

## QUYẾT ĐỊNH

### Về việc ban hành 28 chương trình đào tạo trình độ đại học

### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP

Căn cứ Quyết định số 2699/QĐ-BNN-TCCB ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Lâm nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy chế đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ Nghị quyết số 2268/NQ-HĐT ngày 27 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Lâm nghiệp về Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 1360/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 20 tháng 9 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp về việc rà soát, sửa đổi các chương trình đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ Quyết định số 2165/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 26 tháng 12 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp về việc ban hành Hướng dẫn rà soát, đánh giá, cập nhật chương trình đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Lâm nghiệp;

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường Đại học Lâm nghiệp ngày 18 tháng 7 năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 896/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 22 tháng 7 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp về việc ban hành Chuẩn đầu ra 28 chương trình đào tạo trình độ đại học;

Theo đề nghị của Trường phòng Đào tạo.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành 28 chương trình đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Lâm nghiệp (chi tiết tại phụ lục kèm theo).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và áp dụng với các khóa tuyển sinh sau ngày quyết định có hiệu lực.

**Điều 3.** Trường Phòng Đào tạo; Trưởng các đơn vị thuộc, trực thuộc Trường; Trưởng các bộ môn có liên quan và người học của Trường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

#### Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Hiệu trưởng;
- Chủ tịch HĐT;
- Các PHT;
- Trưởng các đơn vị có liên quan;
- Đăng công thông tin Công khai CLĐT;
- Lưu: VT, ĐT.



HIỆU TRƯỞNG

Phạm Văn Diễn

# **1. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC**

## **KỸ SƯ BẢO VỆ THỰC VẬT**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 897/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 22 tháng 7 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp)*

### **I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

1. Tên chương trình đào tạo (tiếng Việt): **Kỹ sư Bảo vệ thực vật**  
Tên chương trình đào tạo (tiếng Anh): **Engineer of Plant Protection**
2. Ngành đào tạo (tiếng Việt): **Bảo vệ thực vật**  
Ngành đào tạo (tiếng Anh): **Plant Protection**
3. Mã ngành đào tạo: 7620112
4. Trình độ đào tạo: Đại học
5. Thời gian đào tạo: 4,5 năm
6. Loại hình đào tạo: Chính quy
7. Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt
8. Văn bằng tốt nghiệp: Kỹ sư
9. Thời gian cập nhật, điều chỉnh CTĐT: Năm 2024

### **II. MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO (Program Objectives: POs)**

#### **1. Mục tiêu chung**

Đào tạo Kỹ sư Bảo vệ thực vật có kiến thức chuyên môn sâu, rộng, kỹ năng nghề nghiệp thành thạo, có sức khỏe, phẩm chất chính trị và đạo đức tốt, đáp ứng yêu cầu của thực tiễn, theo hướng ứng dụng hiện đại và hội nhập quốc tế ở các cơ quan nghiên cứu khoa học, quản lý sản xuất, các doanh nghiệp hoặc tự tạo lập công việc sản xuất, kinh doanh và dịch vụ khoa học về lĩnh vực bảo vệ thực vật, nông nghiệp và phát triển nông thôn.

#### **2. Mục tiêu cụ thể**

**PO1:** Người học sau khi tốt nghiệp có kiến thức lý thuyết toàn diện, chuyên sâu, có kiến thức thực tế vững chắc về ngành Bảo vệ thực vật, có kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, chính trị, pháp luật, nắm vững các nguyên lý, quy luật về tự nhiên – xã hội.

**PO2:** Người học sau khi tốt nghiệp có kỹ năng tư duy phản biện, phân tích, tổng hợp, đánh giá và vận dụng; kỹ năng thực hành nghề nghiệp; kỹ năng giao tiếp ứng xử, kỹ năng làm việc độc lập, kỹ năng làm việc nhóm để thực hiện nhiệm vụ liên quan đến Bảo vệ thực vật trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

**PO3:** Người học sau khi tốt nghiệp có khả năng làm việc độc lập hoặc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi; chịu trách nhiệm cá nhân, trách nhiệm với nhóm trong việc hướng dẫn, tuyên truyền, phổ biến kiến thức thuộc ngành Bảo vệ thực vật, đồng thời giám sát người khác thực hiện nhiệm vụ.

### **III. CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO (Program Learning Outcomes: PLOs)**

#### **1. Kiến thức**

##### *1.1. Kiến thức chung*

**PLO1:** Áp dụng được kiến thức cơ bản về khoa học chính trị, pháp luật, giáo dục thể chất, quốc phòng - an ninh, công nghệ thông tin cơ bản (*theo Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông*) và tương đương, đáp ứng yêu cầu công việc thực tiễn nghề nghiệp và cuộc sống của người kỹ sư Bảo vệ thực vật.

**PLO2:** Vận dụng được kiến thức về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và môi trường làm nền tảng công cụ để giải quyết các vấn đề trong công việc thực tiễn của một kỹ sư Bảo vệ thực vật một cách khoa học và hiệu quả, đáp ứng yêu cầu của thời đại công nghệ 4.0 hiện nay.

**PLO3:** Vận dụng được kiến thức cơ sở ngành làm nền tảng công cụ để giải quyết các vấn đề thực tiễn về lĩnh vực Bảo vệ thực vật một cách khoa học và hiệu quả. Xây dựng, phân tích được kế hoạch và tổ chức sản xuất có hiệu quả trong lĩnh vực Bảo vệ thực vật và một số ngành liên quan.

##### *1.2. Kiến thức chuyên môn*

**PLO4:** Thực hiện được công tác giám định các đối tượng sinh vật hại tài nguyên thực vật; điều tra, phân tích được số liệu, đánh giá kết quả điều tra; dự tính dự báo sinh vật hại cây trồng; khảo nghiệm và kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật. Thực hiện được quy trình quản lý sinh vật hại cây trồng theo hướng nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp tuần hoàn.

**PLO5:** Phân tích được thị trường, hạch toán hiệu quả kinh tế, tổ chức và thực hiện kinh doanh sản phẩm bảo vệ thực vật.

**PLO6:** Vận dụng các kiến thức quản lý, điều hành, kiến thức pháp luật và bảo vệ môi trường của Nhà nước liên quan đến lĩnh vực Bảo vệ thực vật.

#### **2. Kỹ năng**

##### *2.1. Kỹ năng nghề nghiệp*

**PLO7:** Xác định, lựa chọn các giải pháp giải quyết và cải thiện các vấn đề liên quan đến công việc thực tiễn ngành Bảo vệ thực vật một cách phù hợp.

**PLO8:** Xây dựng đề cương, thực hiện nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ trong các lĩnh vực chuyên môn; phân tích dữ liệu, diễn giải và truyền đạt các kết quả thực hiện, đánh giá chất lượng và hiệu quả công việc.

**PLO9:** Thiết kế và xây dựng mô hình trình diễn trong lĩnh vực nông nghiệp; Kỹ năng tạo ra ý tưởng, phát triển khởi nghiệp như một chủ doanh nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác trong môi trường nghề nghiệp luôn thay đổi.

## 2.2. Kỹ năng chung

**PLO10:** Đáp ứng năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam (*ban hành kèm Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo*), có thể đọc, hiểu các tài liệu chuyên ngành và ứng dụng công nghệ thông tin để giải quyết các vấn đề trong học tập và nghề nghiệp; sử dụng công cụ toán và thống kê trong chuyên môn thuộc lĩnh vực nông nghiệp.

**PLO11:** Có khả năng thuyết trình lưu loát, khả năng giao tiếp tốt, phù hợp với đối tượng và cộng đồng, có kỹ năng làm việc theo nhóm, xây dựng, điều hành và liên kết nhóm.

## 3. Mức độ tự chủ và trách nhiệm

**PLO12:** Thực hiện làm việc, học tập một cách độc lập hoặc theo nhóm, hướng dẫn và giám sát người khác thực hiện nhiệm vụ có hiệu quả trong bối cảnh thay đổi thường xuyên của công việc.

**PLO13:** Thực hành được các tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp của một kỹ sư ngành Bảo vệ thực vật.

**PLO14:** Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động liên quan đến lĩnh vực Bảo vệ thực vật.

## IV. VỊ TRÍ LÀM VIỆC SAU KHI TỐT NGHIỆP

- Cán bộ công chức tại các sở/phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, sở Khoa học và Công nghệ, sở Tài nguyên và Môi trường, chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật, chi cục bảo vệ thực vật, chi cục Kiểm dịch thực vật, trạm Bảo vệ thực vật, trung tâm Khuyến nông; trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp...

- Cán bộ giảng dạy và nghiên cứu tại các trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp; Các viện và trung tâm nghiên cứu về lĩnh vực Bảo vệ thực vật, nông nghiệp.

- Cán bộ kỹ thuật và kinh doanh tại các công ty sản xuất và kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, giống cây trồng; làm chủ các doanh nghiệp, hộ kinh doanh trong lĩnh vực bảo vệ thực vật; cán bộ phụ trách các dự án nông nghiệp quốc tế; tham gia các thị trường lao động quốc tế như Israel, Nhật Bản, Hàn Quốc, Đức, Úc,...

## V. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH

Tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương.

## VI. QUY ĐỊNH ĐÀO TẠO VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

Thực hiện theo Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học.

## VII. CẤU TRÚC, NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

### 1. Cấu trúc các khối kiến thức

| TT                                                                                      | Khối kiến thức, học phần                | Số TC      | Tỷ lệ %      |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|------------|--------------|
| <b>1</b>                                                                                | <b>Kiến thức giáo dục đại cương</b>     | <b>32</b>  | <b>20,51</b> |
| 1.1                                                                                     | <i>Các học phần bắt buộc</i>            | 26         |              |
| 1.2                                                                                     | <i>Các học phần tự chọn</i>             | 6          |              |
| <b>1.3</b>                                                                              | <b>Giáo dục thể chất</b>                | <b>3</b>   |              |
| <b>1.4</b>                                                                              | <b>Giáo dục quốc phòng</b>              | <b>11</b>  |              |
| <b>2</b>                                                                                | <b>Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b> | <b>124</b> | <b>79,49</b> |
| <b>2.1</b>                                                                              | <b>Kiến thức cơ sở ngành</b>            | <b>37</b>  | <b>23,71</b> |
| 2.1.1                                                                                   | <i>Các học phần bắt buộc</i>            | 33         |              |
| 2.1.2                                                                                   | <i>Các học phần tự chọn</i>             | 4          |              |
| <b>2.2</b>                                                                              | <b>Kiến thức ngành, chuyên ngành</b>    | <b>49</b>  | <b>31,41</b> |
| 2.2.1                                                                                   | <i>Các học phần bắt buộc</i>            | 41         |              |
| 2.2.2                                                                                   | <i>Các học phần tự chọn</i>             | 8          |              |
| <b>2.3</b>                                                                              | <b>Kiến thức bổ trợ/liên ngành</b>      | <b>8</b>   | <b>5,13</b>  |
| <b>2.4</b>                                                                              | <b>Thực tập và Học kỳ doanh nghiệp</b>  | <b>15</b>  | <b>9,62</b>  |
| <b>2.5</b>                                                                              | <b>Khoá luận/Đồ án tốt nghiệp</b>       | <b>15</b>  | <b>9,62</b>  |
| <b>Tổng khối lượng kiến thức toàn khoá (không bao gồm các học phần GDQP-AN và GDTC)</b> |                                         | <b>156</b> | <b>100</b>   |

## 2. Nội dung chương trình đào tạo

| TT  | Khối kiến thức                        | Số TC | Thời lượng (giờ) |    |       |    |        |    |       |    | Tự học | Học phần tiên quyết | Học kỳ dự kiến |
|-----|---------------------------------------|-------|------------------|----|-------|----|--------|----|-------|----|--------|---------------------|----------------|
|     |                                       |       | Lý thuyết        |    | BT/TL |    | BTL/ĐA |    | TN/TH |    |        |                     |                |
|     |                                       |       | TC               | TT | TC    | TT | TC     | TT | TC    | TT |        |                     |                |
| 1   | Kiến thức giáo dục đại cương          | 32    |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |
| 1.1 | Các học phần bắt buộc                 | 26    |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |
| 1   | Triết học Mác - Lênin                 | 3     | 30               | 30 | 15    | 30 |        |    |       |    | 75     |                     | 1              |
| 2   | Kinh tế chính trị Mác - Lênin         | 2     | 21               | 21 | 9     | 18 |        |    |       |    | 51     | 1                   | 2              |
| 3   | Chủ nghĩa xã hội khoa học             | 2     | 21               | 21 | 9     | 18 |        |    |       |    | 51     | 1,2                 | 2              |
| 4   | Tư tưởng Hồ Chí Minh                  | 2     | 21               | 21 | 9     | 18 |        |    |       |    | 51     | 1                   | 3              |
| 5   | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam        | 2     | 21               | 21 | 9     | 18 |        |    |       |    | 51     | 1                   | 4              |
| 6   | Pháp luật đại cương                   | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55     |                     | 1              |
| 7   | Tiếng Anh 1                           | 3     | 30               | 30 | 15    | 30 |        |    |       |    | 75     |                     | 1              |
| 8   | Tiếng Anh 2                           | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50     | 7                   | 2              |
| 9   | Tin học đại cương                     | 2     | 10               | 10 |       |    |        |    | 20    | 40 | 40     |                     | 1              |
| 10  | Phân tích thống kê                    | 3     | 30               | 30 | 15    | 30 |        |    |       |    | 75     |                     | 1              |
| 11  | Sinh học đại cương                    | 3     | 30               | 30 | 5     | 10 |        |    | 10    | 20 | 75     |                     | 1              |
| 1.2 | Các học phần tự chọn                  | 6     |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     | 1,2            |
| 12  | Khởi sự kinh doanh                    | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50     |                     |                |
| 13  | Tâm lý học đại cương                  | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55     |                     |                |
| 14  | Xã hội học                            | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55     |                     |                |
| 15  | Tiếng Anh giao tiếp                   | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50     | 8                   |                |
| 16  | Lập trình căn bản                     | 2     | 15               | 15 |       |    |        |    | 15    | 30 | 45     |                     |                |
| 17  | Kỹ năng làm việc nhóm và thuyết trình | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50     |                     |                |
| 18  | Giao tiếp xã hội và truyền thông mở   | 2     | 15               | 15 | 15    | 30 |        |    |       |    | 45     |                     |                |
| 19  | Quản lý tài chính cá nhân             | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50     |                     |                |
| 20  | Logic học                             | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55     | 1                   |                |
| 21  | Kỹ năng giao tiếp                     | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55     |                     |                |
| 1.3 | Giáo dục thể chất                     | 3     |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |
| 22  | Giáo dục thể chất 1                   | 1     | 2                | 2  |       |    |        |    | 13    | 26 | 17     |                     | 1              |
| 23  | Giáo dục thể chất 2                   | 1     |                  |    |       |    |        |    | 15    | 30 | 15     |                     | 2              |
| 24  | Giáo dục thể chất 3                   | 1     |                  |    |       |    |        |    | 15    | 30 | 15     |                     | 3              |

| TT    | Khối kiến thức                                                         | Số TC | Thời lượng (giờ) |    |       |    |        |    |       |    | Tự học | Học phần tiên quyết | Học kỳ dự kiến |
|-------|------------------------------------------------------------------------|-------|------------------|----|-------|----|--------|----|-------|----|--------|---------------------|----------------|
|       |                                                                        |       | Lý thuyết        |    | BT/TL |    | BTL/ĐA |    | TN/TH |    |        |                     |                |
|       |                                                                        |       | TC               | TT | TC    | TT | TC     | TT | TC    | TT |        |                     |                |
| 1.4   | Giáo dục quốc phòng                                                    | 11    |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |
| 25    | Học phần 1: Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam | 3     | 37               | 37 | 8     | 8  |        |    |       |    | 90     |                     | 2              |
| 26    | Học phần 2: Công tác quốc phòng và an ninh                             | 2     | 22               | 22 | 8     | 8  |        |    |       |    | 60     | 25                  | 2              |
| 27    | Học phần 3: Quân sự chung                                              | 2     | 14               | 14 |       |    |        |    | 16    | 16 | 60     | 26                  | 3              |
| 28    | Học phần 4: Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật                  | 4     | 4                | 4  |       |    |        |    | 56    | 56 | 120    | 27                  | 3              |
| 2     | Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp                                       | 124   |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |
| 2.1   | Kiến thức cơ sở ngành                                                  | 37    |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |
| 2.1.1 | Các học phần bắt buộc                                                  | 33    |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |
| 29    | Di truyền học                                                          | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80     | 11                  | 2              |
| 30    | Hóa sinh đại cương                                                     | 2     | 25               | 25 |       |    |        |    | 5     | 10 | 55     |                     | 2              |
| 31    | Sinh lý thực vật                                                       | 3     | 30               | 30 |       |    |        |    | 15    | 30 | 75     | 11                  | 3              |
| 32    | Vi sinh vật đại cương                                                  | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55     |                     | 2              |
| 33    | Đất và phân bón                                                        | 3     | 30               | 30 |       |    |        |    | 15    | 30 | 75     |                     | 3              |
| 34    | Thực vật học                                                           | 3     | 30               | 30 |       |    |        |    | 15    | 30 | 75     | 11                  | 3              |
| 35    | Bệnh cây đại cương                                                     | 2     | 25               | 25 |       |    |        |    | 5     | 10 | 55     | 32                  | 3              |
| 36    | Côn trùng đại cương                                                    | 2     | 25               | 25 |       |    |        |    | 5     | 10 | 55     |                     | 3              |
| 37    | Khí tượng nông nghiệp                                                  | 2     | 20               | 20 |       |    |        |    | 10    | 20 | 50     |                     | 4              |
| 38    | Cây lương thực                                                         | 3     | 30               | 30 |       |    |        |    | 15    | 30 | 75     | 31                  | 4              |
| 39    | Cây rau                                                                | 2     | 20               | 20 |       |    |        |    | 10    | 20 | 50     | 31                  | 4              |
| 40    | Cây ăn quả                                                             | 3     | 30               | 30 |       |    |        |    | 15    | 30 | 75     | 31                  | 5              |
| 41    | Cây công nghiệp                                                        | 3     | 30               | 30 |       |    |        |    | 15    | 30 | 75     | 31                  | 5              |
| 2.1.2 | Các học phần tự chọn                                                   | 4     |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     | 5,6            |
| 42    | Công nghệ sinh học đại cương                                           | 2     | 20               | 20 |       |    |        |    | 10    | 20 | 50     |                     |                |
| 43    | Công nghệ điều khiển cây trồng                                         | 2     | 20               | 20 |       |    |        |    | 10    | 20 | 50     |                     |                |
| 44    | Hệ thống nông nghiệp                                                   | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55     |                     |                |
| 45    | Khuyến nông                                                            | 2     | 20               | 20 | 5     | 10 |        |    | 5     | 10 | 50     |                     |                |
| 46    | Sinh thái học                                                          | 2     | 22               | 22 | 8     | 16 |        |    |       |    | 52     |                     |                |
| 47    | Canh tác học                                                           | 2     | 20               | 20 |       |    | 5      | 15 | 5     | 10 | 45     |                     |                |

| TT    | Khối kiến thức                                    | Số TC | Thời lượng (giờ) |    |       |    |        |    |       |    |        | Học phần tiên quyết | Học kỳ dự kiến |
|-------|---------------------------------------------------|-------|------------------|----|-------|----|--------|----|-------|----|--------|---------------------|----------------|
|       |                                                   |       | Lý thuyết        |    | BT/TL |    | BTL/ĐA |    | TN/TH |    | Tự học |                     |                |
|       |                                                   |       | TC               | TT | TC    | TT | TC     | TT | TC    | TT |        |                     |                |
| 48    | Nguyên lý và phương pháp chọn tạo giống cây trồng | 3     | 30               | 30 |       |    |        |    | 15    | 30 | 75     | 29                  | 4,5            |
| 2.2   | Kiến thức ngành, chuyên ngành                     | 49    |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |
| 2.2.1 | Các học phần bắt buộc                             | 41    |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |
| 49    | Phương pháp thí nghiệm đồng ruộng                 | 3     | 25               | 25 |       |    | 10     | 30 | 10    | 20 | 60     | 10                  | 8              |
| 50    | Phòng trừ cỏ dại                                  | 2     | 25               | 25 |       |    |        |    | 5     | 10 | 55     |                     | 5              |
| 51    | Côn trùng chuyên khoa                             | 3     | 30               | 30 |       |    |        |    | 15    | 30 | 75     | 36                  | 4              |
| 52    | Bệnh cây chuyên khoa                              | 3     | 30               | 30 |       |    |        |    | 15    | 30 | 75     | 35                  | 4              |
| 53    | Điều tra, dự tính, dự báo dịch hại cây trồng      | 3     | 20               | 20 |       |    |        |    | 25    | 50 | 65     | 50,51, 52           | 5              |
| 54    | Quản lý dịch hại tổng hợp                         | 3     | 30               | 30 | 5     | 10 |        |    | 10    | 20 | 75     | 51,52, 55           | 6              |
| 55    | Động vật hại nông nghiệp                          | 3     | 25               | 25 |       |    |        |    | 20    | 40 | 70     | 11                  | 5              |
| 56    | Thuốc bảo vệ thực vật                             | 2     | 25               | 25 |       |    |        |    | 5     | 10 | 55     |                     | 6              |
| 57    | Côn trùng hại sau thu hoạch                       | 3     | 30               | 30 |       |    |        |    | 15    | 30 | 75     | 36                  | 7,8            |
| 58    | Bệnh hại sau thu hoạch                            | 3     | 30               | 30 |       |    |        |    | 15    | 30 | 75     | 35                  | 7,8            |
| 59    | Phòng trừ sinh học côn trùng                      | 3     | 30               | 30 |       |    |        |    | 15    | 30 | 75     | 54                  | 7              |
| 60    | Kiểm dịch thực vật                                | 2     | 20               | 20 | 5     | 10 |        |    | 5     | 10 | 50     |                     | 6,7            |
| 61    | Phương pháp giám định côn trùng                   | 3     | 25               | 25 |       |    |        |    | 20    | 40 | 70     | 51                  | 7              |
| 62    | Phương pháp giám định bệnh cây                    | 3     | 25               | 25 |       |    |        |    | 20    | 40 | 70     | 52                  | 7              |
| 63    | Khảo nghiệm và kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật   | 2     | 20               | 20 |       |    |        |    | 10    | 20 | 50     | 56                  | 8              |
| 2.2.2 | Các học phần tự chọn                              | 8     |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     | 7,8            |
| 64    | Dịch học bảo vệ thực vật                          | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50     |                     |                |
| 65    | Quản lý dịch hại cây trồng trong nhà              | 2     | 20               | 20 |       |    |        |    | 10    | 20 | 50     |                     |                |
| 66    | Quản lý dư lượng thuốc bảo vệ thực vật            | 2     | 20               | 20 |       |    |        |    | 10    | 20 | 50     |                     |                |
| 67    | Bảo vệ thực vật trong canh tác hữu cơ             | 3     | 30               | 30 |       |    |        |    | 15    | 30 | 75     |                     |                |
| 68    | Tiếng Anh chuyên ngành Bảo vệ thực vật            | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50     |                     |                |
| 69    | Chế phẩm sinh học và thuốc                        | 2     | 20               | 20 |       |    |        |    | 10    | 20 | 50     |                     |                |



| TT              | Khối kiến thức                                          | Số TC | Thời lượng (giờ) |    |       |    |        |    |       |    |        | Học phần tiên quyết | Học kỳ dự kiến |
|-----------------|---------------------------------------------------------|-------|------------------|----|-------|----|--------|----|-------|----|--------|---------------------|----------------|
|                 |                                                         |       | Lý thuyết        |    | BT/TL |    | BTL/ĐA |    | TN/TH |    | Tự học |                     |                |
|                 |                                                         |       | TC               | TT | TC    | TT | TC     | TT | TC    | TT |        |                     |                |
|                 | thảo mộc                                                |       |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |
| 70              | Phát triển, ứng dụng và quản lý cây trồng công nghệ cao | 2     | 25               | 25 |       |    |        |    | 5     | 10 | 55     |                     |                |
| 71              | Nông nghiệp hữu cơ                                      | 2     | 20               | 20 |       |    |        |    | 10    | 20 | 50     |                     |                |
| 72              | Bảo quản nông sản                                       | 2     | 20               | 20 |       |    |        |    | 10    | 20 | 50     |                     |                |
| 73              | Kỹ thuật trồng cây dược liệu                            | 2     | 20               | 20 |       |    |        |    | 10    | 20 | 50     |                     |                |
| 74              | Công nghệ trồng hoa và cây cảnh                         | 2     | 20               | 20 |       |    |        |    | 10    | 20 | 50     |                     |                |
| 75              | Kỹ thuật gây trồng LSNG                                 | 2     | 18               | 18 | 12    | 12 |        |    |       |    | 48     |                     |                |
| 2.3             | Kiến thức bổ trợ/liên ngành                             | 8     |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     | 7,8            |
| 76              | Công nghệ nuôi trồng và chế biến nấm dược liệu          | 2     | 10               | 10 |       |    |        |    | 20    | 40 | 40     |                     |                |
| 77              | Quản lý phát thải các-bon                               | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50     |                     |                |
| 78              | Thiết bị bay không người lái                            | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50     |                     |                |
| 79              | Đánh giá tác động môi trường                            | 2     | 20               | 20 | 5     | 10 | 5      | 15 |       |    | 45     |                     |                |
| 80              | Marketing                                               | 3     | 30               | 30 | 15    | 30 |        |    |       |    | 75     |                     |                |
| 81              | Quản trị kinh doanh                                     | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80     |                     |                |
| 82              | Xây dựng và quản lý dự án                               | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50     |                     |                |
| 83              | Phát triển sinh kế                                      | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55     |                     |                |
| 84              | Kỹ thuật trồng cây cảnh quan 1                          | 3     | 20               | 20 | 15    | 30 |        |    | 10    | 20 | 65     |                     |                |
| 85              | Seminar Bảo vệ thực vật                                 | 2     |                  |    | 30    | 60 |        |    |       |    | 30     |                     |                |
| 2.4             | Thực tập và Học kỳ doanh nghiệp                         | 15    |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |
| 86              | Thực tập nghề nghiệp 1                                  | 3     |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     | 4,5            |
| 87              | Thực tập nghề nghiệp 2                                  | 4     |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     | 6              |
| 88              | Thực tập nghề nghiệp 3                                  | 3     |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     | 7              |
| 89              | Học kỳ doanh nghiệp                                     | 5     |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     | 8              |
| 2.5             | Khoá luận tốt nghiệp                                    | 15    |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |
| 90              | Khoá luận tốt nghiệp                                    | 15    |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     | 9              |
| Tổng số tín chỉ |                                                         | 156   |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |

## 2. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC CỬ NHÂN BẤT ĐỘNG SẢN

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 897/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 22 tháng 7 năm 2024 của  
Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp)*

### I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tên chương trình đào tạo (tiếng Việt): **Cử nhân Bất động sản**  
Tên chương trình đào tạo (tiếng Anh): **Bachelor of Real Estate**
2. Ngành đào tạo (tiếng Việt): **Bất động sản**  
Ngành đào tạo (tiếng Anh): **Real Estate**
3. Mã ngành đào tạo: 7340116
4. Trình độ đào tạo: Đại học
5. Thời gian đào tạo: 4 năm
6. Loại hình đào tạo: Chính quy
7. Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt
8. Văn bằng tốt nghiệp: Cử nhân
9. Thời gian cập nhật, điều chỉnh CTĐT: Năm 2024

### II. MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO (Program Objectives: POs)

#### 1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân ngành Bất động sản có kiến thức chuyên môn sâu, rộng, kỹ năng nghề nghiệp thành thạo, có sức khỏe, phẩm chất chính trị và đạo đức tốt, đáp ứng yêu cầu của thực tiễn theo hướng ứng dụng công nghệ hiện đại và hội nhập quốc tế trong lĩnh vực bất động sản.

#### 2. Mục tiêu cụ thể

**PO1:** Có kiến thức cơ bản về khoa học chính trị, pháp luật, giáo dục thể chất, quốc phòng-an ninh, kinh tế, công nghệ thông tin, ngoại ngữ, giao tiếp đáp ứng yêu cầu thực tiễn công việc trong lĩnh vực quản lý, kinh doanh bất động sản.

**PO2:** Có kiến thức cơ bản về chính sách, pháp luật đất đai và bất động sản phục vụ quản lý và kinh doanh bất động sản.

**PO3:** Có kiến thức về kinh tế, kỹ thuật, quản trị trong quản lý, đầu tư và kinh doanh bất động sản.

**PO4:** Có kiến thức về công nghệ và truyền thông liên quan tới kinh doanh bất động sản.

**PO5:** Có kỹ năng phân tích, tổng hợp, tư duy khoa học, biện chứng khi xem xét các sự kiện, hiện tượng và các vấn đề trong thực tiễn.

**PO6:** Áp dụng pháp luật đất đai và bất động sản trong quá trình giải quyết các tình huống thực tế liên quan đến lĩnh vực đầu tư, kinh doanh bất động sản và các vấn đề liên quan khác.

**PO7:** Áp dụng có hiệu quả kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm, phân tích, thuyết trình, kỹ năng sử dụng ngoại ngữ, tin học trong hoạt động nghề nghiệp thuộc lĩnh vực bất động sản.

**PO8:** Có đạo đức, năng lực tự chủ và trách nhiệm nghề nghiệp; Có thái độ tích cực và ý thức phục vụ cộng đồng; linh hoạt, năng động, khả năng thích nghi và phát triển sự nghiệp trong những môi trường làm việc khác nhau.

### **III. CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO (Program Learning Outcomes: PLOs)**

#### **1. Kiến thức**

##### *1.1. Kiến thức chung*

**PLO1:** Vận dụng được các kiến thức cơ bản về kinh tế - xã hội, chính trị và pháp luật, giáo dục thể chất, quốc phòng-an ninh, công nghệ thông tin cơ bản (*theo Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông*) và tương đương, đáp ứng yêu cầu công việc thực tiễn của một cử nhân ngành bất động sản.

##### *1.2. Kiến thức chuyên môn*

**PLO2:** Vận dụng các cơ chế, chính sách, pháp luật về đất đai và bất động sản để kiểm tra, giám sát trong quản lý nhà nước về bất động sản (giải quyết các vấn đề về tranh chấp, khiếu nại, tố cáo, vi phạm pháp luật liên quan đến bất động sản); đầu tư, kinh doanh bất động sản.

**PLO3:** Vận dụng được các kiến thức về kinh tế, kinh doanh bất động sản phục vụ quản lý đầu tư và kinh doanh bất động sản như phân tích thị trường bất động sản, marketing bất động sản, môi giới bất động sản, đầu tư bất động sản, giao dịch và đàm phán trong quản lý, phát triển và kinh doanh bất động sản, lập dự án đầu tư bất động sản, khởi tạo và quản trị doanh nghiệp bất động sản.

**PLO4:** Vận dụng các kiến thức công nghệ và truyền thông trong việc quản lý và kinh doanh bất động sản như xây dựng và quản lý hệ thống thông tin đất đai và bất động sản; truyền thông và marketing bất động sản.

#### **2. Kỹ năng**

##### *2.1. Kỹ năng nghề nghiệp*

**PLO5:** Sử dụng, phối hợp hiệu quả, linh hoạt các phương pháp và kỹ thuật để thực hiện các công việc trong lĩnh vực bất động sản: Xây dựng được kế hoạch bán

hàng, kế hoạch marketing, kế hoạch quản lý bất động sản và khởi nghiệp doanh nghiệp bất động sản cũng như sử dụng công nghệ thông tin trong quá trình thực hiện nghiệp vụ môi giới bất động sản, định giá bất động sản, truyền thông, quảng bá và quản lý bất động sản vận dụng để giải quyết các vấn đề trong thực tiễn.

**PLO6:** Đạt chuẩn năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam (*ban hành kèm Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo*) và tương đương để nâng cao kiến thức chuyên môn, hiệu quả làm việc và hội nhập quốc tế.

**PLO7:** Dự báo được thị trường bất động sản theo phân khúc và loại bất động sản; phân tích được các yếu tố ảnh hưởng tới thị trường bất động sản cũng như tham gia xây dựng, hoạch định chính sách trong quản lý Nhà nước về thị trường bất động sản.

## 2.2. Kỹ năng chung

**PLO8:** Thành thạo và phối hợp các kỹ năng mềm, bao gồm: kỹ năng lãnh đạo; kỹ năng đàm phán; kỹ năng giao tiếp xã hội và truyền thông mở; kỹ năng làm việc nhóm; kỹ năng viết báo cáo và thuyết trình về lĩnh vực bất động sản.

**PLO9:** Vận dụng kỹ năng tự học hỏi để phát triển bản thân, rèn luyện tư duy sáng tạo và phản biện; thích ứng với môi trường sống và làm việc đa văn hóa, tôn trọng sự khác biệt; có kỹ năng quản lý bản thân, lập kế hoạch công việc khoa học và hợp lý.

## 3. Mức độ tự chủ và trách nhiệm

**PLO 10:** Thể hiện được ý thức công dân, thực hiện trách nhiệm xã hội và đạo đức nghề nghiệp; chấp hành nghiêm chỉnh mọi chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách và pháp luật của nhà nước.

**PLO 11:** Thể hiện được sự chủ động; tinh thần trách nhiệm đối với công việc, với các quyết định quản trị và trách nhiệm đối với tập thể; dám bày tỏ quan điểm và bảo vệ quan điểm cá nhân trên cơ sở khách quan và khoa học.

## IV. VỊ TRÍ LÀM VIỆC SAU KHI TỐT NGHIỆP

Cử nhân Bất động sản có thể làm việc ở các cơ quan sau:

- Các cơ quan quản lý Nhà nước về đất đai từ trung ương đến địa phương (bộ Tài nguyên và Môi trường, sở Tài nguyên và Môi trường, phòng Tài nguyên môi trường, ...).
- Các cơ quan quản lý Nhà nước về nhà ở và thị trường bất động sản từ trung ương đến địa phương (bộ Xây dựng, sở Xây dựng, phòng quản lý đô thị, phòng kinh tế hạ tầng, cán bộ địa chính xây dựng).

- Các đơn vị phụ trách mảng đất đai và bất động sản của các bộ, sở, cơ quan như: Tài chính, Kế hoạch đầu tư, Thuế; Ủy ban nhân dân, Hội đồng nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

- Các tập đoàn, tổng công ty, công ty đầu tư phát triển bất động sản, các công ty kinh doanh dịch vụ bất động sản; các công ty dịch vụ đất đai và địa chính.

- Các ngân hàng, các tổ chức tài chính, các quỹ đầu tư.

- Các viện nghiên cứu và các trường đại học.

- Ban quản lý: các tòa nhà, các khu đô thị mới.

## V. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH

Tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương.

## VI. QUY ĐỊNH ĐÀO TẠO VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

Thực hiện theo Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học.

## VII. CẤU TRÚC, NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

### 1. Cấu trúc các khối kiến thức

| TT                                                                                      | Khối kiến thức, học phần                | Số TC      | Tỷ lệ %      |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|------------|--------------|
| <b>1</b>                                                                                | <b>Kiến thức giáo dục đại cương</b>     | <b>26</b>  | <b>20,63</b> |
| 1.1                                                                                     | Các học phần bắt buộc                   | 20         |              |
| 1.2                                                                                     | Các học phần tự chọn                    | 6          |              |
| <b>1.3</b>                                                                              | <b>Giáo dục thể chất</b>                | <b>3</b>   |              |
| <b>1.4</b>                                                                              | <b>Giáo dục quốc phòng</b>              | <b>11</b>  |              |
| <b>2</b>                                                                                | <b>Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b> | <b>100</b> | <b>79,37</b> |
| <b>2.1</b>                                                                              | <b>Kiến thức cơ sở ngành</b>            | <b>34</b>  | <b>27</b>    |
| 2.1.1                                                                                   | Các học phần bắt buộc                   | 26         |              |
| 2.1.2                                                                                   | Các học phần tự chọn                    | 8          |              |
| <b>2.2</b>                                                                              | <b>Kiến thức ngành, chuyên ngành</b>    | <b>36</b>  | <b>28,57</b> |
| 2.2.1                                                                                   | Các học phần bắt buộc                   | 28         |              |
| 2.2.2                                                                                   | Các học phần tự chọn                    | 8          |              |
| <b>2.3.</b>                                                                             | <b>Kiến thức bổ trợ/liên ngành</b>      | <b>8</b>   | <b>6,35</b>  |
| <b>2.4</b>                                                                              | <b>Thực tập và Học kỳ doanh nghiệp</b>  | <b>12</b>  | <b>9,52</b>  |
| <b>2.5</b>                                                                              | <b>Khoá luận/Đồ án tốt nghiệp</b>       | <b>10</b>  | <b>7,93</b>  |
| <b>Tổng khối lượng kiến thức toàn khoá (không bao gồm các học phần GDQP-AN và GDTC)</b> |                                         | <b>126</b> | <b>100</b>   |

## 2. Nội dung chương trình đào tạo

| TT  | Khối kiến thức                        | Số TC | Thời lượng (giờ) |    |       |    |        |    |       |    | Học phần tiên quyết | Học kỳ dự kiến |        |
|-----|---------------------------------------|-------|------------------|----|-------|----|--------|----|-------|----|---------------------|----------------|--------|
|     |                                       |       | Lý thuyết        |    | BT/TL |    | BTL/ĐA |    | TN/TH |    |                     |                | Tự học |
|     |                                       |       | TC               | TT | TC    | TT | TC     | TT | TC    | TT |                     |                |        |
| 1   | Kiến thức giáo dục đại cương          | 26    |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                |        |
| 1.1 | Các học phần bắt buộc                 | 20    |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                |        |
| 1   | Triết học Mác - Lênin                 | 3     | 30               | 30 | 15    | 30 |        |    |       |    | 75                  |                | 1      |
| 2   | Kinh tế chính trị Mác - Lênin         | 2     | 21               | 21 | 9     | 18 |        |    |       |    | 51                  | 1              | 2      |
| 3   | Chủ nghĩa xã hội khoa học             | 2     | 21               | 21 | 9     | 18 |        |    |       |    | 51                  | 1,2            | 2      |
| 4   | Tư tưởng Hồ Chí Minh                  | 2     | 21               | 21 | 9     | 18 |        |    |       |    | 51                  | 1              | 3      |
| 5   | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam        | 2     | 21               | 21 | 9     | 18 |        |    |       |    | 51                  | 1              | 4      |
| 6   | Pháp luật đại cương                   | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55                  |                | 1      |
| 7   | Tiếng Anh 1                           | 3     | 30               | 30 | 15    | 30 |        |    |       |    | 75                  |                | 1      |
| 8   | Tiếng Anh 2                           | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50                  | 7              | 2      |
| 9   | Tin học đại cương                     | 2     | 10               | 10 |       |    |        |    | 20    | 40 | 40                  |                | 1      |
| 1.2 | Các học phần tự chọn                  | 6     |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                | 1,2    |
| 10  | Khởi sự kinh doanh                    | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50                  |                |        |
| 11  | Tâm lý học đại cương                  | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55                  |                |        |
| 12  | Xã hội học                            | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55                  |                |        |
| 13  | Tiếng Anh giao tiếp                   | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50                  | 8              |        |
| 14  | Lập trình căn bản                     | 2     | 15               | 15 |       |    |        |    | 15    | 30 | 45                  |                |        |
| 15  | Kỹ năng làm việc nhóm và thuyết trình | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50                  |                |        |
| 16  | Giao tiếp xã hội và truyền thông mở   | 2     | 15               | 15 | 15    | 30 |        |    |       |    | 45                  |                |        |
| 17  | Quản lý tài chính cá nhân             | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50                  |                |        |
| 18  | Logic học                             | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55                  | 1              |        |
| 19  | Kỹ năng giao tiếp                     | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55                  |                |        |
| 1.3 | Giáo dục thể chất                     | 3     |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                |        |
| 20  | Giáo dục thể chất 1                   | 1     | 2                | 2  |       |    |        |    | 13    | 26 | 17                  |                | 1      |
| 21  | Giáo dục thể chất 2                   | 1     |                  |    |       |    |        |    | 15    | 30 | 15                  |                | 2      |

| TT    | Khối kiến thức                                                         | Số TC | Thời lượng (giờ) |    |       |    |        |    |       |    |        | Học phần tiên quyết | Học kỳ dự kiến |
|-------|------------------------------------------------------------------------|-------|------------------|----|-------|----|--------|----|-------|----|--------|---------------------|----------------|
|       |                                                                        |       | Lý thuyết        |    | BT/TL |    | BTL/ĐA |    | TN/TH |    | Tự học |                     |                |
|       |                                                                        |       | TC               | TT | TC    | TT | TC     | TT | TC    | TT |        |                     |                |
| 22    | Giáo dục thể chất 3                                                    | 1     |                  |    |       |    |        |    | 15    | 30 | 15     |                     | 3              |
| 1.4   | Giáo dục quốc phòng                                                    | 11    |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |
| 23    | Học phần 1: Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam | 3     | 37               | 37 | 8     | 8  |        |    |       |    | 90     |                     | 2              |
| 24    | Học phần 2: Công tác quốc phòng và an ninh                             | 2     | 22               | 22 | 8     | 8  |        |    |       |    | 60     | 23                  | 2              |
| 25    | Học phần 3: Quân sự chung                                              | 2     | 14               | 14 |       |    |        |    | 16    | 16 | 60     | 24                  | 3              |
| 26    | Học phần 4: Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật                  | 4     | 4                | 4  |       |    |        |    | 56    | 56 | 120    | 25                  | 3              |
| 2     | Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp                                       | 100   |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |
| 2.1   | Kiến thức cơ sở ngành                                                  | 34    |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |
| 2.1.1 | Các học phần bắt buộc                                                  | 26    |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |
| 27    | Kinh tế vĩ mô 1                                                        | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80     |                     | 1              |
| 28    | Kinh tế vi mô 1                                                        | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80     |                     | 2              |
| 29    | Pháp luật đất đai và bất động sản                                      | 3     | 30               | 30 | 15    | 30 |        |    |       |    | 75     | 6                   | 2              |
| 30    | Quy hoạch đất đai và bất động sản                                      | 3     | 30               | 30 | 15    | 30 |        |    |       |    | 75     | 29                  | 3              |
| 31    | Định giá bất động sản 1                                                | 3     | 30               | 30 | 5     | 10 |        |    | 10    | 20 | 75     | 35                  | 4              |
| 32    | Quản lý Nhà nước về đất đai                                            | 3     | 30               | 30 | 15    | 30 |        |    |       |    | 75     | 29                  | 3              |
| 33    | Thị trường bất động sản                                                | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50     |                     | 3              |
| 34    | Tài chính tiền tệ                                                      | 3     | 35               | 35 | 5     | 10 | 5      | 15 |       |    | 75     |                     | 3              |
| 35    | Đăng ký, thống kê đất đai                                              | 3     | 30               | 30 | 15    | 30 |        |    |       |    | 75     | 29                  | 4              |
| 2.1.2 | Các học phần tự chọn                                                   | 8     |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     | 2,3,4          |
| 36    | Khoa học Quản lý và lãnh đạo                                           | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50     |                     |                |
| 37    | Đồ án quy hoạch sử dụng đất                                            | 2     | 5                | 5  |       |    | 25     | 75 |       |    | 10     | 30                  |                |
| 38    | Đô thị thông minh                                                      | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50     | 29                  |                |
| 39    | Phân tích kinh doanh                                                   | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80     |                     |                |
| 40    | Quy hoạch xây dựng nông thôn                                           | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55     | 29                  |                |

| TT    | Khối kiến thức                                       | Số TC | Thời lượng (giờ) |    |       |    |        |    |       |    | Học phần tiên quyết | Học kỳ dự kiến |        |
|-------|------------------------------------------------------|-------|------------------|----|-------|----|--------|----|-------|----|---------------------|----------------|--------|
|       |                                                      |       | Lý thuyết        |    | BT/TL |    | BTL/ĐA |    | TN/TH |    |                     |                | Tự học |
|       |                                                      |       | TC               | TT | TC    | TT | TC     | TT | TC    | TT |                     |                |        |
| 41    | Quản trị rủi ro tài chính                            | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55                  | 43             |        |
| 42    | Phong thủy ứng dụng                                  | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50                  |                |        |
| 43    | Tài chính doanh nghiệp                               | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80                  | 34             |        |
| 44    | Sử dụng đất và biến đổi khí hậu                      | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50                  |                |        |
| 45    | Quản lý Nhà nước về đô thị và nhà ở                  | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50                  |                |        |
| 2.2   | Kiến thức ngành, chuyên ngành                        | 36    |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                |        |
| 2.2.1 | Các học phần bắt buộc                                | 28    |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                |        |
| 46    | Maketing bất động sản                                | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50                  | 29             | 2      |
| 47    | Kinh doanh bất động sản                              | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50                  | 29             | 4      |
| 48    | Môi giới bất động sản                                | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50                  | 29             | 4      |
| 49    | Quản lý sàn giao dịch bất động sản                   | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50                  | 29             | 6      |
| 50    | Thanh tra và phòng chống tham nhũng về đất đai       | 3     | 30               | 30 | 15    | 30 |        |    |       |    | 75                  | 29             | 6      |
| 51    | Quản lý bất động sản                                 | 3     | 30               | 30 | 15    | 30 |        |    |       |    | 75                  |                | 5      |
| 52    | Quản trị bán hàng bất động sản                       | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50                  |                | 5      |
| 53    | Công nghệ truyền thông trong kinh doanh bất động sản | 2     | 15               | 15 |       |    |        |    | 15    | 30 | 45                  |                | 6      |
| 54    | Lập và quản lý dự án đầu tư bất động sản             | 3     | 30               | 30 | 15    | 30 |        |    |       |    | 75                  |                | 5      |
| 55    | Quy hoạch đô thị                                     | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50                  | 30             | 4      |
| 56    | Định giá bất động sản 2                              | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50                  | 31             | 6      |
| 57    | Quy hoạch thiết kế cảnh quan                         | 3     | 30               | 30 | 15    | 30 |        |    |       |    | 75                  |                | 4      |
| 2.2.2 | Các học phần tự chọn                                 | 8     |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                | 5,6    |
| 58    | Văn hóa và đạo đức trong kinh doanh bất động sản     | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50                  |                |        |
| 59    | Giao dịch và đàm phán trong kinh doanh BĐS           | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50                  |                |        |
| 60    | Thị trường chứng khoán                               | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80                  |                |        |



| TT              | Khối kiến thức                           | Số TC | Thời lượng (giờ) |    |       |    |        |    |       |    | Học phần tiên quyết | Học kỳ dự kiến |        |
|-----------------|------------------------------------------|-------|------------------|----|-------|----|--------|----|-------|----|---------------------|----------------|--------|
|                 |                                          |       | Lý thuyết        |    | BT/TL |    | BTL/ĐA |    | TN/TH |    |                     |                | Tự học |
|                 |                                          |       | TC               | TT | TC    | TT | TC     | TT | TC    | TT |                     |                |        |
| 61              | Bồi thường giải phóng mặt bằng           | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50                  |                |        |
| 62              | Quản trị đất đai bền vững có sự tham gia | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50                  |                |        |
| 63              | Tài chính xanh                           | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50                  |                |        |
| 64              | Ứng dụng Autocard trong quản lý đất đai  | 2     | 10               | 10 |       |    |        |    | 20    | 40 | 40                  |                |        |
| 65              | Tin học ứng dụng trong quản lý đất đai   | 3     | 20               | 20 |       |    |        |    | 25    | 50 | 65                  |                |        |
| 66              | Quy hoạch vùng                           | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50                  | 30             |        |
| 67              | Cảnh quan nông lâm kết hợp               | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50                  |                |        |
| 2.3             | Kiến thức bổ trợ/liên ngành              | 8     |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                | 6      |
| 68              | Đánh giá nông thôn                       | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55                  |                |        |
| 69              | Hành vi con người và môi trường xã hội   | 3     | 30               | 30 | 15    | 30 |        |    |       |    | 75                  |                |        |
| 70              | Quản trị hành chính văn phòng            | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80                  |                |        |
| 71              | Quản trị kinh doanh                      | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80                  |                |        |
| 72              | Tài chính số                             | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80                  |                |        |
| 73              | Thị trường tài chính                     | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50                  |                |        |
| 74              | Thanh toán quốc tế                       | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55                  |                |        |
| 75              | Seminar Bất động sản                     | 2     | 10               | 10 | 20    | 40 |        |    |       |    | 40                  |                |        |
| 2.4             | Thực tập và Học kỳ doanh nghiệp          | 12    |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                |        |
| 76              | Thực tập nghề 1                          | 6     |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     | 30,31, 35      | 7      |
| 77              | Thực tập nghề 2                          | 6     |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     | 46,51, 53,54   | 7      |
| 2.5             | Khoá luận tốt nghiệp                     | 10    |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                |        |
| 78              | Khoá luận tốt nghiệp                     | 10    |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                | 8      |
| Tổng số tín chỉ |                                          | 126   |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                |        |

### **3. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC** **KỸ SƯ CÔNG NGHỆ CHẾ BIẾN LÂM SẢN**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 897/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 22 tháng 7 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp)*

#### **I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

1. Tên chương trình đào tạo (tiếng Việt): **Kỹ sư Công nghệ chế biến lâm sản**  
Tên chương trình đào tạo (tiếng Anh): **Engineer of Wood Technology**
2. Ngành đào tạo (tiếng Việt): **Công nghệ chế biến lâm sản**  
Ngành đào tạo (tiếng Anh): **Wood Technology**
3. Mã ngành đào tạo: 7549001
4. Trình độ đào tạo: Đại học
5. Thời gian đào tạo: 4,5 năm
6. Loại hình đào tạo: Chính quy
7. Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt
8. Văn bằng tốt nghiệp: Kỹ sư
9. Thời gian cập nhật, điều chỉnh CTĐT: Năm 2024

#### **II. MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO (Program Objectives: POs)**

##### **1. Mục tiêu chung**

Đào tạo kỹ sư ngành Công nghệ chế biến lâm sản có kiến thức chuyên môn sâu, rộng, kỹ năng nghề nghiệp thành thạo, có sức khỏe, phẩm chất chính trị và đạo đức tốt, đáp ứng yêu cầu của thực tiễn, theo hướng ứng dụng hiện đại và hội nhập quốc tế trong lĩnh vực công nghiệp gỗ.

##### **2. Mục tiêu cụ thể**

**PO1:** Kỹ sư ngành Công nghệ chế biến lâm sản có kiến thức cơ sở và kiến thức chuyên sâu về khoa học, kỹ thuật, phát triển công nghệ mới và khởi sự doanh nghiệp chế biến gỗ và lâm sản.

**PO2:** Sinh viên tốt nghiệp có các kỹ năng chuyên môn tốt để giải quyết các vấn đề trong sản xuất, quản lý và thương mại sản phẩm gỗ và lâm sản một cách sáng tạo và hiệu quả; có năng lực lãnh đạo, quản lý và có khả năng làm việc theo nhóm hiệu quả, đồng thời có thể giao tiếp tốt trong môi trường toàn cầu.

**PO3:** Sinh viên tốt nghiệp có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp tốt, có thể tiếp tục tự học, tự nâng cao kiến thức và kỹ năng mới hoặc học lên trình độ cao hơn.

### **III. CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO (Program Learning Outcomes: PLOs)**

#### **1. Kiến thức**

##### *1.1. Kiến thức chung*

**PLO1:** Vận dụng được kiến thức cơ bản về khoa học chính trị, pháp luật; giáo dục thể chất; quốc phòng – an ninh và công nghệ thông tin cơ bản (*theo Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông*) và tương đương, đáp ứng yêu cầu công việc thực tiễn của một kỹ sư ngành Công nghệ chế biến lâm sản.

**PLO2:** Áp dụng tốt các kiến thức cơ sở ngành về nguyên liệu gỗ, về kỹ thuật, nguyên lý thiết kế sản phẩm, máy và thiết bị tự động hóa ... làm nền tảng lý luận và thực tiễn để tiếp thu các kiến thức chuyên ngành.

##### *1.2. Kiến thức chuyên môn*

**PLO3:** Vận dụng tốt những kiến thức chuyên môn về nguyên liệu, công nghệ, thiết bị và sản phẩm trong việc sử dụng, phân tích, đánh giá và giải quyết các vấn đề lý thuyết và thực tiễn thuộc lĩnh vực chế biến lâm sản.

**PLO4:** Vận dụng tốt những kiến thức chuyên môn về tổ chức và quản lý sản xuất chế biến gỗ, thi công và giám sát thi công công trình gỗ, quản trị kinh doanh và phát triển thị trường để giải quyết những vấn đề lý thuyết và thực tiễn thuộc lĩnh vực chế biến lâm sản.

#### **2. Kỹ năng**

##### *2.1. Kỹ năng nghề nghiệp*

**PLO5:** Nhận biết, đánh giá và định hướng sử dụng được các loại gỗ, vật liệu gỗ và vật liệu phụ trợ phù hợp với yêu cầu sản phẩm và yêu cầu của khách hàng; lựa chọn và sử dụng hiệu quả các thiết bị trong dây chuyền chế biến gỗ và lâm sản.

**PLO6:** Thiết lập và tổ chức thực hiện tốt các loại hình công nghệ, chế tạo, sản xuất thử nghiệm các sản phẩm gỗ, vật liệu gỗ và lâm sản; tổ chức và hạch toán thi công các công trình gỗ.

**PLO7:** Sử dụng thành thạo các phần mềm chuyên dụng (AutoCAD, SketchUp, Jdpaint, ArtCAM ...) để thiết kế sản phẩm đồ gỗ và thiết lập các quy trình nhằm nâng cao năng suất và hiệu quả kinh tế.

**PLO8:** Tổ chức, quản trị hiệu quả về nhân lực, vật lực trong sản xuất, kinh doanh và phát triển thị trường gỗ, sản phẩm gỗ, máy và thiết bị, nguyên vật liệu và linh kiện ngành gỗ; xây dựng được ý tưởng khởi nghiệp, tổ chức thực hiện tốt hoạt động nghiên cứu và chuyển giao công nghệ trong chế biến gỗ và lâm sản.

## 2.2. Kỹ năng chung

**PLO9:** Có kỹ năng tổ chức, lãnh đạo, tự tin giao tiếp xã hội và làm việc theo nhóm.

**PLO10:** Sử dụng thành thạo ngoại ngữ tương đương năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam (*ban hành kèm Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo*) và tương đương để nâng cao kiến thức chuyên môn, hiệu quả làm việc và hội nhập quốc tế.

## 3. Mức độ tự chủ và trách nhiệm

**PLO11:** Có phẩm chất đạo đức tốt, lối sống lành mạnh; yêu nghề, trung thực và ý thức tổ chức kỷ luật cao trong công việc; chấp hành pháp luật của Nhà nước và các quy định của các tổ chức làm việc; có tinh thần phục vụ cộng đồng, hội nhập và hợp tác quốc tế.

**PLO12:** Có ý thức tự học, rèn luyện và cập nhật kiến thức; có ý thức tư duy hệ thống, tư duy phê bình, năng động, sáng tạo, và trung thực; hiểu biết về các vấn đề đương đại và khả năng học tập suốt đời.

## IV. VỊ TRÍ LÀM VIỆC SAU KHI TỐT NGHIỆP

Kỹ sư Công nghệ chế biến lâm sản có thể làm việc ở các cơ quan, tổ chức trong và ngoài nước:

- Công chức, viên chức tại các sở, ban, ngành;
- Giảng viên các trường đại học, cán bộ nghiên cứu tại các phòng thí nghiệm và viện nghiên cứu;
- Cán bộ/lãnh đạo kinh doanh, xuất nhập khẩu gỗ, vật liệu gỗ, sản phẩm gỗ, vật tư và máy móc thiết bị và công nghệ chế biến gỗ;
- Cán bộ/lãnh đạo tổ chức, quản lý sản xuất và quản lý chất lượng tại các nhà máy sản xuất vật liệu gỗ, sản phẩm gỗ;
- Kỹ sư thiết kế kỹ thuật tại các công ty thiết kế đồ gỗ và nội thất;
- Kỹ sư giám sát và tổ chức thi công công trình gỗ;
- Cán bộ kỹ thuật/chuyên gia bảo tồn và phục chế di sản văn hoá bằng gỗ.

## V. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH

Tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương.

## VI. QUY ĐỊNH ĐÀO TẠO VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

Thực hiện theo Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học.

## VII. CẤU TRÚC, NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

### 1. Cấu trúc các khối kiến thức

| TT                                                                                      | Khối kiến thức, học phần                 | Số TC      | Tỷ lệ %      |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|------------|--------------|
| <b>1</b>                                                                                | <b>Kiến thức giáo dục đại cương</b>      | <b>47</b>  | <b>29,38</b> |
| 1.1                                                                                     | <i>Các học phần bắt buộc</i>             | 41         |              |
| 1.2                                                                                     | <i>Các học phần tự chọn</i>              | 6          |              |
| <b>1.3</b>                                                                              | <b>Giáo dục thể chất</b>                 | <b>3</b>   |              |
| <b>1.4</b>                                                                              | <b>Giáo dục quốc phòng</b>               | <b>11</b>  |              |
| <b>2</b>                                                                                | <b>Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>  | <b>113</b> | <b>70,62</b> |
| <b>2.1</b>                                                                              | <b>Kiến thức cơ sở ngành</b>             | <b>23</b>  | <b>14,37</b> |
| 2.1.1                                                                                   | <i>Các học phần bắt buộc</i>             | 17         |              |
| 2.1.2                                                                                   | <i>Các học phần tự chọn</i>              | 6          |              |
| <b>2.2</b>                                                                              | <b>Kiến thức ngành</b>                   | <b>37</b>  | <b>23,12</b> |
| 2.2.1                                                                                   | <i>Các học phần bắt buộc</i>             | 31         |              |
| 2.2.2                                                                                   | <i>Các học phần tự chọn</i>              | 6          |              |
| <b>2.3</b>                                                                              | <b>Kiến thức bổ trợ/liên ngành</b>       | <b>8</b>   | <b>5</b>     |
| <b>2.4</b>                                                                              | <b>Thực tập nghề nghiệp</b>              | <b>15</b>  | <b>9,37</b>  |
| <b>2.5</b>                                                                              | <b>Kiến thức chuyên ngành chuyên sâu</b> | <b>15</b>  | <b>9,38</b>  |
| <b>2.6</b>                                                                              | <b>Khoá luận/Đồ án tốt nghiệp</b>        | <b>15</b>  | <b>9,38</b>  |
| <b>Tổng khối lượng kiến thức toàn khoá (không bao gồm các học phần GDQP-AN và GDTC)</b> |                                          | <b>160</b> | <b>100</b>   |

## 2. Nội dung chương trình đào tạo

| TT  | Khối kiến thức                                    | Số TC | Thời lượng (giờ) |    |       |    |        |    |       |    | Học phần tiên quyết | Học kỳ dự kiến |        |
|-----|---------------------------------------------------|-------|------------------|----|-------|----|--------|----|-------|----|---------------------|----------------|--------|
|     |                                                   |       | Lý thuyết        |    | BT/TL |    | BTL/ĐA |    | TN/TH |    |                     |                | Tự học |
|     |                                                   |       | TC               | TT | TC    | TT | TC     | TT | TC    | TT |                     |                |        |
| 1   | Kiến thức giáo dục đại cương                      | 47    |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                |        |
| 1.1 | Các học phần bắt buộc                             | 41    |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                |        |
| 1   | Triết học Mác - Lênin                             | 3     | 30               | 30 | 15    | 30 |        |    |       |    | 75                  |                | 1      |
| 2   | Kinh tế chính trị Mác - Lênin                     | 2     | 21               | 21 | 9     | 18 |        |    |       |    | 51                  | 1              | 2      |
| 3   | Chủ nghĩa xã hội khoa học                         | 2     | 21               | 21 | 9     | 18 |        |    |       |    | 51                  | 1,2            | 2      |
| 4   | Tư tưởng Hồ Chí Minh                              | 2     | 21               | 21 | 9     | 18 |        |    |       |    | 51                  | 1              | 3      |
| 5   | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam                    | 2     | 21               | 21 | 9     | 18 |        |    |       |    | 51                  | 1              | 4      |
| 6   | Pháp luật đại cương                               | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55                  |                | 1      |
| 7   | Tiếng Anh 1                                       | 3     | 30               | 30 | 15    | 30 |        |    |       |    | 75                  |                | 1      |
| 8   | Tiếng Anh 2                                       | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50                  | 7              | 2      |
| 9   | Tin học đại cương                                 | 2     | 10               | 10 |       |    |        |    | 20    | 40 | 40                  |                | 1      |
| 10  | Tiếng Anh chuyên ngành chế biến gỗ                | 3     | 30               | 30 | 15    | 30 |        |    |       |    |                     | 7,37           | 4      |
| 11  | Toán cao cấp B                                    | 3     | 30               | 30 | 15    | 30 |        |    |       |    | 75                  |                | 2      |
| 12  | Thống kê ứng dụng                                 | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55                  |                | 2      |
| 13  | Vật lý đại cương                                  | 3     | 30               | 30 | 5     | 10 |        |    | 10    | 20 | 75                  |                | 1      |
| 14  | Autocad cơ bản                                    | 2     | 10               | 10 | 10    | 20 |        |    | 10    | 20 | 40                  |                | 1      |
| 15  | Hóa cao phân tử                                   | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55                  |                | 1      |
| 16  | Tin học chuyên ngành trong chế biến gỗ            | 4     | 30               | 30 |       |    |        |    | 30    | 60 | 90                  | 14             | 3      |
| 17  | Ứng dụng phần mềm lập trình CNC trong chế biến gỗ | 2     | 15               | 15 |       |    |        |    | 15    | 30 | 45                  | 16             | 4      |
| 1.2 | Các học phần tự chọn                              | 6     |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                | 1,2    |
| 18  | Khởi sự kinh doanh                                | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50                  |                |        |
| 19  | Tâm lý học đại cương                              | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55                  |                |        |
| 20  | Xã hội học                                        | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55                  |                |        |
| 21  | Tiếng Anh giao tiếp                               | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50                  | 8              |        |
| 22  | Lập trình căn bản                                 | 2     | 15               | 15 |       |    |        |    | 15    | 30 | 45                  |                |        |
| 23  | Kỹ năng làm việc nhóm và thuyết trình             | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50                  |                |        |
| 24  | Giao tiếp xã hội và truyền thông mở               | 2     | 15               | 15 | 15    | 30 |        |    |       |    | 45                  |                |        |

| TT    | Khối kiến thức                                                         | Số TC | Thời lượng (giờ) |    |       |    |        |    |       |    | Tự học | Học phần tiên quyết | Học kỳ dự kiến |
|-------|------------------------------------------------------------------------|-------|------------------|----|-------|----|--------|----|-------|----|--------|---------------------|----------------|
|       |                                                                        |       | Lý thuyết        |    | BT/TL |    | BTL/ĐA |    | TN/TH |    |        |                     |                |
|       |                                                                        |       | TC               | TT | TC    | TT | TC     | TT | TC    | TT |        |                     |                |
| 25    | Quản lý tài chính cá nhân                                              | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50     |                     |                |
| 26    | Logic học                                                              | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55     | 1                   |                |
| 27    | Kỹ năng giao tiếp                                                      | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55     |                     |                |
| 1.3   | Giáo dục thể chất                                                      | 3     |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |
| 28    | Giáo dục thể chất 1                                                    | 1     | 2                | 2  |       |    |        |    | 13    | 26 | 17     |                     | 1              |
| 29    | Giáo dục thể chất 2                                                    | 1     |                  |    |       |    |        |    | 15    | 30 | 15     |                     | 2              |
| 30    | Giáo dục thể chất 3                                                    | 1     |                  |    |       |    |        |    | 15    | 30 | 15     |                     | 3              |
| 1.4   | Giáo dục quốc phòng                                                    | 11    |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |
| 31    | Học phần 1: Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam | 3     | 37               | 37 | 8     | 8  |        |    |       |    | 90     |                     | 2              |
| 32    | Học phần 2: Công tác quốc phòng và an ninh                             | 2     | 22               | 22 | 8     | 8  |        |    |       |    | 60     | 31                  | 2              |
| 33    | Học phần 3: Quân sự chung                                              | 2     | 14               | 14 |       |    |        |    | 16    | 16 | 60     | 32                  | 3              |
| 34    | Học phần 4: Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật                  | 4     | 4                | 4  |       |    |        |    | 56    | 56 | 120    | 33                  | 3              |
| 2     | Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp                                       | 113   |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |
| 2.1   | Kiến thức cơ sở ngành                                                  | 23    |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |
| 2.1.1 | Các học phần bắt buộc                                                  | 17    |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |
| 35    | Nhập môn ngành CNCBLS                                                  | 2     | 20               | 20 |       |    |        |    | 10    | 20 | 50     |                     | 1              |
| 36    | Kỹ thuật nhiệt                                                         | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50     | 13                  | 3              |
| 37    | Khoa học gỗ                                                            | 4     | 40               | 40 | 5     | 10 |        |    | 15    | 30 | 100    |                     | 3              |
| 38    | Nguyên lý cắt vật liệu gỗ                                              | 2     | 20               | 20 |       |    |        |    | 10    | 20 | 50     | 37                  | 3              |
| 39    | Máy và thiết bị chế biến lâm sản                                       | 4     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    | 15    | 30 | 95     |                     | 3              |
| 40    | Vẽ kỹ thuật trong chế biến gỗ                                          | 3     | 25               | 25 |       |    | 10     | 30 | 10    | 20 | 60     |                     | 2              |
| 2.1.2 | Các học phần tự chọn                                                   | 6     |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     | 3              |
| 41    | Phương pháp nghiên cứu khoa học chuyên ngành                           | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55     |                     |                |
| 42    | Kỹ thuật điện và điện tử                                               | 3     | 30               | 30 | 5     | 10 |        |    | 10    | 20 | 75     |                     |                |
| 43    | Cơ học kỹ thuật                                                        | 4     | 35               | 35 | 20    | 40 |        |    | 5     | 10 | 95     |                     |                |
| 44    | Nguyên lý máy                                                          | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50     |                     |                |
| 45    | Dẫn động và điều khiển bằng thủy khí trong chế biến gỗ                 | 2     | 18               | 18 |       |    | 5      | 15 | 7     | 14 | 43     | 39                  |                |

| TT    | Khối kiến thức                             | Số TC | Thời lượng (giờ) |    |       |    |        |    |       |    | Học phần tiên quyết | Học kỳ dự kiến |        |
|-------|--------------------------------------------|-------|------------------|----|-------|----|--------|----|-------|----|---------------------|----------------|--------|
|       |                                            |       | Lý thuyết        |    | BT/TL |    | BTL/ĐA |    | TN/TH |    |                     |                | Tự học |
|       |                                            |       | TC               | TT | TC    | TT | TC     | TT | TC    | TT |                     |                |        |
| 46    | Biến tính gỗ                               | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55                  | 37             |        |
| 47    | Hoá học gỗ                                 | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55                  | 15,37          |        |
| 48    | Ergonomics trong thiết kế nội thất         | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50                  |                |        |
| 49    | Kỹ thuật vẽ phác                           | 3     | 5                | 5  | 10    | 20 |        |    | 30    | 60 | 50                  |                |        |
| 2.2   | Kiến thức ngành                            | 37    |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                |        |
| 2.2.1 | Các học phần bắt buộc                      | 31    |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                |        |
| 50    | Keo dán gỗ                                 | 2     | 20               | 20 |       |    |        |    | 10    | 20 | 50                  |                | 4      |
| 51    | Bảo quản gỗ                                | 2     | 20               | 20 |       |    |        |    | 10    | 20 | 50                  | 13,15,37       | 4      |
| 52    | Công nghệ sấy gỗ                           | 3     | 30               | 30 |       |    | 5      | 15 | 10    | 20 | 70                  | 37             | 4      |
| 53    | Công nghệ xẻ                               | 2     | 20               | 20 |       |    |        |    | 10    | 20 | 50                  | 37,38          | 4      |
| 54    | Công nghệ vật liệu gỗ                      | 4     | 50               | 50 |       |    |        |    | 10    | 20 | 110                 | 37,50          | 5      |
| 55    | Thiết kế đồ gỗ                             | 3     | 20               | 20 | 10    | 20 | 15     | 45 |       |    | 50                  | 37,40          | 5      |
| 56    | Công nghệ mộc                              | 3     | 30               | 30 |       |    |        |    | 15    | 30 | 75                  | 37,39          | 5      |
| 57    | Công nghệ trang sức vật liệu gỗ            | 2     | 20               | 20 |       |    |        |    | 10    | 20 | 50                  | 50,56          | 5      |
| 58    | Đồ án công nghệ vật liệu gỗ                | 1     |                  |    |       |    | 15     | 45 |       |    |                     | 54             | 5      |
| 59    | Đồ án công nghệ sản xuất đồ mộc            | 1     |                  |    |       |    | 15     | 45 |       |    |                     | 14,56          | 5      |
| 60    | Tổ chức sản xuất chế biến gỗ               | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55                  | 39,50-57       | 6      |
| 61    | Công nghệ CNC gia công gỗ                  | 2     | 10               | 10 |       |    |        |    | 20    | 40 | 40                  | 16,39          | 6      |
| 62    | Quản lý chất lượng gỗ và sản phẩm gỗ       | 2     | 15               | 15 | 15    | 30 |        |    |       |    | 45                  | 50-57          | 7      |
| 63    | Tổ chức và giám sát thi công công trình gỗ | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55                  | 39,50-57       | 7      |
| 2.2.2 | Các học phần tự chọn                       | 6     |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                | 6      |
| 64    | Công nghệ vật liệu composite gỗ            | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50                  | 39,50-54       |        |
| 65    | Lắp đặt và sử dụng máy chế biến gỗ         | 2     | 15               | 15 |       |    |        |    | 15    | 30 | 45                  | 39             |        |
| 66    | Thiết kế nội thất                          | 2     | 10               | 10 | 10    | 20 | 10     | 30 |       |    | 30                  | 40,55          |        |
| 67    | Tự động hoá trong chế biến gỗ              | 2     | 20               | 20 |       |    |        |    | 10    | 20 | 50                  |                |        |
| 68    | An toàn lao động                           | 2     | 25               | 25 |       |    |        |    | 5     | 10 | 55                  |                |        |



| TT              | Khối kiến thức                                                        | Số TC | Thời lượng (giờ) |    |       |    |        |    |       |    |        | Học phần tiên quyết | Học kỳ dự kiến |
|-----------------|-----------------------------------------------------------------------|-------|------------------|----|-------|----|--------|----|-------|----|--------|---------------------|----------------|
|                 |                                                                       |       | Lý thuyết        |    | BT/TL |    | BTL/ĐA |    | TN/TH |    | Tự học |                     |                |
|                 |                                                                       |       | TC               | TT | TC    | TT | TC     | TT | TC    | TT |        |                     |                |
| 69              | Công nghệ chế biến hóa học gỗ                                         | 2     | 20               | 20 | 5     | 10 |        |    | 5     | 10 | 50     | 37,47               |                |
| 70              | Công nghệ chế biến và sử dụng tre, mây                                | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50     |                     |                |
| 71              | Seminar chế biến gỗ                                                   | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50     | 50-57               |                |
| 2.3             | Kiến thức bổ trợ/liên ngành                                           | 8     |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     | 6              |
| 72              | Quản trị kinh doanh                                                   | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80     |                     |                |
| 73              | Marketing                                                             | 3     | 30               | 30 | 15    | 30 |        |    |       |    | 75     |                     |                |
| 74              | Xây dựng và Quản lý dự án                                             | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50     |                     |                |
| 75              | Tổ chức quản lý và sản xuất công nghiệp                               | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80     |                     |                |
| 76              | Kỹ thuật xử lý hình ảnh                                               | 2     | 10               | 10 |       |    |        |    | 20    | 40 | 40     |                     |                |
| 77              | Phong thủy ứng dụng                                                   | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50     |                     |                |
| 78              | Kỹ thuật phòng chống côn trùng và mối gây hại cho công trình xây dựng | 4     | 50               | 50 | 10    | 20 |        |    |       |    | 110    |                     |                |
| 2.4             | Thực tập nghề nghiệp                                                  | 15    |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |
| 79              | Thực tập kỹ thuật 1                                                   | 5     |                  |    |       |    |        |    |       |    |        | 36-54               | 5              |
| 80              | Thực tập kỹ thuật 2                                                   | 5     |                  |    |       |    |        |    |       |    |        | 36-61               | 7              |
| 81              | Thực tập kỹ thuật 3                                                   | 5     |                  |    |       |    |        |    |       |    |        | 36-63               | 7              |
| 2.5             | Kiến thức chuyên ngành chuyên sâu                                     | 15    |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |
| 82              | Thiết kế xưởng                                                        | 3     | 20               | 20 |       |    | 25     | 75 |       |    | 40     | 50-57               | 8              |
| 83              | Đồ án tổ chức và giám sát thi công công trình gỗ                      | 2     |                  |    |       |    | 30     | 90 |       |    |        | 50-57               | 8              |
| 84              | Thực tập/Học kỳ doanh nghiệp                                          | 10    |                  |    |       |    |        |    |       |    |        | 81                  | 8              |
| 2.5             | Khoá luận tốt nghiệp                                                  | 15    |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |
| 85              | Khoá luận tốt nghiệp                                                  | 15    |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     | 9              |
| Tổng số tín chỉ |                                                                       | 160   |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |

#### **4. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC CỬ NHÂN CÔNG NGHỆ CHẾ BIẾN LÂM SẢN**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 897/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 22 tháng 7 năm 2024 của  
Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp)*

##### **I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

1. Tên chương trình đào tạo (tiếng Việt): **Cử nhân Công nghệ chế biến lâm sản**  
Tên chương trình đào tạo (tiếng Anh): **Bachelor of Wood Technology**
2. Ngành đào tạo (tiếng Việt): **Công nghệ chế biến lâm sản**  
Ngành đào tạo (tiếng Anh): **Wood Technology**
3. Mã ngành đào tạo: 7549001
4. Trình độ đào tạo: Đại học
5. Thời gian đào tạo: 4 năm
6. Loại hình đào tạo: Chính quy
7. Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt
8. Văn bằng tốt nghiệp: Cử nhân
9. Thời gian cập nhật, điều chỉnh CTĐT: Năm 2024

##### **II. MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO (Program Objectives: POs)**

###### **1. Mục tiêu chung**

Đào tạo cử nhân ngành Công nghệ chế biến lâm sản có kiến thức chuyên môn sâu, rộng, kỹ năng nghề nghiệp thành thạo, có sức khỏe, phẩm chất chính trị và đạo đức tốt, đáp ứng yêu cầu của thực tiễn, theo hướng ứng dụng hiện đại và hội nhập quốc tế trong lĩnh vực công nghiệp gỗ.

###### **2. Mục tiêu cụ thể**

**PO1:** Cử nhân ngành Công nghệ chế biến lâm sản có kiến thức cơ sở và kiến thức chuyên sâu về khoa học, kỹ thuật, công nghệ mới và khởi sự doanh nghiệp chế biến gỗ và lâm sản.

**PO2:** Sinh viên tốt nghiệp có các kỹ năng chuyên môn tốt để giải quyết các vấn đề trong sản xuất và kinh doanh sản phẩm gỗ và lâm sản một cách sáng tạo và hiệu quả; có năng lực lãnh đạo, quản lý và khả năng làm việc theo nhóm hiệu quả, đồng thời có thể tự tin giao tiếp trong môi trường toàn cầu.

**PO3:** Sinh viên tốt nghiệp có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp tốt, có thể tiếp tục tự học, tự nâng cao kiến thức và kỹ năng mới hoặc học lên trình độ cao hơn.

### **III. CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO (Program Learning Outcomes: PLOs)**

#### **1. Kiến thức**

##### *1.1. Kiến thức chung*

**PLO1:** Vận dụng được kiến thức cơ bản về khoa học chính trị, pháp luật; giáo dục thể chất; quốc phòng – an ninh và công nghệ thông tin cơ bản (*theo Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông*) và tương đương, đáp ứng yêu cầu công việc thực tiễn của một cử nhân ngành công nghệ chế biến lâm sản.

**PLO2:** Áp dụng được các kiến thức cơ sở ngành về nguyên liệu gỗ, vẽ kỹ thuật, nguyên lý thiết kế sản phẩm, máy và thiết bị tự động hóa ... làm nền tảng lý luận và thực tiễn để tiếp thu các kiến thức chuyên ngành.

##### *1.2. Kiến thức chuyên môn*

**PLO3:** Vận dụng được những kiến thức chuyên môn về nguyên liệu, công nghệ, thiết bị và sản phẩm trong việc sử dụng, phân tích, đánh giá và giải quyết các vấn đề lý thuyết và thực tế thuộc lĩnh vực chế biến lâm sản.

**PLO4:** Vận dụng được những kiến thức chuyên môn về tổ chức và quản lý sản xuất chế biến gỗ, thi công và giám sát thi công công trình gỗ, quản trị kinh doanh và phát triển thị trường để giải quyết những vấn đề lý thuyết và thực tế thuộc lĩnh vực chế biến lâm sản.

#### **2. Kỹ năng**

##### *2.1. Kỹ năng nghề nghiệp*

**PLO5:** Nhận biết, đánh giá và định hướng sử dụng được các loại gỗ, vật liệu gỗ và vật liệu phụ trợ phù hợp với yêu cầu sản phẩm và yêu cầu của khách hàng; lựa chọn và sử dụng được các thiết bị trong dây chuyền chế biến gỗ và lâm sản.

**PLO6:** Thiết lập và tổ chức thực hiện tốt các loại hình công nghệ, chế tạo, sản xuất thử nghiệm các sản phẩm gỗ, vật liệu gỗ và lâm sản; tổ chức và hạch toán thi công các công trình gỗ.

**PLO7:** Sử dụng được các phần mềm chuyên dụng (AutoCAD, SketchUp, Jdpaint, ArtCAM ...) để thiết kế sản phẩm đồ gỗ và thiết lập các quy trình nhằm nâng cao năng suất và hiệu quả kinh tế.

**PLO8:** Tổ chức, quản trị tốt nhân lực, vật lực trong sản xuất, kinh doanh và phát triển thị trường gỗ, sản phẩm gỗ, máy và thiết bị, nguyên vật liệu và linh kiện ngành gỗ; xây dựng được ý tưởng khởi nghiệp, tổ chức thực hiện tốt hoạt động nghiên cứu và chuyển giao công nghệ trong chế biến gỗ và lâm sản.

## 2.2. Kỹ năng chung

**PLO9:** Có kỹ năng tổ chức, lãnh đạo, tự tin giao tiếp xã hội và làm việc theo nhóm.

**PLO10:** Sử dụng thành thạo ngoại ngữ tương đương năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam (*ban hành kèm Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo*) và tương đương để nâng cao kiến thức chuyên môn, hiệu quả làm việc và hội nhập quốc tế.

## 3. Mức độ tự chủ và trách nhiệm

**PLO11:** Có phẩm chất đạo đức tốt, lối sống lành mạnh; yêu nghề, trung thực và ý thức tổ chức kỷ luật cao trong công việc; chấp hành pháp luật của Nhà nước và các quy định của các tổ chức làm việc; có tinh thần phục vụ cộng đồng, hội nhập và hợp tác quốc tế.

**PLO12:** Có ý thức tự học, rèn luyện và cập nhật kiến thức; có ý thức tư duy hệ thống, tư duy phê bình, năng động, sáng tạo, và trung thực; hiểu biết về các vấn đề đương đại và khả năng học tập suốt đời.

## IV. VỊ TRÍ LÀM VIỆC SAU KHI TỐT NGHIỆP

Cử nhân Công nghệ chế biến lâm sản có thể làm việc ở các cơ quan, tổ chức trong và ngoài nước:

- Công chức, viên chức tại các sở, ban, ngành;
- Giảng viên các trường đại học, cán bộ nghiên cứu tại các phòng thí nghiệm và viện nghiên cứu;
- Cán bộ/lãnh đạo kinh doanh, xuất nhập khẩu gỗ, vật liệu gỗ, sản phẩm gỗ, vật tư và máy móc thiết bị và công nghệ chế biến gỗ;
- Cán bộ/lãnh đạo tổ chức, quản lý sản xuất và quản lý chất lượng tại các nhà máy sản xuất vật liệu gỗ, sản phẩm gỗ;
- Cán bộ thiết kế kỹ thuật tại các công ty thiết kế đồ gỗ và nội thất;
- Cán bộ giám sát và tổ chức thi công công trình gỗ;
- Cán bộ kỹ thuật/chuyên gia bảo tồn và phục chế di sản văn hoá bằng gỗ.

## V. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH

Tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương.

## VI. QUY ĐỊNH ĐÀO TẠO VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

Thực hiện theo Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học.

## VII. CẤU TRÚC, NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

### 1. Cấu trúc các khối kiến thức

| TT                                                                                      | Khối kiến thức, học phần                | Số TC      | Tỷ lệ %      |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|------------|--------------|
| <b>1</b>                                                                                | <b>Kiến thức giáo dục đại cương</b>     | <b>47</b>  | <b>33,57</b> |
| <i>1.1</i>                                                                              | <i>Các học phần bắt buộc</i>            | <i>41</i>  |              |
| <i>1.2</i>                                                                              | <i>Các học phần tự chọn</i>             | <i>6</i>   |              |
| <b>1.3</b>                                                                              | <b>Giáo dục thể chất</b>                | <b>3</b>   |              |
| <b>1.4</b>                                                                              | <b>Giáo dục quốc phòng</b>              | <b>11</b>  |              |
| <b>2</b>                                                                                | <b>Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b> | <b>93</b>  | <b>66,43</b> |
| <b>2.1</b>                                                                              | <b>Kiến thức cơ sở ngành</b>            | <b>23</b>  | <b>16,42</b> |
| <i>2.1.1</i>                                                                            | <i>Các học phần bắt buộc</i>            | <i>17</i>  |              |
| <i>2.1.2</i>                                                                            | <i>Các học phần tự chọn</i>             | <i>6</i>   |              |
| <b>2.2</b>                                                                              | <b>Kiến thức ngành, chuyên ngành</b>    | <b>37</b>  | <b>26,42</b> |
| <i>2.2.1</i>                                                                            | <i>Các học phần bắt buộc</i>            | <i>31</i>  |              |
| <i>2.2.2</i>                                                                            | <i>Các học phần tự chọn</i>             | <i>6</i>   |              |
| <b>2.3</b>                                                                              | <b>Kiến thức bổ trợ/liên ngành</b>      | <b>8</b>   | <b>5,71</b>  |
| <b>2.4</b>                                                                              | <b>Thực tập nghề nghiệp</b>             | <b>15</b>  | <b>10,71</b> |
| <b>2.5</b>                                                                              | <b>Khoá luận/Đồ án tốt nghiệp</b>       | <b>10</b>  | <b>7,14</b>  |
| <b>Tổng khối lượng kiến thức toàn khoá (không bao gồm các học phần GDQP-AN và GDTC)</b> |                                         | <b>140</b> | <b>100</b>   |

## 2. Nội dung chương trình đào tạo

| TT  | Khối kiến thức                                    | Số TC | Thời lượng (giờ) |    |       |    |        |    |       |    | Học phần tiên quyết | Học kỳ dự kiến |        |
|-----|---------------------------------------------------|-------|------------------|----|-------|----|--------|----|-------|----|---------------------|----------------|--------|
|     |                                                   |       | Lý thuyết        |    | BT/TL |    | BTL/ĐA |    | TN/TH |    |                     |                | Tự học |
|     |                                                   |       | TC               | TT | TC    | TT | TC     | TT | TC    | TT |                     |                |        |
| 1   | Kiến thức giáo dục đại cương                      | 47    |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                |        |
| 1.1 | Các học phần bắt buộc                             | 41    |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                |        |
| 1   | Triết học Mác - Lênin                             | 3     | 30               | 30 | 15    | 30 |        |    |       |    | 75                  |                | 1      |
| 2   | Kinh tế chính trị Mác - Lênin                     | 2     | 21               | 21 | 9     | 18 |        |    |       |    | 51                  | 1              | 2      |
| 3   | Chủ nghĩa xã hội khoa học                         | 2     | 21               | 21 | 9     | 18 |        |    |       |    | 51                  | 1,2            | 2      |
| 4   | Tư tưởng Hồ Chí Minh                              | 2     | 21               | 21 | 9     | 18 |        |    |       |    | 51                  | 1              | 3      |
| 5   | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam                    | 2     | 21               | 21 | 9     | 18 |        |    |       |    | 51                  | 1              | 4      |
| 6   | Pháp luật đại cương                               | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55                  |                | 1      |
| 7   | Tiếng Anh 1                                       | 3     | 30               | 30 | 15    | 30 |        |    |       |    | 75                  |                | 1      |
| 8   | Tiếng Anh 2                                       | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50                  | 7              | 2      |
| 9   | Tin học đại cương                                 | 2     | 10               | 10 |       |    |        |    | 20    | 40 | 40                  |                | 1      |
| 10  | Tiếng Anh chuyên ngành chế biến gỗ                | 3     | 30               | 30 | 15    | 30 |        |    |       |    |                     | 7,37           | 4      |
| 11  | Toán cao cấp B                                    | 3     | 30               | 30 | 15    | 30 |        |    |       | 0  | 75                  |                | 2      |
| 12  | Thống kê ứng dụng                                 | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       | 0  | 55                  |                | 2      |
| 13  | Vật lý đại cương                                  | 3     | 30               | 30 | 5     | 10 |        |    | 10    | 20 | 75                  |                | 1      |
| 14  | Autocad cơ bản                                    | 2     | 10               | 10 | 10    | 20 |        |    | 10    | 20 | 40                  |                | 1      |
| 15  | Hóa cao phân tử                                   | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55                  |                | 1      |
| 16  | Tin học chuyên ngành trong chế biến gỗ            | 4     | 30               | 30 |       |    |        |    | 30    | 60 | 90                  | 14             | 3      |
| 17  | Ứng dụng phần mềm lập trình CNC trong chế biến gỗ | 2     | 15               | 15 |       |    |        |    | 15    | 30 | 45                  | 16             | 4      |
| 1.2 | Các học phần tự chọn                              | 6     |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                | 1,2    |
| 18  | Khởi sự kinh doanh                                | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50                  |                |        |
| 19  | Tâm lý học đại cương                              | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55                  |                |        |
| 20  | Xã hội học                                        | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55                  |                |        |
| 21  | Tiếng Anh giao tiếp                               | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50                  | 8              |        |
| 22  | Lập trình căn bản                                 | 2     | 15               | 15 |       |    |        |    | 15    | 30 | 45                  |                |        |
| 23  | Kỹ năng làm việc nhóm và                          | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50                  |                |        |

| TT    | Khối kiến thức                                                         | Số TC | Thời lượng (giờ) |    |       |    |        |    |       |    | Tự học | Học phần tiên quyết | Học kỳ dự kiến |
|-------|------------------------------------------------------------------------|-------|------------------|----|-------|----|--------|----|-------|----|--------|---------------------|----------------|
|       |                                                                        |       | Lý thuyết        |    | BT/TL |    | BTL/ĐA |    | TN/TH |    |        |                     |                |
|       |                                                                        |       | TC               | TT | TC    | TT | TC     | TT | TC    | TT |        |                     |                |
|       | thuyết trình                                                           |       |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |
| 24    | Giao tiếp xã hội và truyền thông mở                                    | 2     | 15               | 15 | 15    | 30 |        |    |       |    | 45     |                     |                |
| 25    | Quản lý tài chính cá nhân                                              | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50     |                     |                |
| 26    | Logic học                                                              | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55     | 1                   |                |
| 27    | Kỹ năng giao tiếp                                                      | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55     |                     |                |
| 1.3   | Giáo dục thể chất                                                      | 3     |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |
| 28    | Giáo dục thể chất 1                                                    | 1     | 2                | 2  |       |    |        |    | 13    | 26 | 17     |                     | 1              |
| 29    | Giáo dục thể chất 2                                                    | 1     |                  |    |       |    |        |    | 15    | 30 | 15     |                     | 2              |
| 30    | Giáo dục thể chất 3                                                    | 1     |                  |    |       |    |        |    | 15    | 30 | 15     |                     | 3              |
| 1.4   | Giáo dục quốc phòng                                                    | 11    |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |
| 31    | Học phần 1: Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam | 3     | 37               | 37 | 8     | 8  |        |    |       |    | 90     |                     | 2              |
| 32    | Học phần 2: Công tác quốc phòng và an ninh                             | 2     | 22               | 22 | 8     | 8  |        |    |       |    | 60     | 31                  | 2              |
| 33    | Học phần 3: Quân sự chung                                              | 2     | 14               | 14 |       |    |        |    | 16    | 16 | 60     | 32                  | 3              |
| 34    | Học phần 4: Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật                  | 4     | 4                | 4  |       |    |        |    | 56    | 56 | 120    | 33                  | 3              |
| 2     | Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp                                       | 93    |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |
| 2.1   | Kiến thức cơ sở ngành                                                  | 23    |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |
| 2.1.1 | Các học phần bắt buộc                                                  | 17    |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |
| 35    | Nhập môn ngành CNCBLS                                                  | 2     | 20               | 20 |       |    |        |    | 10    | 20 | 50     |                     | 1              |
| 36    | Kỹ thuật nhiệt                                                         | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50     | 13                  | 3              |
| 37    | Khoa học gỗ                                                            | 4     | 40               | 40 | 5     | 10 |        |    | 15    | 30 | 100    |                     | 3              |
| 38    | Nguyên lý cắt vật liệu gỗ                                              | 2     | 20               | 20 |       |    |        |    | 10    | 20 | 50     |                     | 3              |
| 39    | Máy và thiết bị chế biến lâm sản                                       | 4     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    | 15    | 30 | 95     |                     | 3              |
| 40    | Vẽ kỹ thuật trong chế biến gỗ                                          | 3     | 25               | 25 |       |    | 10     | 30 | 10    | 20 | 60     |                     | 2              |
| 2.1.2 | Các học phần tự chọn                                                   | 6     |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     | 3              |
| 41    | Phương pháp nghiên cứu khoa học chuyên ngành                           | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55     |                     |                |

| TT    | Khối kiến thức                                         | Số TC | Thời lượng (giờ) |    |       |    |        |    |       |    |        | Học phần tiên quyết | Học kỳ dự kiến |
|-------|--------------------------------------------------------|-------|------------------|----|-------|----|--------|----|-------|----|--------|---------------------|----------------|
|       |                                                        |       | Lý thuyết        |    | BT/TL |    | BTL/ĐA |    | TN/TH |    | Tự học |                     |                |
|       |                                                        |       | TC               | TT | TC    | TT | TC     | TT | TC    | TT |        |                     |                |
| 42    | Kỹ thuật điện và điện tử                               | 3     | 30               | 30 | 5     | 10 |        |    | 10    | 20 | 75     |                     |                |
| 43    | Cơ học kỹ thuật                                        | 4     | 35               | 35 | 20    | 40 |        |    | 5     | 10 | 95     |                     |                |
| 44    | Nguyên lý máy                                          | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50     |                     |                |
| 45    | Dẫn động và điều khiển bằng thủy khí trong chế biến gỗ | 2     | 18               | 18 |       |    | 5      | 15 | 7     | 14 | 43     | 39                  |                |
| 46    | Biến tính gỗ                                           | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55     | 37                  |                |
| 47    | Hoá học gỗ                                             | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55     | 15,37               |                |
| 48    | Ergonomics trong thiết kế nội thất                     | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50     |                     |                |
| 49    | Kỹ thuật vẽ phác                                       | 3     | 5                | 5  | 10    | 20 |        |    | 30    | 60 | 50     |                     |                |
| 2.2   | Kiến thức ngành, chuyên ngành                          | 37    |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |
| 2.2.1 | Các học phần bắt buộc                                  | 31    |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |
| 50    | Keo dán gỗ                                             | 2     | 20               | 20 |       |    |        |    | 10    | 20 | 50     |                     | 4              |
| 51    | Bảo quản gỗ                                            | 2     | 20               | 20 |       |    |        |    | 10    | 20 | 50     | 13,15,37            | 4              |
| 52    | Công nghệ sấy gỗ                                       | 3     | 30               | 30 |       |    | 5      | 15 | 10    | 20 | 70     | 37                  | 4              |
| 53    | Công nghệ xẻ                                           | 2     | 20               | 20 |       |    |        |    | 10    | 20 | 50     | 37,38               | 4              |
| 54    | Công nghệ vật liệu gỗ                                  | 4     | 50               | 50 |       |    |        |    | 10    | 20 | 110    | 37,50               | 5              |
| 55    | Thiết kế đồ gỗ                                         | 3     | 20               | 20 | 10    | 20 | 15     | 45 |       |    | 50     | 37,40               | 5              |
| 56    | Công nghệ mộc                                          | 3     | 30               | 30 |       |    |        |    | 15    | 30 | 75     | 37,39               | 5              |
| 57    | Công nghệ trang sức vật liệu gỗ                        | 2     | 20               | 20 |       |    |        |    | 10    | 20 | 50     | 50,56               | 5              |
| 58    | Đồ án công nghệ vật liệu gỗ                            | 1     |                  |    |       |    | 15     | 45 |       |    |        | 54                  | 5              |
| 59    | Đồ án công nghệ sản xuất đồ mộc                        | 1     |                  |    |       |    | 15     | 45 |       |    |        | 14,56               | 5              |
| 60    | Tổ chức sản xuất chế biến gỗ                           | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55     | 39,50-57            | 6              |
| 61    | Công nghệ CNC gia công gỗ                              | 2     | 10               | 10 |       |    |        |    | 20    | 40 | 40     | 16,39               | 6              |
| 62    | Quản lý chất lượng gỗ và sản phẩm gỗ                   | 2     | 15               | 15 | 15    | 30 |        |    |       |    | 45     | 50-57               | 7              |
| 63    | Tổ chức và giám sát thi công công trình gỗ             | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55     | 39,50-57            | 7              |
| 2.2.2 | Các học phần tự chọn                                   | 6     |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     | 6              |



| TT              | Khối kiến thức                                                        | Số TC | Thời lượng (giờ) |    |       |    |        |    |       |    | Tự học | Học phần tiên quyết | Học kỳ dự kiến |
|-----------------|-----------------------------------------------------------------------|-------|------------------|----|-------|----|--------|----|-------|----|--------|---------------------|----------------|
|                 |                                                                       |       | Lý thuyết        |    | BT/TL |    | BTL/ĐA |    | TN/TH |    |        |                     |                |
|                 |                                                                       |       | TC               | TT | TC    | TT | TC     | TT | TC    | TT |        |                     |                |
| 64              | Công nghệ vật liệu composite gỗ                                       | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50     | 39,50-54            |                |
| 65              | Lắp đặt và sử dụng máy chế biến gỗ                                    | 2     | 15               | 15 |       |    |        |    | 15    | 30 | 45     | 39                  |                |
| 66              | Thiết kế nội thất                                                     | 2     | 10               | 10 | 10    | 20 | 10     | 30 |       |    | 30     | 40,55               |                |
| 67              | Tự động hoá trong chế biến gỗ                                         | 2     | 20               | 20 |       |    |        |    | 10    | 20 | 50     |                     |                |
| 68              | An toàn lao động                                                      | 2     | 25               | 25 |       |    |        |    | 5     | 10 | 55     |                     |                |
| 69              | Công nghệ chế biến hóa học gỗ                                         | 2     | 20               | 20 | 5     | 10 |        |    | 5     | 10 | 50     | 37,47               |                |
| 70              | Công nghệ chế biến và sử dụng tre, mây                                | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50     |                     |                |
| 71              | Seminar chế biến gỗ                                                   | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50     | 50-57               |                |
| 2.3             | Kiến thức bổ trợ/liên ngành                                           | 8     |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     | 6              |
| 72              | Quản trị kinh doanh                                                   | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80     |                     |                |
| 73              | Marketing                                                             | 3     | 30               | 30 | 15    | 30 |        |    |       |    | 75     |                     |                |
| 74              | Xây dựng và Quản lý dự án                                             | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50     |                     |                |
| 75              | Tổ chức quản lý và sản xuất công nghiệp                               | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80     |                     |                |
| 76              | Kỹ thuật xử lý hình ảnh                                               | 2     | 10               | 10 |       |    |        |    | 20    | 40 | 40     |                     |                |
| 77              | Phong thủy ứng dụng                                                   | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50     |                     |                |
| 78              | Kỹ thuật phòng chống côn trùng và mối gây hại cho công trình xây dựng | 4     | 50               | 50 | 10    | 20 |        |    |       |    | 110    |                     |                |
| 2.4             | Thực tập nghề nghiệp                                                  | 15    |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |
| 79              | Thực tập kỹ thuật 1                                                   | 5     |                  |    |       |    |        |    |       |    |        | 36-54               | 5              |
| 80              | Thực tập kỹ thuật 2                                                   | 5     |                  |    |       |    |        |    |       |    |        | 36-61               | 7              |
| 81              | Thực tập kỹ thuật 3                                                   | 5     |                  |    |       |    |        |    |       |    |        | 36-63               | 7              |
| 2.5             | Khoá luận tốt nghiệp                                                  | 10    |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |
| 82              | Khoá luận tốt nghiệp                                                  | 10    |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     | 8              |
| Tổng số tín chỉ |                                                                       | 140   |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |

## **5. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC**

### **KỸ SƯ CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT CƠ ĐIỆN TỬ**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 897/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 22 tháng 7 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp)*

#### **I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

1. Tên chương trình đào tạo (tiếng Việt): **Kỹ sư Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử**  
Tên chương trình đào tạo (tiếng Anh): **Engineer of Mechatronics Engineering Technology**
2. Ngành đào tạo (tiếng Việt): **Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử**  
Ngành đào tạo (tiếng Anh): **Mechatronics Engineering Technology**
3. Mã ngành đào tạo: 7510203
4. Trình độ đào tạo: Đại học
5. Thời gian đào tạo: 4,5 năm
6. Loại hình đào tạo: Chính quy
7. Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt
8. Văn bằng tốt nghiệp: Kỹ sư
9. Thời gian cập nhật, điều chỉnh CTĐT: Năm 2024

#### **II. MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO (Program Objectives: POs)**

##### **1. Mục tiêu chung**

Đào tạo kỹ sư ngành Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử có chuyên môn cao trong lĩnh vực Cơ điện tử, có tư duy hệ thống trong thiết kế và phát triển sản phẩm, kỹ năng nghề nghiệp thành thạo, có sức khỏe, phẩm chất chính trị và đạo đức tốt, đáp ứng yêu cầu của thực tiễn, theo hướng ứng dụng hiện đại và hội nhập quốc tế trong lĩnh vực công nghiệp, điều khiển tự động và tự động hóa, robot, điện - điện tử. Với các kỹ năng mềm như tư duy logic, sáng tạo, giải quyết vấn đề, làm việc nhóm và giao tiếp hiệu quả được trang bị, kỹ sư ngành Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử có thể đáp ứng được nhu cầu ngày càng đa dạng của doanh nghiệp trong nước và ngoài nước.

##### **2. Mục tiêu cụ thể**

**PO1:** Trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, tin học, ngoại ngữ, đáp ứng cho việc tiếp thu các kiến thức giáo dục chuyên nghiệp và khả năng học tập ở trình độ cao hơn. Có khả năng vận dụng kiến thức chuyên môn nghiên cứu phát triển và giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực liên quan đến các hệ thống cơ khí, cơ - điện tử, điện - điện tử và các hệ thống điều khiển tự động, tự động hoá.

**PO2:** Trang bị cho sinh viên kỹ năng sử dụng thành thạo các phần mềm chuyên dụng trong ngành cơ điện tử; thực hiện các thí nghiệm, đo lường, kiểm tra và đánh giá hệ thống cơ điện tử; khả năng làm việc độc lập và làm việc nhóm hiệu quả.

**PO3:** Trang bị cho sinh viên kỹ năng giao tiếp, thuyết trình, báo cáo; khả năng tư duy logic, sáng tạo và giải quyết vấn đề; kỹ năng làm việc nhóm hiệu quả và thích ứng với môi trường làm việc năng động.

**PO4:** Xây dựng, rèn luyện cho sinh viên ý thức học tập suốt đời, cập nhật kiến thức mới về lĩnh vực cơ điện tử; khả năng tự nghiên cứu, học hỏi và ứng dụng các công nghệ mới vào thực tế; khả năng trau dồi kỹ năng và kiến thức để phát triển bản thân.

### **III. CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO (Program Learning Outcomes: PLOs)**

#### **1. Kiến thức**

##### *1.1. Kiến thức chung*

**PLO1:** Vận dụng được kiến thức cơ bản về khoa học chính trị, pháp luật, giáo dục thể chất, quốc phòng-an ninh, công nghệ thông tin cơ bản (*theo Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông*) đáp ứng yêu cầu công việc thực tiễn của lĩnh vực Cơ điện tử.

**PLO2:** Vận dụng kiến thức về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và môi trường làm nền tảng công cụ để giải quyết các vấn đề trong công việc thực tiễn của một kỹ sư Công nghệ kỹ thuật Cơ điện tử một cách khoa học và hiệu quả, đáp ứng yêu cầu của thời đại công nghiệp 4.0.

**PLO3:** Vận dụng được kiến thức cơ sở ngành và nhóm ngành để có thể tính toán, thiết kế, gia công, lắp đặt và giải quyết các vấn đề thực tiễn thuộc lĩnh vực cơ khí, cơ điện tử và tự động hóa.

##### *1.2. Kiến thức chuyên môn*

**PLO4:** Vận dụng được kiến thức nghề nghiệp về cơ khí, điện, điện tử, tin học ứng dụng, điều khiển và tự động hóa để tính toán, thiết kế mới hoặc cải tiến các bộ phận cụ thể của hệ thống cơ điện tử, máy móc thiết bị trong các hệ thống sản xuất công nghiệp, khai thác, quản lý và bảo vệ tài nguyên rừng.

**PLO5:** Vận dụng được kiến thức chuyên ngành trong tổ chức, quản lý công tác vận hành và bảo trì hệ thống cơ - điện tử, hệ thống tự động.

**PLO6:** Vận dụng được các kiến thức bổ trợ về phương pháp tiếp cận khoa học, kỹ năng mềm, kỹ năng kinh doanh và khởi nghiệp trong hoạt động nghề nghiệp.

## 2. Kỹ năng

### 2.1. Kỹ năng nghề nghiệp

**PLO7:** Xác định, lựa chọn các giải pháp giải quyết và cải thiện các vấn đề liên quan đến công việc thực tiễn ngành Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử một cách phù hợp.

**PLO8:** Thiết kế và xây dựng một hệ thống cơ điện tử, một bộ phận, hay một quy trình để đáp ứng nhu cầu đặt ra.

**PLO9:** Đọc, hiểu và phân tích các bản vẽ kỹ thuật về hệ thống cơ khí, cơ điện tử, điện - điện tử và tự động hóa; sử dụng thành thạo các phần mềm thiết kế và mô phỏng hệ thống cơ điện tử.

### 2.2. Kỹ năng chung

**PLO10:** Sử dụng thành thạo ngoại ngữ tương đương năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam (*ban hành kèm Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo*) và tương đương để nâng cao kiến thức chuyên môn, hiệu quả làm việc và hội nhập quốc tế.

**PLO11:** Xây dựng đề cương, thực hiện nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ trong các lĩnh vực chuyên môn; phân tích dữ liệu, diễn giải và truyền đạt các kết quả thực hiện, đánh giá chất lượng và hiệu quả công việc.

**PLO12:** Phát triển khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác trong môi trường nghề nghiệp luôn thay đổi.

## 3. Mức độ tự chủ và trách nhiệm

**PLO13:** Thực hiện đầy đủ trách nhiệm xã hội của một công dân trong thể chế đang sống và làm việc với bối cảnh toàn cầu hoá.

**PLO14:** Hình thành tác phong làm việc, học tập một cách độc lập hoặc theo nhóm, hướng dẫn và giám sát người khác thực hiện nhiệm vụ có hiệu quả trong bối cảnh biến động thường xuyên của công việc.

**PLO15:** Tuân thủ nghiêm túc các tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp của một kỹ sư ngành Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử.

## IV. VỊ TRÍ LÀM VIỆC SAU KHI TỐT NGHIỆP

- Công ty, doanh nghiệp chuyên về thiết kế, sản xuất hệ thống cơ khí, cơ điện tử.
- Sở công thương, sở Khoa học và Công nghệ, khu chế xuất, khu công nghiệp.
- Viện, trung tâm nghiên cứu, cơ sở đào tạo, các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp,... có chức năng nghiên cứu, đào tạo và chuyển giao công nghệ liên quan đến lĩnh vực cơ điện tử và hệ thống điều khiển.

- Công ty, doanh nghiệp sản xuất và đơn vị kinh doanh thiết bị và máy móc liên quan đến hệ thống cơ khí, cơ điện tử và tự động hóa.

- Các công ty, doanh nghiệp nước ngoài, tập đoàn đa quốc gia.

- Thực tập sinh tại các nước như Hoa Kỳ, CHLB Đức, Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, Israel và các nước tiên tiến khác.

## V. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH

Tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương.

## VI. QUY ĐỊNH ĐÀO TẠO VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

Thực hiện theo Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học.

## VII. CẤU TRÚC, NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

### 1. Cấu trúc các khối kiến thức

| TT                                                                                      | Khối kiến thức, học phần                | Số TC      | Tỷ lệ %      |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|------------|--------------|
| <b>1</b>                                                                                | <b>Kiến thức giáo dục đại cương</b>     | <b>49</b>  | <b>29,88</b> |
| 1.1                                                                                     | <i>Các học phần bắt buộc</i>            | 43         |              |
| 1.2                                                                                     | <i>Các học phần tự chọn</i>             | 6          |              |
| <b>1.3</b>                                                                              | <b>Giáo dục thể chất</b>                | <b>3</b>   |              |
| <b>1.4</b>                                                                              | <b>Giáo dục quốc phòng</b>              | <b>11</b>  |              |
| <b>2</b>                                                                                | <b>Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b> | <b>115</b> | <b>70,12</b> |
| <b>2.1</b>                                                                              | <b>Kiến thức cơ sở ngành</b>            | <b>33</b>  | <b>20,12</b> |
| 2.1.1                                                                                   | <i>Các học phần bắt buộc</i>            | 33         |              |
| 2.1.2                                                                                   | <i>Các học phần tự chọn</i>             | 0          |              |
| <b>2.2</b>                                                                              | <b>Kiến thức ngành, chuyên ngành</b>    | <b>39</b>  | <b>23,78</b> |
| 2.2.1                                                                                   | <i>Các học phần bắt buộc</i>            | 37         |              |
| 2.2.2                                                                                   | <i>Các học phần tự chọn</i>             | 2          |              |
| <b>2.3</b>                                                                              | <b>Kiến thức bổ trợ/liên ngành</b>      | <b>8</b>   | <b>4,88</b>  |
| <b>2.4</b>                                                                              | <b>Thực tập và Học kỳ doanh nghiệp</b>  | <b>20</b>  | <b>12,2</b>  |
| <b>2.5</b>                                                                              | <b>Khoá luận/Đồ án tốt nghiệp</b>       | <b>15</b>  | <b>9,14</b>  |
| <b>Tổng khối lượng kiến thức toàn khoá (không bao gồm các học phần GDQP-AN và GDTC)</b> |                                         | <b>164</b> | <b>100</b>   |

## 2. Nội dung chương trình đào tạo

| TT  | Khối kiến thức                        | Số TC | Thời lượng (giờ) |    |       |    |        |    |       |    | Học phần tiên quyết | Học kỳ dự kiến |        |
|-----|---------------------------------------|-------|------------------|----|-------|----|--------|----|-------|----|---------------------|----------------|--------|
|     |                                       |       | Lý thuyết        |    | BT/TL |    | BTL/ĐA |    | TN/TH |    |                     |                | Tự học |
|     |                                       |       | TC               | TT | TC    | TT | TC     | TT | TC    | TT |                     |                |        |
| 1   | Kiến thức giáo dục đại cương          | 49    |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                |        |
| 1.1 | Các học phần bắt buộc                 | 43    |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                |        |
| 1   | Triết học Mác - Lênin                 | 3     | 30               | 30 | 15    | 30 |        |    |       |    | 75                  |                | 1      |
| 2   | Kinh tế chính trị Mác - Lênin         | 2     | 21               | 21 | 9     | 18 |        |    |       |    | 51                  | 1              | 2      |
| 3   | Chủ nghĩa xã hội khoa học             | 2     | 21               | 21 | 9     | 18 |        |    |       |    | 51                  | 1,2            | 2      |
| 4   | Tư tưởng Hồ Chí Minh                  | 2     | 21               | 21 | 9     | 18 |        |    |       |    | 51                  | 1              | 3      |
| 5   | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam        | 2     | 21               | 21 | 9     | 18 |        |    |       |    | 51                  | 1              | 4      |
| 6   | Pháp luật đại cương                   | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55                  |                | 1      |
| 7   | Tiếng Anh 1                           | 3     | 30               | 30 | 15    | 30 |        |    |       |    | 75                  |                | 1      |
| 8   | Tiếng Anh 2                           | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50                  | 7              | 2      |
| 9   | Tin học đại cương                     | 2     | 10               | 10 |       |    |        |    | 20    | 40 | 40                  |                | 1      |
| 10  | Giải tích                             | 3     | 30               | 30 | 15    | 30 |        |    |       |    | 75                  |                | 1      |
| 11  | Đại số                                | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80                  |                | 1      |
| 12  | Vật lý 1                              | 3     | 35               | 35 | 5     | 10 |        |    | 5     | 10 | 80                  |                | 1      |
| 13  | Vật lý 2                              | 3     | 35               | 35 | 5     | 10 |        |    | 5     | 10 | 80                  | 12             | 2      |
| 14  | Vẽ kỹ thuật                           | 3     | 30               | 30 | 5     | 10 |        |    | 10    | 20 | 75                  |                | 2      |
| 15  | Autocad cơ bản                        | 2     | 10               | 10 | 10    | 20 |        |    | 10    | 20 | 40                  |                | 2      |
| 16  | Cơ khí đại cương                      | 3     | 35               | 35 |       |    |        |    | 10    | 20 | 80                  |                | 3      |
| 17  | Cơ học lý thuyết                      | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80                  | 12             | 2      |
| 1.2 | Các học phần tự chọn                  | 6     |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                | 1,2,3  |
| 18  | Kỹ năng làm việc nhóm và thuyết trình | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50                  |                |        |
| 19  | Khởi sự kinh doanh                    | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50                  |                |        |
| 20  | Tâm lý học đại cương                  | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55                  |                |        |
| 21  | Xã hội học                            | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55                  |                |        |
| 22  | Logic học                             | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55                  | 1              |        |
| 23  | Lập trình căn bản                     | 2     | 15               | 15 |       |    |        |    | 15    | 30 | 45                  |                |        |

| TT    | Khối kiến thức                                                         | Số TC | Thời lượng (giờ) |    |       |    |        |    |       |    | Học phần tiên quyết | Học kỳ dự kiến |        |
|-------|------------------------------------------------------------------------|-------|------------------|----|-------|----|--------|----|-------|----|---------------------|----------------|--------|
|       |                                                                        |       | Lý thuyết        |    | BT/TL |    | BTL/ĐA |    | TN/TH |    |                     |                | Tự học |
|       |                                                                        |       | TC               | TT | TC    | TT | TC     | TT | TC    | TT |                     |                |        |
| 1.3   | Giáo dục thể chất                                                      | 3     |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                |        |
| 24    | Giáo dục thể chất 1                                                    | 1     | 2                | 2  |       |    |        |    | 13    | 26 | 17                  |                | 1      |
| 25    | Giáo dục thể chất 2                                                    | 1     |                  |    |       |    |        |    | 15    | 30 | 15                  |                | 2      |
| 26    | Giáo dục thể chất 3                                                    | 1     |                  |    |       |    |        |    | 15    | 30 | 15                  |                | 3      |
| 1.4   | Giáo dục quốc phòng                                                    | 11    |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                |        |
| 27    | Học phần 1: Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam | 3     | 37               | 37 | 8     | 8  |        |    |       |    | 90                  |                | 2      |
| 28    | Học phần 2: Công tác quốc phòng và an ninh                             | 2     | 22               | 22 | 8     | 8  |        |    |       |    | 60                  | 27             | 2      |
| 29    | Học phần 3: Quân sự chung                                              | 2     | 14               | 14 |       |    |        |    | 16    | 16 | 60                  | 28             | 3      |
| 30    | Học phần 4: Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật                  | 4     | 4                | 4  |       |    |        |    | 56    | 56 | 120                 | 29             | 3      |
| 2     | Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp                                       | 115   |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                |        |
| 2.1   | Kiến thức cơ sở ngành                                                  | 33    |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                |        |
| 2.1.1 | Các học phần bắt buộc                                                  | 33    |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                |        |
| 31    | Ứng dụng Autocad trong cơ khí                                          | 2     | 5                | 5  |       |    |        |    | 25    | 50 | 35                  | 14,15          | 3      |
| 32    | Vật liệu kỹ thuật                                                      | 3     | 35               | 35 |       |    |        |    | 10    | 20 | 80                  |                | 3      |
| 33    | Sức bền vật liệu                                                       | 3     | 30               | 30 | 10    | 20 |        |    | 5     | 10 | 75                  |                | 3      |
| 34    | Nguyên lý máy                                                          | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50                  |                | 3      |
| 35    | Chi tiết máy                                                           | 3     | 40               | 40 | 5     | 10 |        |    |       |    | 85                  |                | 4      |
| 36    | Đồ án chi tiết máy                                                     | 2     |                  |    |       |    | 30     | 90 |       |    |                     | 35             | 5      |
| 37    | Thiết kế có sự trợ giúp của máy tính                                   | 3     | 25               | 25 |       |    |        |    | 20    | 40 | 70                  | 14,31          | 4      |
| 38    | Dung sai lắp ghép và đo lường cơ khí                                   | 2     | 25               | 25 |       |    | 5      | 15 |       |    | 50                  | 14             | 5      |
| 39    | Truyền động thủy lực và khí nén                                        | 3     | 35               | 35 | 5     | 10 | 5      | 15 |       |    | 75                  |                | 5      |
| 40    | An toàn lao động                                                       | 2     | 25               | 25 |       |    |        |    | 5     | 10 | 55                  |                | 5      |
| 41    | Lý thuyết mạch                                                         | 3     | 30               | 30 | 5     | 10 |        |    | 10    | 20 | 75                  |                | 4      |
| 42    | Kỹ thuật điện tử                                                       | 3     | 30               | 30 | 5     | 10 |        |    | 10    | 20 | 75                  |                | 4      |

| TT    | Khối kiến thức                            | Số TC | Thời lượng (giờ) |    |       |    |        |    |       |    | Tự học | Học phần tiên quyết | Học kỳ dự kiến |
|-------|-------------------------------------------|-------|------------------|----|-------|----|--------|----|-------|----|--------|---------------------|----------------|
|       |                                           |       | Lý thuyết        |    | BT/TL |    | BTL/ĐA |    | TN/TH |    |        |                     |                |
|       |                                           |       | TC               | TT | TC    | TT | TC     | TT | TC    | TT |        |                     |                |
| 43    | Nhập môn cơ điện tử                       | 2     | 30               | 30 |       |    |        |    |       |    | 60     | 11                  | 4              |
| 2.1.2 | Các học phần tự chọn                      | 0     |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |
| 2.2   | Kiến thức ngành, chuyên ngành             | 39    |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |
| 2.2.1 | Các học phần bắt buộc                     | 37    |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |
| 44    | Điện tử công suất                         | 3     | 30               | 30 | 5     | 10 |        |    | 10    | 20 | 75     |                     | 5              |
| 45    | Kỹ thuật điều khiển tự động               | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80     | 10                  | 4              |
| 46    | Truyền động điện                          | 3     | 35               | 35 | 5     | 10 |        |    | 5     | 10 | 80     |                     | 6              |
| 47    | Công nghệ CAD/CAM-CNC                     | 3     | 25               | 25 |       |    | 5      | 15 | 15    | 30 | 65     | 39                  | 6              |
| 48    | Công nghệ chế tạo máy                     | 3     | 35               | 35 |       |    | 5      | 15 | 5     | 10 | 75     | 17                  | 5              |
| 49    | Kỹ thuật vi điều khiển                    | 3     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    | 15    | 30 | 70     |                     | 5              |
| 50    | Điều khiển logic và PLC                   | 3     | 20               | 20 | 5     | 10 |        |    | 20    | 40 | 65     | 10                  | 6              |
| 51    | Đồ án vi điều khiển và PLC                | 2     |                  |    |       |    | 30     | 90 |       |    |        | 49,50               | 7              |
| 52    | Vi điều khiển nâng cao                    | 3     | 30               | 30 |       |    |        |    | 15    | 30 | 75     | 49                  | 6              |
| 53    | PLC nâng cao                              | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50     | 50                  | 7              |
| 54    | Robot công nghiệp                         | 3     | 35               | 35 | 5     | 10 | 5      | 15 |       |    | 75     | 11                  | 6              |
| 55    | Trang bị điện điện tử cho máy công nghiệp | 3     | 30               | 30 |       |    | 10     | 30 | 5     | 10 | 65     |                     | 7              |
| 56    | Mạng truyền thông công nghiệp             | 3     | 35               | 35 |       |    |        |    | 10    | 20 | 80     | 50                  | 7              |
| 2.2.2 | Các học phần tự chọn                      | 2     |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     | 5,6            |
| 57    | Máy CNC                                   | 3     | 35               | 35 |       |    |        |    | 10    | 20 | 55     | 47                  |                |
| 58    | Kỹ thuật mô phỏng                         | 2     | 25               | 25 |       |    | 5      | 15 |       |    | 50     |                     |                |
| 59    | Lập trình C và ứng dụng cho vi điều khiển | 2     | 20               | 20 | 5     | 10 |        |    | 5     | 10 | 50     |                     |                |
| 60    | Trí tuệ nhân tạo                          | 2     | 20               | 20 | 5     | 10 |        |    | 5     | 10 | 50     |                     |                |
| 2.3   | Kiến thức bổ trợ/liên ngành               | 8     |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     | 7,8            |
| 61    | Quản lý thông tin dự án                   | 2     | 25               | 25 |       |    |        |    | 5     | 10 | 55     |                     |                |
| 62    | Marketing                                 | 3     | 30               | 30 | 15    | 30 |        |    |       |    | 75     |                     |                |
| 63    | Quản trị kinh doanh                       | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80     |                     |                |
| 64    | Xây dựng và quản lý dự án                 | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50     |                     |                |



| TT              | Khối kiến thức                                 | Số TC | Thời lượng (giờ) |    |       |    |        |    |       |    |        | Học phần tiên quyết | Học kỳ dự kiến |
|-----------------|------------------------------------------------|-------|------------------|----|-------|----|--------|----|-------|----|--------|---------------------|----------------|
|                 |                                                |       | Lý thuyết        |    | BT/TL |    | BTL/ĐA |    | TN/TH |    | Tự học |                     |                |
|                 |                                                |       | TC               | TT | TC    | TT | TC     | TT | TC    | TT |        |                     |                |
| 65              | Tổ chức và quản lý sản xuất công nghiệp        | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80     |                     |                |
| 66              | Kỹ thuật xử lý hình ảnh                        | 2     | 10               | 10 |       |    |        |    | 20    | 40 | 40     |                     |                |
| 67              | Thiết kế công việc và đo lường lao động        | 3     | 40               | 40 | 5     | 10 |        |    |       |    | 85     |                     |                |
| 68              | Seminar Cơ điện tử                             | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50     |                     |                |
| 2.4             | Thực tập nghề nghiệp và Học kỳ doanh nghiệp    | 20    |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |
| 69              | Thực tập kỹ thuật 1                            | 3     |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     | 6              |
| 70              | Thực tập kỹ thuật 2 (thực tập điện-điều khiển) | 5     |                  |    |       |    |        |    |       |    |        | 49,50               | 8              |
| 71              | Thực tập doanh nghiệp (Học kỳ doanh nghiệp)    | 12    |                  |    |       |    |        |    |       |    |        | 69,70               | 8              |
| 2.5             | Khoá luận tốt nghiệp                           | 15    |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |
| 2.5.1           | Khoá luận tốt nghiệp                           | 15    |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     | 9              |
| 72              | Khoá luận tốt nghiệp                           | 15    |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |
| 2.5.2           | Các học phần thay thế khoá luận TN             | 15    |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     | 9              |
| 73              | Điều khiển máy điện                            | 3     | 30               | 30 | 5     | 10 |        |    | 10    | 20 | 75     |                     |                |
| 74              | Hệ thống điều khiển số                         | 3     | 30               | 30 | 15    | 30 |        |    |       |    | 75     |                     |                |
| 75              | Điều khiển phi tuyến                           | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80     |                     |                |
| 76              | Điều khiển quá trình                           | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80     |                     |                |
| 77              | Xử lý số tín hiệu                              | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80     |                     |                |
| Tổng số tín chỉ |                                                | 164   |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |

## **6. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC**

### **KỸ SƯ CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT Ô TÔ**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 897/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 22 tháng 7 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp)*

#### **I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

1. Tên chương trình đào tạo (tiếng Việt): **Kỹ sư Công nghệ kỹ thuật ô tô**  
Tên chương trình đào tạo (tiếng Anh): **Engineer of Automotive Engineering Technology**
2. Ngành đào tạo (tiếng Việt): **Công nghệ kỹ thuật ô tô**  
Ngành đào tạo (tiếng Anh): **Automotive Engineering Technology**
3. Mã ngành đào tạo: 7510205
4. Trình độ đào tạo: Đại học
5. Thời gian đào tạo: 4,5 năm
6. Loại hình đào tạo: Chính quy
7. Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt
8. Văn bằng tốt nghiệp: Kỹ sư
9. Thời gian cập nhật, điều chỉnh CTĐT: Năm 2024

#### **II. MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO (Program Objectives: POs)**

##### **1. Mục tiêu chung**

Đào tạo kỹ sư ngành Công nghệ kỹ thuật ô tô phát triển toàn diện về phẩm chất chính trị, đạo đức, trí tuệ và thể chất tốt; có kiến thức chuyên môn sâu, rộng, kỹ năng nghề nghiệp thành thạo, đáp ứng yêu cầu của thực tiễn theo định hướng ứng dụng hiện đại và hội nhập quốc tế trong lĩnh vực công nghệ kỹ thuật ô tô, đồng thời có khả năng tự đào tạo để phát triển chuyên môn nghề nghiệp và học tập suốt đời.

##### **2. Mục tiêu cụ thể**

**PO1:** Trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về chính trị, pháp luật; các kiến thức cơ bản của ngành cơ khí nói chung và chuyên môn chuyên sâu ngành công nghệ kỹ thuật ô tô nói riêng.

**PO2:** Trang bị cho sinh viên kỹ năng và trình độ tay nghề thực hành tốt liên quan đến việc vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa và kiểm định ô tô; ứng dụng tin học và các kiến thức chuyên ngành vào trong phân tích và giải quyết các vấn đề thực tiễn của lĩnh vực kỹ thuật ô tô.

**PO3:** Trang bị cho sinh viên kỹ năng giao tiếp, làm việc độc lập và làm việc theo nhóm; có thể làm việc trong các nhóm liên ngành, trong môi trường làm việc đa văn hoá.

**PO4:** Sinh viên tốt nghiệp có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp tốt, có thể tiếp tục tự học, tự bồi dưỡng nâng cao kiến thức và kỹ năng mới hoặc học lên trình độ cao hơn.

### **III. CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO (Program Learning Outcomes: PLOs)**

#### **1. Kiến thức**

##### *1.1. Kiến thức chung*

**PLO1:** Vận dụng được kiến thức cơ bản về khoa học chính trị, pháp luật, giáo dục thể chất, quốc phòng-an ninh, công nghệ thông tin cơ bản (*theo Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông*) và tương đương, đáp ứng yêu cầu công việc thực tiễn của một kỹ sư ngành Công nghệ kỹ thuật ô tô.

**PLO2:** Vận dụng được những kiến thức về toán và khoa học cơ bản; các kiến thức cơ bản liên quan đến kinh doanh, tâm lý, xã hội, ..., làm nền tảng cho việc tiếp thu, áp dụng tốt các kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành trong lĩnh vực công nghệ kỹ thuật ô tô.

##### *1.2. Kiến thức chuyên môn*

**PLO3:** Vận dụng được những kiến thức cơ bản về cơ khí nói chung và ngành công nghệ kỹ thuật ô tô nói riêng; có khả năng phân tích, đánh giá các vấn đề về cơ khí động lực.

**PLO4:** Vận dụng được kiến thức chuyên môn, kiến thức bổ trợ để phân tích, giải quyết các vấn đề liên quan đến công nghệ ô tô như chẩn đoán, kiểm định, thiết kế phát triển sản phẩm xe ô tô...

**PLO5:** Tham gia tổ chức nghiên cứu triển khai, phản biện, tư vấn, tiếp nhận và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực công nghệ kỹ thuật ô tô.

#### **2. Kỹ năng**

##### *2.1. Kỹ năng nghề nghiệp*

**PLO6:** Phân tích, đánh giá được các vấn đề chính liên quan đến lĩnh vực công nghệ kỹ thuật ô tô dựa trên những kiến thức chuyên môn đã được đào tạo.

**PLO7:** Thành thạo kỹ năng vận hành, chẩn đoán, bảo dưỡng và sửa chữa ô tô; các kỹ năng thiết kế phát triển sản phẩm, nâng cấp công nghệ; ứng dụng và phân tích công nghệ liên quan đến ô tô.

**PLO8:** Sử dụng thành thạo các phần mềm chuyên ngành để thiết kế, mô phỏng, kiểm nghiệm để tạo ra các giải pháp đáp ứng các yêu cầu cụ thể liên quan đến lĩnh vực công nghệ kỹ thuật ô tô.

**PLO9:** Sử dụng thành thạo các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật trong lĩnh vực kỹ thuật ô tô; các chính sách, pháp luật và quy định của các ngành liên quan trong quá trình thiết kế kỹ thuật và công nghệ liên quan đến ô tô.

**PLO10:** Phối hợp triển khai nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, tổ chức quản lý và chỉ đạo sản xuất trong lĩnh vực công nghệ kỹ thuật ô tô và cơ khí động lực.

## 2.2. Kỹ năng chung

**PLO11:** Thành thạo kỹ năng làm việc theo nhóm và tổ chức làm việc theo nhóm: chia sẻ, hợp tác, trách nhiệm, quyền lợi, ... và vì mục tiêu chung.

**PLO12:** Áp dụng được các kiến thức ngành công nghệ kỹ thuật ô tô và kỹ năng cá nhân để hình thành ý tưởng, đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp.

**PLO13:** Sử dụng thành thạo ngoại ngữ tương đương năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam (*ban hành kèm Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo*) và tương đương để nâng cao kiến thức chuyên môn, hiệu quả làm việc và hội nhập quốc tế.

## 3. Mức độ tự chủ và trách nhiệm

**PLO14:** Thực hiện ý thức giữ gìn và tự bồi dưỡng nhân phẩm, tác phong nghề nghiệp, thái độ phục vụ; luôn đấu tranh cho lẽ phải, vì lợi ích và sự tiến bộ của cộng đồng, xã hội; tuân thủ pháp luật trong các hoạt động nghề nghiệp.

**PLO15:** Duy trì tinh thần học tập bồi dưỡng và tự bồi dưỡng để cập nhật và nâng cao trình độ; chủ động và sáng tạo trong công việc; có khả năng làm việc độc lập và tự quyết định; có khả năng xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện các công việc.

## IV. VỊ TRÍ LÀM VIỆC SAU KHI TỐT NGHIỆP

Sau khi tốt nghiệp chương trình này, người học có thể làm việc tại các vị trí sau:

- Kỹ sư chỉ đạo, thực hiện các công việc thiết kế, sửa chữa, vận hành bảo trì và các lĩnh vực dịch vụ kỹ thuật, kinh doanh ô tô, thiết bị động lực trong các doanh nghiệp.

- Chuyên viên kỹ thuật trong phòng kỹ thuật, phòng kế hoạch, phòng nghiên cứu phát triển sản phẩm của các doanh nghiệp.

- Giảng dạy trong các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp.

- Chuyên viên làm việc trong các viện nghiên cứu và các đơn vị chuyển giao công nghệ thuộc lĩnh vực chuyên ngành và liên ngành.

## V. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH

Tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương.

## VI. QUY ĐỊNH ĐÀO TẠO VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

Thực hiện theo Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học.

## VII. CẤU TRÚC, NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

### 1. Cấu trúc các khối kiến thức

| TT                                                                                      | Khối kiến thức, học phần                 | Số TC      | Tỷ lệ %      |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|------------|--------------|
| <b>1</b>                                                                                | <b>Kiến thức giáo dục đại cương</b>      | <b>49</b>  | <b>30,43</b> |
| 1.1                                                                                     | <i>Các học phần bắt buộc</i>             | 43         |              |
| 1.2                                                                                     | <i>Các học phần tự chọn</i>              | 6          |              |
| <b>1.3</b>                                                                              | <b>Giáo dục thể chất</b>                 | <b>3</b>   |              |
| <b>1.4</b>                                                                              | <b>Giáo dục quốc phòng</b>               | <b>11</b>  |              |
| <b>2</b>                                                                                | <b>Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>  | <b>112</b> | <b>69,57</b> |
| <b>2.1</b>                                                                              | <b>Kiến thức cơ sở ngành</b>             | <b>33</b>  | <b>20,5</b>  |
| 2.1.1                                                                                   | <i>Các học phần bắt buộc</i>             | 33         |              |
| 2.1.2                                                                                   | <i>Các học phần tự chọn</i>              | 0          |              |
| <b>2.2</b>                                                                              | <b>Kiến thức ngành</b>                   | <b>20</b>  | <b>12,42</b> |
| 2.2.1                                                                                   | <i>Các học phần bắt buộc</i>             | 20         |              |
| 2.2.2                                                                                   | <i>Các học phần tự chọn</i>              | 0          |              |
| <b>2.3</b>                                                                              | <b>Kiến thức bổ trợ/liên ngành</b>       | <b>8</b>   | <b>4,97</b>  |
| <b>2.4</b>                                                                              | <b>Kiến thức chuyên ngành chuyên sâu</b> | <b>18</b>  | <b>11,18</b> |
| <b>2.5</b>                                                                              | <b>Thực tập và Học kỳ doanh nghiệp</b>   | <b>18</b>  | <b>11,18</b> |
| <b>2.6</b>                                                                              | <b>Khoá luận/Đồ án tốt nghiệp</b>        | <b>15</b>  | <b>9,32</b>  |
| <b>Tổng khối lượng kiến thức toàn khoá (không bao gồm các học phần GDQP-AN và GDTC)</b> |                                          | <b>161</b> | <b>100</b>   |

## 2. Nội dung chương trình đào tạo

| TT  | Khối kiến thức                        | Số TC | Thời lượng (giờ) |    |       |    |        |    |       |    | Học phần tiên quyết | Học kỳ dự kiến |        |
|-----|---------------------------------------|-------|------------------|----|-------|----|--------|----|-------|----|---------------------|----------------|--------|
|     |                                       |       | Lý thuyết        |    | BT/TL |    | BTL/ĐA |    | TN/TH |    |                     |                | Tự học |
|     |                                       |       | TC               | TT | TC    | TT | TC     | TT | TC    | TT |                     |                |        |
| 1   | Kiến thức giáo dục đại cương          | 49    |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                |        |
| 1.1 | Các học phần bắt buộc                 | 43    |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                |        |
| 1   | Triết học Mác - Lênin                 | 3     | 30               | 30 | 15    | 30 |        |    |       |    | 75                  |                | 1      |
| 2   | Kinh tế chính trị Mác - Lênin         | 2     | 21               | 21 | 9     | 18 |        |    |       |    | 51                  | 1              | 2      |
| 3   | Chủ nghĩa xã hội khoa học             | 2     | 21               | 21 | 9     | 18 |        |    |       |    | 51                  | 1,2            | 2      |
| 4   | Tư tưởng Hồ Chí Minh                  | 2     | 21               | 21 | 9     | 18 |        |    |       |    | 51                  | 1              | 3      |
| 5   | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam        | 2     | 21               | 21 | 9     | 18 |        |    |       |    | 51                  | 1              | 4      |
| 6   | Pháp luật đại cương                   | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55                  |                | 1      |
| 7   | Tiếng Anh 1                           | 3     | 30               | 30 | 15    | 30 |        |    |       |    | 75                  |                | 1      |
| 8   | Tiếng Anh 2                           | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50                  | 7              | 2      |
| 9   | Tin học đại cương                     | 2     | 10               | 10 |       |    |        |    | 20    | 40 | 40                  |                | 1      |
| 10  | Giải tích                             | 3     | 30               | 30 | 15    | 30 |        |    |       |    | 75                  |                | 1      |
| 11  | Đại số                                | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80                  |                | 2      |
| 12  | Vật lý 1                              | 3     | 35               | 35 | 5     | 10 |        |    | 5     | 10 | 80                  |                | 1      |
| 13  | Vật lý 2                              | 3     | 35               | 35 | 5     | 10 |        |    | 5     | 10 | 80                  | 12             | 2      |
| 14  | Vẽ kỹ thuật                           | 3     | 30               | 30 | 5     | 10 |        |    | 10    | 20 | 75                  |                | 1      |
| 15  | Autocad cơ bản                        | 2     | 10               | 10 | 10    | 20 |        |    | 10    | 20 | 40                  |                | 2      |
| 16  | Cơ khí đại cương                      | 3     | 35               | 35 |       |    |        |    | 10    | 20 | 80                  |                | 3      |
| 17  | Cơ học lý thuyết                      | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80                  | 12             | 2      |
| 1.2 | Các học phần tự chọn                  | 6     |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                | 1,2    |
| 18  | Khởi sự kinh doanh                    | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50                  |                |        |
| 19  | Tâm lý học đại cương                  | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55                  |                |        |
| 20  | Xã hội học                            | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55                  |                |        |
| 21  | Tiếng Anh giao tiếp                   | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50                  | 8              |        |
| 22  | Lập trình căn bản                     | 2     | 15               | 15 |       |    |        |    | 15    | 30 | 45                  |                |        |
| 23  | Kỹ năng làm việc nhóm và thuyết trình | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50                  |                |        |

| TT    | Khối kiến thức                                                         | Số TC | Thời lượng (giờ) |    |       |    |        |    |       |    | Tự học | Học phần tiên quyết | Học kỳ dự kiến |
|-------|------------------------------------------------------------------------|-------|------------------|----|-------|----|--------|----|-------|----|--------|---------------------|----------------|
|       |                                                                        |       | Lý thuyết        |    | BT/TL |    | BTL/ĐA |    | TN/TH |    |        |                     |                |
|       |                                                                        |       | TC               | TT | TC    | TT | TC     | TT | TC    | TT |        |                     |                |
| 24    | Giao tiếp xã hội và truyền thông mở                                    | 2     | 15               | 15 | 15    | 30 |        |    |       |    | 45     |                     |                |
| 25    | Quản lý tài chính cá nhân                                              | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50     |                     |                |
| 26    | Logic học                                                              | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55     | 1                   |                |
| 27    | Kỹ năng giao tiếp                                                      | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55     |                     |                |
| 1.3   | Giáo dục thể chất                                                      | 3     |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |
| 28    | Giáo dục thể chất 1                                                    | 1     | 2                | 2  |       |    |        |    | 13    | 26 | 17     |                     | 1              |
| 29    | Giáo dục thể chất 2                                                    | 1     |                  |    |       |    |        |    | 15    | 30 | 15     |                     | 2              |
| 30    | Giáo dục thể chất 3                                                    | 1     |                  |    |       |    |        |    | 15    | 30 | 15     |                     | 3              |
| 1.4   | Giáo dục quốc phòng                                                    | 11    |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |
| 31    | Học phần 1: Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam | 3     | 37               | 37 | 8     | 8  |        |    |       |    | 90     |                     | 2              |
| 32    | Học phần 2: Công tác quốc phòng và an ninh                             | 2     | 22               | 22 | 8     | 8  |        |    |       |    | 60     | 32                  | 2              |
| 33    | Học phần 3: Quân sự chung                                              | 2     | 14               | 14 |       |    |        |    | 16    | 16 | 60     | 33                  | 3              |
| 34    | Học phần 4: Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật                  | 4     | 4                | 4  |       |    |        |    | 56    | 56 | 120    | 34                  | 3              |
| 2     | Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp                                       | 112   |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |
| 2.1   | Kiến thức cơ sở ngành                                                  | 33    |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |
| 2.1.1 | Các học phần bắt buộc                                                  | 33    |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |
| 35    | Nhập môn ngành Công nghệ Kỹ thuật ô tô                                 | 2     | 30               | 30 |       |    |        |    |       |    | 60     |                     | 2              |
| 36    | Ứng dụng Autocad trong cơ khí                                          | 2     | 5                | 5  |       |    |        |    | 25    | 50 | 35     | 14,15               | 3              |
| 37    | Vật liệu trong chế tạo và khai thác ô tô                               | 3     | 35               | 35 |       |    |        |    | 10    | 20 | 80     | 13                  | 3              |
| 38    | Sức bền vật liệu                                                       | 3     | 30               | 30 | 10    | 20 |        |    | 5     | 10 | 75     | 17                  | 3              |
| 39    | Nguyên lý máy                                                          | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50     |                     | 3              |
| 40    | Chi tiết máy                                                           | 3     | 40               | 40 | 5     | 10 |        |    |       |    | 85     |                     | 4              |
| 41    | Đồ án chi tiết máy                                                     | 2     |                  |    |       |    | 30     | 90 |       |    | 0      | 40                  | 5              |
| 42    | Công nghệ chế tạo phụ tùng ô tô                                        | 3     | 35               | 35 |       |    | 5      | 15 | 5     | 10 | 75     | 16                  | 4              |

| TT    | Khối kiến thức                          | Số TC | Thời lượng (giờ) |    |       |    |        |    |       |    |        | Học phần tiên quyết | Học kỳ dự kiến |
|-------|-----------------------------------------|-------|------------------|----|-------|----|--------|----|-------|----|--------|---------------------|----------------|
|       |                                         |       | Lý thuyết        |    | BT/TL |    | BTL/ĐA |    | TN/TH |    | Tự học |                     |                |
|       |                                         |       | TC               | TT | TC    | TT | TC     | TT | TC    | TT |        |                     |                |
| 43    | Thiết kế có sự trợ giúp của máy tính    | 3     | 25               | 25 |       |    |        |    | 20    | 40 | 70     | 14,36               | 4              |
| 44    | Dung sai lắp ghép và đo lường cơ khí    | 2     | 25               | 25 |       |    | 5      | 15 |       |    | 50     | 14                  | 4              |
| 45    | Truyền động thủy lực và khí nén         | 3     | 35               | 35 | 5     | 10 | 5      | 15 |       |    | 75     |                     | 4              |
| 46    | An toàn lao động                        | 2     | 25               | 25 |       |    |        |    | 5     | 10 | 55     |                     | 5              |
| 47    | Kỹ thuật điện và điện tử                | 3     | 30               | 30 | 5     | 10 |        |    | 10    | 20 | 75     |                     | 4              |
| 2.1.2 | Các học phần tự chọn                    | 0     |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |
| 2.2   | Kiến thức ngành                         | 20    |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |
| 2.2.1 | Các học phần bắt buộc                   | 20    |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |
| 48    | Nguyên lý động cơ đốt trong             | 3     | 35               | 35 | 5     | 10 | 5      | 15 |       |    | 75     | 39                  | 5              |
| 49    | Kết cấu động cơ đốt trong               | 3     | 35               | 35 |       |    |        |    | 10    | 20 | 80     | 39                  | 5              |
| 50    | Cấu tạo ô tô                            | 3     | 35               | 35 |       |    |        |    | 10    | 20 | 80     | 39                  | 5              |
| 51    | Cảm biến và cơ cấu chấp hành trên ô tô  | 3     | 35               | 35 |       |    |        |    | 10    | 20 | 80     | 47                  | 6              |
| 52    | Lý thuyết ô tô                          | 3     | 40               | 40 |       |    | 5      | 15 |       |    | 80     | 42                  | 6              |
| 53    | Hệ thống điện và điện tử trên ô tô      | 3     | 35               | 35 |       |    |        |    | 10    | 20 | 80     | 47                  | 6              |
| 54    | Đồ án chuyên ngành ô tô                 | 2     |                  |    |       |    | 30     | 90 |       |    |        | 42                  | 6              |
| 2.2.2 | Các học phần tự chọn                    | 0     |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |
| 2.3   | Kiến thức bổ trợ/liên ngành             | 8     |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     | 7,8            |
| 55    | Quản lý thông tin dự án                 | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55     |                     |                |
| 56    | Marketing                               | 3     | 30               | 30 | 15    | 30 |        |    |       |    | 75     |                     |                |
| 57    | Quản trị kinh doanh                     | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80     |                     |                |
| 58    | Xây dựng và quản lý dự án               | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50     |                     |                |
| 59    | Tổ chức quản lý và sản xuất công nghiệp | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80     |                     |                |
| 60    | Thiết kế công việc và đo lường lao động | 3     | 40               | 40 | 5     | 10 |        |    |       |    | 85     |                     |                |
| 61    | Seminar Công nghệ ô tô                  | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50     |                     |                |
| 2.4   | Kiến thức chuyên ngành chuyên sâu       | 18    |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |



| TT              | Khối kiến thức                              | Số TC | Thời lượng (giờ) |    |       |    |        |    |       |    | Học phần tiên quyết | Học kỳ dự kiến                                          |        |
|-----------------|---------------------------------------------|-------|------------------|----|-------|----|--------|----|-------|----|---------------------|---------------------------------------------------------|--------|
|                 |                                             |       | Lý thuyết        |    | BT/TL |    | BTL/ĐA |    | TN/TH |    |                     |                                                         | Tự học |
|                 |                                             |       | TC               | TT | TC    | TT | TC     | TT | TC    | TT |                     |                                                         |        |
| 62              | Ma sát, hao mòn và bôi trơn                 | 2     | 30               | 30 |       |    |        |    |       |    | 60                  | 49                                                      | 6      |
| 63              | Phần mềm ứng dụng trong công nghệ ô tô      | 2     | 10               | 10 |       |    |        |    | 20    | 40 | 40                  | 43                                                      | 6      |
| 64              | Kỹ thuật chẩn đoán và kiểm định ô tô        | 2     | 20               | 20 |       |    |        |    | 10    | 20 | 50                  | 48,49,50                                                | 6      |
| 65              | Kỹ thuật bảo dưỡng và sửa chữa ô tô         | 3     | 35               | 35 |       |    |        |    | 10    | 20 | 80                  | 48,50                                                   | 6      |
| 66              | Thiết kế xưởng ô tô                         | 2     | 25               | 25 |       |    | 5      | 15 |       |    | 50                  |                                                         | 7      |
| 67              | Quy trình công nghệ thí nghiệm ô tô         | 3     | 35               | 35 |       |    | 10     | 30 |       |    | 70                  |                                                         | 7      |
| 68              | Thiết kế động cơ đốt trong                  | 2     | 20               | 20 |       |    | 10     | 30 |       |    | 40                  | 48,49                                                   | 7      |
| 69              | Công nghệ xe điện và xe hybrid              | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55                  |                                                         | 7      |
| 2.5             | Thực tập và Học kỳ doanh nghiệp             | 18    |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                                                         |        |
| 70              | Thực tập kỹ thuật 1                         | 3     |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     | 16                                                      | 5      |
| 71              | Thực tập kỹ thuật 2                         | 5     |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     | Sau khi học xong khối kiến thức ngành                   | 7      |
| 72              | Thực tập kỹ thuật 3 (Thực tập doanh nghiệp) | 10    |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     | Sau khi học xong khối kiến thức chuyên ngành chuyên sâu | 8      |
| 2.6             | Khoá luận tốt nghiệp                        | 15    |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                                                         |        |
| 73              | Khoá luận tốt nghiệp                        | 15    |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                                                         | 9      |
| Tổng số tín chỉ |                                             | 161   |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                                                         |        |

## **7. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC CỬ NHÂN CÔNG NGHỆ SINH HỌC**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 897/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 22 tháng 7 năm 2024 của  
Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp)*

### **I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

1. Tên chương trình đào tạo (tiếng Việt): **Cử nhân Công nghệ sinh học**  
Tên chương trình đào tạo (tiếng Anh): **Bachelor of Biotechnology**
2. Ngành đào tạo (tiếng Việt): **Công nghệ sinh học**  
Ngành đào tạo (tiếng Anh): **Biotechnology**
3. Mã ngành đào tạo: 7420201
4. Trình độ đào tạo: Đại học
5. Thời gian đào tạo: 4 năm
6. Loại hình đào tạo: Chính quy
7. Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt
8. Văn bằng tốt nghiệp: Cử nhân
9. Thời gian cập nhật, điều chỉnh CTĐT: Năm 2024

### **II. MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO (Program Objectives: POs)**

#### **1. Mục tiêu chung**

Đào tạo cử nhân Công nghệ sinh học (CNSH) có kiến thức chuyên môn sâu, rộng, kỹ năng nghề nghiệp thành thạo, có sức khỏe, phẩm chất chính trị và đạo đức tốt, đáp ứng yêu cầu của thực tiễn, theo hướng ứng dụng hiện đại và hội nhập quốc tế trong lĩnh vực CNSH.

#### **2. Mục tiêu cụ thể**

**PO1:** Đào tạo nguồn nhân lực có kiến thức cơ bản và chuyên sâu về CNSH; kỹ năng nghề nghiệp thành thạo; có khả năng cập nhật các tiến bộ về CNSH hiện đại.

**PO2:** Đào tạo nguồn nhân lực có khả năng nghiên cứu và ứng dụng CNSH trong các lĩnh vực nông lâm nghiệp, thực phẩm, môi trường và y dược; có khả năng phát triển các sản phẩm sinh học phục vụ nhu cầu xã hội.

**PO3:** Trở thành công dân có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp tốt, yêu ngành, yêu nghề, năng động, sáng tạo và hội nhập quốc tế.

### **III. CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO (Program Learning Outcomes: PLOs)**

#### **1. Kiến thức**

##### *1.1. Kiến thức chung*

**PLO1:** Vận dụng được kiến thức cơ bản về khoa học chính trị, pháp luật, giáo dục thể chất, quốc phòng-an ninh, công nghệ thông tin cơ bản (*theo Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông*) và tương đương, đáp ứng yêu cầu công việc thực tiễn của một cử nhân ngành CNSH.

**PLO2:** Vận dụng được các kiến thức cơ bản của các ngành khoa học tự nhiên và xã hội làm cơ sở cho việc tiếp thu các kiến thức giáo dục chuyên nghiệp và phát triển trình độ chuyên môn.

##### *1.2. Kiến thức chuyên môn*

**PLO3:** Phân tích và hệ thống hoá được các khối kiến thức ngành và chuyên ngành về CNSH để giải quyết các vấn đề trong thực tiễn thuộc lĩnh vực CNSH nông - lâm nghiệp, CNSH môi trường, CNSH thực phẩm và CNSH y dược.

**PLO4:** Vận dụng được các phương pháp nghiên cứu, các kỹ thuật, các quy trình công nghệ hiện đại về lĩnh vực CNSH trong thực tiễn nghề nghiệp.

**PLO5:** Có khả năng tư duy hệ thống và phân tích đa chiều; đánh giá, tổng hợp và giải quyết được các vấn đề từ thực tiễn thuộc lĩnh vực CNSH.

**PLO6:** Vận dụng được các kiến thức bổ trợ/kỹ năng bổ trợ vào công việc thực tiễn có liên quan đến lĩnh vực Công nghệ sinh học.

#### **2. Kỹ năng**

##### *2.1. Kỹ năng nghề nghiệp*

**PLO7:** Thực hiện thành thạo các quy trình kỹ thuật, vận hành và kiểm soát được các công nghệ, thiết bị trong nghiên cứu và sản xuất các sản phẩm CNSH.

**PLO8:** Có năng lực quản lý, tổ chức nghiên cứu, sản xuất và xúc tiến thương mại các sản phẩm CNSH.

**PLO9:** Phát hiện và giải quyết các vấn đề từ thực tiễn, hình thành ý tưởng mới và khởi nghiệp.

##### *2.2. Kỹ năng chung*

**PLO10:** Có khả năng tự học, khám phá; có tư duy sáng tạo và phản biện; có kỹ năng quản lý bản thân và lập kế hoạch công việc khoa học.

**PLO11:** Có kỹ năng đàm phán và thương thuyết, viết báo cáo và thuyết trình về lĩnh vực chuyên môn.

**PLO12:** Làm việc độc lập, làm việc theo nhóm và giao tiếp hiệu quả, có kỹ năng tổ chức quản lý và điều hành.

**PLO13:** Sử dụng thành thạo ngoại ngữ tương đương năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam (*ban hành kèm Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo*) và tương đương để nâng cao kiến thức chuyên môn, hiệu quả làm việc và hội nhập quốc tế.

### **3. Mức độ tự chủ và trách nhiệm**

**PLO14:** Có lập trường tư tưởng chính trị vững vàng, chấp hành đúng pháp luật của Nhà nước, ý thức tổ chức kỷ luật tốt, hiểu biết về các giá trị đạo đức và trách nhiệm công dân.

**PLO15:** Có phẩm chất đạo đức tốt, trung thực; tuân thủ đạo đức nghề nghiệp, yêu ngành, yêu nghề.

**PLO16:** Có ý thức học tập để nâng cao năng lực và trình độ; có ý thức rèn luyện sức khỏe.

## **IV. VỊ TRÍ LÀM VIỆC SAU KHI TỐT NGHIỆP**

Người học sau khi tốt nghiệp ngành Công nghệ sinh học có thể công tác trong các vị trí, lĩnh vực và đơn vị sau:

- Kỹ sư điều hành sản xuất, quản lý và đảm bảo chất lượng tại các nhà máy sản xuất chế phẩm sinh học, dược phẩm, thực phẩm, vật nuôi - cây trồng.
- Cán bộ kỹ thuật tại các trung tâm kiểm nghiệm, phòng thí nghiệm; phân tích mẫu bệnh phẩm; cán bộ xét nghiệm trong bệnh viện, trung tâm y khoa.
- Nghiên cứu viên tại các cơ quan, tổ chức và doanh nghiệp nghiên cứu về lĩnh vực công nghệ sinh học.
- Giảng viên, giáo viên tại các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp và trung học phổ thông.
- Tự tổ chức nghiên cứu, phát triển và sản xuất kinh doanh các sản phẩm CNSH.

## **V. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH**

Tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương.

## **VI. QUY ĐỊNH ĐÀO TẠO VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP**

Thực hiện theo Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học.

## VII. CẤU TRÚC, NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

### 1. Cấu trúc các khối kiến thức

| TT                                                                                      | Khối kiến thức, học phần                | Số TC      | Tỷ lệ %      |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|------------|--------------|
| <b>1</b>                                                                                | <b>Kiến thức giáo dục đại cương</b>     | <b>32</b>  | <b>24,24</b> |
| <i>1.1</i>                                                                              | <i>Các học phần bắt buộc</i>            | <i>26</i>  |              |
| <i>1.2</i>                                                                              | <i>Các học phần tự chọn</i>             | <i>6</i>   |              |
| <b>1.3</b>                                                                              | <b>Giáo dục thể chất</b>                | <b>3</b>   |              |
| <b>1.4</b>                                                                              | <b>Giáo dục quốc phòng</b>              | <b>11</b>  |              |
| <b>2</b>                                                                                | <b>Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b> | <b>100</b> | <b>75,76</b> |
| <b>2.1</b>                                                                              | <b>Kiến thức cơ sở ngành</b>            | <b>31</b>  | <b>23,48</b> |
| <i>2.1.1</i>                                                                            | <i>Các học phần bắt buộc</i>            | <i>31</i>  |              |
| <i>2.1.2</i>                                                                            | <i>Các học phần tự chọn</i>             | <i>0</i>   |              |
| <b>2.2</b>                                                                              | <b>Kiến thức ngành, chuyên ngành</b>    | <b>41</b>  | <b>31,06</b> |
| <i>2.2.1</i>                                                                            | <i>Các học phần bắt buộc</i>            | <i>31</i>  |              |
| <i>2.2.2</i>                                                                            | <i>Các học phần tự chọn</i>             | <i>10</i>  |              |
| <b>2.3.</b>                                                                             | <b>Kiến thức bổ trợ/liên ngành</b>      | <b>8</b>   | <b>6,06</b>  |
| <b>2.4</b>                                                                              | <b>Thực tập và Học kỳ doanh nghiệp</b>  | <b>10</b>  | <b>7,58</b>  |
| <b>2.5</b>                                                                              | <b>Khoá luận/Đồ án tốt nghiệp</b>       | <b>10</b>  | <b>7,58</b>  |
| <b>Tổng khối lượng kiến thức toàn khoá (không bao gồm các học phần GDQP-AN và GDTC)</b> |                                         | <b>132</b> | <b>100</b>   |

## 2. Nội dung chương trình đào tạo

| TT  | Khối kiến thức                        | Số TC | Thời lượng (giờ) |    |       |    |        |    |       |    | Tự học | Học phần tiên quyết | Học kỳ dự kiến |
|-----|---------------------------------------|-------|------------------|----|-------|----|--------|----|-------|----|--------|---------------------|----------------|
|     |                                       |       | Lý thuyết        |    | BT/TL |    | BTL/ĐA |    | TN/TH |    |        |                     |                |
|     |                                       |       | TC               | TT | TC    | TT | TC     | TT | TC    | TT |        |                     |                |
| 1   | Kiến thức giáo dục đại cương          | 32    |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |
| 1.1 | Các học phần bắt buộc                 | 26    |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |
| 1   | Triết học Mác - Lênin                 | 3     | 30               | 30 | 15    | 30 |        |    |       |    | 75     |                     | 1              |
| 2   | Kinh tế chính trị Mác - Lênin         | 2     | 21               | 21 | 9     | 18 |        |    |       |    | 51     | 1                   | 2              |
| 3   | Chủ nghĩa xã hội khoa học             | 2     | 21               | 21 | 9     | 18 |        |    |       |    | 51     | 1,2                 | 2              |
| 4   | Tư tưởng Hồ Chí Minh                  | 2     | 21               | 21 | 9     | 18 |        |    |       |    | 51     | 1                   | 3              |
| 5   | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam        | 2     | 21               | 21 | 9     | 18 |        |    |       |    | 51     | 1                   | 4              |
| 6   | Pháp luật đại cương                   | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55     |                     | 1              |
| 7   | Tiếng Anh 1                           | 3     | 30               | 30 | 15    | 30 |        |    |       |    | 75     |                     | 1              |
| 8   | Tiếng Anh 2                           | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50     | 7                   | 2              |
| 9   | Tin học đại cương                     | 2     | 10               | 10 |       |    |        |    | 20    | 40 | 40     |                     | 1              |
| 10  | Phân tích thống kê                    | 3     | 30               | 30 | 15    | 30 |        |    |       |    | 75     |                     | 1              |
| 11  | Sinh học đại cương                    | 3     | 30               | 30 | 5     | 10 |        |    | 10    | 20 | 75     |                     | 1              |
| 1.2 | Các học phần tự chọn                  | 6     |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     | 1,2            |
| 12  | Khởi sự kinh doanh                    | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50     |                     |                |
| 13  | Tâm lý học đại cương                  | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55     |                     |                |
| 14  | Xã hội học                            | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55     |                     |                |
| 15  | Tiếng Anh giao tiếp                   | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50     | 8                   |                |
| 16  | Lập trình căn bản                     | 2     | 15               | 15 |       |    |        |    | 15    | 30 | 45     |                     |                |
| 17  | Kỹ năng làm việc nhóm và thuyết trình | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50     |                     |                |
| 18  | Giao tiếp xã hội và truyền thông mở   | 2     | 15               | 15 | 15    | 30 |        |    |       |    | 45     |                     |                |
| 19  | Quản lý tài chính cá nhân             | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50     |                     |                |
| 20  | Logic học                             | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55     | 1                   |                |
| 21  | Kỹ năng giao tiếp                     | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55     |                     |                |
| 1.3 | Giáo dục thể chất                     | 3     |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |
| 22  | Giáo dục thể chất 1                   | 1     | 2                | 2  |       |    |        |    | 13    | 26 | 17     |                     | 1              |

| TT    | Khối kiến thức                                                         | Số TC | Thời lượng (giờ) |    |       |    |        |    |       |    |        | Học phần tiên quyết | Học kỳ dự kiến |
|-------|------------------------------------------------------------------------|-------|------------------|----|-------|----|--------|----|-------|----|--------|---------------------|----------------|
|       |                                                                        |       | Lý thuyết        |    | BT/TL |    | BTL/ĐA |    | TN/TH |    | Tự học |                     |                |
|       |                                                                        |       | TC               | TT | TC    | TT | TC     | TT | TC    | TT |        |                     |                |
| 23    | Giáo dục thể chất 2                                                    | 1     |                  |    |       |    |        |    | 15    | 30 | 15     |                     | 2              |
| 24    | Giáo dục thể chất 3                                                    | 1     |                  |    |       |    |        |    | 15    | 30 | 15     |                     | 3              |
| 1.4   | Giáo dục quốc phòng                                                    | 11    |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |
| 25    | Học phần 1: Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam | 3     | 37               | 37 | 8     | 8  |        |    |       |    | 90     |                     | 2              |
| 26    | Học phần 2: Công tác quốc phòng và an ninh                             | 2     | 22               | 22 | 8     | 8  |        |    |       |    | 60     | 25                  | 2              |
| 27    | Học phần 3: Quân sự chung                                              | 2     | 14               | 14 |       |    |        |    | 16    | 16 | 60     | 26                  | 3              |
| 28    | Học phần 4: Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật                  | 4     | 4                | 4  |       |    |        |    | 56    | 56 | 120    | 27                  | 3              |
| 2     | Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp                                       | 100   |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |
| 2.1   | Kiến thức cơ sở ngành                                                  | 31    |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |
| 2.1.1 | Các học phần bắt buộc                                                  | 31    |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |
| 29    | Nhập môn CNSH                                                          | 2     | 30               | 30 |       |    |        |    |       |    | 60     |                     | 1              |
| 30    | Tế bào học                                                             | 2     | 20               | 20 | 3     | 6  |        |    | 7     | 14 | 50     | 11                  | 2              |
| 31    | Thực vật học                                                           | 3     | 30               | 30 |       |    |        |    | 15    | 30 | 70     | 11                  | 2              |
| 32    | Hoá học phân tích                                                      | 2     | 20               | 20 |       |    |        |    | 10    | 20 | 50     |                     | 1              |
| 33    | Hoá sinh học                                                           | 3     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    | 15    | 30 | 70     | 11,32               | 2              |
| 34    | Sinh học phân tử                                                       | 2     | 27               | 27 | 3     | 6  |        |    |       |    | 57     | 11                  | 2              |
| 35    | Sinh lý thực vật                                                       | 3     | 30               | 30 |       |    |        |    | 15    | 30 | 75     | 11                  | 3              |
| 36    | Sinh lý người và động vật                                              | 2     | 25               | 25 |       |    |        |    | 5     | 10 | 55     | 11                  | 3              |
| 37    | Di truyền học                                                          | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80     | 11                  | 3              |
| 38    | Vi sinh vật học                                                        | 3     | 30               | 30 |       |    |        |    | 15    | 30 | 75     | 11                  | 3              |
| 39    | Miễn dịch học                                                          | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55     | 38                  | 3              |
| 40    | Cơ sở di truyền của chọn tạo giống cây trồng                           | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55     | 37                  | 4              |
| 41    | Quá trình và thiết bị công nghệ                                        | 2     | 15               | 15 | 5     | 10 |        |    | 10    | 20 | 45     |                     | 3              |
| 2.1.2 | Các học phần tự chọn                                                   | 0     |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |
| 2.2   | Kiến thức ngành, chuyên ngành                                          | 41    |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |
| 2.2.1 | Các học phần bắt buộc                                                  | 31    |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |

| TT    | Khối kiến thức                            | Số TC | Thời lượng (giờ) |    |       |    |        |    |       |    |        | Học phần tiên quyết | Học kỳ dự kiến |
|-------|-------------------------------------------|-------|------------------|----|-------|----|--------|----|-------|----|--------|---------------------|----------------|
|       |                                           |       | Lý thuyết        |    | BT/TL |    | BTL/ĐA |    | TN/TH |    | Tự học |                     |                |
|       |                                           |       | TC               | TT | TC    | TT | TC     | TT | TC    | TT |        |                     |                |
| 42    | Công nghệ gen                             | 2     | 30               | 30 |       |    |        |    |       |    | 60     | 34,37               | 4              |
| 43    | Thực hành Công nghệ gen                   | 2     |                  |    |       |    |        |    | 30    | 60 | 30     | 42                  | 4              |
| 44    | Giống cây trồng nông lâm nghiệp           | 2     | 30               | 30 |       |    |        |    |       |    | 60     | 40                  | 6              |
| 45    | Thực hành giống cây trồng nông lâm nghiệp | 2     |                  |    |       |    |        |    | 30    | 60 | 30     | 44                  | 6              |
| 46    | Công nghệ tế bào thực vật                 | 2     | 30               | 30 |       |    |        |    |       |    | 60     | 35                  | 4              |
| 47    | Thực hành công nghệ tế bào thực vật       | 2     |                  |    |       |    |        |    | 30    | 60 | 30     | 46                  | 4              |
| 48    | Công nghệ tế bào động vật                 | 3     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    | 15    | 30 | 70     | 36                  | 4              |
| 49    | Công nghệ vi sinh                         | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55     | 38                  | 5              |
| 50    | Thực hành công nghệ vi sinh               | 2     |                  |    |       |    |        |    | 30    | 60 | 30     | 49                  | 5              |
| 51    | Công nghệ hoá sinh                        | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55     | 33                  | 5              |
| 52    | Thực hành công nghệ hoá sinh              | 2     |                  |    |       |    |        |    | 30    | 60 | 30     | 51                  | 5              |
| 53    | Công nghệ nuôi trồng nấm                  | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55     | 38                  | 5              |
| 54    | Thực hành công nghệ nuôi trồng nấm        | 2     |                  |    |       |    |        |    | 30    | 60 | 30     | 53                  | 5              |
| 55    | Tin sinh học                              | 2     | 15               | 15 |       |    |        |    | 15    | 30 | 45     | 34                  | 6              |
| 56    | Tiếng Anh chuyên ngành CNSH               | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55     |                     | 5              |
| 2.2.2 | Các học phần tự chọn                      | 10    |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     | 6              |
| 1     | CNSH nông nghiệp                          |       |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |
| 1a    | CNSH trong nhân giống cây trồng           | 10    |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |
| 57    | Chọn giống và gây trồng cây dược liệu     | 2     | 15               | 15 |       |    |        |    | 15    | 30 | 45     | 44                  |                |
| 58    | Kỹ thuật vi nhân giống cây trồng          | 2     |                  |    |       |    |        |    | 30    | 60 | 30     | 46,47               |                |
| 59    | Kỹ thuật ra ngôi và chăm sóc cây mô       | 2     |                  |    |       |    |        |    | 30    | 60 | 30     | 46,47               |                |
| 60    | Kỹ thuật tạo cây trồng biến đổi gen       | 2     |                  |    |       |    |        |    | 30    | 60 | 30     | 42,46               |                |
| 61    | Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao        | 2     | 15               | 15 |       |    |        |    | 15    | 30 | 45     |                     |                |
| 1b    | CNSH trong nuôi trồng nấm                 | 10    |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |



| TT | Khối kiến thức                                     | Số TC | Thời lượng (giờ) |    |       |    |        |    |       |    |        | Học phần tiên quyết | Học kỳ dự kiến |
|----|----------------------------------------------------|-------|------------------|----|-------|----|--------|----|-------|----|--------|---------------------|----------------|
|    |                                                    |       | Lý thuyết        |    | BT/TL |    | BTL/ĐA |    | TN/TH |    | Tự học |                     |                |
|    |                                                    |       | TC               | TT | TC    | TT | TC     | TT | TC    | TT |        |                     |                |
| 62 | Nguyên lý chọn tạo và công nghệ sản xuất giống nấm | 2     | 15               | 15 |       |    |        |    | 15    | 30 | 45     | 53                  |                |
| 63 | Kỹ thuật nuôi trồng nấm ăn                         | 2     |                  |    |       |    |        |    | 30    | 60 | 30     | 53                  |                |
| 64 | Kỹ thuật nuôi trồng nấm dược liệu                  | 2     |                  |    |       |    |        |    | 30    | 60 | 30     | 54                  |                |
| 65 | Công nghệ sau thu hoạch nấm ăn và nấm dược liệu    | 2     | 15               | 15 |       |    |        |    | 15    | 30 | 45     | 53                  |                |
| 66 | Thực phẩm chức năng từ nấm                         | 2     | 15               | 15 |       |    |        |    | 15    | 30 | 45     | 53                  |                |
| 67 | Kỹ thuật phân tích dược liệu                       | 2     | 15               | 15 |       |    |        |    | 15    | 30 | 45     | 53                  |                |
| 68 | Kiểm định nấm dược liệu                            | 2     | 15               | 15 |       |    |        |    | 15    | 30 | 45     | 53                  |                |
| 2  | CNSH thực phẩm                                     | 10    |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |
| 69 | Vi sinh vật học thực phẩm                          | 2     | 15               | 15 |       |    |        |    | 15    | 30 | 45     |                     |                |
| 70 | Kỹ thuật lên men                                   | 2     |                  |    |       |    |        |    | 30    | 60 | 30     |                     |                |
| 71 | Enzyme trong công nghệ thực phẩm                   | 2     | 20               | 20 |       |    |        |    | 10    | 20 | 50     |                     |                |
| 72 | Kỹ thuật phân tích trong công nghệ thực phẩm       | 2     |                  |    |       |    |        |    | 30    | 60 | 30     |                     |                |
| 73 | Thực phẩm bảo vệ sức khỏe                          | 2     | 20               | 20 |       |    |        |    | 10    | 20 | 50     |                     |                |
| 74 | Kỹ thuật tách chiết các hợp chất thứ cấp           | 2     |                  |    |       |    |        |    | 30    | 60 | 30     |                     |                |
| 75 | Vệ sinh an toàn thực phẩm                          | 2     | 20               | 20 |       |    |        |    | 10    | 20 | 50     |                     |                |
| 76 | Kiểm nghiệm vi sinh thực phẩm                      | 2     | 15               | 15 |       |    |        |    | 15    | 30 | 45     |                     |                |
| 3  | CNSH môi trường                                    | 10    |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |
| 77 | Vi sinh vật học môi trường                         | 2     | 20               | 20 |       |    |        |    | 10    | 20 | 50     |                     |                |
| 78 | Kỹ thuật sinh học trong phân tích môi trường       | 2     |                  |    |       |    |        |    | 30    | 60 | 30     |                     |                |
| 79 | Kỹ thuật sinh học xử lý chất thải                  | 2     |                  |    |       |    |        |    | 30    | 60 | 30     |                     |                |
| 80 | CNSH trong xử lý môi trường nước                   | 2     | 20               | 20 |       |    |        |    | 10    | 20 | 50     |                     |                |
| 81 | Kỹ thuật sản xuất thuốc trừ sâu sinh học           | 2     |                  |    |       |    |        |    | 30    | 60 | 30     |                     |                |
| 82 | Kỹ thuật sản xuất phân bón sinh học                | 2     |                  |    |       |    |        |    | 30    | 60 | 30     |                     |                |

| TT              | Khối kiến thức                                 | Số TC | Thời lượng (giờ) |    |       |    |        |    |       |    | Tự học | Học phần tiên quyết | Học kỳ dự kiến |
|-----------------|------------------------------------------------|-------|------------------|----|-------|----|--------|----|-------|----|--------|---------------------|----------------|
|                 |                                                |       | Lý thuyết        |    | BT/TL |    | BTL/ĐA |    | TN/TH |    |        |                     |                |
|                 |                                                |       | TC               | TT | TC    | TT | TC     | TT | TC    | TT |        |                     |                |
| 83              | Sản xuất chế phẩm sinh học                     | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50     |                     |                |
| 4               | CNSH y dược                                    | 10    |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |
| 84              | Kỹ thuật phân tích và chẩn đoán phân tử        | 2     |                  |    |       |    |        |    | 30    | 60 | 30     | 42                  |                |
| 85              | Kỹ thuật DNA tái tổ hợp                        | 2     |                  |    |       |    |        |    | 30    | 60 | 30     | 34                  |                |
| 86              | CNSH nano nguyên lý và ứng dụng                | 2     | 30               | 30 |       |    |        |    |       |    | 60     |                     |                |
| 87              | CNSH vaccine                                   | 2     | 15               | 15 |       |    |        |    | 15    | 30 | 45     |                     |                |
| 88              | Công nghệ tế bào gốc                           | 2     | 30               | 30 |       |    |        |    |       |    | 60     | 35,36               |                |
| 89              | Công nghệ sản xuất kháng sinh                  | 2     | 15               | 15 |       |    |        |    | 15    | 30 | 45     |                     |                |
| 2.3             | Kiến thức bổ trợ/liên ngành                    | 8     |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     | 5,7,8          |
| 90              | Công nghệ nuôi trồng và chế biến nấm dược liệu | 2     | 10               | 10 |       |    |        |    | 20    | 40 | 40     |                     |                |
| 91              | Quản lý phát thải các-bon                      | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50     |                     |                |
| 92              | Thiết bị bay không người lái                   | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50     |                     |                |
| 93              | Đánh giá tác động môi trường                   | 2     | 20               | 20 | 5     | 10 | 5      | 15 |       |    | 45     |                     |                |
| 94              | Quản trị kinh doanh                            | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80     |                     |                |
| 95              | Marketing                                      | 3     | 30               | 30 | 15    | 30 |        |    |       |    | 75     |                     |                |
| 96              | Xây dựng và quản lý dự án                      | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50     |                     |                |
| 97              | Phát triển sinh kế                             | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55     |                     |                |
| 98              | Kỹ thuật trồng cây cảnh quan 1                 | 3     | 20               | 20 | 15    | 30 |        |    | 10    | 20 | 65     |                     |                |
| 99              | Seminar Công nghệ Sinh học                     | 2     |                  |    | 30    | 60 |        |    |       |    |        |                     |                |
| 2.4             | Thực tập và Học kỳ doanh nghiệp                | 10    |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |
| 100             | Học kỳ doanh nghiệp                            | 10    |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     | 7              |
| 2.5             | Khoá luận tốt nghiệp                           | 10    |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |
| 101             | Khoá luận tốt nghiệp                           | 10    |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     | 8              |
| Tổng số tín chỉ |                                                | 132   |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |

## **8. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC**

### **CỬ NHÂN CÔNG TÁC XÃ HỘI**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 897/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 22 tháng 7 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp)*

#### **I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

1. Tên chương trình đào tạo (tiếng Việt): **Cử nhân Công tác xã hội**  
Tên chương trình đào tạo (tiếng Anh): **Bachelor of Social Work**
2. Ngành đào tạo (tiếng Việt): **Công tác xã hội**  
Ngành đào tạo (tiếng Anh): **Social Work**
3. Mã ngành đào tạo: 7760101
4. Trình độ đào tạo: Đại học
5. Thời gian đào tạo: 4 năm
6. Loại hình đào tạo: Chính quy
7. Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt
8. Văn bằng tốt nghiệp: Cử nhân
9. Thời gian cập nhật, điều chỉnh CTĐT: Năm 2024

#### **II. MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO (Program Objectives: POs)**

##### **1. Mục tiêu chung**

Đào tạo cử nhân Công tác xã hội theo định hướng ứng dụng, có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp, có sức khỏe; nắm vững kiến thức chuyên môn và kỹ năng thực hành nghề Công tác xã hội; có khả năng phát hiện và giúp cá nhân, nhóm và cộng đồng tự giải quyết những vấn đề xã hội. Cử nhân Công tác xã hội có năng lực cung cấp các dịch vụ công tác xã hội chuyên nghiệp tại các cơ sở và tổ chức xã hội; có khả năng tham gia nghiên cứu các vấn đề liên quan đến nghề công tác xã hội đáp ứng yêu cầu thực tiễn.

##### **2. Mục tiêu cụ thể**

**PO1:** Đào tạo người học có kiến thức cơ bản về lĩnh vực khoa học chính trị, pháp luật, xã hội, tự nhiên; kiến thức nền tảng của cơ sở ngành, khối ngành cũng như chuyên ngành công tác xã hội để phục vụ cho hoạt động nghề nghiệp.

**PO2:** Đào tạo người học có năng lực thực hiện các nghiên cứu cơ bản về công tác xã hội, sử dụng được các kỹ năng công tác xã hội đối với cá nhân, nhóm và cộng đồng nhằm tăng cường năng lực tự giải quyết vấn đề của cá nhân, nhóm và cộng đồng.

**PO3:** Đào tạo người học có kỹ năng tin học, ngoại ngữ, tư duy sáng tạo, kỹ năng mềm và thích ứng với môi trường làm việc thay đổi.

**PO4:** Đào tạo người học có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, có tinh thần trách nhiệm, có ý thức tự học và rèn luyện, có khả năng học tập ở bậc học cao hơn để nâng cao trình độ chuyên môn.

### **III. CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO (Program Learning Outcomes: PLOs)**

#### **1. Kiến thức**

##### *1.1. Kiến thức chung*

**PLO1:** Vận dụng được kiến thức cơ bản về khoa học chính trị, pháp luật, xã hội, giáo dục thể chất, quốc phòng - an ninh, công nghệ thông tin cơ bản (*theo Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông*) và tương đương, đáp ứng yêu cầu công việc thực tiễn của một cử nhân ngành Công tác xã hội.

##### *1.2. Kiến thức chuyên môn*

**PLO2:** Vận dụng được kiến thức khối ngành, nhóm ngành để nhận diện và giải thích được các vấn đề xã hội trong hoạt động công tác xã hội.

**PLO3:** Vận dụng được kiến thức ngành để xây dựng kế hoạch và thực hiện kế hoạch trợ giúp cá nhân, gia đình, nhóm và cộng đồng nâng cao năng lực tự giải quyết vấn đề.

**PLO4:** Áp dụng kiến thức ngành vào thực hiện hoạt động lượng giá quá trình can thiệp, trợ giúp đối với cá nhân, gia đình, nhóm và cộng đồng.

**PLO5:** Vận dụng kiến thức vào biện hộ, vận động tham gia xây dựng chính sách, kết nối nguồn lực để nâng cao năng lực giải quyết vấn đề cho cá nhân, gia đình, nhóm và cộng đồng.

**PLO6:** Áp dụng kiến thức ngành vào thực hiện các nghiên cứu trong công tác xã hội.

#### **2. Kỹ năng**

##### *2.1. Kỹ năng nghề nghiệp*

**PLO7:** Phát hiện và phân tích một vấn đề xã hội cụ thể cần can thiệp, nhận diện đa chiều một đối tượng xã hội yếu thế. Vận dụng tốt kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp trong thực hành Công tác xã hội để tiếp cận các đối tượng xã hội yếu thế khác nhau.

**PLO8:** Vận dụng kiến thức và kỹ năng để xây dựng kế hoạch can thiệp mang tính khoa học và chuyên nghiệp nhằm cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của các đối tượng yếu thế (chữa trị, tham vấn, tư vấn,...) và thực hiện kế hoạch can thiệp.

**PLO9:** Biện hộ để bảo vệ quyền lợi cho các đối tượng; vận động và tham gia xây dựng chính sách xã hội đối với các đối tượng yếu thế; kết nối các nguồn lực trong các can thiệp của Công tác xã hội.

**PLO10:** Có khả năng sử dụng các phương pháp nghiên cứu chính trong Công tác xã hội và viết báo cáo nghiên cứu Công tác xã hội.

## **2.2 Kỹ năng chung**

**PLO11:** Vận dụng kỹ năng làm việc theo nhóm hiệu quả; có kỹ năng giao tiếp và thuyết trình tốt; có kỹ năng quản lý và lãnh đạo, tư duy sáng tạo; có năng lực hiểu biết các vấn đề xã hội.

**PLO12:** Sử dụng thành thạo ngoại ngữ tương đương năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam (*ban hành kèm Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo*) và tương đương để nâng cao kiến thức chuyên môn, hiệu quả làm việc và hội nhập quốc tế.

## **3. Mức độ tự chủ và trách nhiệm**

**PLO13:** Chấp hành quy định pháp luật của Nhà nước, chấp hành sự phân công, điều động trong công tác.

**PLO14:** Hình thành giá trị đạo đức và nghề nghiệp, tính kỷ luật cao; Năng động, sáng tạo trong công việc, xử lý tốt các mối quan hệ xã hội trong nghề nghiệp, có khả năng thích ứng với môi trường làm việc thay đổi.

**PLO15:** Thiết lập ý thức thường xuyên học tập nâng cao trình độ, năng lực chuyên môn và khả năng ngoại ngữ để tự học suốt đời.

## **IV. VỊ TRÍ LÀM VIỆC SAU KHI TỐT NGHIỆP**

Sinh viên tốt nghiệp ngành Công tác xã hội trình độ đại học có thể làm việc tại:

- Các cơ quan của ngành Lao động – Thương binh và Xã hội các cấp từ Trung ương đến địa phương.
- Các cơ sở cung cấp dịch vụ xã hội cho các loại đối tượng xã hội khác nhau thuộc các lĩnh vực như y tế, giáo dục, pháp luật, phúc lợi xã hội,... hoặc các trường có đào tạo nghề Công tác xã hội, viện nghiên cứu...
- Có thể làm việc độc lập với vai trò là nhân viên xã hội, kiểm huấn viên, nhà nghiên cứu, hay cán bộ hoạch định chính sách xã hội.
- Có thể khởi nghiệp trong lĩnh vực cung cấp các dịch vụ xã hội nhằm hỗ trợ các đối tượng yếu thế.
- Làm việc tại các tổ chức đoàn thể và tổ chức xã hội khác.

## **V. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH**

Tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương.

## **VI. QUY ĐỊNH ĐÀO TẠO VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP**

Thực hiện theo Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học.

## VII. CẤU TRÚC, NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

### 1. Cấu trúc các khối kiến thức

| TT                                                                                      | Khối kiến thức, học phần                | Số TC      | Tỷ lệ %     |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|------------|-------------|
| <b>1</b>                                                                                | <b>Kiến thức giáo dục đại cương</b>     | <b>26</b>  | <b>20,8</b> |
| 1.1                                                                                     | <i>Các học phần bắt buộc</i>            | 20         |             |
| 1.2                                                                                     | <i>Các học phần tự chọn</i>             | 6          |             |
| <b>1.3</b>                                                                              | <b>Giáo dục thể chất</b>                | <b>3</b>   |             |
| <b>1.4</b>                                                                              | <b>Giáo dục quốc phòng</b>              | <b>11</b>  |             |
| <b>2</b>                                                                                | <b>Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b> | <b>99</b>  | <b>79,2</b> |
| <b>2.1</b>                                                                              | <b>Kiến thức cơ sở ngành</b>            | <b>27</b>  | <b>21,6</b> |
| 2.1.1                                                                                   | <i>Các học phần bắt buộc</i>            | 21         |             |
| 2.1.2                                                                                   | <i>Các học phần tự chọn</i>             | 6          |             |
| <b>2.2</b>                                                                              | <b>Kiến thức ngành, chuyên ngành</b>    | <b>46</b>  | <b>36,8</b> |
| 2.2.1                                                                                   | <i>Các học phần bắt buộc</i>            | 38         |             |
| 2.2.2                                                                                   | <i>Các học phần tự chọn</i>             | 8          |             |
| <b>2.3.</b>                                                                             | <b>Kiến thức bổ trợ/liên ngành</b>      | <b>8</b>   | <b>6,4</b>  |
| <b>2.4</b>                                                                              | <b>Thực tập và Học kỳ doanh nghiệp</b>  | <b>10</b>  | <b>8</b>    |
| <b>2.5</b>                                                                              | <b>Khoá luận/Đồ án tốt nghiệp</b>       | <b>8</b>   | <b>6,4</b>  |
| <b>Tổng khối lượng kiến thức toàn khoá (không bao gồm các học phần GDQP-AN và GDTC)</b> |                                         | <b>125</b> | <b>100</b>  |

## 2. Nội dung chương trình đào tạo

| TT  | Khối kiến thức                                                         | Số TC | Thời lượng (giờ) |    |       |    |        |    |       |    | Học phần tiên quyết | Học kỳ dự kiến |        |
|-----|------------------------------------------------------------------------|-------|------------------|----|-------|----|--------|----|-------|----|---------------------|----------------|--------|
|     |                                                                        |       | Lý thuyết        |    | BT/TL |    | BTL/ĐA |    | TN/TH |    |                     |                | Tự học |
|     |                                                                        |       | TC               | TT | TC    | TT | TC     | TT | TC    | TT |                     |                |        |
| 1   | Kiến thức giáo dục đại cương                                           | 26    |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                |        |
| 1.1 | Các học phần bắt buộc                                                  | 20    |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                |        |
| 1   | Triết học Mác - Lênin                                                  | 3     | 30               | 30 | 15    | 30 |        |    |       |    | 75                  |                | 1      |
| 2   | Kinh tế chính trị Mác - Lênin                                          | 2     | 21               | 21 | 9     | 18 |        |    |       |    | 51                  | 1              | 2      |
| 3   | Chủ nghĩa xã hội khoa học                                              | 2     | 21               | 21 | 9     | 18 |        |    |       |    | 51                  | 1,2            | 2      |
| 4   | Tư tưởng Hồ Chí Minh                                                   | 2     | 21               | 21 | 9     | 18 |        |    |       |    | 51                  | 1              | 3      |
| 5   | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam                                         | 2     | 21               | 21 | 9     | 18 |        |    |       |    | 51                  | 1              | 4      |
| 6   | Pháp luật đại cương                                                    | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55                  |                | 1      |
| 7   | Tiếng Anh 1                                                            | 3     | 30               | 30 | 15    | 30 |        |    |       |    | 75                  |                | 1      |
| 8   | Tiếng Anh 2                                                            | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50                  | 7              | 2      |
| 9   | Tin học đại cương                                                      | 2     | 10               | 10 |       |    |        |    | 20    | 40 | 40                  |                | 1      |
| 1.2 | Các học phần tự chọn                                                   | 6     |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                | 1,2    |
| 10  | Giao tiếp xã hội và truyền thông mở                                    | 2     | 15               | 15 | 15    | 30 |        |    |       |    | 45                  |                |        |
| 11  | Khởi sự kinh doanh                                                     | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50                  |                |        |
| 12  | Kỹ năng làm việc nhóm                                                  | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50                  |                |        |
| 13  | Quản lý tài chính cá nhân                                              | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50                  |                |        |
| 14  | Logic học                                                              | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55                  | 1              |        |
| 15  | Tiếng Anh giao tiếp                                                    | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50                  | 8              |        |
| 16  | Kỹ năng giao tiếp                                                      | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55                  |                |        |
| 1.3 | Giáo dục thể chất                                                      | 3     |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                |        |
| 17  | Giáo dục thể chất 1                                                    | 1     | 2                | 2  |       |    |        |    | 13    | 26 | 17                  |                | 1      |
| 18  | Giáo dục thể chất 2                                                    | 1     |                  |    |       |    |        |    | 15    | 30 | 15                  |                | 2      |
| 19  | Giáo dục thể chất 3                                                    | 1     |                  |    |       |    |        |    | 15    | 30 | 15                  |                | 3      |
| 1.4 | Giáo dục quốc phòng                                                    | 11    |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                |        |
| 20  | Học phần 1: Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam | 3     | 37               | 37 | 8     | 8  |        |    |       |    | 90                  |                | 2      |
| 21  | Học phần 2: Công tác quốc                                              | 2     | 22               | 22 | 8     | 8  |        |    |       |    | 60                  | 20             | 2      |

| TT    | Khối kiến thức                                        | Số TC | Thời lượng (giờ) |    |       |    |        |    |       |    | Tự học | Học phần tiên quyết | Học kỳ dự kiến |
|-------|-------------------------------------------------------|-------|------------------|----|-------|----|--------|----|-------|----|--------|---------------------|----------------|
|       |                                                       |       | Lý thuyết        |    | BT/TL |    | BTL/ĐA |    | TN/TH |    |        |                     |                |
|       |                                                       |       | TC               | TT | TC    | TT | TC     | TT | TC    | TT |        |                     |                |
|       | phòng và an ninh                                      |       |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |
| 22    | Học phần 3: Quân sự chung                             | 2     | 14               | 14 |       |    |        |    | 16    | 16 | 60     | 21                  | 3              |
| 23    | Học phần 4: Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật | 4     | 4                | 4  |       |    |        |    | 56    | 56 | 120    | 22                  | 3              |
| 2     | Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp                      | 99    |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |
| 2.1   | Kiến thức cơ sở ngành                                 | 27    |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |
| 2.1.1 | Các học phần bắt buộc                                 | 21    |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |
| 24    | Xã hội học                                            | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55     |                     | 2              |
| 25    | Tâm lý học đại cương                                  | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55     |                     | 2              |
| 26    | Nhập môn Công tác xã hội                              | 3     | 40               | 40 | 5     | 10 |        |    |       |    | 85     |                     | 3              |
| 27    | Hành vi con người và môi trường xã hội                | 3     | 30               | 30 | 15    | 30 |        |    |       |    | 75     |                     | 3              |
| 28    | Chính sách xã hội                                     | 3     | 40               | 40 | 5     | 10 |        |    |       |    | 85     |                     | 4              |
| 29    | Lý thuyết công tác xã hội                             | 3     | 40               | 40 | 5     | 10 |        |    |       |    | 85     |                     | 3              |
| 30    | An sinh xã hội                                        | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80     |                     | 4              |
| 31    | Phương pháp nghiên cứu KTXH                           | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50     |                     | 3              |
| 2.1.2 | Các học phần tự chọn                                  | 6     |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     | 3,4            |
| 32    | Kinh tế học đại cương                                 | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55     |                     |                |
| 33    | Lịch sử văn minh thế giới                             | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55     |                     |                |
| 34    | Văn hóa và phát triển                                 | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55     |                     |                |
| 35    | Quan hệ công chúng                                    | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50     |                     |                |
| 36    | Dân tộc học                                           | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55     |                     |                |
| 37    | Xã hội học nông thôn                                  | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55     |                     |                |
| 38    | Pháp luật về các vấn đề xã hội                        | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55     |                     |                |
| 39    | Cơ sở văn hoá Việt Nam                                | 2     | 15               | 15 |       |    |        |    | 15    | 30 | 45     |                     |                |
| 40    | Dân số và phát triển                                  | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55     |                     |                |
| 2.2   | Kiến thức ngành, chuyên ngành                         | 46    |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |
| 2.2.1 | Các học phần bắt buộc                                 | 38    |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |



| TT    | Khối kiến thức                                            | Số TC | Thời lượng (giờ) |    |       |    |        |    |       |    |        | Học phần tiên quyết | Học kỳ dự kiến |
|-------|-----------------------------------------------------------|-------|------------------|----|-------|----|--------|----|-------|----|--------|---------------------|----------------|
|       |                                                           |       | Lý thuyết        |    | BT/TL |    | BTL/ĐA |    | TN/TH |    | Tự học |                     |                |
|       |                                                           |       | TC               | TT | TC    | TT | TC     | TT | TC    | TT |        |                     |                |
| 41    | Công tác xã hội cá nhân                                   | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80     | 26                  | 4              |
| 42    | Công tác xã hội nhóm                                      | 3     | 40               | 40 | 5     | 10 |        |    |       |    | 85     | 41                  | 5              |
| 43    | Phát triển cộng đồng trong công tác xã hội                | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80     | 42                  | 7              |
| 44    | Tham vấn trong CTXH                                       | 3     | 30               | 30 | 7     | 14 |        |    | 8     | 16 | 75     | 41                  | 7              |
| 45    | Xã hội học truyền thông đại chúng và dư luận xã hội       | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80     |                     | 5              |
| 46    | Giới và phát triển                                        | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55     |                     | 4              |
| 47    | Quản trị công tác xã hội                                  | 3     | 30               | 30 | 15    | 30 |        |    |       |    | 75     |                     | 5              |
| 48    | Đạo đức nghề CTXH                                         | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55     |                     | 5              |
| 49    | Tiếng Anh chuyên ngành công tác xã hội                    | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50     | 8                   | 5              |
| 50    | CTXH với người khuyết tật                                 | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50     |                     | 6              |
| 51    | Kiểm huấn trong CTXH                                      | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55     |                     | 7              |
| 52    | CTXH với người nghèo                                      | 2     | 22               | 22 | 8     | 16 |        |    |       |    | 52     |                     | 7              |
| 53    | CTXH với nhóm dân tộc thiểu số                            | 2     | 15               | 15 | 10    | 20 |        |    | 5     | 10 | 45     |                     | 6              |
| 54    | CTXH với trẻ em và gia đình                               | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50     |                     | 6              |
| 55    | Giáo dục kỹ năng sống                                     | 2     | 20               | 20 | 5     | 10 |        |    | 5     | 10 | 50     |                     | 5              |
| 56    | Tin học ứng dụng trong kinh tế - xã hội                   | 2     | 20               | 20 |       |    |        |    | 10    | 20 | 50     | 9                   | 6              |
| 2.2.2 | Các học phần tự chọn                                      | 8     |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     | 6,7            |
| 57    | CTXH với người cao tuổi                                   | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50     |                     |                |
| 58    | CTXH trong bệnh viện                                      | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55     |                     |                |
| 59    | CTXH trong bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50     |                     |                |
| 60    | CTXH trong trường học                                     | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50     |                     |                |
| 61    | Tâm lý học xã hội                                         | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50     |                     |                |
| 62    | Công tác xã hội với phụ nữ                                | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50     |                     |                |
| 63    | Quản lý dự án xã hội                                      | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55     |                     |                |
| 64    | Công tác xã hội trong phát triển sinh kế                  | 2     | 22               | 22 | 8     | 16 |        |    |       |    | 52     |                     |                |

| TT              | Khối kiến thức                             | Số TC | Thời lượng (giờ) |    |       |    |        |    |       |    | Tự học | Học phần tiên quyết | Học kỳ dự kiến |
|-----------------|--------------------------------------------|-------|------------------|----|-------|----|--------|----|-------|----|--------|---------------------|----------------|
|                 |                                            |       | Lý thuyết        |    | BT/TL |    | BTL/ĐA |    | TN/TH |    |        |                     |                |
|                 |                                            |       | TC               | TT | TC    | TT | TC     | TT | TC    | TT |        |                     |                |
| 65              | Công tác xã hội trong hỗ trợ khẩn cấp      | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55     |                     |                |
| 66              | Công tác xã hội trong phát triển nông thôn | 2     | 22               | 22 | 8     | 18 |        |    |       |    | 52     |                     |                |
| 2.3             | Kiến thức bổ trợ/liên ngành                | 8     |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     | 6,7            |
| 67              | Đánh giá nông thôn                         | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55     |                     |                |
| 68              | Quản trị hành chính văn phòng              | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80     |                     |                |
| 69              | Kinh tế phát triển                         | 3     | 40               | 40 | 5     | 10 |        |    |       |    | 85     |                     |                |
| 70              | Marketing số                               | 3     | 30               | 30 | 15    | 30 |        |    |       |    | 75     |                     |                |
| 71              | Môi giới bất động sản                      | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50     |                     |                |
| 72              | Quản trị kinh doanh                        | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80     |                     |                |
| 73              | Kỹ năng lãnh đạo                           | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50     |                     |                |
| 74              | Kinh tế tuần hoàn                          | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80     |                     |                |
| 2.4             | Thực tập và Học kỳ doanh nghiệp            | 10    |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |
| 75              | Thực tập hướng nghiệp                      | 1     |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     | 2              |
| 76              | Thực tập CTXH cá nhân                      | 3     |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     | 5              |
| 77              | Thực tập CTXH nhóm                         | 3     |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     | 6              |
| 78              | Thực tập Phát triển cộng đồng              | 3     |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     | 7              |
| 2.5             | Khoá luận tốt nghiệp                       | 8     |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |
| 79              | Khoá luận tốt nghiệp                       | 8     |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     | 8              |
| Tổng số tín chỉ |                                            | 125   |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |

## **9. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC**

### **CỬ NHÂN DU LỊCH SINH THÁI**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 897/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 22 tháng 7 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp)*

#### **I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

1. Tên chương trình đào tạo (tiếng Việt): **Cử nhân Du lịch sinh thái**  
Tên chương trình đào tạo (tiếng Anh): **Bachelor of Eco-Tourism**
2. Ngành đào tạo (tiếng Việt): **Du lịch sinh thái**  
Ngành đào tạo (tiếng Anh): **Eco-Tourism**
3. Mã ngành đào tạo: 7850104
4. Trình độ đào tạo: Đại học
5. Thời gian đào tạo: 4 năm
6. Loại hình đào tạo: Chính quy
7. Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt
8. Văn bằng tốt nghiệp: Cử nhân
9. Thời gian cập nhật, điều chỉnh CTĐT: Năm 2024

#### **II. MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO (Program Learning Outcomes: PLOs)**

##### **1. Mục tiêu chung**

Đào tạo cử nhân ngành Du lịch sinh thái có đủ năng lực (kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm) đáp ứng nhu cầu của xã hội trong sự nghiệp phát triển du lịch sinh thái bền vững, theo định hướng ứng dụng; đồng thời đào tạo để người học có tư duy tự học, sáng tạo; có đạo đức và sức khỏe tốt, phẩm chất chính trị vững vàng và có trách nhiệm với xã hội.

##### **2. Mục tiêu cụ thể**

**PO1:** Chương trình đào tạo cung cấp cho người học những kiến thức nền tảng về khoa học sinh thái môi trường, khoa học xã hội và nhân văn, khoa học kinh tế và quản trị.

**PO2:** Trang bị cho người học những kiến thức chuyên sâu trong các lĩnh vực khác nhau của hoạt động tổ chức kinh doanh du lịch sinh thái như: hướng dẫn du lịch, quản lý tài nguyên cho phát triển du lịch sinh thái, quản trị sự kiện, quản trị lữ hành/tour,... và các kiến thức bổ trợ khác.

**PO3:** Người học có khả năng thực hiện, quản lý, điều hành và giám sát các nghiệp vụ cơ bản trong các đơn vị kinh doanh du lịch sinh thái và các đơn vị dịch vụ khác; tham gia điều chỉnh, thực hiện các chiến lược, dự án, kế hoạch kinh doanh du

lịch sinh thái của doanh nghiệp cũng như chính sách tại các cơ quan quản lý nhà nước về tài nguyên, môi trường, văn hóa- thể thao- du lịch các cấp.

**PO4.** Trang bị cho người học các kỹ năng tư duy và giải quyết vấn đề, khởi nghiệp, giao tiếp cũng như các kỹ năng nghiệp vụ liên quan đến ngành du lịch sinh thái.

**PO5.** Người học có năng lực dẫn dắt về chuyên môn, nghiệp vụ đã được đào tạo, tự chủ và chịu trách nhiệm với cá nhân, xã hội và nghề nghiệp; có khả năng lập kế hoạch, làm việc độc lập, điều phối thực hiện kế hoạch; có năng lực tự học tập nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

### **III. CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO (Program Learning Outcomes: PLOs)**

#### **1. Kiến thức**

##### *1.1. Kiến thức chung*

**PLO1:** Áp dụng được kiến thức cơ bản về khoa học chính trị, pháp luật, giáo dục thể chất, quốc phòng- an ninh, công nghệ thông tin cơ bản (*theo Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông*) và tương đương, đáp ứng yêu cầu công việc thực tiễn của một cử nhân ngành Du lịch sinh thái.

##### *1.2. Kiến thức chuyên môn*

**PLO2:** Vận dụng những kiến thức về văn hóa - xã hội, kiến thức bản địa ở các vùng miền khác nhau của Việt Nam trong thực tiễn nghề du lịch.

**PLO3:** Vận dụng các phương pháp tiếp cận trong nghiên cứu khoa học về du lịch sinh thái; từ các phương pháp truyền thống định tính đến các phương pháp định lượng có sử dụng phần mềm tin học.

**PLO4:** Vận dụng được các đặc điểm sinh thái học của một số loài động - thực vật hoang dã và mối liên hệ sinh thái trong tự nhiên, từ đó áp dụng để thiết kế hoạt động hướng dẫn/điễn giải môi trường, để quản lý tài nguyên thiên nhiên và bảo tồn đa dạng sinh học.

**PLO5:** Phân tích được hiệu quả và chất lượng của các dịch vụ du lịch sinh thái, từ đó vận dụng để quy hoạch du lịch bền vững cũng như quản lý/điều hành du lịch để nâng cao chất lượng trải nghiệm cho đối tượng du khách.

**PLO6:** Phân tích được hiệu quả của các phương pháp truyền thông, từ đó vận dụng để tổ chức sự kiện, hướng dẫn, tuyên truyền giáo dục môi trường cho các đối tượng du khách khác nhau.

## **2. Kỹ năng**

### **2.1. Kỹ năng nghề nghiệp**

**PLO7:** Bước đầu biết sắp xếp, giám sát, điều hành công việc trong các cơ quan quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường, văn hóa-thể thao-du lịch các cấp, cũng như các đơn vị kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái.

**PLO8:** Thiết kế và tổ chức thực hiện các đề án, các công trình nghiên cứu liên quan đến lĩnh vực du lịch sinh thái, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học.

**PLO9:** Thực hiện đúng quy trình hướng dẫn du lịch, quy trình tổ chức sự kiện; đồng thời thành thạo trong sử dụng một số thiết bị công nghệ thông tin, thiết bị điện tử chuyên dụng (các thiết bị nghe, nhìn, máy móc, phần mềm...) để truyền thông và thực hiện các hoạt động liên quan đến nghiệp vụ du lịch.

**PLO10:** Thành thạo các nghi lễ giao tiếp với khách hàng, với đồng nghiệp, với các đối tác trên phương diện trực tiếp hoặc qua các thiết bị thông tin liên lạc.

### **2.2. Kỹ năng chung**

**PLO11:** Sử dụng thành thạo ngoại ngữ (nghe, nói, đọc, viết) tương đương năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam để nâng cao kiến thức chuyên môn, hiệu quả làm việc và hội nhập quốc tế.

**PLO12.** Có kỹ năng tạo ra ý tưởng, phát triển khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác trong môi trường nghề nghiệp luôn thay đổi.

## **3. Mức độ tự chủ và trách nhiệm**

**PLO13:** Có khả năng định vị bản thân, tự lập thời khóa biểu (quản lý thời gian) và tự quản lý bản thân một cách phù hợp trong bối cảnh công việc thực tế được giao đảm nhiệm.

**PLO14:** Có khả năng nhận biết, lựa chọn nguồn lực phù hợp để hình thành nhóm, có tiềm năng thực hiện công việc hiệu quả nhất; Thành thạo quy trình xây dựng kế hoạch thực hiện công việc để duy trì hoạt động nhóm và phát triển nhóm.

**PLO15:** Vận dụng được triết lý và sứ mệnh của đơn vị/doanh nghiệp trong thực tiễn công việc bản thân được giao; có ý thức bảo vệ văn hóa và thương hiệu của doanh nghiệp.

## **IV. VỊ TRÍ LÀM VIỆC SAU KHI TỐT NGHIỆP**

Người học sau khi tốt nghiệp ngành Du lịch sinh thái có thể công tác trong các vị trí, lĩnh vực và đơn vị sau:

- Hướng dẫn viên chuyên sâu về loại hình du lịch sinh thái; cán bộ thiết kế và tổ chức sự kiện, nhân viên lễ tân, cán bộ quản lý thắng cảnh trong các Khu bảo tồn/Vườn quốc gia, công viên đất ngập nước, công viên địa chất, doanh nghiệp, công ty,...;

- Nhân viên hoặc cán bộ giám sát, điều hành trong các doanh nghiệp nhà nước, công ty tư nhân chuyên cung ứng các dịch vụ phục vụ khách du lịch sinh thái như: hướng dẫn, phục vụ lễ tân, phục vụ Buồng - Bàn - Bar,... và trong các đơn vị dịch vụ du lịch khác;

- Chuyên viên trong các cơ quan quản lý hành chính về Tài nguyên - Môi trường; Văn hoá - Thể thao - Du lịch các cấp;

- Nghiên cứu viên, Giảng viên của các Trường/Viện có đào tạo và nghiên cứu về lĩnh vực: Du lịch sinh thái, quản lý Tài nguyên và Môi trường, Kinh tế tài nguyên thiên nhiên, Văn hóa truyền thống;

- Tự khởi nghiệp, tạo lập doanh nghiệp trong lĩnh vực dịch vụ du lịch, đào tạo nghiệp vụ liên quan đến du lịch và du lịch sinh thái.

## V. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH

Tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương.

## VI. QUY ĐỊNH ĐÀO TẠO VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

Thực hiện theo Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học.

## VII. CẤU TRÚC, NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

### 1. Cấu trúc các khối kiến thức

| TT                                                                                      | Khối kiến thức, học phần                | Số TC      | Tỷ lệ %      |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|------------|--------------|
| <b>1</b>                                                                                | <b>Kiến thức giáo dục đại cương</b>     | <b>32</b>  | <b>24,24</b> |
| 1.1                                                                                     | Các học phần bắt buộc                   | 26         |              |
| 1.2                                                                                     | Các học phần tự chọn                    | 6          |              |
| <b>1.3</b>                                                                              | <b>Giáo dục thể chất</b>                | <b>3</b>   |              |
| <b>1.4</b>                                                                              | <b>Giáo dục quốc phòng</b>              | <b>11</b>  |              |
| <b>2</b>                                                                                | <b>Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b> | <b>100</b> | <b>75,76</b> |
| <b>2.1</b>                                                                              | <b>Kiến thức cơ sở ngành</b>            | <b>31</b>  | <b>23,49</b> |
| 2.1.1                                                                                   | Các học phần bắt buộc                   | 27         |              |
| 2.1.2                                                                                   | Các học phần tự chọn                    | 4          |              |
| <b>2.2</b>                                                                              | <b>Kiến thức ngành, chuyên ngành</b>    | <b>38</b>  | <b>28,78</b> |
| 2.2.1                                                                                   | Các học phần bắt buộc                   | 34         |              |
| 2.2.2                                                                                   | Các học phần tự chọn                    | 4          |              |
| <b>2.3.</b>                                                                             | <b>Kiến thức bổ trợ/liên ngành</b>      | <b>8</b>   | <b>6,06</b>  |
| <b>2.4</b>                                                                              | <b>Thực tập và Học kỳ doanh nghiệp</b>  | <b>13</b>  | <b>9,85</b>  |
| <b>2.5</b>                                                                              | <b>Khoá luận/Đồ án tốt nghiệp</b>       | <b>10</b>  | <b>7,58</b>  |
| <b>Tổng khối lượng kiến thức toàn khoá (không bao gồm các học phần GDQP-AN và GDTC)</b> |                                         | <b>132</b> | <b>100</b>   |

## 2. Nội dung chương trình đào tạo

| TT  | Khối kiến thức                        | Số TC | Thời lượng (giờ) |    |       |    |        |    |       |    | Tự học | Học phần tiên quyết | Học kỳ dự kiến |
|-----|---------------------------------------|-------|------------------|----|-------|----|--------|----|-------|----|--------|---------------------|----------------|
|     |                                       |       | Lý thuyết        |    | BT/TL |    | BTL/ĐA |    | TN/TH |    |        |                     |                |
|     |                                       |       | TC               | TT | TC    | TT | TC     | TT | TC    | TT |        |                     |                |
| 1   | Kiến thức giáo dục đại cương          | 32    |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |
| 1.1 | Các học phần bắt buộc                 | 26    |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |
| 1   | Triết học Mác - Lênin                 | 3     | 30               | 30 | 15    | 30 |        |    |       |    | 75     |                     | 1              |
| 2   | Kinh tế chính trị Mác - Lênin         | 2     | 21               | 21 | 9     | 18 |        |    |       |    | 51     | 1                   | 2              |
| 3   | Chủ nghĩa xã hội khoa học             | 2     | 21               | 21 | 9     | 18 |        |    |       |    | 51     | 1,2                 | 2              |
| 4   | Tư tưởng Hồ Chí Minh                  | 2     | 21               | 21 | 9     | 18 |        |    |       |    | 51     | 1                   | 3              |
| 5   | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam        | 2     | 21               | 21 | 9     | 18 |        |    |       |    | 51     | 1                   | 4              |
| 6   | Pháp luật đại cương                   | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55     |                     | 1              |
| 7   | Tiếng Anh 1                           | 3     | 30               | 30 | 15    | 30 |        |    |       |    | 75     |                     | 1              |
| 8   | Tiếng Anh 2                           | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50     | 7                   | 2              |
| 9   | Tin học đại cương                     | 2     | 10               | 10 |       |    |        |    | 20    | 40 | 40     |                     | 1              |
| 10  | Phương pháp nghiên cứu khoa học       | 3     | 30               | 30 | 15    | 30 |        |    |       |    | 75     |                     | 1              |
| 11  | Hóa học các hợp chất thiên nhiên      | 3     | 40               | 40 | 5     | 10 |        |    |       |    | 85     |                     | 1              |
| 1.2 | Các học phần tự chọn                  | 6     |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     | 1,2            |
| 12  | Khởi sự kinh doanh                    | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50     |                     |                |
| 13  | Tâm lý học đại cương                  | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55     |                     |                |
| 14  | Xã hội học                            | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55     |                     |                |
| 15  | Tiếng Anh giao tiếp                   | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50     | 8                   |                |
| 16  | Lập trình căn bản                     | 2     | 15               | 15 |       |    |        |    | 15    | 30 | 45     |                     |                |
| 17  | Kỹ năng làm việc nhóm và thuyết trình | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50     |                     |                |
| 18  | Giao tiếp xã hội và truyền thông mở   | 2     | 15               | 15 | 15    | 30 |        |    |       |    | 45     |                     |                |
| 19  | Quản lý tài chính cá nhân             | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50     |                     |                |
| 20  | Logic học                             | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55     | 1                   |                |
| 1.3 | Giáo dục thể chất                     | 3     |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |
| 21  | Giáo dục thể chất 1                   | 1     | 2                | 2  |       |    |        |    | 13    | 26 | 17     |                     | 1              |
| 22  | Giáo dục thể chất 2                   | 1     |                  |    |       |    |        |    | 15    | 30 | 15     |                     | 2              |
| 23  | Giáo dục thể chất 3                   | 1     |                  |    |       |    |        |    | 15    | 30 | 15     |                     | 3              |
| 1.4 | Giáo dục quốc phòng                   | 11    |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |
| 24  | Học phần 1: Đường lối quốc            | 3     | 37               | 37 | 8     | 8  |        |    |       |    | 90     |                     | 2              |

| TT    | Khối kiến thức                                        | Số TC | Thời lượng (giờ) |    |       |    |        |    |       |    | Tự học | Học phần tiên quyết | Học kỳ dự kiến |
|-------|-------------------------------------------------------|-------|------------------|----|-------|----|--------|----|-------|----|--------|---------------------|----------------|
|       |                                                       |       | Lý thuyết        |    | BT/TL |    | BTL/ĐA |    | TN/TH |    |        |                     |                |
|       |                                                       |       | TC               | TT | TC    | TT | TC     | TT | TC    | TT |        |                     |                |
|       | phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam           |       |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |
| 25    | Học phần 2: Công tác quốc phòng và an ninh            | 2     | 22               | 22 | 8     | 8  |        |    |       |    | 60     | 24                  | 2              |
| 26    | Học phần 3: Quân sự chung                             | 2     | 14               | 14 |       |    |        |    | 16    | 16 | 60     | 25                  | 3              |
| 27    | Học phần 4: Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật | 4     | 4                | 4  |       |    |        |    | 56    | 56 | 120    | 26                  | 3              |
| 2     | Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp                      | 100   |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |
| 2.1   | Kiến thức cơ sở ngành                                 | 31    |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |
| 2.1.1 | Các học phần bắt buộc                                 | 27    |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |
| 28    | Nhập môn du lịch                                      | 3     | 30               | 30 | 15    | 30 |        |    |       |    | 75     |                     | 3              |
| 29    | Du lịch sinh thái                                     | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50     |                     | 2              |
| 30    | Văn hoá du lịch                                       | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55     |                     | 2              |
| 31    | Địa lý du lịch                                        | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80     |                     | 2              |
| 32    | Lịch sử văn minh thế giới                             | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55     |                     | 3              |
| 33    | Nhận biết thực vật                                    | 3     | 30               | 30 |       |    |        |    | 15    | 30 | 75     |                     | 4              |
| 34    | Động vật hoang dã                                     | 3     | 30               | 30 |       |    |        |    | 15    | 30 | 75     |                     | 3              |
| 35    | Nhận biết côn trùng                                   | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55     |                     | 4              |
| 36    | Pháp luật du lịch                                     | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55     |                     | 3              |
| 37    | Marketing du lịch                                     | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80     |                     | 3              |
| 38    | Sinh thái nhân văn                                    | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55     |                     | 3              |
| 2.1.2 | Các học phần tự chọn                                  | 4     |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     | 4              |
| 39    | Truyền thông môi trường                               | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50     |                     |                |
| 40    | Khí tượng thuỷ văn                                    | 2     | 20               | 20 | 5     | 10 |        |    | 5     | 10 | 50     |                     |                |
| 41    | Đa dạng sinh học                                      | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50     |                     |                |
| 42    | Khoa học trái đất                                     | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50     |                     |                |
| 43    | Viết học thuật                                        | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50     |                     |                |
| 44    | Dịch vụ hệ sinh thái                                  | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50     |                     |                |
| 45    | Kinh tế du lịch                                       | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50     |                     |                |
| 46    | Thống kê xã hội                                       | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55     |                     |                |
| 47    | Môi trường và con người                               | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55     |                     |                |
| 48    | Sinh thái ứng dụng trong bảo vệ môi trường            | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50     |                     |                |



| TT    | Khối kiến thức                                       | Số TC | Thời lượng (giờ) |    |       |    |        |    |       |    | Tự học | Học phần tiên quyết | Học kỳ dự kiến |
|-------|------------------------------------------------------|-------|------------------|----|-------|----|--------|----|-------|----|--------|---------------------|----------------|
|       |                                                      |       | Lý thuyết        |    | BT/TL |    | BTL/ĐA |    | TN/TH |    |        |                     |                |
|       |                                                      |       | TC               | TT | TC    | TT | TC     | TT | TC    | TT |        |                     |                |
| 49    | Trung văn cơ bản                                     | 3     | 30               | 30 | 15    | 30 |        |    |       |    | 75     |                     |                |
| 2.2   | Kiến thức ngành, chuyên ngành                        | 38    |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |
| 2.2.1 | Các học phần bắt buộc                                | 34    |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |
| 50    | Tập tính động vật                                    | 3     | 25               | 25 | 10    | 20 |        |    | 10    | 20 | 70     |                     | 5              |
| 51    | Quản lý du lịch sinh thái trong KBT, VQG             | 3     | 40               | 40 | 5     | 10 |        |    |       |    | 85     |                     | 5              |
| 52    | Quy hoạch du lịch sinh thái                          | 3     | 30               | 30 |       |    |        |    | 15    | 30 | 75     |                     | 5              |
| 53    | Diễn giải môi trường                                 | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50     |                     | 5              |
| 54    | Hướng dẫn du lịch                                    | 2     | 20               | 20 | 5     | 10 |        |    | 5     | 10 | 50     |                     | 6              |
| 55    | Lễ tân ngoại giao                                    | 2     | 20               | 20 |       |    |        |    | 10    | 20 | 50     |                     | 6              |
| 56    | Quản trị kinh doanh du lịch                          | 3     | 40               | 40 | 5     | 10 |        |    |       |    | 85     |                     | 5              |
| 57    | Tiếng Anh chuyên ngành du lịch                       | 3     | 30               | 30 | 15    | 30 |        |    |       |    | 75     |                     | 3              |
| 58    | Thiết kế sản phẩm du lịch và tổ chức cung ứng        | 3     | 25               | 25 | 20    | 40 |        |    |       |    | 70     |                     | 4              |
| 59    | Kỹ năng dẫn ngoại                                    | 3     | 25               | 25 |       |    |        |    | 20    | 40 | 70     |                     | 6, 7           |
| 60    | Tâm lý du khách                                      | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55     |                     | 6, 7           |
| 61    | Giáo dục bảo tồn trên cơ sở cộng đồng                | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55     |                     | 6              |
| 62    | Quản trị nhân lực                                    | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80     |                     | 6              |
| 2.2.2 | Các học phần tự chọn                                 | 4     |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     | 7              |
| 63    | Xây dựng và quản lý dự án du lịch sinh thái          | 3     | 35               | 35 |       |    |        |    | 10    | 20 | 80     |                     |                |
| 64    | Kỹ năng tiếp cận cộng đồng                           | 2     | 15               | 15 |       |    | 15     | 45 |       |    | 30     |                     |                |
| 65    | Đánh giá tài nguyên cho phát triển du lịch sinh thái | 2     | 15               | 15 | 5     | 10 | 10     | 30 |       |    | 35     |                     |                |
| 66    | Quản lý động vật hoang dã                            | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55     |                     |                |
| 67    | Công nghệ địa không gian trong QLTN DLST             | 3     | 30               | 30 |       |    |        |    | 15    | 30 | 75     |                     |                |
| 68    | Nghiệp vụ tổ chức Hội nghị - Hội thảo - Triển lãm    | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55     |                     |                |
| 69    | Diễn giảng công cộng                                 | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50     |                     |                |
| 70    | Seminar Du lịch sinh thái                            | 2     |                  |    | 30    | 60 |        |    |       |    | 30     |                     |                |
| 71    | Trung văn nâng cao                                   | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50     | 49                  |                |
| 72    | Tuyển điểm du lịch                                   | 2     | 20               | 20 | 5     | 10 |        |    | 5     | 10 | 50     |                     |                |

| TT              | Khối kiến thức                                         | Số TC | Thời lượng (giờ) |    |       |    |        |    |       |    | Tự học | Học phần tiên quyết | Học kỳ dự kiến |
|-----------------|--------------------------------------------------------|-------|------------------|----|-------|----|--------|----|-------|----|--------|---------------------|----------------|
|                 |                                                        |       | Lý thuyết        |    | BT/TL |    | BTL/ĐA |    | TN/TH |    |        |                     |                |
|                 |                                                        |       | TC               | TT | TC    | TT | TC     | TT | TC    | TT |        |                     |                |
| 73              | Tiếng Anh chuyên ngành Đa dạng sinh học, động thực vật | 2     | 30               | 30 |       |    |        |    |       |    | 60     |                     |                |
| 2.3             | Kiến thức bổ trợ/liên ngành                            | 8     |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     | 2,6            |
| 74              | An sinh xã hội                                         | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80     |                     |                |
| 75              | Đánh giá nông thôn                                     | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55     |                     |                |
| 76              | Hành vi con người và môi trường XH                     | 3     | 30               | 30 | 15    | 30 |        |    |       |    | 75     |                     |                |
| 77              | Kỹ năng lãnh đạo                                       | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50     |                     |                |
| 78              | Marketing số                                           | 3     | 30               | 30 | 15    | 30 |        |    |       |    | 75     |                     |                |
| 79              | Quản trị hành chính văn phòng                          | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80     |                     |                |
| 80              | Thanh toán quốc tế                                     | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55     |                     |                |
| 2.4             | Thực tập và Học kỳ doanh nghiệp                        | 13    |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     | 7              |
| 81              | Thực tập Nhận biết thực vật                            | 1     |                  |    |       |    |        |    |       |    |        | 33                  |                |
| 82              | Thực tập Động vật hoang dã                             | 1     |                  |    |       |    |        |    |       |    |        | 34                  |                |
| 83              | Thực tập Nhận biết côn trùng                           | 1     |                  |    |       |    |        |    |       |    |        | 35                  |                |
| 84              | Thực tập Quản lý du lịch sinh thái trong KBT, VQG      | 1     |                  |    |       |    |        |    |       |    |        | 51                  |                |
| 85              | Thực tập Diễn giải môi trường                          | 1     |                  |    |       |    |        |    |       |    |        | 53                  |                |
| 86              | Thực tập Thiết kế sản phẩm du lịch và tổ chức cung ứng | 1     |                  |    |       |    |        |    |       |    |        | 58                  |                |
| 87              | Thực tập Tiếng Anh chuyên ngành du lịch                | 1     |                  |    |       |    |        |    |       |    |        | 57                  |                |
| 88              | Thực tập Kỹ năng dã ngoại                              | 1     |                  |    |       |    |        |    |       |    |        | 59                  |                |
| 89              | Thực tập kỹ năng tổng hợp                              | 5     |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |
| 2.5             | Khoá luận tốt nghiệp                                   | 10    |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |
| 90              | Khoá luận tốt nghiệp                                   | 10    |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     | 8              |
| Tổng số tín chỉ |                                                        | 132   |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |

## **10. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC**

### **CỬ NHÂN HỆ THỐNG THÔNG TIN**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 897/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 22 tháng 7 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp)*

#### **I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

1. Tên chương trình đào tạo (tiếng Việt): **Cử nhân Hệ thống thông tin**  
Tên chương trình đào tạo (tiếng Anh): **Bachelor of Information Systems**
2. Ngành đào tạo (tiếng Việt): **Hệ thống thông tin**  
Ngành đào tạo (tiếng Anh): **Information Systems**
3. Mã ngành đào tạo: 7480104
4. Trình độ đào tạo: Đại học
5. Thời gian đào tạo: 4 năm
6. Loại hình đào tạo: Chính quy
7. Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt
8. Văn bằng tốt nghiệp: Cử nhân
9. Thời gian cập nhật, điều chỉnh CTĐT: Năm 2024

#### **II. MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO (Program Objectives: POs)**

##### **1. Mục tiêu chung**

Đào tạo cử nhân ngành Hệ thống thông tin có phẩm chất chính trị, đạo đức, trách nhiệm với nghề nghiệp và ý thức phục vụ cộng đồng; có trình độ chuyên môn về công nghệ thông tin (CNTT), có năng lực phát triển, triển khai và vận hành các hệ thống phần mềm và các giải pháp CNTT; theo định hướng ứng dụng; có khả năng làm việc trong các doanh nghiệp ở Việt Nam cũng như các nước trong khu vực, đáp ứng nhu cầu của xã hội về nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực công nghệ thông tin.

##### **2. Mục tiêu cụ thể**

**PO1:** Có hệ thống kiến thức nền tảng về toán và khoa học cơ bản, các kiến thức cơ sở và chuyên sâu, cũng như trải nghiệm thực tiễn về lĩnh vực công nghệ thông tin và ngành hệ thống thông tin để có khả năng vận dụng, triển khai, thực hành nghề nghiệp tại doanh nghiệp.

**PO2:** Có khả năng nghiên cứu, giải quyết vấn đề và đưa ra những đề xuất, kết luận mang tính chuyên gia thuộc lĩnh vực CNTT.

**PO3:** Có kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, các kỹ năng mềm, khả năng sử dụng ngoại ngữ phục vụ cho học tập, công việc, phát triển nghề nghiệp.

**PO4:** Có đạo đức tốt để làm việc và có ích cho cộng đồng, chấp hành đúng pháp luật của Nhà nước; cầu thị, nghiêm túc và trung thực trong học tập nghiên cứu và làm việc.

### **III. CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO (Program Learning Outcomes: PLOs)**

#### **1. Kiến thức**

##### *1.1. Kiến thức chung*

**PLO1:** Vận dụng được kiến thức cơ bản về khoa học chính trị, pháp luật, giáo dục thể chất, quốc phòng-an ninh, công nghệ thông tin cơ bản (*theo Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông*) và tương đương, đáp ứng yêu cầu công việc thực tiễn của một cử nhân ngành Hệ thống thông tin.

**PLO2:** Vận dụng được kiến thức cơ bản về toán học và khoa học tự nhiên vào việc hỗ trợ cho các học phần chuyên ngành và giải thích về cơ sở lý thuyết trong phân tích, thiết kế một hệ thống thông tin cho tổ chức, doanh nghiệp.

**PLO3:** Vận dụng các kiến thức về công nghệ thông tin và khả năng giải quyết các vấn đề thực tiễn thông qua việc tích hợp và triển khai các giải pháp công nghệ thông tin.

##### *1.2. Kiến thức chuyên môn*

**PLO4:** Vận dụng thành thạo kiến thức về lập trình, mạng máy tính, cơ sở dữ liệu, phân tích thiết kế hệ thống, an toàn bảo mật thông tin để xây dựng các phần mềm đáp ứng nhu cầu của các tổ chức và doanh nghiệp.

**PLO5:** Vận dụng kiến thức chuyên ngành về Hệ thống thông tin trong việc phát triển và triển khai các ứng dụng công nghệ thông tin liên ngành, đảm bảo tính thực tiễn và hiệu quả cho các lĩnh vực khác nhau.

**PLO6:** Vận dụng thành thạo kiến thức nền tảng về toán, khoa học và kỹ thuật máy tính trong xây dựng và triển khai các hệ thống phần mềm, đảm bảo tính chính xác hiệu quả và đáp ứng yêu cầu kỹ thuật.

#### **2. Kỹ năng**

##### *2.1. Kỹ năng nghề nghiệp*

**PLO7:** Nhận dạng phát biểu các vấn đề Hệ thống thông tin phức tạp, liên ngành;

**PLO8:** Đề xuất giải pháp giải quyết các vấn đề Hệ thống thông tin phức tạp, liên ngành đảm bảo tính khả thi và hiệu quả.

**PLO9:** Thiết kế và thực thi các giải pháp Hệ thống thông tin trong các lĩnh vực ứng dụng liên ngành.

**PLO10:** Đánh giá, bảo trì và nâng cấp các giải pháp Hệ thống thông tin để đảm bảo hiệu suất và tính bền vững, thích ứng với các thay đổi và yêu cầu mới.

## 2.2. Kỹ năng chung

**PLO11:** Giao tiếp hiệu quả trong môi trường chuyên nghiệp, sử dụng thành thạo ngoại ngữ tương đương năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam (*ban hành kèm Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo*) và tương đương để nâng cao kiến thức chuyên môn, hiệu quả làm việc và hội nhập quốc tế.

**PLO12:** Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động của nhóm.

## 3. Mức độ tự chủ và trách nhiệm

**PLO13:** Tự định hướng, đưa ra kết luận và bảo vệ được quan điểm cá nhân trong phạm vi chuyên môn; luôn duy trì tính trung thực và chuyên nghiệp trong hoạt động chuyên môn.

**PLO14:** Chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm chuyên môn, thực hiện việc hướng dẫn và giám sát hiệu quả các nhiệm vụ được giao, đảm bảo sự phối hợp và hoàn thành công việc đúng tiến độ.

**PLO15:** Sẵn sàng tiếp thu tri thức mới theo nhu cầu công việc, không ngừng học tập nâng cao trình độ.

## IV. VỊ TRÍ LÀM VIỆC SAU KHI TỐT NGHIỆP

Trong môi trường quản lý, sản xuất, kinh doanh: Cán bộ thiết kế, phát triển và bảo trì các hệ thống Hệ thống thông tin; Cán bộ nghiên cứu phát triển (R&D) tại các công ty, tập đoàn công nghệ; chuyên viên quản lý các hệ thống ứng dụng Hệ thống thông tin.

Trong môi trường học thuật: Giảng viên, nghiên cứu viên tại các trường đại học, viện nghiên cứu.

## V. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH

Tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương.

## VI. QUY ĐỊNH ĐÀO TẠO VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

Thực hiện theo Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học.

## VII. CẤU TRÚC, NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

### 1. Cấu trúc các khối kiến thức

| TT                                                                                      | Khối kiến thức, học phần                 | Số TC      | Tỷ lệ %      |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|------------|--------------|
| <b>1</b>                                                                                | <b>Kiến thức giáo dục đại cương</b>      | <b>48</b>  | <b>35,04</b> |
| 1.1                                                                                     | <i>Các học phần bắt buộc</i>             | 42         |              |
| 1.2                                                                                     | <i>Các học phần tự chọn</i>              | 6          |              |
| <b>1.3</b>                                                                              | <b>Giáo dục thể chất</b>                 | <b>3</b>   |              |
| <b>1.4</b>                                                                              | <b>Giáo dục quốc phòng</b>               | <b>11</b>  |              |
| <b>2</b>                                                                                | <b>Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>  | <b>89</b>  | <b>64,96</b> |
| <b>2.1</b>                                                                              | <b>Kiến thức cơ sở ngành</b>             | <b>32</b>  | <b>23,36</b> |
| 2.1.1                                                                                   | <i>Các học phần bắt buộc</i>             | 28         |              |
| 2.1.2                                                                                   | <i>Các học phần tự chọn</i>              | 4          |              |
| <b>2.2</b>                                                                              | <b>Kiến thức ngành</b>                   | <b>21</b>  | <b>15,33</b> |
| 2.2.1                                                                                   | <i>Các học phần bắt buộc</i>             | 15         |              |
| 2.2.2                                                                                   | <i>Các học phần tự chọn</i>              | 6          |              |
| <b>2.3</b>                                                                              | <b>Kiến thức bổ trợ/liên ngành</b>       | <b>8</b>   | <b>5,83</b>  |
| <b>2.4</b>                                                                              | <b>Kiến thức chuyên ngành chuyên sâu</b> | <b>11</b>  | <b>8,03</b>  |
| <b>2.5</b>                                                                              | <b>Thực tập và Học kỳ doanh nghiệp</b>   | <b>7</b>   | <b>5,11</b>  |
| <b>2.6</b>                                                                              | <b>Khoá luận/Đồ án tốt nghiệp</b>        | <b>10</b>  | <b>7,3</b>   |
| <b>Tổng khối lượng kiến thức toàn khoá (không bao gồm các học phần GDQP-AN và GDTC)</b> |                                          | <b>137</b> | <b>100</b>   |

## 2. Nội dung chương trình đào tạo

| TT  | Khối kiến thức                        | Số TC | Thời lượng (giờ) |    |       |    |        |    |       |    | Tự học | Học phần tiên quyết | Học kỳ dự kiến |
|-----|---------------------------------------|-------|------------------|----|-------|----|--------|----|-------|----|--------|---------------------|----------------|
|     |                                       |       | Lý thuyết        |    | BT/TL |    | BTL/ĐA |    | TN/TH |    |        |                     |                |
|     |                                       |       | TC               | TT | TC    | TT | TC     | TT | TC    | TT |        |                     |                |
| 1   | Kiến thức giáo dục đại cương          | 48    |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |
| 1.1 | Các học phần bắt buộc                 | 42    |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |
| 1   | Triết học Mác - Lênin                 | 3     | 30               | 30 | 15    | 30 |        |    |       |    | 75     |                     | 1              |
| 2   | Kinh tế chính trị Mác - Lênin         | 2     | 21               | 21 | 9     | 18 |        |    |       |    | 51     | 1                   | 2              |
| 3   | Chủ nghĩa xã hội khoa học             | 2     | 21               | 21 | 9     | 18 |        |    |       |    | 51     | 1,2                 | 2              |
| 4   | Tư tưởng Hồ Chí Minh                  | 2     | 21               | 21 | 9     | 18 |        |    |       |    | 51     | 1                   | 3              |
| 5   | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam        | 2     | 21               | 21 | 9     | 18 |        |    |       |    | 51     | 1                   | 4              |
| 6   | Pháp luật đại cương                   | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55     |                     | 1              |
| 7   | Tiếng Anh 1                           | 3     | 30               | 30 | 15    | 30 |        |    |       |    | 75     |                     | 1              |
| 8   | Tiếng Anh 2                           | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50     | 7                   | 2              |
| 9   | Tiếng Anh chuyên ngành HTTT           | 3     | 30               | 30 | 15    | 30 |        |    |       |    | 75     |                     | 3              |
| 10  | Giải tích                             | 3     | 30               | 30 | 15    | 30 |        |    |       |    | 75     |                     | 1              |
| 11  | Đại số                                | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80     |                     | 2              |
| 12  | Vật lý 1                              | 3     | 35               | 35 | 5     | 10 |        |    | 5     | 10 | 80     |                     | 1              |
| 13  | Vật lý 2                              | 3     | 35               | 35 | 5     | 10 |        |    | 5     | 10 | 80     |                     | 2              |
| 14  | Tin học đại cương                     | 2     | 10               | 10 |       |    |        |    | 20    | 40 | 40     |                     | 1              |
| 15  | Xác suất thống kê                     | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80     |                     | 2              |
| 16  | Lập trình căn bản                     | 2     | 15               | 15 |       |    |        |    | 15    | 30 | 45     |                     | 1              |
| 17  | Autocad cơ bản                        | 2     | 10               | 10 | 10    | 20 |        |    | 10    | 20 | 40     |                     | 1              |
| 1.2 | Các học phần tự chọn                  | 6     |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     | 1,2            |
| 18  | Khởi sự kinh doanh                    | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50     |                     |                |
| 19  | Tâm lý học đại cương                  | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55     |                     |                |
| 20  | Xã hội học                            | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55     |                     |                |
| 21  | Tiếng Anh giao tiếp                   | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50     | 8                   |                |
| 22  | Kỹ năng làm việc nhóm và thuyết trình | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50     |                     |                |
| 23  | Giao tiếp xã hội và truyền thông mở   | 2     | 15               | 15 | 15    | 30 |        |    |       |    | 45     |                     |                |
| 24  | Quản lý tài chính cá nhân             | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50     |                     |                |
| 25  | Logic học                             | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55     | 1                   |                |

| TT    | Khối kiến thức                                                         | Số TC | Thời lượng (giờ) |    |       |    |        |    |       |    |        | Học phần tiên quyết | Học kỳ dự kiến |
|-------|------------------------------------------------------------------------|-------|------------------|----|-------|----|--------|----|-------|----|--------|---------------------|----------------|
|       |                                                                        |       | Lý thuyết        |    | BT/TL |    | BTL/ĐA |    | TN/TH |    | Tự học |                     |                |
|       |                                                                        |       | TC               | TT | TC    | TT | TC     | TT | TC    | TT |        |                     |                |
| 1.3   | Giáo dục thể chất                                                      | 3     |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |
| 26    | Giáo dục thể chất 1                                                    | 1     | 2                | 2  |       |    |        |    | 13    | 26 | 17     |                     | 1              |
| 27    | Giáo dục thể chất 2                                                    | 1     |                  |    |       |    |        |    | 15    | 30 | 15     |                     | 2              |
| 28    | Giáo dục thể chất 3                                                    | 1     |                  |    |       |    |        |    | 15    | 30 | 15     |                     | 3              |
| 1.4   | Giáo dục quốc phòng                                                    | 11    |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |
| 29    | Học phần 1: Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam | 3     | 37               | 37 | 8     | 8  |        |    |       |    | 90     |                     | 2              |
| 30    | Học phần 2: Công tác quốc phòng và an ninh                             | 2     | 22               | 22 | 8     | 8  |        |    |       |    | 60     | 29                  | 2              |
| 31    | Học phần 3: Quân sự chung                                              | 2     | 14               | 14 |       |    |        |    | 16    | 16 | 60     | 30                  | 3              |
| 32    | Học phần 4: Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật                  | 4     | 4                | 4  |       |    |        |    | 56    | 56 | 120    | 31                  | 3              |
| 2     | Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp                                       | 89    |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |
| 2.1   | Kiến thức cơ sở ngành                                                  | 32    |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |
| 2.1.1 | Các học phần bắt buộc                                                  | 28    |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |
| 33    | Kỹ thuật lập trình                                                     | 4     | 45               | 45 |       |    |        |    | 15    | 30 | 105    |                     | 2              |
| 34    | Nguyên lý lập trình hướng đối tượng                                    | 3     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    | 15    | 30 | 65     | 33                  | 3              |
| 35    | Cấu trúc dữ liệu & giải thuật                                          | 4     | 40               | 40 | 20    | 40 |        |    |       |    | 100    | 16,33, 36           | 3              |
| 36    | Toán rời rạc                                                           | 4     | 40               | 40 | 20    | 40 |        |    |       |    | 100    |                     | 2              |
| 37    | Cơ sở dữ liệu                                                          | 3     | 30               | 30 | 15    | 30 |        |    |       |    | 75     |                     | 3              |
| 38    | Hệ cơ sở dữ liệu                                                       | 3     | 30               | 30 |       |    |        |    | 15    | 30 | 75     | 37,16               | 4              |
| 39    | Mạng máy tính                                                          | 3     | 30               | 30 |       |    |        |    | 15    | 30 | 75     |                     | 3              |
| 40    | Kiến trúc máy tính                                                     | 2     | 30               | 30 |       |    |        |    |       |    | 60     |                     | 4              |
| 41    | Nguyên lý hệ điều hành                                                 | 2     | 30               | 30 |       |    |        |    |       |    | 60     |                     | 4              |
| 2.1.2 | Các học phần tự chọn                                                   | 4     |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |
| 42    | Thiết kế giao diện người dùng                                          | 2     | 15               | 15 |       |    |        |    | 15    | 30 | 45     | 48,52               | 6              |
| 43    | Xử lý dữ liệu                                                          | 2     | 20               | 20 |       |    |        |    | 10    | 20 | 50     | 16,60               | 6              |
| 44    | Xử lý tín hiệu số                                                      | 2     | 15               | 15 |       |    |        |    | 15    | 30 | 45     |                     | 6              |
| 45    | Thương mại điện tử                                                     | 3     | 40               | 40 | 5     | 10 |        |    |       |    | 85     |                     | 4              |



| TT    | Khối kiến thức                 | Số TC | Thời lượng (giờ) |    |       |    |        |    |       |    |        | Học phần tiên quyết | Học kỳ dự kiến |
|-------|--------------------------------|-------|------------------|----|-------|----|--------|----|-------|----|--------|---------------------|----------------|
|       |                                |       | Lý thuyết        |    | BT/TL |    | BTL/ĐA |    | TN/TH |    | Tự học |                     |                |
|       |                                |       | TC               | TT | TC    | TT | TC     | TT | TC    | TT |        |                     |                |
| 46    | Điện tử cho CNTT               | 2     | 15               | 15 |       |    |        |    | 15    | 30 | 45     |                     | 3              |
| 2.2   | Kiến thức ngành                | 21    |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |
| 2.2.1 | Các học phần bắt buộc          | 15    |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |
| 47    | An toàn bảo mật thông tin      | 2     | 15               | 15 |       |    |        |    | 15    | 30 | 45     | 33                  | 5              |
| 48    | Lập trình Web                  | 2     | 20               | 20 |       |    |        |    | 10    | 20 | 50     | 33,34               | 4              |
| 49    | Lập trình nâng cao             | 3     | 30               | 30 |       |    |        |    | 15    | 30 | 75     | 33,34               | 6              |
| 50    | Quản lý dự án CNTT             | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50     | 52                  | 6              |
| 51    | Phân tích thiết kế hệ thống    | 3     | 30               | 30 | 15    | 30 |        |    |       |    | 75     | 37,38,34            | 5              |
| 52    | Công nghệ phần mềm             | 3     | 30               | 30 | 15    | 30 |        |    |       |    | 75     | 34,37               | 5              |
| 2.2.2 | Các học phần tự chọn           | 6     |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |
| 53    | Nhập môn Trí tuệ nhân tạo      | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50     | 34,36,37            | 5              |
| 54    | Quản trị mạng                  | 2     | 20               | 20 |       |    |        |    | 10    | 20 | 50     | 39,41               | 5              |
| 55    | Xử lý ảnh và thị giác máy tính | 2     | 15               | 15 |       |    |        |    | 15    | 30 | 45     | 33,34               | 7              |
| 56    | Kỹ thuật đồ họa                | 2     | 20               | 20 |       |    |        |    | 10    | 20 | 50     |                     | 6              |
| 57    | Lập trình C#                   | 2     | 15               | 15 |       |    |        |    | 15    | 30 | 45     | 33,37               | 4              |
| 58    | Lập trình PHP                  | 2     | 20               | 20 |       |    |        |    | 10    | 20 | 50     | 33,34,37,48         | 5              |
| 59    | Lập trình Java                 | 2     | 20               | 20 |       |    |        |    | 10    | 20 | 50     | 33                  | 5              |
| 60    | Lập trình Python               | 2     | 20               | 20 |       |    |        |    | 10    | 20 | 50     | 33,34               | 4              |
| 61    | Lập trình Javascript           | 2     | 20               | 20 |       |    |        |    | 10    | 20 | 50     | 33,34,48            | 5              |
| 2.3   | Kiến thức bổ trợ/liên ngành    | 8     |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |
| 62    | Phần mềm mã nguồn mở           | 2     | 20               | 20 |       |    |        |    | 10    | 20 | 50     | 33,34,48            | 6              |
| 63    | Cơ sở dữ liệu phân tán         | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50     | 37                  | 6              |
| 64    | Khai phá dữ liệu               | 2     | 20               | 20 |       |    |        |    | 10    | 20 | 50     | 33,37               | 6              |
| 65    | Viễn thám                      | 2     | 20               | 20 |       |    |        |    | 10    | 20 | 50     | 60                  | 7              |
| 66    | Web GIS                        | 2     | 15               | 15 |       |    |        |    | 15    | 30 | 45     | 33                  | 7              |
| 67    | Hệ thống nhúng                 | 2     | 20               | 20 |       |    |        |    | 10    | 20 | 50     | 33,40,41            | 7              |

| TT              | Khối kiến thức                     | Số TC | Thời lượng (giờ) |    |       |    |        |    |       |    |        | Học phần tiên quyết | Học kỳ dự kiến |
|-----------------|------------------------------------|-------|------------------|----|-------|----|--------|----|-------|----|--------|---------------------|----------------|
|                 |                                    |       | Lý thuyết        |    | BT/TL |    | BTL/ĐA |    | TN/TH |    | Tự học |                     |                |
|                 |                                    |       | TC               | TT | TC    | TT | TC     | TT | TC    | TT |        |                     |                |
| 68              | Kiểm thử phần mềm                  | 2     | 20               | 20 |       |    |        |    | 10    | 20 | 50     | 33                  | 7              |
| 69              | Kỹ thuật và công nghệ dữ liệu lớn  | 2     | 20               | 20 |       |    |        |    | 10    | 20 | 50     | 64,60               | 7              |
| 70              | Phân tích và trực quan hóa dữ liệu | 2     | 20               | 20 |       |    |        |    | 10    | 20 | 50     | 64,60               | 7              |
| 71              | Hệ hỗ trợ ra quyết định            | 2     | 20               | 20 |       |    |        |    | 10    | 20 | 50     | 38                  | 6              |
| 72              | Công nghệ điện toán đám mây        | 2     | 20               | 20 |       |    |        |    | 10    | 20 | 50     | 38                  | 7              |
| 73              | Phương pháp tính                   | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50     |                     | 6              |
| 2.4             | Kiến thức chuyên ngành chuyên sâu  | 11    |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |
| 74              | Lập trình trên thiết bị di động    | 2     | 15               | 15 |       |    |        |    | 15    | 30 | 45     | 33,37, 34           | 5              |
| 75              | Dự án                              | 3     | 15               | 15 | 30    | 60 |        |    |       |    | 60     | 52,50               | 7              |
| 76              | Các vấn đề hiện đại của HTTT       | 2     | 20               | 20 |       |    |        |    | 10    | 20 | 50     |                     | 7              |
| 77              | Lập trình với CSDL                 | 2     | 20               | 20 |       |    |        |    | 10    | 20 | 50     | 33,34 37,38         | 5              |
| 78              | Cơ sở dữ liệu nâng cao             | 2     | 20               | 20 |       |    |        |    | 10    | 20 | 50     | 37, 38              | 5              |
| 2.5             | Thực tập và Học kỳ doanh nghiệp    | 7     |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |
| 79              | Thực tập nghề nghiệp               | 3     |                  |    |       |    |        |    |       |    |        | 39,47, 51           | 6              |
| 80              | Thực tập doanh nghiệp              | 4     |                  |    |       |    |        |    |       |    |        | 50,51, 52           | 7              |
| 2.6             | Khoá luận tốt nghiệp               | 10    |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |
| 81              | Khoá luận tốt nghiệp               | 10    |                  |    |       |    |        |    |       |    |        | 79, 80              | 8              |
| Tổng số tín chỉ |                                    | 137   |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |

## 11. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC CỬ NHÂN KẾ TOÁN

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 897/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 22 tháng 7 năm 2024 của  
Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp)*

### I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

- Tên chương trình đào tạo (tiếng Việt): **Cử nhân Kế toán**  
Tên chuyên ngành đào tạo (tiếng Việt): - Kế toán  
- Kế toán doanh nghiệp  
- Kế toán công  
Tên chương trình đào tạo (tiếng Anh): **Bachelor of Accounting**  
Tên chuyên ngành đào tạo (tiếng Anh): - Accounting  
- Corporate accounting  
- Public accounting
- Ngành đào tạo (tiếng Việt): **Kế toán**  
Ngành đào tạo (tiếng Anh): **Accounting**
- Mã ngành đào tạo: 7340301
- Trình độ đào tạo: Đại học
- Thời gian đào tạo: 4 năm
- Loại hình đào tạo: Chính quy
- Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt
- Văn bằng tốt nghiệp: Cử nhân
- Thời gian cập nhật, điều chỉnh CTĐT: Năm 2024

### II. MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO (Program Objectives: POs)

#### 1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân ngành Kế toán có kiến thức cơ bản về lĩnh vực kinh tế - tài chính - quản trị kinh doanh; có kiến thức toàn diện và chuyên sâu về kế toán, kiểm toán, thuế; có kỹ năng nghề nghiệp cần thiết; có mức độ tự chủ và trách nhiệm trong công việc; có phẩm chất chính trị, đạo đức xã hội, sức khỏe đáp ứng được yêu cầu của nghề nghiệp kế toán, kiểm toán chuyên nghiệp trong tương lai; có khả năng tự học, nghiên cứu và nâng cao trình độ, theo hướng ứng dụng hiện đại và hội nhập quốc tế trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán.

#### 2. Mục tiêu cụ thể

**PO1:** Sinh viên tốt nghiệp có các kiến thức cơ bản về khoa học chính trị, pháp luật, giáo dục thể chất, quốc phòng-an ninh, công nghệ thông tin cơ bản, đáp ứng yêu

cầu công việc thực tiễn của một cử nhân trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán và phân tích tài chính.

**PO2:** Sinh viên tốt nghiệp có các kiến thức chuyên sâu và hiện đại về kế toán, kiểm toán, thuế và tài chính để giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực kế toán, kiểm toán, phân tích tài chính và các lĩnh vực có liên quan phù hợp với chuẩn mực, thông lệ quốc tế và bối cảnh thực tiễn trong các doanh nghiệp, các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, tổ chức tài chính và các tổ chức khác.

**PO3:** Sinh viên tốt nghiệp có các kỹ năng nghề nghiệp về thu thập, xử lý, phân tích, báo cáo thông tin kinh tế, tài chính để phục vụ hoạt động nghề nghiệp thuộc các lĩnh vực quản trị kinh doanh, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế trong doanh nghiệp, các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, tổ chức tài chính và các tổ chức khác.

**PO4:** Sinh viên tốt nghiệp có kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm, phân tích, thuyết trình, kỹ năng sử dụng ngoại ngữ, tin học trong hoạt động nghề nghiệp thuộc các lĩnh vực quản trị kinh doanh, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế.

**PO5:** Sinh viên tốt nghiệp có đạo đức, mức độ tự chủ và trách nhiệm nghề nghiệp; Có thái độ tích cực và ý thức phục vụ cộng đồng; Linh hoạt, năng động, khả năng thích nghi và phát triển sự nghiệp trong những môi trường làm việc khác nhau.

**PO6:** Sinh viên tốt nghiệp có khả năng học tập nâng cao để đạt được các chứng chỉ nghề nghiệp kế toán, kiểm toán; có khả năng nghiên cứu và giảng dạy tại các cơ sở nghiên cứu, các cơ sở giáo dục đại học và cao đẳng.

### **III. CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO (Program Learning Outcomes: PLOs)**

#### **1. Kiến thức**

##### *1.1. Kiến thức chung*

**PLO1:** Vận dụng được kiến thức cơ bản về khoa học chính trị, pháp luật, giáo dục thể chất, quốc phòng-an ninh, công nghệ thông tin cơ bản (*theo Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông*) và tương đương, đáp ứng yêu cầu công việc thực tiễn của một cử nhân trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán và phân tích tài chính.

**PLO2:** Áp dụng được kiến thức xác suất thống kê, thống kê, kinh tế học, kinh doanh và quản trị học, vào mô tả, giải thích, phân tích tổ chức để giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán, phân tích tài chính.

##### *1.2. Kiến thức chuyên môn*

**PLO3:** Áp dụng được các kiến thức về kinh tế, kinh doanh, quản lý, hành vi tổ chức vào mô tả, giải thích, phân tích tổ chức để giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực kế toán.

**PLO4:** Áp dụng kiến thức về kế toán, kiểm toán, phân tích tài chính vào tổ chức và thực hiện công tác kế toán trong các đơn vị; phân tích các giao dịch và sự kiện dưới góc độ kế toán, tài chính, thuế và kiểm soát nội bộ phục vụ cho việc lập và giải thích báo cáo tài chính, báo cáo thuế và các báo cáo liên quan.

**PLO4.1:** Áp dụng kiến thức về kế toán, kiểm toán, phân tích tài chính vào tổ chức và thực hiện công tác kế toán trong các đơn vị; phân tích các giao dịch và sự kiện dưới góc độ kế toán, tài chính, thuế và kiểm soát nội bộ phục vụ cho việc lập và giải thích báo cáo tài chính, báo cáo thuế và các báo cáo liên quan trong các tổ chức kinh tế - xã hội.

**PLO4.2:** Áp dụng kiến thức về kế toán, kiểm toán, phân tích tài chính vào tổ chức và thực hiện công tác kế toán trong các đơn vị; phân tích các giao dịch và sự kiện dưới góc độ kế toán, tài chính, thuế và kiểm soát nội bộ phục vụ cho việc lập và giải thích báo cáo tài chính, báo cáo thuế và các báo cáo liên quan trong các doanh nghiệp.

**PLO4.3:** Áp dụng kiến thức về kế toán, kiểm toán, phân tích tài chính vào tổ chức và thực hiện công tác kế toán trong các đơn vị; phân tích các giao dịch và sự kiện dưới góc độ kế toán, tài chính, thuế và kiểm soát nội bộ phục vụ cho việc lập và giải thích báo cáo tài chính, báo cáo thuế và các báo cáo liên quan trong các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, tổ chức công.

**PLO5:** Sử dụng kiến thức về kế toán, kiểm toán, thuế và tài chính vào lập báo cáo nội bộ, báo cáo phân tích, đánh giá nhằm cung cấp thông tin cho việc ra quyết định.

**PLO5.1:** Sử dụng kiến thức về kế toán, kiểm toán, thuế và tài chính vào lập báo cáo nội bộ, báo cáo phân tích, đánh giá nhằm cung cấp thông tin cho việc ra quyết định của tổ chức kinh tế - xã hội.

**PLO5.2:** Sử dụng kiến thức về kế toán, kiểm toán, thuế và tài chính vào lập báo cáo nội bộ, báo cáo phân tích, đánh giá nhằm cung cấp thông tin cho việc ra quyết định của doanh nghiệp.

**PLO5.3:** Sử dụng kiến thức về kế toán, kiểm toán, thuế và tài chính vào lập báo cáo nội bộ, báo cáo phân tích, đánh giá nhằm cung cấp thông tin cho việc ra quyết định của các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, tổ chức công.

## **2. Kỹ năng**

### **2.1. Kỹ năng nghề nghiệp**

**PLO6:** Sử dụng thành thạo các kỹ năng phân biện, năng lực xét đoán đối với việc áp dụng các chính sách và phương pháp kế toán và giải quyết tình huống trong lĩnh vực nghề nghiệp kế toán, kiểm toán trong các đơn vị.

**PLO7:** Sử dụng thành thạo kỹ năng tư duy hệ thống, phân tích, đánh giá và giải quyết vấn đề trong việc nhận diện, phân loại, đo lường, ghi nhận, lập và phân tích báo cáo kế toán trong các đơn vị.

## 2.2. Kỹ năng chung

**PLO8:** Sử dụng thành thạo kỹ năng giao tiếp và tương tác có hiệu quả; viết báo cáo và thuyết trình chuyên môn trong công việc; Làm việc độc lập, làm việc nhóm hiệu quả và khả năng thích nghi cao trong công việc.

**PLO9:** Sử dụng thành thạo ngoại ngữ tương đương năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam (*ban hành kèm Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo*) và tương đương để nâng cao kiến thức chuyên môn, hiệu quả làm việc và hội nhập quốc tế.

## 3. Mức độ tự chủ và trách nhiệm

**PLO10:** Có tinh thần trách nhiệm, tự chủ trong công việc; chịu trách nhiệm về kết quả công việc của bản thân; Có tác phong làm việc khoa học, chuyên nghiệp, tính kỷ luật cao; Chủ động, sẵn sàng hội nhập thị trường lao động khu vực và quốc tế; Có năng lực học tập suốt đời; Có ý thức đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm xã hội.

## IV. VỊ TRÍ LÀM VIỆC SAU KHI TỐT NGHIỆP

- Kế toán viên, chuyên viên thuế, chuyên viên tài chính thực hiện các hoạt động kế toán riêng lẻ hoặc tổng hợp tại các doanh nghiệp, công ty chứng khoán, công ty tài chính, ngân hàng, quỹ đầu tư, các định chế tài chính, các cơ quan hành chính - đơn vị sự nghiệp ở trong và ngoài nước; có định hướng phát triển thành cán bộ quản lý trong tương lai;

- Kiểm toán viên, nhân viên phân tích tại các công ty kiểm toán hoặc các bộ phận kiểm toán nội bộ trong các đơn vị; cán bộ hành nghề dịch vụ kế toán;

- Chuyên gia phân tích dữ liệu doanh nghiệp có thể làm kiểm soát, quản trị rủi ro, phân tích thị trường, khách hàng và tư vấn cho các tổ chức, doanh nghiệp;

- Các chuyên viên, cán bộ nghiên cứu, cán bộ giảng dạy về kế toán - kiểm toán làm việc tại các cơ sở đào tạo, các viện nghiên cứu hoặc các tổ chức khác; có định hướng phát triển thành cán bộ quản lý trong tương lai.

## V. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH

Tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương.

## VI. QUY ĐỊNH ĐÀO TẠO VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

Thực hiện theo Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học.

## VII. CẤU TRÚC, NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

### 1. Cấu trúc các khối kiến thức

| TT                                                                                      | Khối kiến thức, học phần                 | Số TC      | Tỷ lệ %      |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|------------|--------------|
| <b>1</b>                                                                                | <b>Kiến thức giáo dục đại cương</b>      | <b>29</b>  | <b>21,8</b>  |
| 1.1                                                                                     | <i>Các học phần bắt buộc</i>             | 23         |              |
| 1.2                                                                                     | <i>Các học phần tự chọn</i>              | 6          |              |
| <b>1.3</b>                                                                              | <b>Giáo dục thể chất</b>                 | <b>3</b>   |              |
| <b>1.4</b>                                                                              | <b>Giáo dục quốc phòng</b>               | <b>11</b>  |              |
| <b>2</b>                                                                                | <b>Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>  | <b>104</b> | <b>78,2</b>  |
| <b>2.1</b>                                                                              | <b>Kiến thức cơ sở ngành</b>             | <b>23</b>  | <b>17,29</b> |
| 2.1.1                                                                                   | <i>Các học phần bắt buộc</i>             | 18         |              |
| 2.1.2                                                                                   | <i>Các học phần tự chọn</i>              | 5          |              |
| <b>2.2</b>                                                                              | <b>Kiến thức ngành</b>                   | <b>42</b>  | <b>31,58</b> |
| 2.2.1                                                                                   | <i>Các học phần bắt buộc</i>             | 36         |              |
| 2.2.2                                                                                   | <i>Các học phần tự chọn</i>              | 6          |              |
| <b>2.3</b>                                                                              | <b>Kiến thức bổ trợ/liên ngành</b>       | <b>8</b>   | <b>6,02</b>  |
| <b>2.4</b>                                                                              | <b>Kiến thức chuyên ngành chuyên sâu</b> | <b>9</b>   | <b>6,77</b>  |
| <b>2.5</b>                                                                              | <b>Thực tập và Học kỳ doanh nghiệp</b>   | <b>14</b>  | <b>10,53</b> |
| <b>2.6</b>                                                                              | <b>Khoá luận/Đồ án tốt nghiệp</b>        | <b>8</b>   | <b>6,02</b>  |
| <b>Tổng khối lượng kiến thức toàn khoá (không bao gồm các học phần GDQP-AN và GDTC)</b> |                                          | <b>133</b> | <b>100</b>   |

## 2. Nội dung chương trình đào tạo

| TT  | Khối kiến thức                        | Số TC | Thời lượng (giờ) |    |       |    |        |    |       |    | Tự học | Học phần tiên quyết | Học kỳ dự kiến |
|-----|---------------------------------------|-------|------------------|----|-------|----|--------|----|-------|----|--------|---------------------|----------------|
|     |                                       |       | Lý thuyết        |    | BT/TL |    | BTL/ĐA |    | TN/TH |    |        |                     |                |
|     |                                       |       | TC               | TT | TC    | TT | TC     | TT | TC    | TT |        |                     |                |
| 1   | Kiến thức giáo dục đại cương          | 29    |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |
| 1.1 | Các học phần bắt buộc                 | 23    |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |
| 1   | Triết học Mác - Lênin                 | 3     | 30               | 30 | 15    | 30 |        |    |       |    | 75     |                     | 1              |
| 2   | Kinh tế chính trị Mác - Lênin         | 2     | 21               | 21 | 9     | 18 |        |    |       |    | 51     | 1                   | 2              |
| 3   | Chủ nghĩa xã hội khoa học             | 2     | 21               | 21 | 9     | 18 |        |    |       |    | 51     | 1,2                 | 2              |
| 4   | Tư tưởng Hồ Chí Minh                  | 2     | 21               | 21 | 9     | 18 |        |    |       |    | 51     | 1                   | 3              |
| 5   | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam        | 2     | 21               | 21 | 9     | 18 |        |    |       |    | 51     | 1                   | 4              |
| 6   | Pháp luật đại cương                   | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55     |                     | 1              |
| 7   | Tiếng Anh 1                           | 3     | 30               | 30 | 15    | 30 |        |    |       |    | 75     |                     | 1              |
| 8   | Tiếng Anh 2                           | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50     | 7                   | 2              |
| 9   | Tin học đại cương                     | 2     | 10               | 10 |       |    |        |    | 20    | 40 | 40     |                     | 1              |
| 10  | Xác suất và thống kê                  | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80     |                     | 1              |
| 1.2 | Các học phần tự chọn                  | 6     |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     | 1,2            |
| 11  | Khởi sự kinh doanh                    | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50     |                     |                |
| 12  | Tâm lý học đại cương                  | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55     |                     |                |
| 13  | Xã hội học                            | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55     |                     |                |
| 14  | Tiếng Anh giao tiếp                   | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50     | 8                   |                |
| 15  | Lập trình căn bản                     | 2     | 15               | 15 |       |    |        |    | 15    | 30 | 45     |                     |                |
| 16  | Kỹ năng làm việc nhóm và thuyết trình | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50     |                     |                |
| 17  | Giao tiếp xã hội và truyền thông mở   | 2     | 15               | 15 | 15    | 30 |        |    |       |    | 45     |                     |                |
| 18  | Quản lý tài chính cá nhân             | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50     |                     |                |
| 19  | Logic học                             | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55     | 1                   |                |
| 1.3 | Giáo dục thể chất                     | 3     |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |
| 20  | Giáo dục thể chất 1                   | 1     | 2                | 2  |       |    |        |    | 13    | 26 | 17     |                     | 1              |
| 21  | Giáo dục thể chất 2                   | 1     |                  |    |       |    |        |    | 15    | 30 | 15     |                     | 2              |
| 22  | Giáo dục thể chất 3                   | 1     |                  |    |       |    |        |    | 15    | 30 | 15     |                     | 3              |



| TT    | Khối kiến thức                                                         | Số TC | Thời lượng (giờ) |    |       |    |        |    |       |    | Học phần tiên quyết | Học kỳ dự kiến |        |
|-------|------------------------------------------------------------------------|-------|------------------|----|-------|----|--------|----|-------|----|---------------------|----------------|--------|
|       |                                                                        |       | Lý thuyết        |    | BT/TL |    | BTL/ĐA |    | TN/TH |    |                     |                | Tự học |
|       |                                                                        |       | TC               | TT | TC    | TT | TC     | TT | TC    | TT |                     |                |        |
| 1.4   | Giáo dục quốc phòng                                                    | 11    |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                |        |
| 23    | Học phần 1: Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam | 3     | 37               | 37 | 8     | 8  |        |    |       |    | 90                  |                | 2      |
| 24    | Học phần 2: Công tác quốc phòng và an ninh                             | 2     | 22               | 22 | 8     | 8  |        |    |       |    | 60                  | 23             | 2      |
| 25    | Học phần 3: Quân sự chung                                              | 2     | 14               | 14 |       |    |        |    | 16    | 16 | 60                  | 24             | 3      |
| 26    | Học phần 4: Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật                  | 4     | 4                | 4  |       |    |        |    | 56    | 56 | 120                 | 25             | 3      |
| 2     | Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp                                       | 104   |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                |        |
| 2.1   | Kiến thức cơ sở ngành                                                  | 23    |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                |        |
| 2.1.1 | Các học phần bắt buộc                                                  | 18    |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                |        |
| 27    | Kinh tế vi mô 1                                                        | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80                  |                | 2      |
| 28    | Kinh tế vĩ mô 1                                                        | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80                  |                | 2      |
| 29    | Nguyên lý thống kê                                                     | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80                  |                | 3      |
| 30    | Tài chính tiền tệ                                                      | 3     | 35               | 35 | 5     | 10 | 5      | 15 |       |    | 75                  |                | 3      |
| 31    | Nguyên lý kế toán                                                      | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80                  |                | 3      |
| 32    | Quản trị học                                                           | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80                  |                | 3      |
| 2.1.2 | Các học phần tự chọn                                                   | 5     |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                | 4      |
| 33    | Marketing                                                              | 3     | 30               | 30 | 15    | 30 |        |    |       |    | 75                  |                |        |
| 34    | Tài chính vi mô                                                        | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80                  |                |        |
| 35    | Kế toán quốc tế                                                        | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55                  | 31             |        |
| 36    | Thống kê kinh tế                                                       | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80                  | 29             |        |
| 37    | Quản trị nhân lực                                                      | 3     | 35               | 35 | 10    | 30 |        |    |       |    | 80                  |                |        |
| 38    | Tiếng Anh chuyên ngành Tài chính- Kế toán                              | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50                  |                |        |
| 2.2   | Kiến thức ngành                                                        | 42    |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                |        |
| 2.2.1 | Các học phần bắt buộc                                                  | 36    |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                |        |
| 39    | Kế toán tài chính 1                                                    | 3     | 35               | 35 | 5     | 10 | 5      | 15 |       |    | 75                  | 31             | 4      |
| 40    | Kế toán tài chính 2                                                    | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80                  | 39             | 5      |
| 41    | Thị trường chứng khoán                                                 | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80                  | 30             | 5      |

| TT    | Khối kiến thức                        | Số TC | Thời lượng (giờ) |    |       |    |        |    |       |    |        | Học phần tiên quyết | Học kỳ dự kiến |
|-------|---------------------------------------|-------|------------------|----|-------|----|--------|----|-------|----|--------|---------------------|----------------|
|       |                                       |       | Lý thuyết        |    | BT/TL |    | BTL/ĐA |    | TN/TH |    | Tự học |                     |                |
|       |                                       |       | TC               | TT | TC    | TT | TC     | TT | TC    | TT |        |                     |                |
| 42    | Kế toán quản trị                      | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80     | 31                  | 5              |
| 43    | Lý thuyết kiểm toán                   | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55     | 31                  | 6              |
| 44    | Thống kê doanh nghiệp                 | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80     | 29                  | 4              |
| 45    | Kế toán hành chính sự nghiệp          | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80     | 31                  | 5              |
| 46    | Tài chính doanh nghiệp                | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80     | 30                  | 4              |
| 47    | Phân tích kinh doanh                  | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80     | 39                  | 7              |
| 48    | Luật kinh tế                          | 3     | 40               | 40 | 5     | 10 |        |    |       |    | 85     | 6                   | 4              |
| 49    | Thuế                                  | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50     | 30                  | 6              |
| 50    | Kế toán máy                           | 3     | 20               | 20 |       |    |        |    | 25    | 50 | 65     | 39                  | 6              |
| 51    | Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế   | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55     | 31                  | 6              |
| 2.2.2 | Các học phần tự chọn                  | 6     |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     | 5              |
| 52    | Quản trị kinh doanh                   | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80     | 32                  |                |
| 53    | Tổ chức công tác kế toán              | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80     | 31                  |                |
| 54    | Bảo hiểm                              | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55     |                     |                |
| 55    | Thanh toán quốc tế                    | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55     |                     |                |
| 56    | Tài chính xanh                        | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50     |                     |                |
| 57    | Phân tích lợi ích chi phí             | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55     | 27,28               |                |
| 58    | Thương mại điện tử                    | 3     | 40               | 40 | 5     | 10 |        |    |       |    | 85     |                     |                |
| 59    | Phương pháp nghiên cứu kinh tế xã hội | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50     |                     |                |
| 2.3   | Kiến thức bổ trợ/liên ngành           | 8     |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |
| 60    | Hải quan                              | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80     |                     | 5              |
| 61    | Kinh tế du lịch                       | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50     |                     | 7              |
| 62    | Kinh tế tuần hoàn                     | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80     |                     | 5              |
| 63    | Kinh tế phát triển                    | 3     | 40               | 40 | 5     | 10 |        |    |       |    | 85     |                     | 5              |
| 64    | Tài chính số                          | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80     |                     | 7              |
| 65    | Quản trị chuỗi cung ứng               | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80     |                     | 7              |
| 66    | Thị trường tài chính                  | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50     |                     | 7              |
| 67    | Văn hóa kinh doanh                    | 3     | 30               | 30 | 15    | 30 |        |    |       |    | 75     |                     | 5              |
| 2.4   | Kiến thức chuyên ngành                | 9     |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     | 7              |
| a     | Chuyên ngành Kế toán                  | 9     |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     | 7              |

| TT              | Khối kiến thức                                             | Số TC     | Thời lượng (giờ) |    |       |    |        |    |       |    | Học phần tiên quyết | Học kỳ dự kiến |        |
|-----------------|------------------------------------------------------------|-----------|------------------|----|-------|----|--------|----|-------|----|---------------------|----------------|--------|
|                 |                                                            |           | Lý thuyết        |    | BT/TL |    | BTL/ĐA |    | TN/TH |    |                     |                | Tự học |
|                 |                                                            |           | TC               | TT | TC    | TT | TC     | TT | TC    | TT |                     |                |        |
| 68              | Kế toán thương mại nội địa, Xuất nhập khẩu                 | 2         | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50                  | 31             |        |
| 69              | Kế toán ngân hàng                                          | 2         | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55                  |                |        |
| 70              | Hệ thống thông tin kế toán                                 | 3         | 30               | 30 |       |    |        |    | 15    | 30 | 75                  | 9,31           |        |
| 71              | Kế toán thuế                                               | 2         | 20               | 20 |       |    |        |    | 10    | 20 | 50                  | 31,49          |        |
| <b>b</b>        | <b>Chuyên ngành Kế toán doanh nghiệp</b>                   | <b>9</b>  |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                | 7      |
| 72              | Kế toán doanh nghiệp dịch vụ và xây lắp                    | 2         | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50                  | 39             |        |
| 73              | Kế toán thuế                                               | 2         | 20               | 20 |       |    |        |    | 10    | 20 | 50                  | 31,49          |        |
| 74              | Kiểm toán tài chính                                        | 2         | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55                  | 43             |        |
| 75              | Phân tích tài chính doanh nghiệp                           | 3         | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80                  | 46             |        |
| <b>c</b>        | <b>Chuyên ngành Kế toán công</b>                           | <b>9</b>  |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                | 7      |
| 76              | Quản lý tài chính công                                     | 2         | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55                  | 29             |        |
| 77              | Phân tích tài chính nhà nước                               | 3         | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80                  | 30             |        |
| 78              | Kế toán ngân sách và tài chính xã                          | 2         | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50                  | 31             |        |
| 79              | Kế toán ngân sách                                          | 2         | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55                  | 31             |        |
| <b>2.5</b>      | <b>Thực tập và Học kỳ doanh nghiệp</b>                     | <b>14</b> |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                |        |
| 80              | Thực tập nghề nghiệp 1- Thực hành chứng từ kế toán)        | 1         |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                | 7      |
| 81              | Thực tập nghề nghiệp 2 - Thực hành sổ kế toán và lập BCTC) | 3         |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     | 43, 80         | 7      |
| 82              | Thực tập nghề nghiệp 3 - Học kỳ doanh nghiệp)              | 10        |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                | 6      |
| <b>2.6</b>      | <b>Khoá luận tốt nghiệp</b>                                | <b>8</b>  |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                |        |
| 83              | Khoá luận tốt nghiệp                                       | 8         |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                | 8      |
| Tổng số tín chỉ |                                                            | 133       |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                |        |

## **12. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC CỬ NHÂN KHOA HỌC CÂY TRỒNG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 897/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 22 tháng 7 năm 2024 của  
Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp)*

### **I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

1. Tên chương trình đào tạo (tiếng Việt): **Cử nhân Khoa học cây trồng**  
Tên chương trình đào tạo (tiếng Anh): **Bachelor of Crop Science**
2. Ngành đào tạo (tiếng Việt): **Khoa học cây trồng**  
Ngành đào tạo (tiếng Anh): **Crop Science**
3. Mã ngành đào tạo: 7620110
4. Trình độ đào tạo: Đại học
5. Thời gian đào tạo: 4 năm
6. Loại hình đào tạo: Chính quy
7. Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt
8. Văn bằng tốt nghiệp: Cử nhân
9. Thời gian cập nhật, điều chỉnh CTĐT: Năm 2024

### **II. MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO (Program Objectives: POs)**

#### **1. Mục tiêu chung**

Đào tạo cử nhân trình độ đại học ngành Khoa học cây trồng có kiến thức nền tảng, kiến thức chuyên môn sâu, rộng, có năng lực thực hành nghề nghiệp thành thạo, có phẩm chất chính trị và đạo đức nghề nghiệp, đáp ứng yêu cầu của thực tiễn, theo hướng ứng dụng khoa học công nghệ hiện đại và hội nhập quốc tế trong lĩnh vực Khoa học cây trồng.

#### **2. Mục tiêu cụ thể**

**PO1:** Vận dụng được kiến thức cơ bản và nền tảng về chính trị, pháp luật, quốc phòng - an ninh, công nghệ thông tin và ngoại ngữ vào giải quyết các vấn đề lý luận và thực tiễn nghề nghiệp và cuộc sống của người cử nhân Khoa học cây trồng trong xu thế hội nhập và phát triển nông nghiệp 4.0

**PO2:** Áp dụng được các kiến thức về phương pháp nghiên cứu khoa học, nguyên lý canh tác; đặc điểm sinh lý - sinh thái của thực vật, di truyền và chọn giống cây trồng; các yếu tố tác động đến cây trồng, sản xuất nông nghiệp, đặc điểm đất đai, khí hậu, dinh dưỡng, chăm sóc sức khỏe cây trồng; phòng và trừ dịch hại cây trồng để sản xuất sản phẩm cây trồng đạt năng suất cao, chất lượng tốt, an toàn thực phẩm và bảo vệ môi trường.

**PO3:** Có kỹ năng thực hành nghề nghiệp; sử dụng các công cụ, thiết bị trong phòng thí nghiệm, trên đồng ruộng trong quá trình thực hiện quy trình canh tác, quy trình chọn tạo, nhân giống cây trồng; bảo vệ cây trồng; thu hoạch, sơ chế và bảo quản chế biến các sản phẩm cây trồng phù hợp với tiêu chuẩn trong nước và quốc tế.

**PO4:** Phân tích, tổng hợp, đánh giá được các vấn đề trong thực tế và xu thế phát triển của nông nghiệp để vận dụng sáng tạo, linh hoạt các kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng quản lý.... trong nghiên cứu, thử nghiệm, chuyển giao, quản lý, tổ chức sản xuất và kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp.

**PO5:** Sinh viên sau khi tốt nghiệp có phẩm chất chính trị, đạo đức và nghề nghiệp đáp ứng nhu cầu xã hội và góp phần phát triển bền vững lĩnh vực nông nghiệp.

### **III. CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO (Program Learning Outcomes: PLOs)**

#### **1. Kiến thức**

##### *1.1. Kiến thức chung*

**PLO1:** Vận dụng kiến thức cơ bản về khoa học chính trị, pháp luật, giáo dục thể chất, quốc phòng- an ninh, công nghệ thông tin cơ bản (*theo Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông*) và tương đương, đáp ứng yêu cầu công việc thực tiễn và cuộc sống.

**PLO2:** Vận dụng kiến thức cơ bản và nền tảng về thống kê, sinh học, sinh lý, sinh thái, môi trường; tiếp cận sự phát triển của khoa học công nghệ để giải quyết các vấn đề chung trong công việc, nghề nghiệp của người cán bộ khoa học cây trồng.

##### *1.2. Kiến thức chuyên môn*

**PLO3:** Áp dụng kiến thức về phương pháp nghiên cứu khoa học và kiến thức hệ thống về đặc điểm sinh lý - sinh thái của thực vật, di truyền và chọn giống cây trồng; các yếu tố tác động đến sản xuất nông nghiệp, đặc điểm đất đai, khí hậu, dinh dưỡng, chăm sóc sức khỏe cây trồng; phòng và trừ dịch hại cây trồng để sản xuất sản phẩm cây trồng đạt năng suất cao, chất lượng tốt, an toàn thực phẩm và bảo vệ môi trường.

**PLO4:** Vận dụng kiến thức chuyên ngành, những tiến bộ khoa học kỹ thuật trong nông nghiệp để sản xuất, thu hoạch, bảo quản và chế biến, ứng dụng của công nghệ sinh học và công nghệ thông tin trong sản xuất nông nghiệp, trong nghiên cứu, tư vấn chuyển giao công nghệ, kinh doanh sản phẩm nông nghiệp, kinh tế và quản lý ngành nông nghiệp.

**PLO5:** Vận dụng kiến thức về công nghệ sản xuất, quản lý, kinh doanh kết nối thị trường, và tiêu thụ nông sản nhằm thúc đẩy phát triển nông nghiệp theo chuỗi giá trị, nông nghiệp tuần hoàn, nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu.

## **2. Kỹ năng**

### **2.1. Kỹ năng nghề nghiệp**

**PLO6:** Kỹ năng nhận thức: Phân tích, tổng hợp, đánh giá các vấn đề trong thực tế sản xuất cây trồng để vận dụng sáng tạo, linh hoạt trong xây dựng, hướng dẫn, thực hiện quy trình sản xuất, quản lý, tổ chức sản xuất, tư vấn, chuyển giao và kinh doanh lĩnh vực cây trồng và nông nghiệp; có tư duy, sáng tạo, cập nhật và đổi mới kiến thức và tiếp cận khoa học công nghệ chính xác và hiệu quả trong công việc; phản biện và học tập suốt đời đáp ứng yêu cầu của thực tế và sự phát triển của khoa học công nghệ trong lĩnh vực nông nghiệp.

**PLO7:** Kỹ năng thực hành: Sử dụng công cụ, thiết bị, vật liệu, công nghệ trong phòng thí nghiệm và ngoài sản xuất; có kỹ năng điều tra, thực nghiệm, nghiên cứu và chuyển giao khoa học công nghệ trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn.

**PLO8:** Sử dụng công cụ toán, thống kê và phần mềm để giải quyết các vấn đề trong học tập và nghề nghiệp thuộc chuyên môn thuộc lĩnh vực khoa học cây trồng và nông nghiệp.

### **2.2. Kỹ năng chung**

**PLO9:** Kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm: sử dụng hiệu quả các hình thức giao tiếp và thuyết trình trong học tập và nghề nghiệp; giao tiếp bằng ngoại ngữ trong học tập và nghề nghiệp, tối thiểu đạt trình độ bậc 3/6 của Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam và tương đương để nâng cao kiến thức chuyên môn, hiệu quả làm việc và hội nhập quốc tế; Kỹ năng làm việc nhóm và hợp tác trong và ngoài lĩnh vực chuyên môn.

## **3. Mức độ tự chủ và trách nhiệm**

**PLO10:** Có năng lực hình thành ý tưởng kinh doanh, khởi nghiệp, thiết kế các quy trình, hệ thống kỹ thuật công nghệ, xây dựng kế hoạch, tổ chức quản lý, điều hành các hoạt động sản xuất, kinh doanh, nghiên cứu, tư vấn chuyển giao trong lĩnh vực nông nghiệp.

**PLO11:** Thể hiện tính trách nhiệm đối với bản thân, cộng đồng và xã hội; có đạo đức chuyên môn và nghề nghiệp đáp ứng nhu cầu của xã hội và sự phát triển của nông nghiệp.

**PLO12:** Trung thực, kỷ luật trong công tác, thái độ cởi mở với đồng nghiệp và những người xung quanh. Lập trường tư tưởng kiên định, vững vàng, phẩm chất đạo đức tốt, khiêm tốn, chăm chỉ, nhiệt tình, đam mê và sáng tạo.

#### **IV. VỊ TRÍ LÀM VIỆC SAU KHI TỐT NGHIỆP**

Người học sau khi tốt nghiệp ngành Khoa học cây trồng có thể đảm nhiệm các vị trí như cán bộ kỹ thuật, cán bộ nghiên cứu, cán bộ khuyến nông, cán bộ giảng dạy, cán bộ dự án trong các lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn. Có thể làm cán bộ kinh doanh nông nghiệp, chuyên gia nông nghiệp và phát triển nông thôn, tự tạo doanh nghiệp, khởi nghiệp kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp.

Làm việc tại các cơ quan đơn vị:

- Các cơ quan quản lý nhà nước về nông nghiệp từ Trung ương đến địa phương: Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn, Sở nông nghiệp và phát triển nông thôn, các phòng ban chức năng thuộc Sở, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố, huyện thị xã, phòng Nông nghiệp, kinh tế, Ủy ban nhân dân xã, phường thị trấn .....

- Các viện, cơ sở nghiên cứu, các trường đại học, cao đẳng nghề về nông nghiệp và khoa học cây trồng, các cơ quan quản lý kinh tế và khoa học nông nghiệp các cấp.

- Các doanh nghiệp sản xuất, doanh nghiệp kinh doanh nông nghiệp, khoa học cây trồng và nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp thích ứng biến đổi khí hậu...

- Các tổ chức phi chính phủ, các dự án nước ngoài, công ty hay tập đoàn đa quốc gia thực hiện các chương trình về nông nghiệp, phát triển sinh kế, nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp thích ứng biến đổi khí hậu...

- Các trang trại sản xuất, trang trại giáo dục, du lịch, hợp tác xã....

- Tự tạo công việc: Thành lập các trang trại, các doanh nghiệp, hợp tác xã về lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn.

#### **V. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH**

Tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương.

#### **VI. QUY ĐỊNH ĐÀO TẠO VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP**

Thực hiện theo Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học.

## VII. CẤU TRÚC, NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

### 1. Cấu trúc các khối kiến thức

| TT                                                                                      | Khối kiến thức, học phần                | Số TC      | Tỷ lệ %     |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|------------|-------------|
| <b>1</b>                                                                                | <b>Kiến thức giáo dục đại cương</b>     | <b>32</b>  | <b>23,7</b> |
| 1.1                                                                                     | <i>Các học phần bắt buộc</i>            | 26         |             |
| 1.2                                                                                     | <i>Các học phần tự chọn</i>             | 6          |             |
| <b>1.3</b>                                                                              | <b>Giáo dục thể chất</b>                | <b>3</b>   |             |
| <b>1.4</b>                                                                              | <b>Giáo dục quốc phòng</b>              | <b>11</b>  |             |
| <b>2</b>                                                                                | <b>Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b> | <b>103</b> | <b>76,3</b> |
| <b>2.1</b>                                                                              | <b>Kiến thức cơ sở ngành</b>            | <b>30</b>  | <b>22,2</b> |
| 2.1.1                                                                                   | <i>Các học phần bắt buộc</i>            | 26         |             |
| 2.1.2                                                                                   | <i>Các học phần tự chọn</i>             | 4          |             |
| <b>2.2</b>                                                                              | <b>Kiến thức ngành, chuyên ngành</b>    | <b>45</b>  | <b>33,3</b> |
| 2.2.1                                                                                   | <i>Các học phần bắt buộc</i>            | 39         |             |
| 2.2.2                                                                                   | <i>Các học phần tự chọn</i>             | 6          |             |
| <b>2.3.</b>                                                                             | <b>Kiến thức bổ trợ/liên ngành</b>      | <b>8</b>   | <b>5,9</b>  |
| <b>2.4</b>                                                                              | <b>Thực tập và Học kỳ doanh nghiệp</b>  | <b>10</b>  | <b>7,4</b>  |
| <b>2.5</b>                                                                              | <b>Khoá luận/Đồ án tốt nghiệp</b>       | <b>10</b>  | <b>7,4</b>  |
| <b>Tổng khối lượng kiến thức toàn khoá (không bao gồm các học phần GDQP-AN và GDTC)</b> |                                         | <b>135</b> | <b>100</b>  |



## 2. Nội dung chương trình đào tạo

| TT  | Khối kiến thức                                                         | Số TC | Thời lượng (giờ) |    |       |    |        |    |       |    | Tự học | Học phần tiên quyết | Học kỳ dự kiến |
|-----|------------------------------------------------------------------------|-------|------------------|----|-------|----|--------|----|-------|----|--------|---------------------|----------------|
|     |                                                                        |       | Lý thuyết        |    | BT/TL |    | BTL/ĐA |    | TN/TH |    |        |                     |                |
|     |                                                                        |       | TC               | TT | TC    | TT | TC     | TT | TC    | TT |        |                     |                |
| 1   | Kiến thức giáo dục đại cương                                           | 32    |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |
| 1.1 | Các học phần bắt buộc                                                  | 26    |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |
| 1   | Triết học Mác - Lênin                                                  | 3     | 30               | 30 | 15    | 30 |        |    |       |    | 75     |                     | 1              |
| 2   | Kinh tế chính trị Mác - Lênin                                          | 2     | 21               | 21 | 9     | 18 |        |    |       |    | 51     | 1                   | 2              |
| 3   | Chủ nghĩa xã hội khoa học                                              | 2     | 21               | 21 | 9     | 18 |        |    |       |    | 51     | 1,2                 | 2              |
| 4   | Tư tưởng Hồ Chí Minh                                                   | 2     | 21               | 21 | 9     | 18 |        |    |       |    | 51     | 1                   | 3              |
| 5   | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam                                         | 2     | 21               | 21 | 9     | 18 |        |    |       |    | 51     | 1                   | 4              |
| 6   | Pháp luật đại cương                                                    | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55     |                     | 1              |
| 7   | Tiếng Anh 1                                                            | 3     | 30               | 30 | 15    | 30 |        |    |       |    | 75     |                     | 1              |
| 8   | Tiếng Anh 2                                                            | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50     | 7                   | 2              |
| 9   | Tin học đại cương                                                      | 2     | 10               | 10 |       |    |        |    | 20    | 40 | 40     |                     | 1              |
| 10  | Phân tích thống kê                                                     | 3     | 30               | 30 | 15    | 30 |        |    |       |    | 75     |                     | 2              |
| 11  | Sinh học đại cương                                                     | 3     | 30               | 30 | 5     | 10 |        |    | 10    | 20 | 75     |                     | 1              |
| 1.2 | Các học phần tự chọn                                                   | 6     |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     | 1,2            |
| 12  | Khởi sự kinh doanh                                                     | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50     |                     |                |
| 13  | Xã hội học                                                             | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55     |                     |                |
| 14  | Kỹ năng làm việc nhóm và thuyết trình                                  | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50     |                     |                |
| 15  | Giao tiếp xã hội và truyền thông mở                                    | 2     | 15               | 15 | 15    | 30 |        |    |       |    | 45     |                     |                |
| 16  | Quản lý tài chính cá nhân                                              | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50     |                     |                |
| 17  | Kỹ năng giao tiếp                                                      | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55     |                     |                |
| 1.3 | Giáo dục thể chất                                                      | 3     |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |
| 18  | Giáo dục thể chất 1                                                    | 1     | 2                | 2  |       |    |        |    | 13    | 26 | 17     |                     | 1              |
| 19  | Giáo dục thể chất 2                                                    | 1     |                  |    |       |    |        |    | 15    | 30 | 15     |                     | 2              |
| 20  | Giáo dục thể chất 3                                                    | 1     |                  |    |       |    |        |    | 15    | 30 | 15     |                     | 3              |
| 1.4 | Giáo dục quốc phòng                                                    | 11    |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |
| 21  | Học phần 1: Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam | 3     | 37               | 37 | 8     | 8  |        |    |       |    | 90     |                     | 2              |
| 22  | Học phần 2: Công tác quốc phòng và an ninh                             | 2     | 22               | 22 | 8     | 8  |        |    |       |    | 60     | 21                  | 2              |
| 23  | Học phần 3: Quân sự chung                                              | 2     | 14               | 14 |       |    |        |    | 16    | 16 | 60     | 22                  | 3              |

| TT    | Khối kiến thức                                                      | Số TC | Thời lượng (giờ) |    |       |    |        |    |       |    |        | Học phần tiên quyết | Học kỳ dự kiến |
|-------|---------------------------------------------------------------------|-------|------------------|----|-------|----|--------|----|-------|----|--------|---------------------|----------------|
|       |                                                                     |       | Lý thuyết        |    | BT/TL |    | BTL/ĐA |    | TN/TH |    | Tự học |                     |                |
|       |                                                                     |       | TC               | TT | TC    | TT | TC     | TT | TC    | TT |        |                     |                |
| 24    | Học phần 4: Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật               | 4     | 4                | 4  |       |    |        |    | 56    | 56 | 120    | 23                  | 3              |
| 2     | Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp                                    | 103   |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |
| 2.1   | Kiến thức cơ sở ngành                                               | 30    |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |
| 2.1.1 | Các học phần bắt buộc                                               | 26    |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |
| 25    | Nhập môn ngành Khoa học cây trồng                                   | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55     |                     | 2              |
| 26    | Hóa học hữu cơ                                                      | 2     | 20               | 20 |       |    |        |    | 10    | 20 | 50     |                     | 2              |
| 27    | Thực vật học                                                        | 3     | 30               | 30 |       |    |        |    | 15    | 30 | 75     | 11                  | 2              |
| 28    | Sinh lý thực vật                                                    | 3     | 30               | 30 |       |    |        |    | 15    | 30 | 75     | 11                  | 3              |
| 29    | Di truyền học                                                       | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80     | 11                  | 3              |
| 30    | Hóa sinh đại cương                                                  | 2     | 25               | 25 |       |    |        |    | 5     | 10 | 55     |                     | 3              |
| 31    | Sinh thái học                                                       | 2     | 22               | 22 | 8     | 16 |        |    |       |    | 52     |                     | 3              |
| 32    | Vi sinh vật đại cương                                               | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55     |                     | 3              |
| 33    | Đất và phân bón                                                     | 3     | 30               | 30 |       |    |        |    | 15    | 30 | 75     |                     | 3              |
| 34    | Bệnh cây đại cương                                                  | 2     | 25               | 25 |       |    |        |    | 5     | 10 | 55     |                     | 4              |
| 35    | Côn trùng đại cương                                                 | 2     | 25               | 25 |       |    |        |    | 5     | 10 | 55     |                     | 4              |
| 2.1.2 | Các học phần tự chọn                                                | 4     |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     | 4              |
| 36    | Nông nghiệp tuần hoàn                                               | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55     |                     |                |
| 37    | Đa dạng sinh học thực vật                                           | 2     | 25               | 25 |       |    | 5      | 15 |       |    | 50     |                     |                |
| 38    | Công nghệ sinh học đại cương                                        | 2     | 20               | 20 |       |    |        |    | 10    | 20 | 50     |                     |                |
| 39    | Sử dụng đất và biến đổi khí hậu                                     | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50     |                     |                |
| 40    | Đánh giá nông thôn                                                  | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55     |                     |                |
| 2.2   | Kiến thức ngành, chuyên ngành                                       | 45    |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |
| 2.2.1 | Các học phần bắt buộc                                               | 39    |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |
| 41    | Phương pháp thí nghiệm đồng ruộng                                   | 3     | 25               | 25 |       |    | 10     | 30 | 10    | 20 | 60     | 10                  | 4              |
| 42    | Nguyên lý và phương pháp chọn tạo giống cây trồng                   | 3     | 30               | 30 |       |    |        |    | 15    | 30 | 75     | 29                  | 4              |
| 43    | Canh tác học                                                        | 2     | 20               | 20 |       |    | 5      | 15 | 5     | 10 | 45     |                     | 4              |
| 44    | Nông lâm kết hợp                                                    | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55     |                     | 4              |
| 45    | Trồng trọt theo tiêu chuẩn chứng nhận (Nông nghiệp theo tiêu chuẩn) | 2     | 20               | 20 |       |    |        |    | 10    | 20 | 50     |                     | 5              |

| TT    | Khối kiến thức                                          | Số TC | Thời lượng (giờ) |    |       |    |        |    |       |    |        | Học phần tiên quyết | Học kỳ dự kiến |
|-------|---------------------------------------------------------|-------|------------------|----|-------|----|--------|----|-------|----|--------|---------------------|----------------|
|       |                                                         |       | Lý thuyết        |    | BT/TL |    | BTL/ĐA |    | TN/TH |    | Tự học |                     |                |
|       |                                                         |       | TC               | TT | TC    | TT | TC     | TT | TC    | TT |        |                     |                |
| 46    | Phát triển, ứng dụng và quản lý cây trồng công nghệ cao | 2     | 25               | 25 |       |    |        |    | 5     | 10 | 55     |                     | 5              |
| 47    | Luật trồng trọt                                         | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55     |                     | 5              |
| 48    | Cây lương thực                                          | 3     | 30               | 30 |       |    |        |    | 15    | 30 | 75     | 28                  | 5              |
| 49    | Cây ăn quả                                              | 3     | 30               | 30 |       |    |        |    | 15    | 30 | 75     | 28                  | 6              |
| 50    | Cây công nghiệp                                         | 3     | 30               | 30 |       |    |        |    | 15    | 30 | 75     | 28                  | 6              |
| 51    | Cây rau                                                 | 2     | 20               | 20 |       |    |        |    | 10    | 20 | 50     | 28                  | 5              |
| 52    | Khuyến nông                                             | 2     | 20               | 20 | 5     | 10 |        |    | 5     | 10 | 50     |                     | 6              |
| 53    | Kinh tế nông nghiệp                                     | 3     | 40               | 40 | 5     | 10 |        |    |       |    | 85     |                     | 5              |
| 54    | Quản lý dịch hại tổng hợp                               | 3     | 30               | 30 | 5     | 10 |        |    | 10    | 20 | 75     | 34,35               | 6              |
| 55    | Trồng rừng theo tiêu chuẩn quản lý rừng bền vững        | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55     |                     | 6              |
| 56    | Kỹ thuật gây trồng cây dược liệu                        | 2     | 20               | 20 |       |    |        |    | 10    | 20 | 50     |                     | 6              |
| 2.2.2 | Các học phần tự chọn                                    | 6     |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     | 6,7            |
| 57    | Công nghệ trồng hoa và cây cảnh                         | 2     | 20               | 20 |       |    |        |    | 10    | 20 | 50     |                     |                |
| 58    | Tiếng Anh chuyên ngành Khoa học cây trồng               | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55     |                     |                |
| 59    | Phòng trừ cỏ dại                                        | 2     | 25               | 25 |       |    |        |    | 5     | 10 | 55     |                     |                |
| 60    | Quản lý kinh tế hộ và trang trại                        | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50     |                     |                |
| 61    | Thuốc bảo vệ thực vật                                   | 2     | 25               | 25 |       |    |        |    | 5     | 10 | 55     |                     |                |
| 62    | Hệ thống nông nghiệp                                    | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55     |                     |                |
| 63    | Bảo quản nông sản                                       | 2     | 20               | 20 |       |    |        |    | 10    | 20 | 50     |                     |                |
| 2.3   | Kiến thức bổ trợ/liên ngành                             | 8     |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     | 7              |
| 64    | Công nghệ nuôi trồng và chế biến nấm dược liệu          | 2     | 10               | 10 |       |    |        |    | 20    | 40 | 40     |                     |                |
| 65    | Quản lý phát thải các-bon                               | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50     |                     |                |
| 66    | Thiết bị bay không người lái                            | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50     |                     |                |
| 67    | Đánh giá tác động môi trường                            | 2     | 20               | 20 | 5     | 10 | 5      | 15 |       |    | 45     |                     |                |
| 68    | Marketing                                               | 3     | 30               | 30 | 15    | 30 |        |    |       |    | 75     |                     |                |
| 69    | Quản trị kinh doanh                                     | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80     |                     |                |
| 70    | Xây dựng và quản lý dự án                               | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50     |                     |                |
| 71    | Phát triển sinh kế                                      | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55     |                     |                |
| 72    | Seminar nông nghiệp số/ nông nghiệp thông minh          | 2     |                  |    | 30    | 60 |        |    |       |    | 30     |                     |                |

| TT              | Khối kiến thức                                                                                                           | Số TC | Thời lượng (giờ) |    |       |    |        |    |       |    |        | Học phần tiên quyết | Học kỳ dự kiến |
|-----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|------------------|----|-------|----|--------|----|-------|----|--------|---------------------|----------------|
|                 |                                                                                                                          |       | Lý thuyết        |    | BT/TL |    | BTL/ĐA |    | TN/TH |    | Tự học |                     |                |
|                 |                                                                                                                          |       | TC               | TT | TC    | TT | TC     | TT | TC    | TT |        |                     |                |
| 2.4             | Thực tập và Học kỳ doanh nghiệp                                                                                          | 10    |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |
| 73              | TTNN1: Định hướng nghề nghiệp và tham quan kiến tập các mô hình Nông nghiệp theo tiêu chuẩn và nông nghiệp công nghệ cao | 1     |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     | 6              |
| 74              | TTNN2: Thực hành kỹ năng nghề nghiệp tại cơ sở                                                                           | 4     |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     | 7              |
| 75              | Học kỳ doanh nghiệp: Thực tập sản xuất tại doanh nghiệp/ khu nông nghiệp công nghệ cao                                   | 5     |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     | 8              |
| 2.5             | Khoá luận tốt nghiệp                                                                                                     | 10    |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |
| 2.5.1           | Khoá luận tốt nghiệp                                                                                                     | 10    |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     | 8              |
| 76              | Khoá luận tốt nghiệp                                                                                                     | 10    |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |
| 2.5.2           | Các học phần thay thế khoá luận tốt nghiệp                                                                               | 10    |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     | 8              |
| 77              | Chế phẩm sinh học và thuốc thảo mộc                                                                                      | 2     | 20               | 20 |       |    |        |    | 10    | 20 | 50     |                     |                |
| 78              | Sản xuất giống và công nghệ hạt giống                                                                                    | 2     | 20               | 20 |       |    |        |    | 10    | 20 | 50     |                     |                |
| 79              | Khảo, kiểm nghiệm giống cây trồng và phân bón                                                                            | 2     | 20               | 20 |       |    |        |    | 10    | 20 | 50     |                     |                |
| 80              | Phương pháp đào tạo cán bộ tập huấn                                                                                      | 2     | 20               | 20 | 5     | 10 |        |    | 5     | 10 | 50     |                     |                |
| 81              | Xây dựng mô hình trình diễn trong khuyến nông                                                                            | 2     | 20               | 20 | 5     | 10 |        |    | 5     | 10 | 50     |                     |                |
| 82              | Kỹ năng truyền thông trong khuyến nông                                                                                   | 2     | 20               | 20 |       |    |        |    | 10    | 20 | 50     |                     |                |
| 83              | Ứng dụng công nghệ nuôi cấy mô tế bào trong sản xuất giống cây trồng                                                     | 2     | 15               | 15 |       |    |        |    | 15    | 30 | 45     |                     |                |
| 84              | Nguyên lý sản xuất rau hoa quả trong nhà có mái che                                                                      | 2     | 15               | 15 |       |    |        |    | 15    | 30 | 45     |                     |                |
| Tổng số tín chỉ |                                                                                                                          | 135   |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |

### **13. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC**

#### **KIẾN TRÚC SƯ KIẾN TRÚC CẢNH QUAN**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 897/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 22 tháng 7 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp)*

#### **I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

1. Tên chương trình đào tạo (tiếng Việt): **Kiến trúc sư kiến trúc cảnh quan**

Tên chuyên ngành đào tạo (tiếng Việt): - Quy hoạch và Thiết kế cảnh quan  
- Quản lý công trình cảnh quan  
- Quản lý cây xanh đô thị

Tên chương trình đào tạo (tiếng Anh): **Architect in Landscape Architecture**

Tên chuyên ngành đào tạo (tiếng Anh): - Landscape Planning and Design  
- Urban Landscape Management  
- Urban Greening Management

2. Ngành đào tạo (tiếng Việt): **Kiến trúc cảnh quan**

Ngành đào tạo (tiếng Anh): **Landscape Architecture**

3. Mã ngành đào tạo: 7580102

4. Trình độ đào tạo: Đại học

5. Thời gian đào tạo: 4,5 năm

6. Loại hình đào tạo: Chính quy

7. Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt

8. Văn bằng tốt nghiệp: Kiến trúc sư

9. Thời gian cập nhật, điều chỉnh CTĐT: Năm 2024

#### **II. MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO (Program Objectives: POs)**

##### **1. Mục tiêu chung**

Đào tạo Kiến trúc sư kiến trúc cảnh quan có kiến thức chuyên môn sâu, rộng, khả năng áp dụng thành thạo các kỹ năng, có sức khỏe, phẩm chất chính trị, đạo đức tốt, năng lực thực hành nghề nghiệp cao để thực hiện các công việc chuyên môn và giải quyết các vấn đề thực tiễn phù hợp với nhu cầu lao động theo hướng ứng dụng hiện đại và hội nhập quốc tế, cũng như khả năng học tập nâng cao trình độ trong lĩnh vực Kiến trúc - Xây dựng.

##### **2. Mục tiêu cụ thể**

###### *2.1. Kiến thức*

###### *2.1.1. Kiến thức chung*

**PO1:** Có kiến thức cơ bản và nền tảng về pháp luật, khoa học chính trị, quốc phòng - an ninh, ngoại ngữ, tin học, khoa học tự nhiên, xã hội và nhân văn, mỹ thuật, quy hoạch, thiết kế, thi công trong lĩnh vực Kiến trúc cảnh quan.

#### *2.1.2. Kiến thức chuyên môn*

##### **a. Chuyên ngành Quy hoạch và Thiết kế cảnh quan**

**PO2-1:** Có kiến thức về mỹ thuật, văn hoá để phát triển tư duy sáng tạo; Kiến thức khoa học kỹ thuật tổng hợp về môi trường sinh thái, quy hoạch, thiết kế, kiến trúc, vật liệu, cây xanh, kỹ thuật xây dựng công trình để kiến tạo cảnh quan môi trường sống nói chung và phục vụ các nhu cầu phát triển kinh tế, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hoá lịch sử nói riêng.

##### **b. Chuyên ngành Quản lý công trình cảnh quan đô thị**

**PO2-2:** Có kiến thức về mỹ thuật, văn hoá, sinh thái môi trường, quy hoạch vùng và đô thị, kiến trúc, cây xanh, thi công xây dựng công trình cảnh quan; kiến thức tổng hợp về pháp luật liên quan đến quản lý xây dựng đô thị và nông thôn, bảo tồn và phục hồi các công trình cảnh quan.

##### **c. Chuyên ngành Quản lý cây xanh đô thị**

**PO2-3:** Có kiến thức tổng hợp về các lĩnh vực như môi trường sinh thái, nghệ thuật hội họa và kiến trúc, thực vật đô thị, không gian xanh đô thị, quy hoạch và thiết kế hệ thống không gian xanh đô thị, kỹ thuật trồng và chăm sóc cây đô thị, bảo tồn và phục tráng cây cổ thụ, cây di tích; kiến thức tổng hợp về pháp luật liên quan đến quản lý không gian xanh, phát triển cây xanh đô thị.

#### *2.2. Kỹ năng*

##### *2.2.1. Kỹ năng chung*

**PO3:** Có kỹ năng thể hiện ý tưởng, trình bày và triển khai hồ sơ bản vẽ kỹ thuật chuyên ngành, sử dụng thành thạo các phần mềm đồ họa chuyên ngành.

**PO4:** Có kỹ năng trình bày, thuyết trình, thuyết phục các bên liên quan trong giải quyết các vấn đề chuyên môn, đóng góp, đề xuất ý kiến trong lĩnh vực chuyên môn.

##### *2.2.2. Kỹ năng chuyên ngành chuyên sâu*

##### **a. Chuyên ngành Quy hoạch và Thiết kế cảnh quan**

**PO5-1:** Có năng lực quy hoạch, thiết kế, lập kế hoạch thực hiện, tổ chức thi công các công trình kiến trúc cảnh quan vùng, đô thị, nông thôn, khu du lịch, khu danh lam thắng cảnh và di tích; thiết kế bảo tồn và cải tạo các công trình cảnh quan.

##### **b. Chuyên ngành Quản lý công trình cảnh quan đô thị**

**PO5-2:** Có năng lực quản lý về quy hoạch, thiết kế, tổ chức và giám sát thi công công trình cảnh quan đô thị; vận dụng các kiến thức về pháp luật, quy chuẩn, quy phạm trong quản lý không gian và chất lượng công trình kiến trúc cảnh quan đô thị và nông thôn, bảo tồn và cải tạo các công trình cảnh quan.

c. Chuyên ngành Quản lý cây xanh đô thị

**PO5-3:** Có năng lực quản lý quy hoạch, thiết kế, chỉ đạo, tổ chức thi công, giám sát thi công các công trình cây xanh cảnh quan đô thị; vận dụng các kiến thức về pháp luật, quy chuẩn, quy phạm trong quản lý hệ thống không gian xanh và cây xanh đô thị, môi trường.

2.3. *Mức độ tự chủ và trách nhiệm*

**PO6:** Có phẩm chất đạo đức tốt, có ý thức giữ gìn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc trong bối cảnh toàn cầu hóa, tôn trọng pháp luật; Có năng lực làm việc độc lập, thích nghi môi trường làm việc, tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

**III. CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO (Program Learning Outcomes: PLOs)**

**1. Kiến thức**

*1.1. Kiến thức chung*

**PLO1:** Vận dụng được các kiến thức cơ bản về khoa học chính trị, pháp luật, giáo dục thể chất, quốc phòng – an ninh làm cơ sở để giải quyết các công việc thực tiễn của một Kiến trúc sư cảnh quan.

**PLO2:** Vận dụng được các kiến thức khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và nhân văn làm nền tảng tư duy để học tập và tiếp thu các kiến thức chuyên ngành theo xu thế phát triển thời đại công nghiệp 4.0 và bối cảnh toàn cầu hóa.

**PLO3:** Vận dụng được các kiến thức về công nghệ thông tin cơ bản (*theo Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông*) và các mềm đồ họa chuyên ngành để giao tiếp thông qua internet; trình bày, soạn thảo văn bản; tính toán, phân tích số liệu; xây dựng, xử lý hình ảnh, bản đồ, sơ đồ, bản vẽ kỹ thuật; mô hình hoá ý tưởng thiết kế trong công việc chuyên môn.

*1.2. Kiến thức chuyên môn*

*1.2.1. Kiến thức cơ sở ngành*

a. Chuyên ngành Quy hoạch và Thiết kế cảnh quan

**PLO4-1:** Vận dụng được các kiến thức cơ sở ngành về mỹ thuật để phát triển ý tưởng - tư duy sáng tạo nghệ thuật; về sinh thái cảnh quan làm cơ sở kiến tạo cảnh quan môi trường tự nhiên và nhân tạo; về hình họa và vẽ kỹ thuật để thiết lập bản đồ,

sơ đồ và bản vẽ kỹ thuật; về cây xanh, kiến trúc, vật liệu, cấu tạo, kỹ thuật làm cơ sở cho việc triển khai các đồ án chuyên ngành.

b. Chuyên ngành Quản lý công trình cảnh quan đô thị

**PLO4-2:** Vận dụng được các kiến thức cơ sở ngành về mỹ thuật làm cơ sở kiến tạo môi trường thẩm mỹ đô thị; về hình họa và vẽ kỹ thuật để thiết lập bản đồ, sơ đồ và bản vẽ kỹ thuật; quy hoạch thiết kế đô thị và nông thôn, hạ tầng, kiến trúc, cây xanh làm cơ sở cho việc triển khai các đồ án chuyên ngành; cũng như công tác quản lý các công trình cảnh quan đô thị.

c. Chuyên ngành Quản lý cây xanh đô thị

**PLO4-3:** Vận dụng được các kiến thức cơ sở ngành về mỹ thuật, sinh thái, cây xanh, hạ tầng cảnh quan, quy hoạch thiết kế đô thị và nông thôn, kỹ thuật trồng cây, các ứng dụng đồ họa và vẽ kỹ thuật làm cơ sở cho việc triển khai các đồ án chuyên ngành, cũng như công tác quản lý cây xanh đô thị.

*1.2.2. Kiến thức chuyên ngành*

a. Chuyên ngành Quy hoạch và Thiết kế cảnh quan

**PLO5-1:** Vận dụng được các kiến thức chuyên ngành về quy hoạch, thiết kế, thi công, quản lý và bảo tồn không gian và công trình kiến trúc cảnh quan đô thị và nông thôn, khu du lịch và di tích danh lam thắng cảnh để hoàn thiện năng lực thực hành nghề nghiệp.

b. Chuyên ngành Quản lý công trình cảnh quan đô thị

**PLO5-2:** Vận dụng được các kiến thức chuyên ngành trong quản lý quy hoạch kiến trúc cảnh quan, môi trường, hệ thống cây xanh khu vực đô thị và nông thôn phù hợp với các quy định của Nhà nước về lĩnh vực chuyên môn.

c. Chuyên ngành Quản lý cây xanh đô thị

**PLO5-3:** Vận dụng được các kiến thức chuyên ngành về quy hoạch, thiết kế, thi công công trình cảnh quan và cây xanh; về quản lý hệ thống không gian xanh và cây xanh đô thị; sâu bệnh hại cây, kỹ thuật vườn ươm phù hợp với các quy định của Nhà nước về lĩnh vực chuyên môn.

*1.2.3. Kiến thức bổ trợ và học kỳ doanh nghiệp*

**PLO6:** Vận dụng được các kiến thức bổ trợ và tự chọn về quản lý, quản trị, kinh doanh, ... làm nền tảng cơ bản cho công tác lãnh đạo, quản lý về lĩnh vực Kiến trúc cảnh quan trong cơ quan, doanh nghiệp.



**PLO7:** Vận dụng được các kiến thức từ thực tế thông qua học kỳ doanh nghiệp để giải quyết các vấn đề chuyên môn thực tiễn tại doanh nghiệp, hình thành năng lực nghề nghiệp thích ứng với thị trường lao động.

## **2. Kỹ năng**

### *2.1. Kỹ năng nghề nghiệp*

#### *2.1.1. Kỹ năng nghề nghiệp ngành Kiến trúc cảnh quan*

**PLO8:** Phán đoán, phân tích, đánh giá được các vấn đề thực tiễn cũng như yêu cầu của xã hội bằng tư duy phản biện; Đưa ra các kết luận, đề xuất, kiến nghị để giải quyết vấn đề chuyên môn một cách hệ thống, khoa học, phù hợp với lý luận và các căn cứ pháp lý.

**PLO9:** Tổng hợp và vận dụng sáng tạo kiến thức chuyên môn trong các đồ án quy hoạch thiết kế cảnh quan để đạt được sự hòa hợp giữa công năng và thẩm mỹ, thể hiện bản sắc văn hoá, kiến tạo cảnh quan môi trường sinh thái bền vững phù hợp với điều kiện kinh tế và trình độ phát triển của khoa học và kỹ thuật.

**PLO10:** Xây dựng ý tưởng, phát triển khởi nghiệp như một chủ doanh nghiệp, tạo ra việc làm cho mình và người khác trong môi trường hoạt động nghề nghiệp luôn biến động.

#### *2.1.2. Kỹ năng nghề nghiệp chuyên ngành*

##### **a. Chuyên ngành Quy hoạch và Thiết kế cảnh quan**

**PLO11-1:** Giải quyết linh hoạt, sáng tạo các khâu trong quá trình lên ý tưởng, xây dựng phương án, triển khai hồ sơ kỹ thuật, lập kế hoạch thực hiện tổ chức thi công, quản lý giám sát và vận hành công trình cảnh quan.

##### **b. Chuyên ngành Quản lý công trình cảnh quan đô thị**

**PLO11-2:** Lập kế hoạch, xây dựng cơ chế quản lý và thực hiện quản lý xây dựng trong quy hoạch, kiến trúc cảnh quan, mỹ thuật đô thị, hạ tầng kỹ thuật, hệ thống cây xanh và môi trường trong khu vực đô thị và nông thôn

##### **c. Chuyên ngành Quản lý cây xanh đô thị**

**PLO11-3:** Lập kế hoạch, xây dựng cơ chế quản lý và thực hiện quản lý các công trình cảnh quan cây xanh, không gian xanh trong khu vực đô thị và nông thôn.

### *2.2. Kỹ năng chung*

**PLO12:** Khả năng truyền đạt, giao tiếp, phân biện, thuyết phục các bên liên quan; có năng lực chủ trì, phối hợp làm việc nhóm hiệu quả trên cơ sở tôn trọng đồng nghiệp với tinh thần hợp tác, ứng xử văn minh, chuyên nghiệp trong hoạt động nhóm.

**PLO13:** Sử dụng thành thạo ngoại ngữ tương đương năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam (*ban hành kèm Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo*) để học tập, nghiên cứu, giao tiếp và hợp tác quốc tế trong lĩnh vực chuyên môn.

### **3. Mức độ tự chủ và trách nhiệm**

**PLO14:** Năng lực làm việc độc lập và sáng tạo, khả năng tự học tập – nghiên cứu, trau dồi kiến thức – kỹ năng, tích lũy kinh nghiệm không ngừng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

**PLO15:** Thực hiện trách nhiệm công dân với cộng đồng và xã hội, giữ gìn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống trong bối cảnh toàn cầu hóa trên cơ sở thượng tôn pháp luật.

**PLO16:** Thực hiện đúng các tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp thái độ phục vụ tốt, tác phong làm việc công nghiệp, luôn năng động và bản lĩnh trong mọi môi trường học thuật và nghề nghiệp.

## **IV. VỊ TRÍ LÀM VIỆC SAU KHI TỐT NGHIỆP**

- Đảm nhận vai trò là cán bộ quản lý quy hoạch, thiết kế, xây dựng và phát triển đô thị, cây xanh đô thị tại các cơ quan, đơn vị quản lý nhà nước.

- Đảm nhận vai trò là kiến trúc sư tư vấn quy hoạch, thiết kế, thi công, giám sát xây dựng công trình cảnh quan, cây xanh tại các doanh nghiệp, tổ chức hoặc tại các khu du lịch nghỉ dưỡng, khu danh thắng, khu di tích.

- Đảm nhận vai trò là cán bộ nghiên cứu và giảng dạy tại các cơ quan nghiên cứu, đào tạo (viện nghiên cứu, trường đại học, cao đẳng).

- Thành lập và lãnh đạo các doanh nghiệp tư nhân tư vấn về quy hoạch, thiết kế cảnh quan và cây xanh đô thị.

## **V. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH**

Tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương.

## **VI. QUY ĐỊNH ĐÀO TẠO VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP**

Thực hiện theo Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học.

## VII. CẤU TRÚC, NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

### 1. Cấu trúc các khối kiến thức

| TT                                                                                      | Khối kiến thức, học phần                                | Số TC      | Tỷ lệ %      |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|------------|--------------|
| <b>1</b>                                                                                | <b>Kiến thức giáo dục đại cương</b>                     | <b>42</b>  | <b>26,42</b> |
| 1.1                                                                                     | <i>Các học phần bắt buộc</i>                            | 36         |              |
| 1.2                                                                                     | <i>Các học phần tự chọn</i>                             | 6          |              |
| <b>1.3</b>                                                                              | <b>Giáo dục thể chất</b>                                | <b>3</b>   |              |
| <b>1.4</b>                                                                              | <b>Giáo dục quốc phòng</b>                              | <b>11</b>  |              |
| <b>2</b>                                                                                | <b>Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>                 | <b>117</b> | <b>73,58</b> |
| <b>2.1</b>                                                                              | <b>Kiến thức cơ sở ngành</b>                            |            |              |
| a                                                                                       | <i>Chuyên ngành Quy hoạch và Thiết kế cảnh quan</i>     | 38         |              |
| b                                                                                       | <i>Chuyên ngành Quản lý công trình cảnh quan đô thị</i> | 40         |              |
| c                                                                                       | <i>Chuyên ngành Quản lý cây xanh đô thị</i>             | 35         |              |
| <b>2.2</b>                                                                              | <b>Kiến thức ngành</b>                                  |            |              |
| a                                                                                       | <i>Chuyên ngành Quy hoạch và Thiết kế cảnh quan</i>     | 38         |              |
| b                                                                                       | <i>Chuyên ngành Quản lý công trình cảnh quan đô thị</i> | 36         |              |
| c                                                                                       | <i>Chuyên ngành Quản lý cây xanh đô thị</i>             | 41         |              |
| <b>2.3</b>                                                                              | <b>Kiến thức bổ trợ/liên ngành</b>                      | <b>8</b>   | <b>5,03</b>  |
| <b>2.4</b>                                                                              | <b>Thực tập và Học kỳ doanh nghiệp</b>                  | <b>18</b>  | <b>11,32</b> |
| <b>2.5</b>                                                                              | <b>Khoá luận/Đồ án tốt nghiệp</b>                       | <b>15</b>  | <b>9,43</b>  |
| <b>Tổng khối lượng kiến thức toàn khoá (không bao gồm các học phần GDQP-AN và GDTC)</b> |                                                         | <b>159</b> | <b>100</b>   |

## 2. Nội dung chương trình đào tạo

| TT  | Khối kiến thức                      | Số TC | Thời lượng (giờ) |    |       |    |        |    |       |    | Học phần tiên quyết | Học kỳ dự kiến |        |
|-----|-------------------------------------|-------|------------------|----|-------|----|--------|----|-------|----|---------------------|----------------|--------|
|     |                                     |       | Lý thuyết        |    | BT/TL |    | BTL/ĐA |    | TN/TH |    |                     |                | Tự học |
|     |                                     |       | TC               | TT | TC    | TT | TC     | TT | TC    | TT |                     |                |        |
| 1   | Kiến thức giáo dục đại cương        | 42    |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                |        |
| 1.1 | Các học phần bắt buộc               | 36    |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                |        |
| 1   | Triết học Mác - Lênin               | 3     | 30               | 30 | 15    | 30 |        |    |       |    | 75                  |                | 1      |
| 2   | Kinh tế chính trị Mác - Lênin       | 2     | 21               | 21 | 9     | 18 |        |    |       |    | 51                  | 1              | 2      |
| 3   | Chủ nghĩa xã hội khoa học           | 2     | 21               | 21 | 9     | 18 |        |    |       |    | 51                  | 1,2            | 2      |
| 4   | Tư tưởng Hồ Chí Minh                | 2     | 21               | 21 | 9     | 18 |        |    |       |    | 51                  | 1              | 3      |
| 5   | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam      | 2     | 21               | 21 | 9     | 18 |        |    |       |    | 51                  | 1              | 4      |
| 6   | Pháp luật đại cương                 | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55                  |                | 1      |
| 7   | Tiếng Anh 1                         | 3     | 30               | 30 | 15    | 30 |        |    |       |    | 75                  |                | 1      |
| 8   | Tiếng Anh 2                         | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50                  | 7              | 2      |
| 9   | Tin học đại cương                   | 2     | 10               | 10 |       |    |        |    | 20    | 40 | 40                  |                | 1      |
| 10  | Thống kê ứng dụng                   | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55                  |                | 1      |
| 11  | Vật lý kiến trúc                    | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55                  |                | 2      |
| 12  | Đồ hoạ 2D                           | 2     | 10               | 10 |       |    |        |    | 20    | 40 | 40                  |                | 3      |
| 13  | Vẽ kỹ thuật xây dựng cảnh quan      | 2     | 10               | 10 |       |    |        |    | 20    | 40 | 40                  |                | 2      |
| 14  | Nhập môn Kiến trúc cảnh quan        | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50                  |                | 1      |
| 15  | Mỹ thuật cơ sở                      | 3     | 15               | 15 |       |    | 30     | 90 |       |    | 30                  |                | 1      |
| 16  | Vẽ mỹ thuật 1                       | 3     | 5                | 5  |       |    |        |    | 40    | 80 | 50                  | 15             | 2      |
| 1.2 | Các học phần tự chọn                | 6     |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                | 1      |
| 17  | Khởi sự kinh doanh                  | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50                  |                |        |
| 18  | Giao tiếp xã hội và truyền thông mở | 2     | 15               | 15 | 15    | 30 |        |    |       |    | 45                  |                |        |
| 19  | Tâm lý học đại cương                | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55                  |                |        |
| 20  | Xã hội học                          | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55                  |                |        |
| 21  | Logic học                           | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55                  | 1              |        |
| 1.3 | Giáo dục thể chất                   | 3     |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                |        |
| 22  | Giáo dục thể chất 1                 | 1     | 2                | 2  |       |    |        |    | 13    | 26 | 17                  |                | 1      |
| 23  | Giáo dục thể chất 2                 | 1     |                  |    |       |    |        |    | 15    | 30 | 15                  |                | 2      |
| 24  | Giáo dục thể chất 3                 | 1     |                  |    |       |    |        |    | 15    | 30 | 15                  |                | 3      |

| TT    | Khối kiến thức                                                         | Số TC | Thời lượng (giờ) |    |       |    |        |     |       |    | Học phần tiên quyết | Học kỳ dự kiến |        |
|-------|------------------------------------------------------------------------|-------|------------------|----|-------|----|--------|-----|-------|----|---------------------|----------------|--------|
|       |                                                                        |       | Lý thuyết        |    | BT/TL |    | BTL/ĐA |     | TN/TH |    |                     |                | Tự học |
|       |                                                                        |       | TC               | TT | TC    | TT | TC     | TT  | TC    | TT |                     |                |        |
| 1.4   | Giáo dục quốc phòng                                                    | 11    |                  |    |       |    |        |     |       |    |                     |                |        |
| 25    | Học phần 1: Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam | 3     | 37               | 37 | 8     | 8  |        |     |       |    | 90                  |                | 2      |
| 26    | Học phần 2: Công tác quốc phòng và an ninh                             | 2     | 22               | 22 | 8     | 8  |        |     |       |    | 60                  | 25             | 2      |
| 27    | Học phần 3: Quân sự chung                                              | 2     | 14               | 14 |       |    |        |     | 16    | 16 | 60                  | 26             | 3      |
| 28    | Học phần 4: Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật                  | 4     | 4                | 4  |       |    |        |     | 56    | 56 | 120                 | 27             | 3      |
| 2     | Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp                                       | 117   |                  |    |       |    |        |     |       |    |                     |                |        |
| 2.1   | Kiến thức cơ sở ngành                                                  |       |                  |    |       |    |        |     |       |    |                     |                |        |
| 2.1.1 | Các học phần bắt buộc chung                                            | 23    |                  |    |       |    |        |     |       |    |                     |                |        |
| 29    | Vẽ mỹ thuật 2                                                          | 3     | 5                | 5  |       |    |        |     | 40    | 80 | 50                  | 16             | 3      |
| 30    | Đồ hoạ 3D                                                              | 3     | 15               | 15 |       |    |        |     | 30    | 60 | 60                  | 12             | 3      |
| 31    | Kỹ thuật xử lý hình ảnh                                                | 2     | 10               | 10 |       |    |        |     | 20    | 40 | 40                  |                | 4      |
| 32    | Thực vật cảnh quan 1                                                   | 2     | 15               | 15 |       |    |        |     | 15    | 30 | 45                  |                | 2      |
| 33    | Thực vật cảnh quan 2                                                   | 2     | 15               | 15 |       |    |        |     | 15    | 30 | 45                  |                | 3      |
| 34    | Thiết kế cảnh quan cây xanh                                            | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |     |       |    | 50                  | 13,32,38       | 4      |
| 35    | Kỹ thuật hạ tầng cảnh quan                                             | 3     | 20               | 20 | 10    | 20 | 15     | 45  |       |    | 50                  |                | 3      |
| 36    | Kỹ thuật trồng cây cảnh quan 1                                         | 3     | 20               | 20 | 15    | 30 |        |     | 10    | 20 | 65                  |                | 4      |
| 37    | Kỹ thuật trồng cây cảnh quan 2                                         | 3     | 15               | 15 | 10    | 20 |        |     | 20    | 40 | 60                  |                | 5      |
| 2.1.2 | Các học phần bắt buộc theo chuyên ngành                                |       |                  |    |       |    |        |     |       |    |                     |                |        |
| a     | Chuyên ngành Quy hoạch và Thiết kế cảnh quan                           | 11    |                  |    |       |    |        |     |       |    |                     |                |        |
| 38    | Sinh thái cảnh quan                                                    | 2     | 15               | 15 |       |    | 15     | 45  |       |    | 30                  |                | 3      |
| 39    | Vật liệu xây dựng                                                      | 3     | 35               | 35 | 5     | 10 | 5      | 15  |       |    | 75                  |                | 3      |
| 40    | Cơ sở kiến trúc                                                        | 3     | 30               | 30 |       |    | 15     | 45  |       |    | 60                  |                | 3      |
| 41    | Đồ án KTCQ 1- Diễn họa thiết kế cảnh quan                              | 3     | 5                | 5  |       |    | 40     | 120 |       |    | 10                  | 13,16,29       | 4      |
| b     | Chuyên ngành Quản lý công trình cảnh quan đô thị                       | 13    |                  |    |       |    |        |     |       |    |                     |                |        |

| TT    | Khối kiến thức                                              | Số TC | Thời lượng (giờ) |    |       |    |        |     |       |    | Tự học | Học phần tiên quyết | Học kỳ dự kiến |
|-------|-------------------------------------------------------------|-------|------------------|----|-------|----|--------|-----|-------|----|--------|---------------------|----------------|
|       |                                                             |       | Lý thuyết        |    | BT/TL |    | BTL/ĐA |     | TN/TH |    |        |                     |                |
|       |                                                             |       | TC               | TT | TC    | TT | TC     | TT  | TC    | TT |        |                     |                |
| 42    | Mỹ thuật đô thị                                             | 3     | 10               | 10 |       |    |        |     | 35    | 70 | 55     | 15,16               | 3              |
| 39    | Vật liệu xây dựng                                           | 3     | 35               | 35 | 5     | 10 | 5      | 15  |       |    | 75     |                     | 3              |
| 40    | Cơ sở kiến trúc                                             | 3     | 30               | 30 |       |    | 15     | 45  |       |    | 60     |                     | 3              |
| 43    | Quy hoạch thiết kế đô thị và nông thôn                      | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |     |       |    | 50     |                     | 4              |
| 44    | Pháp luật về kiến trúc cảnh quan                            | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |     |       |    | 55     | 6                   | 5              |
| c     | Chuyên ngành Quản lý cây xanh đô thị                        | 8     |                  |    |       |    |        |     |       |    |        |                     |                |
| 38    | Sinh thái cảnh quan                                         | 2     | 15               | 15 |       |    | 15     | 45  |       |    | 30     |                     | 3              |
| 45    | Hình thái và phân loại cây cảnh quan                        | 2     | 15               | 15 |       |    |        |     | 15    | 30 | 45     |                     | 3              |
| 43    | Quy hoạch thiết kế đô thị và nông thôn                      | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |     |       |    | 50     |                     | 4              |
| 44    | Pháp luật về kiến trúc cảnh quan                            | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |     |       |    | 55     | 6                   | 5              |
| 2.1.3 | Các học phần tự chọn                                        | 4     |                  |    |       |    |        |     |       |    |        |                     | 4              |
| 46    | Ứng dụng thực vật trong phong thủy                          | 2     | 15               | 15 |       |    | 15     | 45  |       |    | 30     | 33                  |                |
| 47    | Ứng dụng GIS trong quy hoạch và quản lý cảnh quan           | 2     | 15               | 15 |       |    |        |     | 15    | 30 | 45     |                     |                |
| 48    | Tiếng Anh chuyên ngành KTCQ                                 | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |     |       |    | 50     | 7,8                 |                |
| 2.2   | Kiến thức ngành                                             |       |                  |    |       |    |        |     |       |    |        |                     |                |
| 2.2.1 | Các học phần bắt buộc chung                                 | 16    |                  |    |       |    |        |     |       |    |        |                     |                |
| 49    | Quy hoạch thiết kế cảnh quan                                | 3     | 30               | 30 | 15    | 30 |        |     |       |    | 75     |                     | 4              |
| 50    | Quy hoạch hệ thống không gian xanh đô thị                   | 3     | 20               | 20 | 25    | 50 |        |     |       |    | 65     |                     | 5              |
| 51    | Thi công công trình cảnh quan                               | 3     | 20               | 20 | 25    | 50 |        |     |       |    | 65     |                     | 6              |
| 52    | Đồ án KTCQ 2 - Thiết kế tiểu phẩm kiến trúc trong cảnh quan | 3     | 5                | 5  |       |    | 40     | 120 |       |    | 10     |                     | 4              |
| 53    | Đồ án KTCQ 4 - Quy hoạch thiết kế cảnh quan công viên       | 4     | 5                | 5  |       |    | 55     | 165 |       |    | 10     |                     | 5              |
| 2.2.2 | Các học phần bắt buộc theo chuyên ngành                     |       |                  |    |       |    |        |     |       |    |        |                     |                |

| TT | Khối kiến thức                                                    | Số TC | Thời lượng (giờ) |    |       |    |        |     |       |    | Tự học | Học phần tiên quyết | Học kỳ dự kiến |
|----|-------------------------------------------------------------------|-------|------------------|----|-------|----|--------|-----|-------|----|--------|---------------------|----------------|
|    |                                                                   |       | Lý thuyết        |    | BT/TL |    | BTL/ĐA |     | TN/TH |    |        |                     |                |
|    |                                                                   |       | TC               | TT | TC    | TT | TC     | TT  | TC    | TT |        |                     |                |
| a  | Chuyên ngành Quy hoạch và Thiết kế cảnh quan                      | 16    |                  |    |       |    |        |     |       |    |        |                     |                |
| 54 | Đồ án KTCQ 3 - Quy hoạch thiết kế cảnh quan sân vườn              | 4     | 5                | 5  |       |    | 55     | 165 |       |    | 10     |                     | 5              |
| 55 | Đồ án KTCQ 5 - Quy hoạch thiết kế cảnh quan khu ở trong đô thị    | 4     | 5                | 5  |       |    | 55     | 165 |       |    | 10     |                     | 6              |
| 56 | Đồ án KTCQ 6 - Quy hoạch thiết kế cảnh quan nông thôn             | 4     | 5                | 5  |       |    | 55     | 165 |       |    | 10     |                     | 6              |
| 57 | Đồ án KTCQ 7 - Quy hoạch thiết kế cảnh quan khu du lịch sinh thái | 4     | 5                | 5  |       |    | 55     | 165 |       |    | 10     |                     | 7              |
| b  | Chuyên ngành Quản lý công trình cảnh quan đô thị                  | 14    |                  |    |       |    |        |     |       |    |        |                     |                |
| 58 | Quản lý cây xanh đô thị                                           | 2     | 15               | 15 | 15    | 30 |        |     |       |    | 45     |                     | 5              |
| 59 | Quản lý cảnh quan đô thị                                          | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |     |       |    | 50     |                     | 7              |
| 60 | Quản lý cảnh quan nông thôn                                       | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |     |       |    | 50     |                     | 7              |
| 55 | Đồ án KTCQ 5 - Quy hoạch thiết kế cảnh quan khu ở trong đô thị    | 4     | 5                | 5  |       |    | 55     | 165 |       |    | 10     |                     | 6              |
| 56 | Đồ án KTCQ 6 - Quy hoạch thiết kế cảnh quan nông thôn             | 4     | 5                | 5  |       |    | 55     | 165 |       |    | 10     |                     | 6              |
| c  | Chuyên ngành Quản lý cây xanh đô thị                              | 19    |                  |    |       |    |        |     |       |    |        |                     |                |
| 61 | Vườn ươm cây cảnh quan                                            | 3     | 15               | 15 | 10    | 20 |        |     | 20    | 40 | 60     |                     | 7              |
| 62 | Sâu bệnh hại cây đô thị                                           | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |     |       |    | 50     |                     | 6              |
| 58 | Quản lý cây xanh đô thị                                           | 2     | 15               | 15 | 15    | 30 |        |     |       |    | 45     |                     | 5              |
| 63 | Kỹ thuật trồng và duy trì thảm cỏ                                 | 2     | 15               | 15 | 15    | 30 |        |     |       |    | 45     |                     | 6              |
| 64 | Kỹ thuật cắt tỉa và tạo hình cây cảnh quan                        | 2     | 15               | 15 | 15    | 30 |        |     |       |    | 45     |                     | 7              |
| 65 | Nghệ thuật vườn cảnh                                              | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |     |       |    | 50     |                     | 6              |
| 66 | Công viên rừng                                                    | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |     |       |    | 50     |                     | 6              |
| 54 | Đồ án KTCQ 3 - Quy hoạch thiết kế cảnh quan sân vườn              | 4     | 5                | 5  |       |    | 55     | 165 |       |    | 10     |                     | 5              |

| TT              | Khối kiến thức                          | Số TC | Thời lượng (giờ) |    |       |    |        |     |       |    |        | Học phần tiên quyết | Học kỳ dự kiến |
|-----------------|-----------------------------------------|-------|------------------|----|-------|----|--------|-----|-------|----|--------|---------------------|----------------|
|                 |                                         |       | Lý thuyết        |    | BT/TL |    | BTL/ĐA |     | TN/TH |    | Tự học |                     |                |
|                 |                                         |       | TC               | TT | TC    | TT | TC     | TT  | TC    | TT |        |                     |                |
| 2.2.3           | Các học phần tự chọn                    | 6     |                  |    |       |    |        |     |       |    |        |                     | 7              |
| 67              | Ứng dụng cây xanh nội thất              | 3     | 15               | 15 | 15    | 30 |        |     | 15    | 30 | 60     |                     |                |
| 68              | Cây cảnh non bộ                         | 3     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |     | 15    | 30 | 65     |                     |                |
| 69              | Xây dựng mô hình cảnh quan              | 3     | 10               | 10 |       |    | 35     | 105 |       |    | 20     | 15,16,29            |                |
| 61              | Vườn ươm cây cảnh quan                  | 3     | 15               | 15 | 10    | 20 |        |     | 20    | 40 | 60     |                     |                |
| 70              | Thiết kế cảnh quan hoa thảo             | 3     | 15               | 15 | 15    | 30 | 15     | 45  |       |    | 45     |                     |                |
| 2.3             | Kiến thức bổ trợ/liên ngành             | 8     |                  |    |       |    |        |     |       |    |        |                     |                |
| 71              | Quản trị kinh doanh                     | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |     |       |    | 80     |                     | 7              |
| 72              | Xây dựng và quản lý dự án               | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |     |       |    | 50     |                     | 6              |
| 73              | Quản lý thông tin dự án                 | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |     |       |    | 55     |                     | 6              |
| 74              | Marketing                               | 3     | 30               | 30 | 15    | 30 |        |     |       |    | 75     |                     | 7              |
| 75              | Tổ chức và quản lý sản xuất công nghiệp | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |     |       |    | 80     |                     | 6              |
| 76              | Gỗ và sản phẩm gỗ                       | 2     | 25               | 25 |       |    |        |     | 5     | 10 | 55     |                     | 7              |
| 77              | Phong thủy ứng dụng                     | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |     |       |    | 50     |                     | 7              |
| 78              | Thiết kế công việc và đo lường lao động | 3     | 40               | 40 | 5     | 10 |        |     |       |    | 85     |                     | 6              |
| 2.4             | Thực tập và Học kỳ doanh nghiệp         | 18    |                  |    |       |    |        |     |       |    |        |                     |                |
| 79              | Thực tập nhận biết cây cảnh quan        | 2     |                  |    |       |    |        |     |       |    |        | 32,33               | 5              |
| 80              | Thực tập kỹ thuật trồng cây cảnh quan   | 1     |                  |    |       |    |        |     |       |    |        | 36,37               | 7              |
| 81              | Học kỳ doanh nghiệp                     | 15    |                  |    |       |    |        |     |       |    |        |                     | 8              |
| 2.5             | Khoá luận tốt nghiệp                    | 15    |                  |    |       |    |        |     |       |    |        |                     |                |
| 82              | Khoá luận tốt nghiệp                    | 15    |                  |    |       |    |        |     |       |    |        |                     | 9              |
| Tổng số tín chỉ |                                         | 159   |                  |    |       |    |        |     |       |    |        |                     |                |



## 14. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC CỬ NHÂN KINH TẾ

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 897/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 22 tháng 7 năm 2024 của  
Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp)*

### I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tên chương trình đào tạo (tiếng Việt): **Cử nhân Kinh tế**

Tên chuyên ngành đào tạo (tiếng Việt): - Kinh tế

- Kinh tế số

- Kinh tế tuần hoàn

- Kinh tế đầu tư

Tên chương trình đào tạo (tiếng Anh): **Bachelor of Economics**

Tên chuyên ngành đào tạo (tiếng Anh): - Economics

- Digital Economics

- Circular Economy

- Investment Economics

2. Ngành đào tạo (tiếng Việt): **Kinh tế**

Ngành đào tạo (tiếng Anh): **Economics**

3. Mã ngành đào tạo: 7310101

4. Trình độ đào tạo: Đại học

5. Thời gian đào tạo: 4 năm

6. Loại hình đào tạo: Chính quy

7. Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt

8. Văn bằng tốt nghiệp: Cử nhân

9. Thời gian cập nhật, điều chỉnh CTĐT: Năm 2024

### II. MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

#### 1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân ngành Kinh tế có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt; có kiến thức toàn diện về kinh tế xã hội; có kiến thức nền tảng, hiện đại và chuyên môn sâu về kinh tế; có khả năng nhận diện, phân tích và vận dụng kiến thức để tham gia nghiên cứu, giải quyết các vấn đề kinh tế tại doanh nghiệp, các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp và các tổ chức khác trong điều kiện biến động của môi trường kinh doanh và hội nhập quốc tế; theo định hướng ứng dụng; có tư duy đổi mới sáng tạo và nghiên cứu độc lập.

## 2. Mục tiêu cụ thể

**PO1:** Có kiến thức đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành về kinh tế để nghiên cứu, tổ chức, triển khai và giải quyết các vấn đề kinh tế tại các doanh nghiệp, các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp và các tổ chức khác trong môi trường cạnh tranh và hội nhập kinh tế quốc tế.

**PO2:** Có kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng giao tiếp, thuyết trình và các kỹ năng mềm khác; làm việc độc lập và theo nhóm để tổ chức, triển khai và giải quyết các vấn đề kinh tế tại các doanh nghiệp, các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp và các tổ chức khác; có khả năng tự học tập, nghiên cứu, phát triển bản thân, linh hoạt và thích nghi với sự thay đổi của môi trường làm việc.

**PO3:** Sử dụng thành thạo ngoại ngữ, tin học trong lĩnh vực kinh tế.

**PO4:** Có đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp; có tinh thần cầu thị, chủ động, sáng tạo trong công việc.

## III. CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

### 1. Kiến thức

#### 1.1. Kiến thức chung

**PLO1:** Vận dụng được kiến thức cơ bản về khoa học chính trị, pháp luật, giáo dục thể chất, quốc phòng - an ninh, công nghệ thông tin cơ bản (*theo Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông*) và tương đương, đáp ứng yêu cầu công việc thực tiễn của một cử nhân ngành Kinh tế.

#### 1.2. Kiến thức chuyên môn

**PLO2:** Vận dụng các kiến thức cơ sở ngành cho phân tích và triển khai và giải quyết các vấn đề kinh tế của các doanh nghiệp, cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp và các tổ chức khác.

**PLO3:** Vận dụng các kiến thức ngành/chuyên ngành để lập kế hoạch, quản lý và giải quyết các vấn đề kinh tế tại doanh nghiệp, các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp và các tổ chức khác trong điều kiện biến động của môi trường kinh doanh và hội nhập quốc tế

**PLO4:** Vận dụng các kiến thức liên ngành để giải quyết các vấn đề trong thực tiễn của một cử nhân ngành Kinh tế.

### 2. Kỹ năng

#### 2.1. Kỹ năng nghề nghiệp

**PLO5:** Thực hiện tốt các kỹ năng nghề nghiệp để giải quyết các vấn đề kinh tế trong doanh nghiệp/tổ chức.

**PLO6:** Thực hiện tốt kỹ năng giao tiếp, kỹ năng làm việc nhóm trong nghiên cứu và giải quyết các vấn đề về kinh tế của doanh nghiệp/tổ chức. Linh hoạt và thích ứng được trong các hoàn cảnh mới; xây dựng được mục tiêu và tổ chức bố trí công việc có kế hoạch, làm việc độc lập sáng tạo, luôn tập trung để đạt mục tiêu công việc. Có kỹ năng tạo ra ý tưởng, phát triển khởi nghiệp như một chủ doanh nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác trong môi trường nghề nghiệp luôn thay đổi.

## 2.2. Kỹ năng chung

**PLO7:** Sử dụng thành thạo ngoại ngữ tương đương năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam (*ban hành kèm Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo*) và tương đương để nâng cao kiến thức chuyên môn, hiệu quả làm việc và hội nhập quốc tế.

## 3. Mức độ tự chủ và trách nhiệm

**PLO8:** Tuân thủ đạo đức nghề nghiệp trong lĩnh vực kinh tế và có ý thức về trách nhiệm xã hội. Xác định được các cơ hội nghề nghiệp và mục tiêu học tập nâng cao trình độ không ngừng, ứng dụng sáng tạo những tiến bộ khoa học trong công việc được giao.

## IV. VỊ TRÍ LÀM VIỆC SAU KHI TỐT NGHIỆP

- Các cơ quan quản lý nhà nước về kinh tế các cấp, tại: Bộ phận hoạch định, tổ chức và kiểm tra thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế vĩ mô; Bộ phận hoạch định, tổ chức thực thi, kiểm tra, giám sát và phân tích, đánh giá thực thi chính sách về kinh tế, quản lý tài sản, ngân sách, thuế; Bộ phận tổ chức triển khai, theo dõi và thực thi hội nhập kinh tế, thương mại và đầu tư quốc tế; Bộ phận nghiên cứu, triển khai các chương trình xúc tiến thương mại, đầu tư vĩ mô và dự án đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế, chính sách phát triển kinh tế - xã hội; Bộ phận đăng ký kinh doanh, quản lý thị trường, theo dõi và giám sát hoạt động kinh tế của doanh nghiệp theo địa bàn và ngành hàng.

- Các doanh nghiệp và tổ chức kinh tế, tại: Bộ phận hoạch định chiến lược, kế hoạch, chính sách kinh doanh và thị trường của doanh nghiệp; Bộ phận triển khai thực hiện, kiểm tra, giám sát các hoạt động kinh tế, tài chính, đầu tư và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ của doanh nghiệp; Bộ phận phân tích các hoạt động kinh tế, quản lý sử dụng các nguồn lực và thông tin, tư vấn quản lý doanh nghiệp.

- Làm công tác nghiên cứu và giảng dạy tại các viện nghiên cứu, các trường đại học, cao đẳng khối ngành kinh tế và quản trị kinh doanh; Các tổ chức quốc tế, các trung tâm nghiên cứu và tư vấn về kinh tế và quản lý kinh tế; Tự thành lập doanh nghiệp hoặc tổ chức kinh tế theo qui định của pháp luật.

## V. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH

Tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương.

## VI. QUY ĐỊNH ĐÀO TẠO VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

Thực hiện theo Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học.

## VII. CẤU TRÚC, NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

### 1. Cấu trúc các khối kiến thức

| TT                                                                                      | Khối kiến thức, học phần                | Số TC      | Tỷ lệ %      |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|------------|--------------|
| <b>1</b>                                                                                | <b>Kiến thức giáo dục đại cương</b>     | <b>26</b>  | <b>20</b>    |
| 1.1                                                                                     | <i>Các học phần bắt buộc</i>            | 20         |              |
| 1.2                                                                                     | <i>Các học phần tự chọn</i>             | 6          |              |
| <b>1.3</b>                                                                              | <b>Giáo dục thể chất</b>                | <b>3</b>   |              |
| <b>1.4</b>                                                                              | <b>Giáo dục quốc phòng</b>              | <b>11</b>  |              |
| <b>2</b>                                                                                | <b>Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b> | <b>104</b> | <b>80</b>    |
| <b>2.1</b>                                                                              | <b>Kiến thức cơ sở ngành</b>            | <b>32</b>  | <b>24,62</b> |
| 2.1.1                                                                                   | <i>Các học phần bắt buộc</i>            | 26         |              |
| 2.1.2                                                                                   | <i>Các học phần tự chọn</i>             | 6          |              |
| <b>2.2</b>                                                                              | <b>Kiến thức ngành</b>                  | <b>34</b>  | <b>26,15</b> |
| 2.2.1                                                                                   | <i>Các học phần bắt buộc</i>            | 25         |              |
| 2.2.2                                                                                   | <i>Các học phần tự chọn</i>             | 9          |              |
| <b>2.3</b>                                                                              | <b>Kiến thức bổ trợ/liên ngành</b>      | <b>8</b>   | <b>6,15</b>  |
| <b>2.4</b>                                                                              | <b>Kiến thức chuyên ngành</b>           | <b>10</b>  | <b>7,69</b>  |
| <b>2.5</b>                                                                              | <b>Thực tập và Học kỳ doanh nghiệp</b>  | <b>12</b>  | <b>9,23</b>  |
| <b>2.6</b>                                                                              | <b>Khoá luận/Đồ án tốt nghiệp</b>       | <b>8</b>   | <b>6,15</b>  |
| <b>Tổng khối lượng kiến thức toàn khoá (không bao gồm các học phần GDQP-AN và GDTC)</b> |                                         | <b>130</b> | <b>100</b>   |

## 2. Nội dung chương trình đào tạo

| TT  | Khối kiến thức                                                         | Số TC | Thời lượng (giờ) |    |       |    |        |    |       |    | Học phần tiên quyết | Học kỳ dự kiến |        |
|-----|------------------------------------------------------------------------|-------|------------------|----|-------|----|--------|----|-------|----|---------------------|----------------|--------|
|     |                                                                        |       | Lý thuyết        |    | BT/TL |    | BTL/ĐA |    | TN/TH |    |                     |                | Tự học |
|     |                                                                        |       | TC               | TT | TC    | TT | TC     | TT | TC    | TT |                     |                |        |
| 1   | Kiến thức giáo dục đại cương                                           | 26    |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                |        |
| 1.1 | Các học phần bắt buộc                                                  | 20    |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                |        |
| 1   | Triết học Mác - Lênin                                                  | 3     | 30               | 30 | 15    | 30 |        |    |       |    | 75                  |                | 1      |
| 2   | Kinh tế chính trị Mác - Lênin                                          | 2     | 21               | 21 | 9     | 18 |        |    |       |    | 51                  | 1              | 2      |
| 3   | Chủ nghĩa xã hội khoa học                                              | 2     | 21               | 21 | 9     | 18 |        |    |       |    | 51                  | 1,2            | 2      |
| 4   | Tư tưởng Hồ Chí Minh                                                   | 2     | 21               | 21 | 9     | 18 |        |    |       |    | 51                  | 1              | 3      |
| 5   | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam                                         | 2     | 21               | 21 | 9     | 18 |        |    |       |    | 51                  | 1              | 4      |
| 6   | Pháp luật đại cương                                                    | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55                  |                | 1      |
| 7   | Tiếng Anh 1                                                            | 3     | 30               | 30 | 15    | 30 |        |    |       |    | 75                  |                | 1      |
| 8   | Tiếng Anh 2                                                            | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50                  | 7              | 2      |
| 9   | Tin học đại cương                                                      | 2     | 10               | 10 |       |    |        |    | 20    | 40 | 40                  |                | 1      |
| 1.2 | Các học phần tự chọn                                                   | 6     |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                | 2      |
| 10  | Tâm lý học đại cương                                                   | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55                  |                |        |
| 11  | Xã hội học                                                             | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55                  |                |        |
| 12  | Tiếng Anh giao tiếp                                                    | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50                  | 8              |        |
| 13  | Giao tiếp xã hội và truyền thông mở                                    | 2     | 15               | 15 | 15    | 30 |        |    |       |    | 45                  |                |        |
| 14  | Quản lý tài chính cá nhân                                              | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50                  |                |        |
| 15  | Khởi sự kinh doanh                                                     | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50                  |                |        |
| 1.3 | Giáo dục thể chất                                                      | 3     |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                |        |
| 16  | Giáo dục thể chất 1                                                    | 1     | 2                | 2  |       |    |        |    | 13    | 26 | 17                  |                | 1      |
| 17  | Giáo dục thể chất 2                                                    | 1     |                  |    |       |    |        |    | 15    | 30 | 15                  |                | 2      |
| 18  | Giáo dục thể chất 3                                                    | 1     |                  |    |       |    |        |    | 15    | 30 | 15                  |                | 3      |
| 1.4 | Giáo dục quốc phòng                                                    | 11    |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                |        |
| 19  | Học phần 1: Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam | 3     | 37               | 37 | 8     | 8  |        |    |       |    | 90                  |                | 2      |
| 20  | Học phần 2: Công tác quốc phòng và an ninh                             | 2     | 22               | 22 | 8     | 8  |        |    |       |    | 60                  | 19             | 2      |

| TT    | Khối kiến thức                                        | Số TC | Thời lượng (giờ) |    |       |    |        |    |       |    |        | Học phần tiên quyết | Học kỳ dự kiến |
|-------|-------------------------------------------------------|-------|------------------|----|-------|----|--------|----|-------|----|--------|---------------------|----------------|
|       |                                                       |       | Lý thuyết        |    | BT/TL |    | BTL/ĐA |    | TN/TH |    | Tự học |                     |                |
|       |                                                       |       | TC               | TT | TC    | TT | TC     | TT | TC    | TT |        |                     |                |
| 21    | Học phần 3: Quân sự chung                             | 2     | 14               | 14 |       |    |        |    | 16    | 16 | 60     | 20                  | 3              |
| 22    | Học phần 4: Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật | 4     | 4                | 4  |       |    |        |    | 56    | 56 | 120    | 21                  | 3              |
| 2     | Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp                      | 104   |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |
| 2.1   | Kiến thức cơ sở ngành                                 | 32    |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |
| 2.1.1 | Các học phần bắt buộc                                 | 26    |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |
| 23    | Kinh tế vi mô 1                                       | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80     |                     | 3              |
| 24    | Kinh tế vĩ mô 1                                       | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80     |                     | 2              |
| 25    | Tài chính tiền tệ                                     | 3     | 35               | 35 | 5     | 10 | 5      | 15 |       |    | 75     |                     | 4              |
| 26    | Kinh tế lượng                                         | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80     | 23,24               | 5              |
| 27    | Quản trị học                                          | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80     |                     | 2              |
| 28    | Nguyên lý kế toán                                     | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80     |                     | 3              |
| 29    | Quản lý nhà nước về kinh tế                           | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80     |                     | 2              |
| 30    | Luật kinh tế                                          | 3     | 40               | 40 | 5     | 10 |        |    |       |    | 85     |                     | 3              |
| 31    | Phương pháp nghiên cứu kinh tế - xã hội               | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50     |                     | 5              |
| 2.1.2 | Các học phần tự chọn                                  | 6     |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |
| 32    | Địa lý kinh tế Việt Nam                               | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80     |                     | 2              |
| 33    | Nguyên lý thống kê                                    | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80     |                     | 2              |
| 34    | Tài chính doanh nghiệp                                | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80     |                     | 3              |
| 35    | Kỹ năng lãnh đạo                                      | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50     |                     | 3              |
| 36    | Quan hệ công chúng                                    | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50     |                     | 3              |
| 37    | Quản lý tài chính công                                | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55     |                     | 3              |
| 2.2   | Kiến thức ngành                                       | 34    |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |
| 2.2.1 | Các học phần bắt buộc                                 | 25    |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |
| 38    | Kinh tế vi mô 2                                       | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50     | 23                  | 4              |
| 39    | Kinh tế vĩ mô 2                                       | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50     | 24                  | 4              |
| 40    | Kinh tế công cộng                                     | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80     | 23,24               | 4              |
| 41    | Kinh tế phát triển                                    | 3     | 40               | 40 | 5     | 10 |        |    |       |    | 85     |                     | 4              |
| 42    | Kinh tế tài nguyên và môi                             | 3     | 40               | 40 | 5     | 10 |        |    |       |    | 85     |                     | 4              |

| TT    | Khối kiến thức                 | Số TC | Thời lượng (giờ) |    |       |    |        |    |       |    | Học phần tiên quyết | Học kỳ dự kiến |        |
|-------|--------------------------------|-------|------------------|----|-------|----|--------|----|-------|----|---------------------|----------------|--------|
|       |                                |       | Lý thuyết        |    | BT/TL |    | BTL/ĐA |    | TN/TH |    |                     |                | Tự học |
|       |                                |       | TC               | TT | TC    | TT | TC     | TT | TC    | TT |                     |                |        |
|       | trường                         |       |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                |        |
| 43    | Kinh tế tuần hoàn              | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80                  |                | 4      |
| 44    | Kinh tế đầu tư                 | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80                  | 23,24          | 5      |
| 45    | Kinh tế số                     | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80                  |                | 5      |
| 46    | Kinh tế quốc tế                | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80                  | 23,24          | 4      |
| 2.2.2 | Các học phần tự chọn           | 9     |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                |        |
| 47    | Kinh tế vận tải                | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80                  |                | 5      |
| 48    | Kinh tế nông nghiệp            | 3     | 40               | 40 | 5     | 10 |        |    |       |    | 85                  |                | 5      |
| 49    | Kinh tế thương mại dịch vụ     | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80                  |                | 7      |
| 50    | Kinh tế lâm nghiệp             | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80                  |                | 7      |
| 51    | Tiếng Anh chuyên ngành Kinh tế | 3     | 25               | 25 | 20    | 40 |        |    |       |    | 70                  |                | 7      |
| 2.3   | Kiến thức bổ trợ/liên ngành    | 8     |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                | 6      |
| 52    | An sinh xã hội                 | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80                  |                |        |
| 53    | Hải quan                       | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80                  |                |        |
| 54    | Kinh tế du lịch                | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50                  |                |        |
| 55    | Marketing số                   | 3     | 30               | 30 | 15    | 30 |        |    |       |    | 75                  |                |        |
| 56    | Quản trị hành chính văn phòng  | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80                  |                |        |
| 57    | Quản trị chuỗi cung ứng        | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80                  | 27             |        |
| 58    | Thanh toán quốc tế             | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55                  |                |        |
| 59    | Văn hóa kinh doanh             | 3     | 30               | 30 | 15    | 30 |        |    |       |    | 75                  |                |        |
| 2.4   | Kiến thức chuyên ngành         | 10    |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                | 7      |
| a     | Chuyên ngành Kinh tế           | 10    |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                | 7      |
| 60    | Phân tích lợi ích chi phí      | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55                  |                |        |
| 61    | Đầu tư quốc tế                 | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55                  | 44             |        |
| 62    | Thương mại điện tử             | 3     | 40               | 40 | 5     | 10 |        |    |       |    | 85                  |                |        |
| 63    | Chính sách công                | 3     | 40               | 40 | 5     | 10 |        |    |       |    | 85                  |                |        |
| b     | Chuyên ngành Kinh tế đầu tư    | 10    |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                | 7      |
| 64    | Quản lý dự án đầu tư           | 3     | 35               | 35 | 5     | 10 | 5      | 15 |       |    | 75                  | 27             |        |
| 65    | Đầu tư quốc tế                 | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55                  | 44             |        |
| 66    | Phân tích lợi ích chi phí      | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55                  |                |        |

| TT              | Khối kiến thức                            | Số TC | Thời lượng (giờ) |    |       |    |        |    |       |    | Tự học | Học phần tiên quyết | Học kỳ dự kiến |
|-----------------|-------------------------------------------|-------|------------------|----|-------|----|--------|----|-------|----|--------|---------------------|----------------|
|                 |                                           |       | Lý thuyết        |    | BT/TL |    | BTL/ĐA |    | TN/TH |    |        |                     |                |
|                 |                                           |       | TC               | TT | TC    | TT | TC     | TT | TC    | TT |        |                     |                |
| 67              | Thị trường chứng khoán                    | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80     |                     |                |
| c               | Chuyên ngành Kinh tế tuần hoàn            | 10    |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     | 7              |
| 68              | Phân tích lợi ích chi phí                 | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55     |                     |                |
| 69              | Quản lý rừng bền vững và kinh tế sinh học | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50     |                     |                |
| 70              | Tài chính xanh                            | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50     |                     |                |
| 71              | Thị trường carbon                         | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50     |                     |                |
| 72              | Mô hình kinh doanh tuần hoàn              | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55     | 43                  |                |
| d               | Chuyên ngành Kinh tế số                   | 10    |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     | 7              |
| 73              | Thương mại điện tử                        | 3     | 40               | 40 | 5     | 10 |        |    |       |    | 50     |                     |                |
| 74              | Hệ thống thông tin quản lý                | 3     | 40               | 40 | 5     | 10 |        |    |       |    | 85     |                     |                |
| 75              | E – logistics                             | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50     |                     |                |
| 76              | Phân tích dữ liệu kinh tế                 | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50     |                     |                |
| 2.5             | Thực tập và Học kỳ doanh nghiệp           | 12    |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |
| 77              | Thực tập hướng nghiệp ngành học           | 1     |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     | 1              |
| 78              | Thực tập nghề nghiệp 1                    | 1     |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     | 6              |
| 79              | Học kỳ doanh nghiệp                       | 10    |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     | 6              |
| 2.6             | Khoá luận tốt nghiệp                      | 8     |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |
| 80              | Khoá luận tốt nghiệp                      | 8     |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     | 8              |
| Tổng số tín chỉ |                                           | 130   |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |



## **15. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC**

### **KỸ SƯ KỸ THUẬT CƠ KHÍ**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 897/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 22 tháng 7 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp)*

#### **I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

1. Tên chương trình đào tạo (tiếng Việt): **Kỹ sư Kỹ thuật cơ khí**  
Tên chương trình đào tạo (tiếng Anh): **Engineer of Mechanical Engineering**
2. Ngành đào tạo (tiếng Việt): **Kỹ thuật cơ khí**  
Ngành đào tạo (tiếng Anh): **Mechanical Engineering**
3. Mã ngành đào tạo: 7520103
4. Trình độ đào tạo: Đại học
5. Thời gian đào tạo: 4,5 năm
6. Loại hình đào tạo: Chính quy
7. Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt
8. Văn bằng tốt nghiệp: Kỹ sư
9. Thời gian cập nhật, điều chỉnh CTĐT: Năm 2024

#### **II. MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO (Program Objectives: POs)**

##### **1. Mục tiêu chung**

Đào tạo kỹ sư ngành Kỹ thuật cơ khí có kiến thức chuyên môn sâu, rộng, kỹ năng nghề nghiệp thành thạo, có sức khỏe, phẩm chất chính trị và đạo đức tốt, đáp ứng yêu cầu của thực tiễn theo định hướng ứng dụng hiện đại và hội nhập quốc tế trong lĩnh vực cơ khí, đồng thời có khả năng tự đào tạo để phát triển chuyên môn nghề nghiệp và học tập suốt đời.

##### **2. Mục tiêu cụ thể**

**PO1:** Trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về chính trị, pháp luật; các kiến thức cơ bản và chuyên môn chuyên sâu trong lĩnh vực kỹ thuật cơ khí.

**PO2:** Trang bị cho sinh viên kỹ năng và trình độ tay nghề thực hành tốt; có năng lực hình thành ý tưởng, thiết kế và vận hành thiết bị/hệ thống/sản xuất công nghiệp và kinh doanh những sản phẩm hoặc giải pháp kỹ thuật cơ khí.

**PO3:** Trang bị cho sinh viên kỹ năng giao tiếp, làm việc độc lập và làm việc theo nhóm; có thể làm việc trong các nhóm liên ngành, trong môi trường làm việc đa văn hoá.

**PO4:** Sinh viên tốt nghiệp có đạo đức nghề nghiệp, có thể tiếp tục tự học, tự nâng cao kiến thức và kỹ năng mới hoặc học lên trình độ cao hơn.

### **III. CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO (Program Learning Outcomes: PLOs)**

#### **1. Kiến thức**

##### *1.1. Kiến thức chung*

**PLO1:** Vận dụng được kiến thức cơ bản về khoa học chính trị, pháp luật, giáo dục thể chất, quốc phòng - an ninh, công nghệ thông tin cơ bản (*theo Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông*) và tương đương, đáp ứng yêu cầu công việc thực tiễn của một kỹ sư ngành kỹ thuật cơ khí.

**PLO2:** Vận dụng được kiến thức toán, khoa học cơ bản để làm nền tảng cho việc tiếp thu, áp dụng tốt các kiến thức cốt lõi ngành, chuyên ngành kỹ thuật cơ khí.

##### *1.2. Kiến thức chuyên môn*

**PLO3:** Vận dụng được những kiến thức cơ bản để phân tích các vấn đề chính trong lĩnh vực cơ khí và đưa ra hướng giải quyết, triển khai.

**PLO4:** Vận dụng được các kiến thức chuyên môn sâu về công nghệ chế tạo máy, công nghệ gia công áp lực, công nghệ hàn, CAD/CAM-CNC, ..., để giải quyết những vấn đề lý thuyết và thực tiễn thuộc lĩnh vực cơ khí.

**PLO5:** Tham gia tổ chức nghiên cứu triển khai, phản biện, tư vấn, tiếp nhận và chuyển giao công nghệ kỹ thuật cơ khí, bảo trì bảo dưỡng hệ thống công nghiệp.

#### **2. Kỹ năng**

##### *2.1. Kỹ năng nghề nghiệp*

**PLO6:** Thành thạo kỹ năng đọc hiểu bản vẽ kỹ thuật, thiết kế và mô hình hóa các sản phẩm cơ khí.

**PLO7:** Sử dụng thành thạo máy và thiết bị trong gia công cơ khí (máy công cụ, máy CNC, thiết bị hàn, gia công áp lực, ...) để gia công, xây dựng quy trình công nghệ nhằm nâng cao năng suất và hiệu quả kinh tế.

**PLO8:** Sử dụng thành thạo các phần mềm CAD/CAM/CAE chuyên dụng để thiết kế, mô phỏng gia công, kiểm nghiệm các sản phẩm cơ khí phức tạp; lập trình gia công trực tiếp trên các máy CNC cũng như ứng dụng các phần mềm CAM chuyên dụng để lập trình nâng cao.

**PLO9:** Phối hợp triển khai, tiếp nhận và chuyển giao công nghệ; Tổ chức, quản lý và chỉ đạo sản xuất trong các doanh nghiệp.

##### *2.2. Kỹ năng chung*

**PLO10:** Thành thạo các kỹ năng trình bày, giao tiếp, thảo luận và điều hành nhóm hiệu quả; biết sử dụng các công cụ, phương tiện trình chiếu hiện đại, hội nhập được trong môi trường làm việc mới.

**POL11:** Áp dụng được các kiến thức ngành, chuyên ngành và kỹ năng cá nhân để hình thành ý tưởng, đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp.

**PLO12:** Sử dụng thành thạo ngoại ngữ tương đương năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam (*ban hành kèm Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo*) và tương đương để nâng cao kiến thức chuyên môn, hiệu quả làm việc và hội nhập quốc tế.

### **3. Mức độ tự chủ và trách nhiệm**

**PLO13:** Thực hiện lối sống lành mạnh; yêu nghề, trung thực và có ý thức tổ chức kỷ luật cao trong công việc; nghiêm túc chấp hành pháp luật của Nhà nước và các quy định của các tổ chức làm việc.

**PLO14:** Thực hiện tốt tác phong công nghiệp và thái độ làm việc nghiêm túc, cầu thị; có tinh thần phục vụ cộng đồng, hội nhập và hợp tác quốc tế.

**PLO15:** Duy trì khả năng tự học, tự nghiên cứu nâng cao trình độ, nghiệp vụ đáp ứng nhiệm vụ công việc được giao và học tập suốt đời.

## **IV. VỊ TRÍ LÀM VIỆC SAU KHI TỐT NGHIỆP**

Sinh viên tốt nghiệp ngành Kỹ thuật cơ khí có thể làm việc ở các vị trí sau:

- Đảm nhận trực tiếp sản xuất hoặc bảo trì bảo dưỡng các hệ thống thiết bị máy móc tại các nhà máy sản xuất; Quản lý sản xuất ở các doanh nghiệp sản xuất Cơ khí; Làm chuyên viên thiết kế cho các công ty thiết kế cơ khí; Quản lý các hệ thống sản xuất tự động hiện đại...

- Có thể tự tạo lập doanh nghiệp về sản xuất Cơ khí hoặc kinh doanh trong lĩnh vực cơ khí;

- Làm giảng viên, giáo viên giảng dạy, nghiên cứu viên tại các trường đại học, cao đẳng, trung cấp, các viện nghiên cứu và chuyển giao công nghệ.

## **V. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH**

Tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương.

## **VI. QUY ĐỊNH ĐÀO TẠO VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP**

Thực hiện theo Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học.

## VII. CẤU TRÚC, NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

### 1. Cấu trúc các khối kiến thức

| TT                                                                                      | Khối kiến thức, học phần                 | Số TC      | Tỷ lệ %      |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|------------|--------------|
| <b>1</b>                                                                                | <b>Kiến thức giáo dục đại cương</b>      | <b>52</b>  | <b>32,3</b>  |
| 1.1                                                                                     | <i>Các học phần bắt buộc</i>             | 46         |              |
| 1.2                                                                                     | <i>Các học phần tự chọn</i>              | 6          |              |
| <b>1.3</b>                                                                              | <b>Giáo dục thể chất</b>                 | <b>3</b>   |              |
| <b>1.4</b>                                                                              | <b>Giáo dục quốc phòng</b>               | <b>11</b>  |              |
| <b>2</b>                                                                                | <b>Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>  | <b>109</b> | <b>67,7</b>  |
| <b>2.1</b>                                                                              | <b>Kiến thức cơ sở ngành</b>             | <b>30</b>  | <b>18,63</b> |
| 2.1.1                                                                                   | <i>Các học phần bắt buộc</i>             | 30         |              |
| 2.1.2                                                                                   | <i>Các học phần tự chọn</i>              | 0          |              |
| <b>2.2</b>                                                                              | <b>Kiến thức ngành</b>                   | <b>22</b>  | <b>13,66</b> |
| 2.2.1                                                                                   | <i>Các học phần bắt buộc</i>             | 22         |              |
| 2.2.2                                                                                   | <i>Các học phần tự chọn</i>              | 0          |              |
| <b>2.3</b>                                                                              | <b>Kiến thức bổ trợ/liên ngành</b>       | <b>8</b>   | <b>4,97</b>  |
| <b>2.4</b>                                                                              | <b>Kiến thức chuyên ngành chuyên sâu</b> | <b>16</b>  | <b>9,94</b>  |
| <b>2.5</b>                                                                              | <b>Thực tập và Học kỳ doanh nghiệp</b>   | <b>18</b>  | <b>11,18</b> |
| <b>2.6</b>                                                                              | <b>Khoá luận/Đồ án tốt nghiệp</b>        | <b>15</b>  | <b>9,32</b>  |
| <b>Tổng khối lượng kiến thức toàn khoá (không bao gồm các học phần GDQP-AN và GDTC)</b> |                                          | <b>161</b> | <b>100</b>   |

## 2. Nội dung chương trình đào tạo

| TT  | Khối kiến thức                        | Số TC | Thời lượng (giờ) |    |       |    |        |    |       |    | Học phần tiên quyết | Học kỳ dự kiến |        |
|-----|---------------------------------------|-------|------------------|----|-------|----|--------|----|-------|----|---------------------|----------------|--------|
|     |                                       |       | Lý thuyết        |    | BT/TL |    | BTL/ĐA |    | TN/TH |    |                     |                | Tự học |
|     |                                       |       | TC               | TT | TC    | TT | TC     | TT | TC    | TT |                     |                |        |
| 1   | Kiến thức giáo dục đại cương          | 52    |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                |        |
| 1.1 | Các học phần bắt buộc                 | 46    |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                |        |
| 1   | Triết học Mác - Lênin                 | 3     | 30               | 30 | 15    | 30 |        |    |       |    | 75                  |                | 1      |
| 2   | Kinh tế chính trị Mác - Lênin         | 2     | 21               | 21 | 9     | 18 |        |    |       |    | 51                  | 1              | 2      |
| 3   | Chủ nghĩa xã hội khoa học             | 2     | 21               | 21 | 9     | 18 |        |    |       |    | 51                  | 1,2            | 2      |
| 4   | Tư tưởng Hồ Chí Minh                  | 2     | 21               | 21 | 9     | 18 |        |    |       |    | 51                  | 1              | 3      |
| 5   | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam        | 2     | 21               | 21 | 9     | 18 |        |    |       |    | 51                  | 1              | 4      |
| 6   | Pháp luật đại cương                   | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55                  |                | 1      |
| 7   | Tiếng Anh 1                           | 3     | 30               | 30 | 15    | 30 |        |    |       |    | 75                  |                | 1      |
| 8   | Tiếng Anh 2                           | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50                  | 7              | 2      |
| 9   | Tin học đại cương                     | 2     | 10               | 10 |       |    |        |    | 20    | 40 | 40                  |                | 1      |
| 10  | Giải tích                             | 3     | 30               | 30 | 15    | 30 |        |    |       |    | 75                  |                | 1      |
| 11  | Đại số                                | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80                  |                | 2      |
| 12  | Vật lý 1                              | 3     | 35               | 35 | 5     | 10 |        |    | 5     | 10 | 80                  |                | 1      |
| 13  | Vật lý 2                              | 3     | 35               | 35 | 5     | 10 |        |    | 5     | 10 | 80                  | 12             | 2      |
| 14  | Vẽ kỹ thuật                           | 3     | 30               | 30 | 5     | 10 |        |    | 10    | 20 | 75                  |                | 1      |
| 15  | Autocad cơ bản                        | 2     | 10               | 10 | 10    | 20 |        |    | 10    | 20 | 40                  |                | 2      |
| 16  | Cơ khí đại cương                      | 3     | 35               | 35 |       |    |        |    | 10    | 20 | 80                  |                | 3      |
| 17  | Cơ học lý thuyết                      | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80                  | 12             | 3      |
| 18  | Vật liệu kỹ thuật                     | 3     | 35               | 35 |       |    |        |    | 10    | 20 | 80                  | 13             | 3      |
| 1.2 | Các học phần tự chọn                  | 6     |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                | 1,3    |
| 19  | Khởi sự kinh doanh                    | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50                  |                |        |
| 20  | Tâm lý học đại cương                  | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55                  |                |        |
| 21  | Xã hội học                            | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55                  |                |        |
| 22  | Tiếng Anh giao tiếp                   | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50                  | 8              |        |
| 23  | Lập trình căn bản                     | 2     | 15               | 15 |       |    |        |    | 15    | 30 | 45                  |                |        |
| 24  | Kỹ năng làm việc nhóm và thuyết trình | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50                  |                |        |
| 25  | Giao tiếp xã hội và truyền            | 2     | 15               | 15 | 15    | 30 |        |    |       |    | 45                  |                |        |

| TT    | Khối kiến thức                                                         | Số TC | Thời lượng (giờ) |    |       |    |        |    |       |    | Học phần tiên quyết | Học kỳ dự kiến |        |
|-------|------------------------------------------------------------------------|-------|------------------|----|-------|----|--------|----|-------|----|---------------------|----------------|--------|
|       |                                                                        |       | Lý thuyết        |    | BT/TL |    | BTL/ĐA |    | TN/TH |    |                     |                | Tự học |
|       |                                                                        |       | TC               | TT | TC    | TT | TC     | TT | TC    | TT |                     |                |        |
|       | thông mở                                                               |       |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                |        |
| 26    | Quản lý tài chính cá nhân                                              | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50                  |                |        |
| 27    | Logic học                                                              | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55                  | 1              |        |
| 28    | Kỹ năng giao tiếp                                                      | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55                  |                |        |
| 1.3   | Giáo dục thể chất                                                      | 3     |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                |        |
| 29    | Giáo dục thể chất 1                                                    | 1     | 2                | 2  |       |    |        |    | 13    | 26 | 17                  |                | 1      |
| 30    | Giáo dục thể chất 2                                                    | 1     |                  |    |       |    |        |    | 15    | 30 | 15                  |                | 2      |
| 31    | Giáo dục thể chất 3                                                    | 1     |                  |    |       |    |        |    | 15    | 30 | 15                  |                | 3      |
| 1.4   | Giáo dục quốc phòng                                                    | 11    |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                |        |
| 32    | Học phần 1: Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam | 3     | 37               | 37 | 8     | 8  |        |    |       |    | 90                  |                | 2      |
| 33    | Học phần 2: Công tác quốc phòng và an ninh                             | 2     | 22               | 22 | 8     | 8  |        |    |       |    | 60                  | 32             | 2      |
| 34    | Học phần 3: Quân sự chung                                              | 2     | 14               | 14 |       |    |        |    | 16    | 16 | 60                  | 33             | 3      |
| 35    | Học phần 4: Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật                  | 4     | 4                | 4  |       |    |        |    | 56    | 56 | 120                 | 34             | 3      |
| 2     | Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp                                       | 109   |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                |        |
| 2.1   | Kiến thức cơ sở ngành                                                  | 30    |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                |        |
| 2.1.1 | Các học phần bắt buộc                                                  | 30    |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                |        |
| 36    | Nhập môn ngành Kỹ thuật cơ khí                                         | 2     | 30               | 30 |       |    |        |    |       |    | 60                  |                | 2      |
| 37    | Ứng dụng Autocad trong cơ khí                                          | 2     | 5                | 5  |       |    |        |    | 25    | 50 | 35                  | 14,15          | 3      |
| 38    | Sức bền vật liệu                                                       | 3     | 30               | 30 | 10    | 20 |        |    | 5     | 10 | 75                  | 17             | 3      |
| 39    | Nguyên lý máy                                                          | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50                  |                | 3      |
| 40    | Chi tiết máy                                                           | 3     | 40               | 40 | 5     | 10 |        |    |       |    | 85                  |                | 4      |
| 41    | Đồ án chi tiết máy                                                     | 2     |                  |    |       |    | 30     | 90 |       |    | 0                   | 40             | 5      |
| 42    | Công nghệ chế tạo máy                                                  | 3     | 35               | 35 |       |    | 5      | 15 | 5     | 10 | 75                  | 16             | 4      |
| 43    | Thiết kế có sự trợ giúp của máy tính                                   | 3     | 25               | 25 |       |    |        |    | 20    | 40 | 70                  | 14,37          | 4      |
| 44    | Dung sai lắp ghép và đo                                                | 2     | 25               | 25 |       |    | 5      | 15 |       |    | 50                  | 14             | 4      |

| TT    | Khối kiến thức                              | Số TC | Thời lượng (giờ) |    |       |    |        |    |       |    |        | Học phần tiên quyết | Học kỳ dự kiến |
|-------|---------------------------------------------|-------|------------------|----|-------|----|--------|----|-------|----|--------|---------------------|----------------|
|       |                                             |       | Lý thuyết        |    | BT/TL |    | BTL/ĐA |    | TN/TH |    | Tự học |                     |                |
|       |                                             |       | TC               | TT | TC    | TT | TC     | TT | TC    | TT |        |                     |                |
|       | lường cơ khí                                |       |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |
| 45    | Truyền động thủy lực và khí nén             | 3     | 35               | 35 | 5     | 10 | 5      | 15 |       |    | 75     |                     | 4              |
| 46    | An toàn lao động                            | 2     | 25               | 25 |       |    |        |    | 5     | 10 | 55     |                     | 5              |
| 47    | Kỹ thuật điện và điện tử                    | 3     | 30               | 30 | 5     | 10 |        |    | 10    | 20 | 75     |                     | 4              |
| 2.1.2 | Các học phần tự chọn                        | 0     |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |
| 2.2   | Kiến thức ngành                             | 22    |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |
| 2.2.1 | Các học phần bắt buộc                       | 22    |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |
| 48    | Nguyên lý cắt và dụng cụ cắt                | 2     | 25               | 25 |       |    | 5      | 15 |       |    | 50     | 16                  | 5              |
| 49    | Máy công cụ                                 | 3     | 30               | 30 |       |    | 5      | 15 | 10    | 20 | 70     | 16                  | 5              |
| 50    | Động cơ đốt trong                           | 3     | 35               | 35 |       |    |        |    | 10    | 20 | 80     | 39                  | 5              |
| 51    | Cấu tạo ô tô                                | 3     | 35               | 35 |       |    |        |    | 10    | 20 | 80     | 39                  | 6              |
| 52    | Công nghệ CAD/CAM - CNC                     | 3     | 25               | 25 |       |    | 5      | 15 | 15    | 30 | 65     | 43                  | 6              |
| 53    | Robot công nghiệp                           | 3     | 35               | 35 | 5     | 10 | 5      | 15 |       |    | 75     | 11                  | 5              |
| 54    | Trang bị điện-điện tử trong máy công nghiệp | 3     | 30               | 30 |       |    | 10     | 30 | 5     | 10 | 65     |                     | 6              |
| 55    | Đồ án chuyên ngành cơ khí                   | 2     |                  |    |       |    | 30     | 90 |       |    |        | 42                  | 7              |
| 2.2.2 | Các học phần tự chọn                        | 0     |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |
| 2.3   | Kiến thức bổ trợ/liên ngành                 | 8     |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     | 7,8            |
| 56    | Quản lý thông tin dự án                     | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55     |                     |                |
| 57    | Marketing                                   | 3     | 30               | 30 | 15    | 30 |        |    |       |    | 75     |                     |                |
| 58    | Quản trị kinh doanh                         | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80     |                     |                |
| 59    | Xây dựng và quản lý dự án                   | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50     |                     |                |
| 60    | Tổ chức quản lý và sản xuất công nghiệp     | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80     |                     |                |
| 61    | Thiết kế công việc và đo lường lao động     | 3     | 40               | 40 | 5     | 10 |        |    |       |    | 85     |                     |                |
| 62    | Seminar Kỹ thuật cơ khí                     | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50     |                     |                |
| 2.4   | Kiến thức chuyên ngành chuyên sâu           | 16    |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |
| 63    | Ma sát, hao mòn và bôi trơn                 | 2     | 30               | 30 |       |    |        |    |       |    | 60     | 44                  | 6              |
| 64    | Máy CNC                                     | 3     | 35               | 35 |       |    |        |    | 10    | 20 | 80     | 42                  | 6              |

| TT              | Khối kiến thức                              | Số TC | Thời lượng (giờ) |    |       |    |        |    |       |    | Học phần tiên quyết | Học kỳ dự kiến                                          |        |
|-----------------|---------------------------------------------|-------|------------------|----|-------|----|--------|----|-------|----|---------------------|---------------------------------------------------------|--------|
|                 |                                             |       | Lý thuyết        |    | BT/TL |    | BTL/ĐA |    | TN/TH |    |                     |                                                         | Tự học |
|                 |                                             |       | TC               | TT | TC    | TT | TC     | TT | TC    | TT |                     |                                                         |        |
| 65              | Thiết kế xưởng cơ khí                       | 2     | 25               | 25 |       |    | 5      | 15 |       |    | 50                  | 16                                                      | 6      |
| 66              | Công nghệ chế tạo khuôn mẫu                 | 3     | 30               | 30 |       |    |        |    | 15    | 30 | 75                  | 52                                                      | 6      |
| 67              | Máy Nông – Lâm nghiệp                       | 3     | 35               | 35 |       |    |        |    | 10    | 20 | 80                  | 16                                                      | 7      |
| 68              | Công nghệ và thiết bị gia công áp lực       | 3     | 35               | 35 |       |    | 10     | 30 |       |    | 70                  | 16                                                      | 7      |
| 2.5             | Thực tập nghề nghiệp và Học kỳ doanh nghiệp | 18    |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                                                         |        |
| 69              | Thực tập kỹ thuật 1                         | 3     |                  |    |       |    |        |    |       |    | 45                  | 16                                                      | 5      |
| 70              | Thực tập kỹ thuật 2                         | 5     |                  |    |       |    |        |    |       |    | 75                  | Sau khi học xong khối kiến thức ngành                   | 7      |
| 71              | Thực tập kỹ thuật 3                         | 10    |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     | Sau khi học xong khối kiến thức chuyên ngành chuyên sâu | 8      |
| 2.6             | Khoá luận tốt nghiệp                        | 15    |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                                                         |        |
| 72              | Khoá luận tốt nghiệp                        | 15    |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                                                         | 9      |
| Tổng số tín chỉ |                                             | 161   |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                                                         |        |



## **16. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC**

### **KỸ SƯ KỸ THUẬT XÂY DỰNG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 897/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 22 tháng 7 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp)*

#### **I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

1. Tên chương trình đào tạo (tiếng Việt): **Kỹ sư Kỹ thuật xây dựng**  
Tên chương trình đào tạo (tiếng Anh): **Engineer of Civil Engineering**
2. Ngành đào tạo (tiếng Việt): **Kỹ thuật xây dựng**  
Ngành đào tạo (tiếng Anh): **Civil Engineering**
3. Mã ngành đào tạo: 7580201
4. Trình độ đào tạo: Đại học
5. Thời gian đào tạo: 4,5 năm
6. Loại hình đào tạo: Chính quy
7. Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt
8. Văn bằng tốt nghiệp: Kỹ sư
9. Thời gian cập nhật, điều chỉnh CTĐT: Năm 2024

#### **II. MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO (Program Objectives: POs)**

##### **1. Mục tiêu chung**

Đào tạo kỹ sư ngành Kỹ thuật xây dựng có kiến thức chuyên môn sâu, rộng, kỹ năng nghề nghiệp thành thạo, có sức khỏe, phẩm chất chính trị và đạo đức tốt, đáp ứng yêu cầu của thực tiễn, theo hướng ứng dụng hiện đại và hội nhập quốc tế trong lĩnh vực xây dựng.

##### **2. Mục tiêu cụ thể**

**PO1:** Có kiến thức về khoa học tự nhiên, chính trị, xã hội và pháp luật đáp ứng cho việc tiếp thu kiến thức giáo dục đại học và học tập ở trình độ cao hơn.

**PO2:** Có các kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành đáp ứng cho hoạt động thiết kế, thi công, giám sát và quản lý các công trình xây dựng cơ bản.

**PO3:** Có khả năng vận dụng công nghệ số trong hoạt động chuyên môn thực tế và học tập suốt đời.

**PO4:** Có kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm đủ để thực hiện công việc đạt hiệu quả cao trong môi trường liên ngành, đa văn hóa, đa quốc gia.

**PO5:** Có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp tốt, có tinh thần sáng tạo trong hoạt động nghề nghiệp; có khả năng làm việc độc lập, tự học và tự nghiên cứu.

### **III. CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO (Program Learning Outcomes: PLOs)**

#### **1. Kiến thức**

##### *1.1. Kiến thức chung*

**PLO1:** Áp dụng được kiến thức cơ bản về khoa học chính trị, pháp luật; giáo dục thể chất; quốc phòng - an ninh; công nghệ thông tin (*theo Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông*) và tương đương vào công việc thực tiễn của một kỹ sư ngành Kỹ thuật xây dựng.

**PLO2:** Áp dụng được các kiến thức cơ sở ngành trong xây dựng cơ bản làm nền tảng lý luận và thực tiễn để tiếp thu các kiến thức chuyên ngành.

##### *1.2. Kiến thức chuyên môn*

**PLO3:** Vận dụng được những kiến thức chuyên môn trong lĩnh vực Kỹ thuật xây dựng vào thực hành nghề nghiệp và làm cơ sở cho việc học tập suốt đời.

**PLO4:** Dự đoán được tác động của các giải pháp kỹ thuật lên kinh tế, xã hội và môi trường trong bối cảnh toàn cầu.

#### **2. Kỹ năng**

##### *2.1. Kỹ năng nghề nghiệp*

**PLO5:** Xây dựng kế hoạch thực hiện và triển khai được công tác khảo sát trong xây dựng, thí nghiệm/thực nghiệm và xử lý dữ liệu thu được.

**PLO6:** Tổng hợp được các số liệu đầu vào và các yêu cầu từ các bên liên quan để lựa chọn được phương án thiết kế, thi công, quản lý và giám sát xây dựng.

**PLO7:** Sử dụng thành thạo công nghệ số trong hoạt động chuyên môn nhằm nâng cao năng suất và hiệu quả kinh tế.

##### *2.2. Kỹ năng chung*

**PLO8:** Sử dụng thành thạo các kỹ năng giao tiếp bằng nhiều hình thức để trình bày rõ ràng mạch lạc thể hiện sự hiểu biết về các khái niệm lý thuyết và truyền tải kiến thức ý tưởng phức tạp đến các đối tượng khác nhau.

**PLO9:** Có kỹ năng làm việc theo nhóm và tổ chức làm việc theo nhóm: chia sẻ, hợp tác, trách nhiệm, quyền lợi và chấp nhận sự khác biệt.

**PLO10:** Sử dụng thành thạo ngoại ngữ tương đương năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam (*ban hành kèm Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo*) và tương đương để nâng cao kiến thức chuyên môn, hiệu quả làm việc và hội nhập quốc tế.

### **3. Mức độ tự chủ và trách nhiệm**

**PLO11:** Tự tổ chức và sắp xếp một cách chủ động công việc cá nhân trong quá trình cộng tác với người khác.

**PLO12:** Bảo vệ những chuẩn mực đạo đức và thừa nhận trách nhiệm cá nhân với tập thể khi giải quyết các vấn đề xảy ra.

### **IV. VỊ TRÍ LÀM VIỆC SAU KHI TỐT NGHIỆP**

Sau khi tốt nghiệp, người học có thể đảm nhiệm nhiều vai trò và vị trí khác nhau (cán bộ quản lý hoặc cán bộ kỹ thuật) trong các cơ quan, công ty, xí nghiệp sau đây:

- Các công ty/doanh nghiệp có hoạt động về thiết kế, thi công, tư vấn thiết kế, tư vấn giám sát, tư vấn quản lý dự án, thí nghiệm kiểm định và các công việc khác có liên quan đến công trình giao thông, công trình xây dựng dân dụng - công nghiệp và công trình thủy lợi;

- Các cơ quan quản lý nhà nước các cấp về công trình giao thông, công trình xây dựng dân dụng - công nghiệp và công trình thủy lợi;

- Các cơ sở đào tạo - nghiên cứu có liên quan đến công trình giao thông, công trình xây dựng dân dụng - công nghiệp và công trình thủy lợi: các trường đại học, học viện, cao đẳng, trung cấp...

### **V. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH**

Tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương.

### **VI. QUY ĐỊNH ĐÀO TẠO VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP**

Thực hiện theo Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học.

## VII. CẤU TRÚC, NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

### 1. Cấu trúc các khối kiến thức

| TT                                                                                      | Khối kiến thức, học phần                | Số TC      | Tỷ lệ %      |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|------------|--------------|
| <b>1</b>                                                                                | <b>Kiến thức giáo dục đại cương</b>     | <b>48</b>  | <b>29,45</b> |
| 1.1                                                                                     | <i>Các học phần bắt buộc</i>            | 42         |              |
| 1.2                                                                                     | <i>Các học phần tự chọn</i>             | 6          |              |
| <b>1.3</b>                                                                              | <b>Giáo dục thể chất</b>                | <b>3</b>   |              |
| <b>1.4</b>                                                                              | <b>Giáo dục quốc phòng</b>              | <b>11</b>  |              |
| <b>2</b>                                                                                | <b>Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b> | <b>115</b> | <b>70,55</b> |
| <b>2.1</b>                                                                              | <b>Kiến thức cơ sở ngành</b>            | <b>23</b>  | <b>14,11</b> |
| 2.1.1                                                                                   | <i>Các học phần bắt buộc</i>            | 23         |              |
| 2.1.2                                                                                   | <i>Các học phần tự chọn</i>             | 0          |              |
| <b>2.2</b>                                                                              | <b>Kiến thức ngành, chuyên ngành</b>    | <b>56</b>  | <b>34,36</b> |
| 2.2.1                                                                                   | <i>Các học phần bắt buộc</i>            | 52         |              |
| 2.2.2                                                                                   | <i>Các học phần tự chọn</i>             | 4          |              |
| <b>2.3</b>                                                                              | <b>Kiến thức bổ trợ/liên ngành</b>      | <b>8</b>   | <b>4,91</b>  |
| <b>2.4</b>                                                                              | <b>Thực tập và Học kỳ doanh nghiệp</b>  | <b>13</b>  | <b>7,97</b>  |
| <b>2.5</b>                                                                              | <b>Khoá luận/Đồ án tốt nghiệp</b>       | <b>15</b>  | <b>9,20</b>  |
| <b>Tổng khối lượng kiến thức toàn khoá (không bao gồm các học phần GDQP-AN và GDTC)</b> |                                         | <b>163</b> | <b>100</b>   |

## 2. Nội dung chương trình đào tạo

| TT  | Khối kiến thức                        | Số TC | Thời lượng (giờ) |    |       |    |        |    |       |    | Học phần tiên quyết | Học kỳ dự kiến |        |
|-----|---------------------------------------|-------|------------------|----|-------|----|--------|----|-------|----|---------------------|----------------|--------|
|     |                                       |       | Lý thuyết        |    | BT/TL |    | BTL/ĐA |    | TN/TH |    |                     |                | Tự học |
|     |                                       |       | TC               | TT | TC    | TT | TC     | TT | TC    | TT |                     |                |        |
| 1   | Kiến thức giáo dục đại cương          | 48    |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                |        |
| 1.1 | Các học phần bắt buộc                 | 42    |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                |        |
| 1   | Triết học Mác - Lênin                 | 3     | 30               | 30 | 15    | 30 |        |    |       |    | 75                  |                | 1      |
| 2   | Kinh tế chính trị Mác - Lênin         | 2     | 21               | 21 | 9     | 18 |        |    |       |    | 51                  | 1              | 2      |
| 3   | Chủ nghĩa xã hội khoa học             | 2     | 21               | 21 | 9     | 18 |        |    |       |    | 51                  | 1,2            | 2      |
| 4   | Tư tưởng Hồ Chí Minh                  | 2     | 21               | 21 | 9     | 18 |        |    |       |    | 51                  | 1              | 3      |
| 5   | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam        | 2     | 21               | 21 | 9     | 18 |        |    |       |    | 51                  | 1              | 4      |
| 6   | Pháp luật đại cương                   | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55                  |                | 1      |
| 7   | Tiếng Anh 1                           | 3     | 30               | 30 | 15    | 30 |        |    |       |    | 75                  |                | 1      |
| 8   | Tiếng Anh 2                           | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50                  | 7              | 2      |
| 9   | Giải tích                             | 3     | 30               | 30 | 15    | 30 |        |    |       |    | 75                  |                | 1      |
| 10  | Thống kê ứng dụng                     | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55                  |                | 2      |
| 11  | Tin học đại cương                     | 2     | 10               | 10 |       |    |        |    | 20    | 40 | 40                  |                | 1      |
| 12  | Vật lý đại cương                      | 3     | 30               | 30 | 5     | 10 |        |    | 10    | 20 | 75                  |                | 1      |
| 13  | Vật lý kiến trúc                      | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55                  |                | 2      |
| 14  | Autocad cơ bản                        | 2     | 10               | 10 | 10    | 20 |        |    | 10    | 20 | 40                  |                | 2      |
| 15  | Thủy lực và máy thủy lực              | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80                  |                | 2      |
| 16  | Cơ học lý thuyết                      | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80                  | 12             | 1      |
| 17  | Địa chất công trình                   | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55                  |                | 2      |
| 18  | Thủy văn công trình                   | 2     | 20               | 20 | 5     | 10 | 5      | 15 |       |    | 45                  | 15             | 3      |
| 1.2 | Các học phần tự chọn                  | 6     |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                | 1,3    |
| 19  | Khởi sự kinh doanh                    | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50                  |                |        |
| 20  | Tâm lý học đại cương                  | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55                  |                |        |
| 21  | Xã hội học                            | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55                  |                |        |
| 22  | Tiếng Anh giao tiếp                   | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50                  | 8              |        |
| 23  | Lập trình căn bản                     | 2     | 15               | 15 |       |    |        |    | 15    | 30 | 45                  |                |        |
| 24  | Kỹ năng làm việc nhóm và thuyết trình | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50                  |                |        |
| 25  | Giao tiếp xã hội và truyền            | 2     | 15               | 15 | 15    | 30 |        |    |       |    | 45                  |                |        |

| TT    | Khối kiến thức                                                         | Số TC | Thời lượng (giờ) |    |       |    |        |    |       |    | Tự học | Học phần tiên quyết | Học kỳ dự kiến |
|-------|------------------------------------------------------------------------|-------|------------------|----|-------|----|--------|----|-------|----|--------|---------------------|----------------|
|       |                                                                        |       | Lý thuyết        |    | BT/TL |    | BTL/ĐA |    | TN/TH |    |        |                     |                |
|       |                                                                        |       | TC               | TT | TC    | TT | TC     | TT | TC    | TT |        |                     |                |
|       | thông mở                                                               |       |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |
| 26    | Quản lý tài chính cá nhân                                              | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50     |                     |                |
| 27    | Logic học                                                              | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55     | 1                   |                |
| 28    | Kỹ năng giao tiếp                                                      | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55     |                     |                |
| 1.3   | Giáo dục thể chất                                                      | 3     |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |
| 29    | Giáo dục thể chất 1                                                    | 1     | 2                | 2  |       |    |        |    | 13    | 26 | 17     |                     | 1              |
| 30    | Giáo dục thể chất 2                                                    | 1     |                  |    |       |    |        |    | 15    | 30 | 15     |                     | 2              |
| 31    | Giáo dục thể chất 3                                                    | 1     |                  |    |       |    |        |    | 15    | 30 | 15     |                     | 3              |
| 1.4   | Giáo dục quốc phòng                                                    | 11    |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |
| 32    | Học phần 1: Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam | 3     | 37               | 37 | 8     | 8  |        |    |       |    | 90     |                     | 2              |
| 33    | Học phần 2: Công tác quốc phòng và an ninh                             | 2     | 22               | 22 | 8     | 8  |        |    |       |    | 60     | 32                  | 2              |
| 34    | Học phần 3: Quân sự chung                                              | 2     | 14               | 14 |       |    |        |    | 16    | 16 | 60     | 33                  | 3              |
| 35    | Học phần 4: Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật                  | 4     | 4                | 4  |       |    |        |    | 56    | 56 | 120    | 34                  | 3              |
| 2     | Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp                                       | 115   |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |
| 2.1   | Kiến thức cơ sở ngành                                                  | 23    |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |
| 2.1.1 | Các học phần bắt buộc                                                  | 23    |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |
| 36    | Sức bền vật liệu                                                       | 3     | 30               | 30 | 10    | 20 |        |    | 5     | 10 | 75     | 16                  | 2              |
| 37    | Cơ học đất                                                             | 2     | 20               | 20 | 5     | 10 |        |    | 5     | 10 | 50     | 17,36               | 3              |
| 38    | Vật liệu xây dựng                                                      | 3     | 35               | 35 | 5     | 10 | 5      | 15 |       |    | 75     |                     | 3              |
| 39    | Thí nghiệm vật liệu xây dựng                                           | 1     |                  |    |       |    |        |    | 15    | 30 |        | 38                  | 3              |
| 40    | Cơ học kết cấu                                                         | 2     | 20               | 20 |       |    | 10     | 30 |       |    | 40     | 36                  | 3              |
| 41    | Vẽ kỹ thuật xây dựng                                                   | 3     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    | 15    | 30 | 70     |                     | 4              |
| 42    | Điện dân dụng và công nghiệp                                           | 2     | 20               | 20 |       |    | 10     | 30 |       |    | 40     |                     | 8              |
| 43    | Trắc địa công trình                                                    | 3     | 30               | 30 |       |    |        |    | 15    | 30 | 75     |                     | 4              |
| 44    | An toàn lao động                                                       | 2     | 25               | 25 |       |    |        |    | 5     | 10 | 55     |                     | 4              |
| 45    | Kinh tế xây dựng                                                       | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55     |                     | 5              |
| 2.1.2 | Các học phần tự chọn                                                   | 0     |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |
| 2.2   | Kiến thức ngành, chuyên                                                | 56    |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |

| TT    | Khối kiến thức                                | Số TC | Thời lượng (giờ) |    |       |    |        |    |       |    |        | Học phần tiên quyết | Học kỳ dự kiến |
|-------|-----------------------------------------------|-------|------------------|----|-------|----|--------|----|-------|----|--------|---------------------|----------------|
|       |                                               |       | Lý thuyết        |    | BT/TL |    | BTL/ĐA |    | TN/TH |    | Tự học |                     |                |
|       |                                               |       | TC               | TT | TC    | TT | TC     | TT | TC    | TT |        |                     |                |
|       | <b>ngành</b>                                  |       |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |
| 2.2.1 | <i>Các học phần bắt buộc</i>                  | 52    |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |
| 46    | Kết cấu bê tông cốt thép                      | 3     | 35               | 35 | 5     | 10 | 5      | 15 |       |    | 75     | 38,40               | 4              |
| 47    | Kết cấu thép                                  | 3     | 25               | 25 | 10    | 20 | 10     | 30 |       |    | 60     | 36                  | 4              |
| 48    | Nền và móng                                   | 3     | 25               | 25 | 10    | 20 | 10     | 30 |       |    | 60     | 37,46               | 4              |
| 49    | Kiến trúc công trình                          | 3     | 40               | 40 | 5     | 10 |        |    |       |    | 85     | 13,41               | 5              |
| 50    | Đồ án kiến trúc công trình                    | 1     |                  |    |       |    | 15     | 45 |       |    |        | 13,41               | 5              |
| 51    | Thiết kế đường ô tô                           | 3     | 40               | 40 | 5     | 10 |        |    |       |    | 85     | 18,37, 43           | 5              |
| 52    | Đồ án thiết kế đường ô tô                     | 1     |                  |    |       |    | 15     | 45 |       |    |        | 51                  | 5              |
| 53    | Thiết kế nhà BTCT                             | 3     | 40               | 40 | 5     | 10 |        |    |       |    | 85     | 46                  | 6              |
| 54    | Đồ án thiết kế nhà BTCT                       | 1     |                  |    |       |    | 15     | 45 |       |    |        | 46                  | 6              |
| 55    | Thiết kế công trình thủy                      | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80     | 18                  | 6              |
| 56    | Đồ án thiết kế công trình thủy                | 1     |                  |    |       |    | 15     | 45 |       |    |        |                     | 6              |
| 57    | Tin học ứng dụng trong thiết kế công trình    | 2     | 10               | 10 |       |    |        |    | 20    | 40 | 40     | 11                  | 4              |
| 58    | Kỹ thuật thi công                             | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 50     |                     | 6              |
| 59    | Cấp thoát nước                                | 3     | 35               | 35 | 5     | 10 | 5      | 15 |       |    | 75     |                     | 5              |
| 60    | Máy xây dựng                                  | 2     | 25               | 25 |       |    |        |    | 5     | 10 | 55     | 15                  | 5              |
| 61    | Thiết kế nhà thép                             | 2     | 20               | 20 | 5     | 10 | 5      | 15 |       |    | 45     | 47                  | 6              |
| 62    | Kỹ thuật thi công nhà dân dụng và công nghiệp | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55     |                     | 7              |
| 63    | Xây dựng nền đường ô tô                       | 2     | 25               | 25 |       |    | 5      | 15 |       |    | 50     | 37                  | 7              |
| 64    | Xây dựng mặt đường ô tô                       | 2     | 20               | 20 | 5     | 10 | 5      | 15 |       |    | 45     | 51                  | 7              |
| 65    | Công trình trên hệ thống thủy lợi             | 2     | 20               | 20 | 5     | 10 | 5      | 15 |       |    | 45     |                     | 7              |
| 66    | Thiết kế hệ thống cấp nước đô thị             | 2     | 20               | 20 |       |    | 10     | 30 |       |    | 40     | 59                  | 7              |
| 67    | Quản lý dự án xây dựng                        | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55     |                     | 6              |
| 68    | Tin học ứng dụng trong quản lý xây dựng       | 2     | 10               | 10 |       |    |        |    | 20    | 40 | 40     |                     | 6              |
| 69    | Tổ chức thi công                              | 2     | 20               | 20 | 5     | 10 | 5      | 15 |       |    | 45     |                     | 6              |

| TT              | Khối kiến thức                              | Số TC | Thời lượng (giờ) |    |       |    |        |    |       |    | Tự học | Học phần tiên quyết | Học kỳ dự kiến |
|-----------------|---------------------------------------------|-------|------------------|----|-------|----|--------|----|-------|----|--------|---------------------|----------------|
|                 |                                             |       | Lý thuyết        |    | BT/TL |    | BTL/ĐA |    | TN/TH |    |        |                     |                |
|                 |                                             |       | TC               | TT | TC    | TT | TC     | TT | TC    | TT |        |                     |                |
| 2.2.2           | Các học phần tự chọn                        | 4     |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     | 7              |
| 70              | Đánh giá tác động môi trường trong xây dựng | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55     |                     |                |
| 71              | Quy hoạch thiết kế đô thị và nông thôn      | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50     |                     |                |
| 72              | Pháp luật xây dựng                          | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55     |                     |                |
| 73              | Quản lý bất động sản                        | 3     | 30               | 30 | 15    | 30 |        |    |       |    | 75     |                     |                |
| 74              | Thí nghiệm và kiểm định công trình          | 2     | 25               | 25 |       |    |        |    | 5     | 10 | 55     |                     |                |
| 2.3             | Kiến thức bổ trợ/liên ngành                 | 8     |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     | 8              |
| 75              | Marketing                                   | 3     | 30               | 30 | 15    | 30 |        |    |       |    | 75     |                     |                |
| 76              | Thiết kế công việc và đo lường lao động     | 3     | 40               | 40 | 5     | 10 |        |    |       |    | 85     |                     |                |
| 77              | Tổ chức và quản lý sản xuất công nghiệp     | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80     |                     |                |
| 78              | Phong thủy ứng dụng                         | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50     |                     |                |
| 79              | Quy hoạch thiết kế cảnh quan                | 3     | 30               | 30 | 15    | 15 |        |    |       |    | 75     |                     |                |
| 80              | Kỹ thuật xử lý hình ảnh                     | 2     | 10               | 10 |       |    |        |    | 20    | 40 | 40     |                     |                |
| 81              | Seminar Kỹ thuật xây dựng                   | 1     |                  |    | 15    | 30 |        |    |       |    |        |                     |                |
| 2.4             | Thực tập nghề nghiệp và Học kỳ doanh nghiệp | 13    |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |
| 82              | Thực tập kỹ thuật                           | 5     |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     | 7              |
| 83              | Học kỳ doanh nghiệp                         | 8     |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     | 8              |
| 2.5             | Khoá luận tốt nghiệp                        | 15    |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |
| 84              | Khoá luận tốt nghiệp                        | 15    |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     | 9              |
| Tổng số tín chỉ |                                             | 163   |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |



## 17. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC KỸ SƯ LÂM SINH

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 897/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 22 tháng 7 năm 2024 của  
Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp)

### I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tên chương trình đào tạo (tiếng Việt): **Kỹ sư Lâm sinh**

Tên chuyên ngành đào tạo (tiếng Việt): - Lâm sinh

- Quản lý phát thải các-bon

- Công nghệ GIS và viễn thám

Tên chương trình đào tạo (tiếng Anh): **Engineer of Silviculture**

Tên chuyên ngành đào tạo (tiếng Anh): - Silviculture

- Carbon Emission Management

- GIS and Remote Sensing Technology

2. Ngành đào tạo (tiếng Việt): **Lâm sinh**

Ngành đào tạo (tiếng Anh): **Silviculture**

3. Mã ngành đào tạo: 7620205

4. Trình độ đào tạo: Đại học

5. Thời gian đào tạo: 4,5 năm

6. Loại hình đào tạo: Chính quy

7. Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt

8. Văn bằng tốt nghiệp: Kỹ sư

9. Thời gian cập nhật, điều chỉnh CTĐT: Năm 2024

### II. MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

#### 1. Mục tiêu chung

Đào tạo kỹ sư ngành Lâm sinh có kiến thức chuyên môn sâu, kỹ năng nghề nghiệp thành thạo, có sức khỏe, phẩm chất chính trị và đạo đức tốt, đáp ứng yêu cầu của thực tiễn, theo hướng ứng dụng hiện đại và hội nhập quốc tế trong nghiên cứu khoa học, quản lý sản xuất, doanh nghiệp hoặc tự tạo lập công việc sản xuất và dịch vụ lâm nghiệp.

#### 2. Mục tiêu cụ thể

**PO1:** Có kiến thức cơ sở lý luận chính trị, khoa học tự nhiên, an ninh, quốc phòng, tin học và xã hội, đáp ứng yêu cầu công việc trong lĩnh vực lâm nghiệp.

**PO2:** Có kiến thức chuyên sâu về cơ sở ngành và chuyên ngành lâm sinh học để phân tích, đánh giá, giải quyết các vấn đề trong công việc và trong các hoạt động nghiên cứu khoa học thuộc lĩnh vực chuyên môn.

**PO3:** Có kỹ năng vững vàng về thiết kế, chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện các biện pháp kỹ thuật quản lý và phát triển bền vững tài nguyên rừng.

**PO4:** Có kỹ năng giao tiếp, khởi nghiệp và các kỹ năng nghiệp vụ liên quan tới ngành nghề.

**PO5:** Có khả năng tự chủ, trách nhiệm và làm việc độc lập. Sinh viên có khả năng tự học và nâng cao trình độ chuyên môn, là người công dân có đạo đức tốt, yêu nghề, năng động và sáng tạo; Có đạo đức chuyên môn nghề nghiệp, có năng lực tự chủ và trách nhiệm với xã hội.

### **III. CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO (Program Learning Outcomes: PLOs)**

#### **1. Kiến thức**

##### *1.1. Kiến thức chung*

**PLO1:** Vận dụng được kiến thức cơ bản về khoa học chính trị, pháp luật, giáo dục thể chất, quốc phòng - an ninh, công nghệ thông tin cơ bản (*theo Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông*) và tương đương, đáp ứng yêu cầu công việc thực tiễn của một kỹ sư ngành Lâm sinh.

**PLO2:** Vận dụng được các kiến thức cơ bản của các ngành khoa học tự nhiên làm cơ sở cho việc tiếp thu các kiến thức giáo dục chuyên nghiệp và phát triển trình độ chuyên môn.

##### *1.2. Kiến thức chuyên môn*

**PLO3:** Vận dụng được quy trình điều tra rừng, thu thập, xử lý, lưu trữ, tích hợp và quản lý thông tin về tài nguyên rừng bằng hệ thống thông tin địa không gian (GIS) và viễn thám.

**PLO4:** Phân tích được những quá trình đặc trưng diễn ra trong hệ sinh thái rừng; ứng dụng lập địa trong lâm nghiệp và nguyên lý cơ bản của kỹ thuật lâm sinh trong tạo rừng, nuôi dưỡng, khai thác và phục hồi rừng để quản lý rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và nông lâm kết hợp.

**PLO5:** Vận dụng được trình tự các bước cơ bản trong tiến trình thực hiện nghiên cứu khoa học, các phương pháp nghiên cứu khoa học đặc thù của ngành lâm nghiệp.

#### **2. Kỹ năng**

##### *2.1. Kỹ năng nghề nghiệp*

**PLO6:** Thực hiện được hoạt động điều tra, đánh giá hiện trạng tài nguyên rừng và phân loại rừng; Xác định được các chỉ tiêu cấu trúc rừng, sinh khối và khả năng tích lũy các-bon của rừng.

**PLO7:** Sử dụng thành thạo các phương pháp đo tính các-bon và xây dựng được báo cáo tín chỉ các-bon.

**PLO8:** Triển khai được các biện pháp kỹ thuật lâm sinh phù hợp để tạo rừng, nuôi dưỡng rừng và khai thác rừng.

**PLO9:** Xây dựng được kế hoạch quản lý rừng bền vững; dự án, công trình lâm sinh trong từng trường hợp cụ thể.

**PLO10:** Xây dựng và quản lý được bản đồ tài nguyên rừng bằng công nghệ viễn thám và GIS; Thành thạo quy trình thu thập thông tin và xử lý số liệu bằng các phương pháp thống kê thông dụng.

**PLO11:** Sử dụng thành thạo các kỹ năng giao tiếp cơ bản, thuyết trình, đàm phán, ra quyết định, tổ chức, lãnh đạo và làm việc nhóm.

**PLO12:** Vận dụng được các kiến thức chuyên môn để phân tích vấn đề, xây dựng đề cương và thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực chuyên môn.

## 2.2. Kỹ năng chung

**PLO13:** Có năng lực hình thành ý tưởng khởi nghiệp để tạo việc làm cho mình và cho người khác.

**PLO14:** Sử dụng thành thạo ngoại ngữ tương đương năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam (*ban hành kèm Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo*) và tương đương để nâng cao kiến thức chuyên môn, hiệu quả làm việc và hội nhập quốc tế.

## 3. Mức độ tự chủ và trách nhiệm

**PLO15:** Có năng lực tự chủ, trách nhiệm và làm việc độc lập, chủ động tự học và nghiên cứu để nâng cao trình độ chuyên môn.

**PLO16:** Có lập trường chính trị, tư tưởng vững vàng, có ý thức tổ chức kỷ luật tốt, có tinh thần trách nhiệm cao, tôn trọng các giá trị đạo đức nghề nghiệp.

## IV. VỊ TRÍ LÀM VIỆC SAU KHI TỐT NGHIỆP

- Các bộ công chức, viên chức tại các cơ quan quản lý nhà nước về Nông lâm nghiệp và Phát triển nông thôn các cấp: Các cơ quan thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Cục Lâm nghiệp, Cục Kiểm lâm, Trung tâm khuyến nông quốc gia, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Chi cục Lâm nghiệp các tỉnh và thành phố, Phòng nông nghiệp, các trung tâm khuyến nông cấp tỉnh, huyện, xã, các Vườn quốc gia, Khu Bảo tồn thiên nhiên, công ty Lâm nghiệp, Ban Quản lý rừng đặc dụng, Khu Dự trữ sinh quyển,...;

- Các cơ quan đào tạo, các Viện nghiên cứu liên quan đến lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn.

- Các cơ quan sản xuất/Quản lý lâm nghiệp; Các Công ty Lâm nghiệp; Công ty tư vấn và dịch vụ nông lâm nghiệp; Công ty khai thác và chế biến lâm sản, Công ty quản lý cây xanh đô thị và công viên.

- Các doanh nghiệp, tập đoàn, tổ chức phi chính phủ Quốc tế và Việt Nam có hoạt động liên quan đến lâm nghiệp và phát triển nông thôn; quản lý phát thải các-bon, quản lý rừng bền vững, dịch vụ môi trường rừng, ...

- Các dự án khởi nghiệp, kinh doanh và làm chủ doanh nghiệp.

## V. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH

Tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương.

## VI. QUY ĐỊNH ĐÀO TẠO VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

Thực hiện theo Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học.

## VII. CẤU TRÚC, NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

### 1. Cấu trúc các khối kiến thức

| TT                                                                                      | Khối kiến thức, học phần                | Số TC      | Tỷ lệ %      |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|------------|--------------|
| <b>1</b>                                                                                | <b>Kiến thức giáo dục đại cương</b>     | <b>32</b>  | <b>21,33</b> |
| 1.1                                                                                     | <i>Các học phần bắt buộc</i>            | 26         |              |
| 1.2                                                                                     | <i>Các học phần tự chọn</i>             | 6          |              |
| <b>1.3</b>                                                                              | <b>Giáo dục thể chất</b>                | <b>3</b>   |              |
| <b>1.4</b>                                                                              | <b>Giáo dục quốc phòng</b>              | <b>11</b>  |              |
| <b>2</b>                                                                                | <b>Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b> | <b>118</b> | <b>78,67</b> |
| <b>2.1</b>                                                                              | <b>Kiến thức cơ sở ngành</b>            | <b>21</b>  | <b>14</b>    |
| 2.1.1                                                                                   | <i>Các học phần bắt buộc</i>            | 17         |              |
| 2.1.2                                                                                   | <i>Các học phần tự chọn</i>             | 4          |              |
| <b>2.2</b>                                                                              | <b>Kiến thức ngành</b>                  | <b>44</b>  | <b>29,34</b> |
| 2.2.1                                                                                   | <i>Các học phần bắt buộc</i>            | 34         |              |
| 2.2.2                                                                                   | <i>Các học phần tự chọn</i>             | 10         |              |
| <b>2.3</b>                                                                              | <b>Kiến thức bổ trợ/liên ngành</b>      | <b>8</b>   | <b>5,33</b>  |
| <b>2.4</b>                                                                              | <b>Kiến thức chuyên ngành</b>           | <b>11</b>  | <b>7,33</b>  |
| <b>2.5</b>                                                                              | <b>Thực tập và Học kỳ doanh nghiệp</b>  | <b>19</b>  | <b>12,67</b> |
| <b>2.6</b>                                                                              | <b>Khoá luận/Đồ án tốt nghiệp</b>       | <b>15</b>  | <b>10</b>    |
| <b>Tổng khối lượng kiến thức toàn khoá (không bao gồm các học phần GDQP-AN và GDTC)</b> |                                         | <b>150</b> | <b>100</b>   |

## 2. Nội dung chương trình đào tạo

| TT  | Khối kiến thức                        | Số TC | Thời lượng (giờ) |    |       |    |        |    |       |    | Học phần tiên quyết | Học kỳ dự kiến |        |
|-----|---------------------------------------|-------|------------------|----|-------|----|--------|----|-------|----|---------------------|----------------|--------|
|     |                                       |       | Lý thuyết        |    | BT/TL |    | BTL/ĐA |    | TN/TH |    |                     |                | Tự học |
|     |                                       |       | TC               | TT | TC    | TT | TC     | TT | TC    | TT |                     |                |        |
| 1   | Kiến thức giáo dục đại cương          | 32    |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                |        |
| 1.1 | Các học phần bắt buộc                 | 26    |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                |        |
| 1   | Triết học Mác - Lênin                 | 3     | 30               | 30 | 15    | 30 |        |    |       |    | 75                  |                | 1      |
| 2   | Kinh tế chính trị Mác - Lênin         | 2     | 21               | 21 | 9     | 18 |        |    |       |    | 51                  | 1              | 2      |
| 3   | Chủ nghĩa xã hội khoa học             | 2     | 21               | 21 | 9     | 18 |        |    |       |    | 51                  | 1,2            | 2      |
| 4   | Tư tưởng Hồ Chí Minh                  | 2     | 21               | 21 | 9     | 18 |        |    |       |    | 51                  | 1              | 3      |
| 5   | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam        | 2     | 21               | 21 | 9     | 18 |        |    |       |    | 51                  | 1              | 4      |
| 6   | Pháp luật đại cương                   | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55                  |                | 1      |
| 7   | Tiếng Anh 1                           | 3     | 30               | 30 | 15    | 30 |        |    |       |    | 75                  |                | 1      |
| 8   | Tiếng Anh 2                           | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50                  | 7              | 2      |
| 9   | Tin học đại cương                     | 2     | 10               | 10 |       |    |        |    | 20    | 40 | 40                  |                | 1      |
| 10  | Phân tích thống kê                    | 3     | 30               | 30 | 15    | 30 |        |    |       |    | 75                  |                | 2      |
| 11  | Sinh học đại cương                    | 3     | 30               | 30 | 5     | 10 |        |    | 10    | 20 | 75                  |                | 1      |
| 1.2 | Các học phần tự chọn                  | 6     |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                |        |
| 12  | Khởi sự kinh doanh                    | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50                  |                | 1      |
| 13  | Tâm lý học đại cương                  | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55                  |                | 1      |
| 14  | Xã hội học                            | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55                  |                | 2      |
| 15  | Tiếng Anh giao tiếp                   | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50                  | 8              | 2      |
| 16  | Lập trình căn bản                     | 2     | 15               | 15 |       |    |        |    | 15    | 30 | 45                  |                | 3      |
| 17  | Kỹ năng làm việc nhóm và thuyết trình | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50                  |                | 2      |
| 18  | Giao tiếp xã hội và truyền thông mở   | 2     | 15               | 15 | 15    | 30 |        |    |       |    | 45                  |                | 3      |
| 19  | Quản lý tài chính cá nhân             | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50                  |                | 3      |
| 20  | Logic học                             | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55                  | 1              | 3      |
| 1.3 | Giáo dục thể chất                     | 3     |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                |        |
| 21  | Giáo dục thể chất 1                   | 1     | 2                | 2  |       |    |        |    | 13    | 26 | 17                  |                | 1      |
| 22  | Giáo dục thể chất 2                   | 1     |                  |    |       |    |        |    | 15    | 30 | 15                  |                | 2      |

| TT    | Khối kiến thức                                                         | Số TC | Thời lượng (giờ) |    |       |    |        |    |       |    |        | Học phần tiên quyết | Học kỳ dự kiến |
|-------|------------------------------------------------------------------------|-------|------------------|----|-------|----|--------|----|-------|----|--------|---------------------|----------------|
|       |                                                                        |       | Lý thuyết        |    | BT/TL |    | BTL/ĐA |    | TN/TH |    | Tự học |                     |                |
|       |                                                                        |       | TC               | TT | TC    | TT | TC     | TT | TC    | TT |        |                     |                |
| 23    | Giáo dục thể chất 3                                                    | 1     |                  |    |       |    |        |    | 15    | 30 | 15     |                     | 3              |
| 1.4   | Giáo dục quốc phòng                                                    | 11    |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |
| 24    | Học phần 1: Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam | 3     | 37               | 37 | 8     | 8  |        |    |       |    | 90     |                     | 2              |
| 25    | Học phần 2: Công tác quốc phòng và an ninh                             | 2     | 22               | 22 | 8     | 8  |        |    |       |    | 60     | 24                  | 2              |
| 26    | Học phần 3: Quân sự chung                                              | 2     | 14               | 14 |       |    |        |    | 16    | 16 | 60     | 25                  | 3              |
| 27    | Học phần 4: Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật                  | 4     | 4                | 4  |       |    |        |    | 56    | 56 | 120    | 26                  | 3              |
| 2     | Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp                                       | 118   |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |
| 2.1   | Kiến thức cơ sở ngành                                                  | 21    |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |
| 2.1.1 | Các học phần bắt buộc                                                  | 17    |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |
| 28    | Giới thiệu/nhập môn ngành Lâm sinh                                     | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50     |                     | 1              |
| 29    | Thực vật học                                                           | 3     | 30               | 30 |       |    |        |    | 15    | 30 | 75     | 11                  | 3              |
| 30    | Cây rừng                                                               | 3     | 30               | 30 |       |    |        |    | 15    | 30 | 75     | 29                  | 3              |
| 31    | Trắc địa và bản đồ                                                     | 3     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    | 15    | 30 | 70     |                     | 3              |
| 32    | Khoa học đất                                                           | 3     | 30               | 30 |       |    |        |    | 15    | 30 | 75     |                     | 3              |
| 33    | Thống kê sinh học                                                      | 3     | 30               | 30 |       |    |        |    | 15    | 30 | 75     | 10                  | 4              |
| 2.1.2 | Các học phần tự chọn                                                   | 4     |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |
| 34    | Sinh thái học                                                          | 2     | 22               | 22 | 8     | 16 |        |    |       |    | 52     |                     | 1              |
| 35    | Sinh lý thực vật                                                       | 3     | 30               | 30 |       |    |        |    | 15    | 30 | 75     | 11                  | 4              |
| 36    | Sinh thái môi trường                                                   | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50     |                     | 1              |
| 37    | Biến đổi khí hậu đại cương                                             | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50     |                     | 4              |
| 38    | Đa dạng sinh học                                                       | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50     |                     | 5              |
| 39    | PP nghiên cứu khoa học chuyên ngành                                    | 2     | 15               | 15 | 15    | 30 |        |    |       |    | 45     | 33                  | 5              |
| 40    | Địa lý sinh thái rừng                                                  | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50     |                     | 1              |
| 2.2   | Kiến thức ngành, chuyên                                                | 44    |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |

| TT    | Khối kiến thức                                                 | Số TC | Thời lượng (giờ) |    |       |    |        |    |       |    |        | Học phần tiên quyết | Học kỳ dự kiến |
|-------|----------------------------------------------------------------|-------|------------------|----|-------|----|--------|----|-------|----|--------|---------------------|----------------|
|       |                                                                |       | Lý thuyết        |    | BT/TL |    | BTL/ĐA |    | TN/TH |    | Tự học |                     |                |
|       |                                                                |       | TC               | TT | TC    | TT | TC     | TT | TC    | TT |        |                     |                |
|       | ngành                                                          |       |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |
| 2.2.1 | Các học phần bắt buộc                                          | 34    |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |
| 41    | Sinh thái rừng                                                 | 3     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    | 15    | 30 | 65     | 29                  | 2              |
| 42    | Bảo vệ thực vật                                                | 3     | 30               | 30 |       |    |        |    | 15    | 30 | 75     | 11                  | 5              |
| 43    | Giống cây rừng                                                 | 3     | 30               | 30 |       |    |        |    | 15    | 30 | 75     | 29,30               | 5              |
| 44    | Điều tra rừng                                                  | 3     | 30               | 30 |       |    |        |    | 15    | 30 | 75     | 33                  | 5              |
| 45    | Kỹ thuật lâm sinh                                              | 3     | 30               | 30 |       |    | 15     | 45 |       |    | 60     | 32,41               | 4              |
| 46    | Kinh tế Lâm nghiệp                                             | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80     |                     | 4              |
| 47    | Ứng dụng lập địa trong lâm nghiệp                              | 4     | 30               | 30 | 30    | 60 |        |    |       |    | 90     | 32                  | 4              |
| 48    | Trồng rừng                                                     | 3     | 25               | 25 |       |    | 10     | 30 | 10    | 20 | 60     | 41,43               | 6              |
| 49    | Quản lý rừng bền vững                                          | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50     | 41,45               | 6              |
| 50    | Quản lý phát thải các-bon                                      | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50     |                     | 7              |
| 51    | Độ phì đất và dinh dưỡng cây trồng                             | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50     | 32                  | 7              |
| 52    | GIS và Viễn thám                                               | 3     | 30               | 30 |       |    |        |    | 15    | 30 | 75     | 9,31,44             | 5              |
| 2.2.2 | Các học phần tự chọn                                           | 10    |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |
| 53    | Tiếng Anh chuyên ngành Lâm sinh                                | 2     | 15               | 15 | 15    | 30 |        |    |       |    | 45     | 7,8                 | 7              |
| 54    | Quản lý sử dụng đất lâm nghiệp                                 | 3     | 30               | 30 | 15    | 30 |        |    |       |    | 75     | 31                  | 7              |
| 55    | Quản lý rừng phòng hộ                                          | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50     | 45,48               | 6              |
| 56    | Rừng ngập mặn                                                  | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50     | 45,48               | 6              |
| 57    | Nông lâm kết hợp                                               | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55     |                     | 6              |
| 58    | Bảo tồn đất và nước                                            | 3     | 25               | 25 | 20    | 40 |        |    |       |    | 70     | 32                  | 6              |
| 59    | Ứng dụng một số phương pháp phân tích số liệu trong lâm nghiệp | 4     | 30               | 30 |       |    | 15     | 45 | 15    | 30 | 75     | 33                  | 7              |
| 60    | Kỹ thuật gây trồng lâm sản ngoài gỗ                            | 2     | 18               | 18 | 12    | 24 |        |    |       |    | 48     | 32,48               | 7              |
| 2.3   | Kiến thức bổ trợ/liên ngành                                    | 8     |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     | 7              |
| 61    | Công nghệ nuôi trồng và chế biến nấm dược liệu                 | 2     | 10               | 10 |       |    |        |    | 20    | 40 | 40     |                     |                |

| TT  | Khối kiến thức                                                                          | Số TC     | Thời lượng (giờ) |    |       |    |        |    |       |    |        | Học phần tiên quyết | Học kỳ dự kiến |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----------|------------------|----|-------|----|--------|----|-------|----|--------|---------------------|----------------|
|     |                                                                                         |           | Lý thuyết        |    | BT/TL |    | BTL/ĐA |    | TN/TH |    | Tự học |                     |                |
|     |                                                                                         |           | TC               | TT | TC    | TT | TC     | TT | TC    | TT |        |                     |                |
| 62  | Thiết bị bay không người lái                                                            | 2         | 20               | 20 |       |    |        |    | 10    | 20 | 50     | 9                   |                |
| 63  | Nghiệp vụ thực thi pháp luật trong lâm nghiệp ( <i>trong đó có 1 tín chỉ thực tập</i> ) | 4         | 30               | 30 | 15    | 30 |        |    |       |    | 75     |                     |                |
| 64  | Đánh giá tác động môi trường                                                            | 2         | 20               | 20 | 5     | 10 | 5      | 15 |       |    | 45     |                     |                |
| 65  | Marketing                                                                               | 3         | 30               | 30 | 15    | 30 |        |    |       |    | 75     |                     |                |
| 66  | Xây dựng và quản lý dự án                                                               | 2         | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50     |                     |                |
| 67  | Phát triển sinh kế                                                                      | 2         | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55     |                     |                |
| 68  | Kỹ thuật trồng cây cảnh quan 1                                                          | 3         | 20               | 20 | 15    | 30 |        |    | 10    | 20 | 65     |                     |                |
| 69  | Seminar Lâm sinh 1                                                                      | 2         | 10               | 10 | 20    | 40 |        |    |       |    | 40     |                     |                |
| 70  | Seminar Lâm sinh 2                                                                      | 2         | 10               | 10 | 20    | 40 |        |    |       |    | 40     |                     |                |
| 2.4 | <b>Kiến thức chuyên ngành chuyên sâu</b>                                                | <b>11</b> |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |
| a   | <b>Chuyên ngành Lâm sinh</b>                                                            | <b>11</b> |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     | 7              |
| 71  | Phương pháp thiết kế và giám sát thi công công trình Lâm sinh                           | 4         | 30               | 30 | 10    | 20 | 20     | 60 |       |    | 70     | 45,48, 72           |                |
| 72  | Ứng dụng GIS và Viễn thám trong quản lý lâm nghiệp                                      | 3         | 30               | 30 |       |    |        |    | 15    | 30 | 75     | 52,73               |                |
| 73  | Xây dựng phương án phát triển lâm nghiệp                                                | 3         | 25               | 25 | 5     | 10 | 15     | 45 |       |    | 55     | 44,46               |                |
| 74  | Thực tập Xây dựng phương án phát triển lâm nghiệp                                       | 1         |                  |    |       |    |        |    |       |    |        | 73                  |                |
| b   | <b>Chuyên ngành Quản lý phát thải các-bon</b>                                           | <b>11</b> |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     | 7              |
| 75  | Công cụ định giá các-bon                                                                | 2         | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50     | 50                  |                |
| 76  | Phương pháp đo tính các-bon trong lâm nghiệp                                            | 4         | 30               | 30 | 10    | 20 | 20     | 60 |       |    | 70     | 50                  |                |
| 77  | Đo lường, giám sát và báo cáo phát thải các-bon                                         | 2         | 20               | 20 |       |    | 10     | 30 |       |    | 40     | 50                  |                |
| 78  | Tăng trưởng xanh và quản lý phát thải khí nhà kính                                      | 3         | 30               | 30 | 15    | 30 |        |    |       |    | 75     | 50                  |                |



| TT              | Khối kiến thức                                           | Số TC | Thời lượng (giờ) |    |       |    |        |    |       |    |        | Học phần tiên quyết | Học kỳ dự kiến |
|-----------------|----------------------------------------------------------|-------|------------------|----|-------|----|--------|----|-------|----|--------|---------------------|----------------|
|                 |                                                          |       | Lý thuyết        |    | BT/TL |    | BTL/ĐA |    | TN/TH |    | Tự học |                     |                |
|                 |                                                          |       | TC               | TT | TC    | TT | TC     | TT | TC    | TT |        |                     |                |
| c               | Chuyên ngành Công nghệ GIS và viễn thám                  | 11    |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     | 7              |
| 79              | Ứng dụng GIS và Viễn thám trong quản lý lâm nghiệp       | 3     | 30               | 30 |       |    |        |    | 15    | 30 | 75     | 52,73               |                |
| 80              | Phân tích không gian trong quản lý tài nguyên môi trường | 2     | 15               | 15 |       |    |        |    | 15    | 30 | 45     | 52,79               |                |
| 81              | Thống kê không gian                                      | 3     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    | 15    | 30 | 65     | 33,44, 52           |                |
| 82              | Xử lý ảnh vệ tinh                                        | 3     | 20               | 20 |       |    | 10     | 30 | 15    | 30 | 55     | 31,52               |                |
| 2.5             | Thực tập và Học kỳ doanh nghiệp                          | 19    |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |
| 83              | Thực tập Cây rừng                                        | 2     |                  |    |       |    |        |    |       |    |        | 30                  | 3              |
| 84              | Thực tập Trắc địa và bản đồ                              | 1     |                  |    |       |    |        |    |       |    |        | 31                  | 3              |
| 85              | Thực tập Khoa học đất                                    | 1     |                  |    |       |    |        |    |       |    |        | 32                  | 3              |
| 86              | Thực tập Sinh thái rừng                                  | 1     |                  |    |       |    |        |    |       |    |        | 41                  | 3              |
| 87              | Thực tập Giống cây rừng                                  | 1     |                  |    |       |    |        |    |       |    |        | 43                  | 5              |
| 88              | Thực tập Điều tra rừng                                   | 1     |                  |    |       |    |        |    |       |    |        | 44                  | 5              |
| 89              | Thực tập Kỹ thuật lâm sinh                               | 1     |                  |    |       |    |        |    |       |    |        | 45                  | 4              |
| 90              | Thực tập Trồng rừng                                      | 1     |                  |    |       |    |        |    |       |    |        | 48                  | 6              |
| 91              | Học kỳ doanh nghiệp                                      | 10    |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     | 8              |
| 2.6             | Khoá luận tốt nghiệp                                     | 15    |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |
| 92              | Khoá luận tốt nghiệp                                     | 15    |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     | 9              |
| Tổng số tín chỉ |                                                          | 150   |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |

## **18. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC CỬ NHÂN LÂM SINH**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 897/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 22 tháng 7 năm 2024 của  
Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp)*

### **I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

1. Tên chương trình đào tạo (tiếng Việt): **Cử nhân Lâm sinh**  
Tên chương trình đào tạo (tiếng Anh): **Bachelor of Silviculture**
2. Ngành đào tạo (tiếng Việt): **Lâm sinh**  
Ngành đào tạo (tiếng Anh): **Silviculture**
3. Mã ngành đào tạo: 7620205
4. Trình độ đào tạo: Đại học
5. Thời gian đào tạo: 4 năm
6. Loại hình đào tạo: Chính quy
7. Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt
8. Văn bằng tốt nghiệp: Cử nhân
9. Thời gian cập nhật, điều chỉnh CTĐT: Năm 2024

### **II. MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO (Program Objectives: POs)**

#### **1. Mục tiêu chung**

Đào tạo Cử nhân ngành Lâm sinh có kiến thức nền tảng rộng, kỹ năng chuyên môn thành thạo, có sức khỏe, phẩm chất chính trị và đạo đức tốt, đáp ứng yêu cầu của thực tiễn, theo hướng ứng dụng hiện đại và hội nhập quốc tế trong nghiên cứu khoa học, quản lý sản xuất, doanh nghiệp hoặc tự tạo lập công việc sản xuất và dịch vụ lâm nghiệp.

#### **2. Mục tiêu cụ thể**

**PO1:** Có kiến thức cơ sở lý luận chính trị, khoa học tự nhiên, an ninh, quốc phòng, tin học và xã hội, đáp ứng yêu cầu công việc trong lĩnh vực lâm nghiệp.

**PO2:** Có kiến thức chuyên sâu về cơ sở ngành và chuyên ngành lâm sinh học để phân tích, đánh giá, giải quyết các vấn đề trong công việc và trong các hoạt động nghiên cứu khoa học thuộc lĩnh vực chuyên môn.

**PO3:** Có kỹ năng thành thạo về thiết kế, chỉ đạo các biện pháp kỹ thuật quản lý và phát triển bền vững tài nguyên rừng.

**PO4:** Có các kỹ năng giao tiếp, khởi nghiệp và các kỹ năng nghiệp vụ liên quan tới ngành nghề.

**PO5:** Có đạo đức chuyên môn nghề nghiệp, có năng lực tự chủ và trách nhiệm với xã hội.

### **III. CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO (Program Learning Outcomes: PLOs)**

#### **1. Kiến thức**

##### *1.1. Kiến thức chung*

**PLO1:** Vận dụng được kiến thức cơ bản về khoa học chính trị, pháp luật, giáo dục thể chất, quốc phòng - an ninh, công nghệ thông tin cơ bản (*theo Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông*) và tương đương, đáp ứng yêu cầu công việc thực tiễn của một cử nhân ngành Lâm sinh.

**PLO2:** Vận dụng được các kiến thức cơ bản của các ngành khoa học tự nhiên làm cơ sở cho việc tiếp thu các kiến thức giáo dục chuyên nghiệp và phát triển trình độ chuyên môn.

##### *1.2. Kiến thức chuyên môn*

**PLO3:** Vận dụng được quy trình điều tra rừng, thu thập, xử lý, lưu trữ, tích hợp và quản lý thông tin về tài nguyên rừng bằng hệ thống thông tin địa không gian (GIS) và viễn thám.

**PLO4:** Phân tích được những quá trình đặc trưng diễn ra trong hệ sinh thái rừng; ứng dụng lập địa trong lâm nghiệp và nguyên lý cơ bản của kỹ thuật lâm sinh trong tạo rừng, nuôi dưỡng, khai thác và phục hồi rừng để quản lý rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và nông lâm kết hợp.

**PLO5:** Vận dụng được trình tự các bước cơ bản trong tiến trình thực hiện nghiên cứu khoa học, các phương pháp nghiên cứu khoa học đặc thù của ngành lâm nghiệp.

#### **2. Kỹ năng**

##### *2.1. Kỹ năng nghề nghiệp*

**PLO6:** Sử dụng thành thạo các phương pháp đo tính các-bon và xây dựng được báo cáo tín chỉ các-bon.

**PLO7:** Đề xuất được các biện pháp kỹ thuật lâm sinh phù hợp để tạo rừng, nuôi dưỡng rừng và khai thác rừng.

**PLO8:** Xây dựng được kế hoạch quản lý rừng bền vững; Xác định được cơ sở kỹ thuật, kinh tế, xã hội để xây dựng các dự án, công trình lâm sinh trong từng trường hợp cụ thể.

**PLO9:** Sử dụng thành thạo quy trình thu thập thông tin và xử lý số liệu bằng các phương pháp thống kê thông dụng.

**PLO10:** Sử dụng thành thạo các kỹ năng giao tiếp cơ bản, thuyết trình, đàm phán, ra quyết định, tổ chức, lãnh đạo và làm việc nhóm.

**PLO11:** Vận dụng được các kiến thức chuyên môn để phân tích vấn đề, xây dựng đề cương và thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực chuyên môn.

**PLO12:** Triển khai được ý tưởng khởi nghiệp để tạo việc làm cho mình và cho người khác.

## 2.2. Kỹ năng chung

**PLO13:** Sử dụng thành thạo ngoại ngữ tương đương năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam (*ban hành kèm Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo*) và tương đương để nâng cao kiến thức chuyên môn, hiệu quả làm việc và hội nhập quốc tế.

## 3. Mức độ tự chủ và trách nhiệm

**PLO14:** Có khả năng tự chủ, trách nhiệm và làm việc độc lập, chủ động tự học và nghiên cứu để nâng cao trình độ chuyên môn.

**PLO15:** Có lập trường chính trị, tư tưởng vững vàng, có ý thức tổ chức kỷ luật tốt, có tinh thần trách nhiệm cao, tôn trọng các giá trị đạo đức nghề nghiệp.

## IV. VỊ TRÍ LÀM VIỆC SAU KHI TỐT NGHIỆP

- Các bộ công chức, viên chức tại các cơ quan quản lý nhà nước về Nông lâm nghiệp và Phát triển nông thôn các cấp: Các cơ quan thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Cục Lâm nghiệp, Cục Kiểm lâm, Trung tâm khuyến nông quốc gia, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Chi cục Lâm nghiệp các tỉnh và thành phố, Phòng nông nghiệp, các trung tâm khuyến nông cấp tỉnh, huyện, xã, các Vườn quốc gia, Khu Bảo tồn thiên nhiên, công ty Lâm nghiệp, Ban Quản lý rừng đặc dụng, Khu Dự trữ sinh quyển,...;

- Các cơ quan đào tạo, các Viện nghiên cứu liên quan đến lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn.

- Các cơ quan sản xuất/Quản lý lâm nghiệp; Các Công ty Lâm nghiệp; Công ty tư vấn và dịch vụ nông lâm nghiệp; Công ty khai thác và chế biến lâm sản, Công ty quản lý cây xanh đô thị và công viên.

- Các doanh nghiệp, tập đoàn, tổ chức phi chính phủ Quốc tế và Việt Nam có hoạt động liên quan đến lâm nghiệp và phát triển nông thôn; quản lý phát thải các-bon, quản lý rừng bền vững, dịch vụ môi trường rừng,...

- Các dự án khởi nghiệp, kinh doanh và làm chủ doanh nghiệp.

## V. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH

Tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương.

## VI. QUY ĐỊNH ĐÀO TẠO VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

Thực hiện theo Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học.

## VII. CẤU TRÚC, NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

### 1. Cấu trúc các khối kiến thức

| TT                                                                                      | Khối kiến thức, học phần                | Số TC      | Tỷ lệ %      |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|------------|--------------|
| <b>1</b>                                                                                | <b>Kiến thức giáo dục đại cương</b>     | <b>32</b>  | <b>25,4</b>  |
| 1.1                                                                                     | <i>Các học phần bắt buộc</i>            | 26         |              |
| 1.2                                                                                     | <i>Các học phần tự chọn</i>             | 6          |              |
| <b>1.3</b>                                                                              | <b>Giáo dục thể chất</b>                | <b>3</b>   |              |
| <b>1.4</b>                                                                              | <b>Giáo dục quốc phòng</b>              | <b>11</b>  |              |
| <b>2</b>                                                                                | <b>Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b> | <b>94</b>  | <b>74,6</b>  |
| <b>2.1</b>                                                                              | <b>Kiến thức cơ sở ngành</b>            | <b>21</b>  | <b>16,67</b> |
| 2.1.1                                                                                   | <i>Các học phần bắt buộc</i>            | 17         |              |
| 2.1.2                                                                                   | <i>Các học phần tự chọn</i>             | 4          |              |
| <b>2.2</b>                                                                              | <b>Kiến thức ngành, chuyên ngành</b>    | <b>41</b>  | <b>32,54</b> |
| 2.2.1                                                                                   | <i>Các học phần bắt buộc</i>            | 31         |              |
| 2.2.2                                                                                   | <i>Các học phần tự chọn</i>             | 10         |              |
| <b>2.3</b>                                                                              | <b>Kiến thức bổ trợ/liên ngành</b>      | <b>8</b>   | <b>6,35</b>  |
| <b>2.4</b>                                                                              | <b>Thực tập và Học kỳ doanh nghiệp</b>  | <b>9</b>   | <b>7,14</b>  |
| <b>2.5</b>                                                                              | <b>Khoá luận/Đồ án tốt nghiệp</b>       | <b>15</b>  | <b>11,9</b>  |
| <b>Tổng khối lượng kiến thức toàn khoá (không bao gồm các học phần GDQP-AN và GDTC)</b> |                                         | <b>126</b> | <b>100</b>   |

## 2. Nội dung chương trình đào tạo

| TT  | Khối kiến thức                        | Số TC | Thời lượng (giờ) |    |       |    |        |    |       |    | Học phần tiên quyết | Học kỳ dự kiến |        |
|-----|---------------------------------------|-------|------------------|----|-------|----|--------|----|-------|----|---------------------|----------------|--------|
|     |                                       |       | Lý thuyết        |    | BT/TL |    | BTL/ĐA |    | TN/TH |    |                     |                | Tự học |
|     |                                       |       | TC               | TT | TC    | TT | TC     | TT | TC    | TT |                     |                |        |
| 1   | Kiến thức giáo dục đại cương          | 32    |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                |        |
| 1.1 | Các học phần bắt buộc                 | 26    |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                |        |
| 1   | Triết học Mác - Lênin                 | 3     | 30               | 30 | 15    | 30 |        |    |       |    | 75                  |                | 1      |
| 2   | Kinh tế chính trị Mác - Lênin         | 2     | 21               | 21 | 9     | 18 |        |    |       |    | 51                  | 1              | 2      |
| 3   | Chủ nghĩa xã hội khoa học             | 2     | 21               | 21 | 9     | 18 |        |    |       |    | 51                  | 1,2            | 2      |
| 4   | Tư tưởng Hồ Chí Minh                  | 2     | 21               | 21 | 9     | 18 |        |    |       |    | 51                  | 1              | 3      |
| 5   | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam        | 2     | 21               | 21 | 9     | 18 |        |    |       |    | 51                  | 1              | 4      |
| 6   | Pháp luật đại cương                   | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55                  |                | 1      |
| 7   | Tiếng Anh 1                           | 3     | 30               | 30 | 15    | 30 |        |    |       |    | 75                  |                | 1      |
| 8   | Tiếng Anh 2                           | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50                  | 7              | 2      |
| 9   | Tin học đại cương                     | 2     | 10               | 10 |       |    |        |    | 20    | 40 | 40                  |                | 1      |
| 10  | Phân tích thống kê                    | 3     | 30               | 30 | 15    | 30 |        |    |       |    | 75                  |                | 2      |
| 11  | Sinh học đại cương                    | 3     | 30               | 30 | 5     | 10 |        |    | 10    | 20 | 75                  |                | 1      |
| 1.2 | Các học phần tự chọn                  | 6     |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                |        |
| 12  | Khởi sự kinh doanh                    | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50                  |                | 1      |
| 13  | Tâm lý học đại cương                  | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55                  |                | 1      |
| 14  | Xã hội học                            | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55                  |                | 2      |
| 15  | Tiếng Anh giao tiếp                   | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50                  | 8              | 2      |
| 16  | Lập trình căn bản                     | 2     | 15               | 15 |       |    |        |    | 15    | 30 | 45                  |                | 3      |
| 17  | Kỹ năng làm việc nhóm và thuyết trình | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50                  |                | 2      |
| 18  | Giao tiếp xã hội và truyền thông mở   | 2     | 15               | 15 | 15    | 30 |        |    |       |    | 45                  |                | 3      |
| 19  | Quản lý tài chính cá nhân             | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50                  |                | 3      |
| 20  | Logic học                             | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55                  | 1              | 3      |
| 1.3 | Giáo dục thể chất                     | 3     |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                |        |
| 21  | Giáo dục thể chất 1                   | 1     | 2                | 2  |       |    |        |    | 13    | 26 | 17                  |                | 1      |
| 22  | Giáo dục thể chất 2                   | 1     |                  |    |       |    |        |    | 15    | 30 | 15                  |                | 2      |
| 23  | Giáo dục thể chất 3                   | 1     |                  |    |       |    |        |    | 15    | 30 | 15                  |                | 3      |

| TT    | Khối kiến thức                                                         | Số TC | Thời lượng (giờ) |    |       |    |        |    |       |    | Học phần tiên quyết | Học kỳ dự kiến |        |
|-------|------------------------------------------------------------------------|-------|------------------|----|-------|----|--------|----|-------|----|---------------------|----------------|--------|
|       |                                                                        |       | Lý thuyết        |    | BT/TL |    | BTL/ĐA |    | TN/TH |    |                     |                | Tự học |
|       |                                                                        |       | TC               | TT | TC    | TT | TC     | TT | TC    | TT |                     |                |        |
| 1.4   | Giáo dục quốc phòng                                                    | 11    |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                |        |
| 24    | Học phần 1: Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam | 3     | 37               | 37 | 8     | 8  |        |    |       |    | 90                  |                | 2      |
| 25    | Học phần 2: Công tác quốc phòng và an ninh                             | 2     | 22               | 22 | 8     | 8  |        |    |       |    | 60                  | 24             | 2      |
| 26    | Học phần 3: Quân sự chung                                              | 2     | 14               | 14 |       |    |        |    | 16    | 16 | 60                  | 25             | 3      |
| 27    | Học phần 4: Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật                  | 4     | 4                | 4  |       |    |        |    | 56    | 56 | 120                 | 26             | 3      |
| 2     | Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp                                       | 94    |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                |        |
| 2.1   | Kiến thức cơ sở ngành                                                  | 21    |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                |        |
| 2.1.1 | Các học phần bắt buộc                                                  | 17    |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                |        |
| 28    | Giới thiệu/nhập môn ngành Lâm sinh                                     | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50                  |                | 1      |
| 29    | Thực vật học                                                           | 3     | 30               | 30 |       |    |        |    | 15    | 30 | 75                  | 11             | 3      |
| 30    | Cây rừng                                                               | 3     | 30               | 30 |       |    |        |    | 15    | 30 | 75                  | 29             | 3      |
| 31    | Trắc địa và bản đồ                                                     | 3     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    | 15    | 30 | 70                  |                | 3      |
| 32    | Khoa học đất                                                           | 3     | 30               | 30 |       |    |        |    | 15    | 30 | 75                  |                | 3      |
| 33    | Thống kê sinh học                                                      | 3     | 30               | 30 |       |    |        |    | 15    | 30 | 75                  | 10             | 4      |
| 2.1.2 | Các học phần tự chọn                                                   | 4     |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                |        |
| 34    | Sinh thái học                                                          | 2     | 22               | 22 | 8     | 16 |        |    |       |    | 52                  |                | 1      |
| 35    | Sinh lý thực vật                                                       | 3     | 30               | 30 |       |    |        |    | 15    | 30 | 75                  | 11             | 4      |
| 36    | Sinh thái môi trường                                                   | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50                  |                | 1      |
| 37    | Biến đổi khí hậu đại cương                                             | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50                  |                | 4      |
| 38    | Đa dạng sinh học                                                       | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50                  |                | 5      |
| 39    | Phương pháp nghiên cứu khoa học chuyên ngành                           | 2     | 15               | 15 | 15    | 30 |        |    |       |    | 45                  | 33             | 5      |
| 40    | Địa lý sinh thái rừng                                                  | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50                  |                | 1      |
| 2.2   | Kiến thức ngành, chuyên ngành                                          | 41    |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                |        |
| 2.2.1 | Các học phần bắt buộc                                                  | 31    |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                |        |

| TT    | Khối kiến thức                                                                 | Số TC | Thời lượng (giờ) |    |       |    |        |    |       |    |        | Học phần tiên quyết | Học kỳ dự kiến |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------|-------|------------------|----|-------|----|--------|----|-------|----|--------|---------------------|----------------|
|       |                                                                                |       | Lý thuyết        |    | BT/TL |    | BTL/ĐA |    | TN/TH |    | Tự học |                     |                |
|       |                                                                                |       | TC               | TT | TC    | TT | TC     | TT | TC    | TT |        |                     |                |
| 41    | Sinh thái rừng                                                                 | 3     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    | 15    | 30 | 65     | 29                  | 2              |
| 42    | Bảo vệ thực vật                                                                | 3     | 30               | 30 |       |    |        |    | 15    | 30 | 75     | 11                  | 5              |
| 43    | Giống cây rừng                                                                 | 3     | 30               | 30 |       |    |        |    | 15    | 30 | 75     | 29,30               | 5              |
| 44    | Điều tra rừng                                                                  | 3     | 30               | 30 |       |    |        |    | 15    | 30 | 75     | 33                  | 5              |
| 45    | Kỹ thuật lâm sinh                                                              | 3     | 30               | 30 |       |    | 15     | 45 |       |    | 60     | 32,41               | 4              |
| 46    | Kinh tế Lâm nghiệp                                                             | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80     |                     | 4              |
| 47    | Ứng dụng lập địa trong lâm nghiệp                                              | 4     | 30               | 30 | 30    | 60 |        |    |       |    | 90     | 32                  | 4              |
| 48    | Trồng rừng                                                                     | 3     | 25               | 25 |       |    | 10     | 30 | 10    | 20 | 60     | 41,43               | 6              |
| 49    | Quản lý rừng bền vững                                                          | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50     | 41,45               | 6              |
| 50    | Quản lý phát thải các-bon                                                      | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50     |                     | 7              |
| 51    | Độ phì đất và dinh dưỡng cây trồng                                             | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50     | 32                  | 7              |
| 2.2.2 | Các học phần tự chọn                                                           | 10    |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |
| 53    | Tiếng Anh chuyên ngành Lâm sinh                                                | 2     | 15               | 15 | 15    | 30 |        |    |       |    | 45     | 7,8                 | 7              |
| 54    | Quản lý sử dụng đất lâm nghiệp                                                 | 3     | 30               | 30 | 15    | 30 |        |    |       |    | 75     | 31                  | 7              |
| 55    | Quản lý rừng phòng hộ                                                          | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50     | 45,48               | 6              |
| 56    | Rừng ngập mặn                                                                  | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50     | 45,48               | 6              |
| 57    | Nông lâm kết hợp                                                               | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55     |                     | 6              |
| 58    | Bảo tồn đất và nước                                                            | 3     | 25               | 25 | 20    | 40 |        |    |       |    | 70     | 32                  | 6              |
| 59    | Ứng dụng một số phương pháp phân tích số liệu trong lâm nghiệp                 | 4     | 30               | 30 |       |    | 15     | 45 | 15    | 30 | 75     | 33                  | 7              |
| 60    | Kỹ thuật gây trồng lâm sản ngoài gỗ                                            | 2     | 18               | 18 | 12    | 24 |        |    |       |    | 48     | 32,48               | 7              |
| 2.3   | Kiến thức bổ trợ/liên ngành                                                    | 8     |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     | 7              |
| 61    | Công nghệ nuôi trồng và chế biến nấm dược liệu                                 | 2     | 10               | 10 |       |    |        |    | 20    | 40 | 40     |                     |                |
| 62    | Thiết bị bay không người lái                                                   | 2     | 20               | 20 |       |    |        |    | 10    | 20 | 50     | 9                   |                |
| 63    | Nghiệp vụ thực thi pháp luật trong lâm nghiệp (trong đó có 1 tín chỉ thực tập) | 4     | 30               | 30 | 15    | 30 |        |    |       |    | 75     |                     |                |



| TT              | Khối kiến thức                  | Số TC | Thời lượng (giờ) |    |       |    |        |    |       |    | Tự học | Học phần tiên quyết | Học kỳ dự kiến |
|-----------------|---------------------------------|-------|------------------|----|-------|----|--------|----|-------|----|--------|---------------------|----------------|
|                 |                                 |       | Lý thuyết        |    | BT/TL |    | BTL/ĐA |    | TN/TH |    |        |                     |                |
|                 |                                 |       | TC               | TT | TC    | TT | TC     | TT | TC    | TT |        |                     |                |
| 64              | Đánh giá tác động môi trường    | 2     | 20               | 20 | 5     | 10 | 5      | 15 |       |    | 45     |                     |                |
| 65              | Marketing                       | 3     | 30               | 30 | 15    | 30 |        |    |       |    | 75     |                     |                |
| 66              | Xây dựng và quản lý dự án       | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50     |                     |                |
| 67              | Phát triển sinh kế              | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55     |                     |                |
| 68              | Kỹ thuật trồng cây cảnh quan 1  | 3     | 20               | 20 | 15    | 30 |        |    | 10    | 20 | 65     |                     |                |
| 69              | Seminar Lâm sinh 1              | 2     | 10               | 10 | 20    | 40 |        |    |       |    | 40     |                     |                |
| 2.5             | Thực tập và Học kỳ doanh nghiệp | 9     |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |
| 70              | Thực tập Cây rừng               | 2     |                  |    |       |    |        |    |       |    |        | 30                  | 3              |
| 71              | Thực tập Trắc địa và bản đồ     | 1     |                  |    |       |    |        |    |       |    |        | 31                  | 3              |
| 72              | Thực tập Khoa học đất           | 1     |                  |    |       |    |        |    |       |    |        | 32                  | 3              |
| 73              | Thực tập Sinh thái rừng         | 1     |                  |    |       |    |        |    |       |    |        | 41                  | 3              |
| 74              | Thực tập Giống cây rừng         | 1     |                  |    |       |    |        |    |       |    |        | 43                  | 5              |
| 75              | Thực tập Điều tra rừng          | 1     |                  |    |       |    |        |    |       |    |        | 44                  | 5              |
| 76              | Thực tập Kỹ thuật lâm sinh      | 1     |                  |    |       |    |        |    |       |    |        | 45                  | 4              |
| 77              | Thực tập Trồng rừng             | 1     |                  |    |       |    |        |    |       |    |        | 48                  | 6              |
| 2.6             | Khoá luận tốt nghiệp            | 15    |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |
| 92              | Khoá luận tốt nghiệp            | 15    |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     | 8              |
| Tổng số tín chỉ |                                 | 126   |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |

## **19. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC CỬ NHÂN LOGISTICS VÀ QUẢN LÝ CHUỖI CUNG ỨNG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 897/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 22/7/2024 của  
Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp)*

### **I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

1. Tên chương trình đào tạo (tiếng Việt): **Cử nhân Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng**  
Tên chương trình đào tạo (tiếng Anh): **Bachelor of Logistics and Supply Chain Management**
2. Ngành đào tạo (tiếng Việt): **Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng**  
Ngành đào tạo (tiếng Anh): **Logistics and Supply Chain Management**
3. Mã ngành đào tạo: 7510605
4. Trình độ đào tạo: Đại học
5. Thời gian đào tạo: 4 năm
6. Loại hình đào tạo: Chính quy
7. Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt
8. Văn bằng tốt nghiệp: Cử nhân
9. Thời gian cập nhật, điều chỉnh CTĐT: Năm 2024

### **II. MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO (Program Objectives: POs)**

#### **1. Mục tiêu chung**

Đào tạo cử nhân ngành Logistics và quản lý chuỗi cung ứng có phẩm chất chính trị vững vàng, có đạo đức và sức khỏe tốt, có trách nhiệm với xã hội; có kiến thức cơ bản về kinh tế, quản lý và quản trị kinh doanh; có kiến thức và kỹ năng chuyên sâu về tổ chức quản trị và vận hành các hoạt động logistics và quản lý chuỗi cung ứng trong các tổ chức, các doanh nghiệp trong điều kiện hội nhập quốc tế; theo định hướng ứng dụng; có tư duy đổi mới sáng tạo, có khả năng nghiên cứu, có năng lực làm việc trong môi trường hội nhập và có tính cạnh tranh cao.

#### **2. Mục tiêu cụ thể**

**PO1:** Có kiến thức cơ bản về kinh tế, quản lý và quản trị kinh doanh, kiến thức cơ sở ngành và kiến thức chuyên ngành về tổ chức quản trị và vận hành các hoạt động logistics và quản lý chuỗi cung ứng trong các doanh nghiệp/tổ chức trong môi trường cạnh tranh và hội nhập kinh tế quốc tế.

**PO2:** Có năng lực phân tích, tổng hợp và giải quyết vấn đề chuyên môn; đảm bảo hoạt động hiệu quả trong lĩnh vực chuyên môn được đào tạo; biết phát triển kỹ năng hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai, tổ chức quản trị và vận hành các hoạt động logistics và quản lý chuỗi cung ứng của doanh nghiệp/tổ chức; có khả năng làm việc độc lập; có kỹ năng làm việc nhóm, giao tiếp, thuyết trình và các kỹ năng mềm khác; có khả năng tự học tập, nghiên cứu.

**PO3:** Sử dụng thành thạo ngoại ngữ và có thể ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động chuyên môn trong điều kiện hội nhập quốc tế.

**PO4:** Có đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp; có khả năng làm việc độc lập và phát triển bản thân; có tinh thần cầu thị, chủ động sáng tạo; có ý thức và năng lực hợp tác trong công việc.

### **III. CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO (Program Learning Outcomes: PLOs)**

#### **1. Kiến thức**

##### *1.1. Kiến thức chung*

**PLO1:** Vận dụng được kiến thức cơ bản về khoa học chính trị, pháp luật, giáo dục thể chất, quốc phòng-an ninh, công nghệ thông tin cơ bản (*theo Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông*) và tương đương, đáp ứng yêu cầu công việc thực tiễn của một cử nhân ngành Logistics và quản lý chuỗi cung ứng.

##### *1.2. Kiến thức chuyên môn*

**PLO2:** Vận dụng được kiến thức cơ sở ngành để phân tích và giải quyết hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp/tổ chức.

**PLO3:** Vận dụng được kiến thức ngành, chuyên ngành để tham gia tổ chức quản trị và vận hành để giải quyết các vấn đề thực tiễn với hoạt động logistics và quản lý chuỗi cung ứng của doanh nghiệp/tổ chức trong bối cảnh chuyển đổi số và hội nhập quốc tế.

**PLO4:** Vận dụng các kiến thức liên ngành để giải quyết các vấn đề trong thực tiễn của một cử nhân ngành Logistics và quản lý chuỗi cung ứng.

#### **2. Kỹ năng**

##### *2.1. Kỹ năng nghề nghiệp*

**PLO5:** Thực hiện tốt các kỹ năng nghề nghiệp để giải quyết các vấn đề trong hoạt động logistics và quản lý chuỗi cung ứng của doanh nghiệp/tổ chức.

**PLO6:** Vận dụng tổng hợp các kỹ năng mềm để giải quyết các vấn đề thực tiễn phát sinh trong hoạt động logistics và quản lý chuỗi cung ứng của doanh nghiệp/tổ chức. Linh hoạt và thích ứng được trong các hoàn cảnh mới; xây dựng được mục tiêu và tổ chức bố trí công việc có kế hoạch, làm việc độc lập sáng tạo, luôn tập trung để đạt mục tiêu công việc. Có kỹ năng tạo ra ý tưởng, phát triển khởi nghiệp như một chủ doanh nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác trong môi trường nghề nghiệp luôn thay đổi.

## 2.2. Kỹ năng chung

**PLO7:** Sử dụng thành thạo ngoại ngữ tương đương năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam (*ban hành kèm Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo*) và tương đương để nâng cao kiến thức chuyên môn, hiệu quả làm việc và hội nhập quốc tế.

## 3. Mức độ tự chủ và trách nhiệm

**PLO8:** Tuân thủ đạo đức nghề nghiệp trong lĩnh vực Logistics và quản lý chuỗi cung ứng và có ý thức về trách nhiệm xã hội. Xác định được các cơ hội nghề nghiệp và mục tiêu học tập nâng cao trình độ không ngừng, ứng dụng sáng tạo những tiến bộ khoa học trong công việc được giao.

## IV. VỊ TRÍ LÀM VIỆC CỦA NGƯỜI HỌC SAU KHI TỐT NGHIỆP

Cử nhân Logistics và quản lý chuỗi cung ứng có thể làm việc tốt ở các vị trí sau: lập kế hoạch, tổ chức và điều phối hoạt động logistics và chuỗi cung ứng tại các nhà máy sản xuất; các tập đoàn bán lẻ, các công ty toàn cầu; các vị trí việc làm tại các công ty cung ứng dịch vụ logistics, các doanh nghiệp vận tải biển, đường bộ, đường sắt, đường thủy và đường hàng không, các đại lý hàng không, đại lý vận tải, cảng biển, ICD, cảng hàng không và bất kỳ doanh nghiệp/tổ chức nào có ứng dụng logistics trong các hoạt động; các cơ quan quản lý nhà nước tại trung ương và địa phương, các cơ sở đào tạo và nghiên cứu về hoạt động logistics và quản lý chuỗi cung ứng.

## V. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH

Tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương.

## VI. QUY ĐỊNH ĐÀO TẠO VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

Thực hiện theo Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học.

## VII. CẤU TRÚC, NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

### 1. Cấu trúc các khối kiến thức

| TT                                                                                      | Khối kiến thức, học phần                | Số TC      | Tỷ lệ %      |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|------------|--------------|
| <b>1</b>                                                                                | <b>Kiến thức giáo dục đại cương</b>     | <b>26</b>  | <b>20,00</b> |
| 1.1                                                                                     | <i>Các học phần bắt buộc</i>            | 20         |              |
| 1.2                                                                                     | <i>Các học phần tự chọn</i>             | 6          |              |
| <b>1.3</b>                                                                              | <b>Giáo dục thể chất</b>                | <b>3</b>   |              |
| <b>1.4</b>                                                                              | <b>Giáo dục quốc phòng</b>              | <b>11</b>  |              |
| <b>2</b>                                                                                | <b>Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b> | <b>104</b> | <b>80,00</b> |
| <b>2.1</b>                                                                              | <b>Kiến thức cơ sở ngành</b>            | <b>23</b>  | <b>17,7</b>  |
| 2.1.1                                                                                   | <i>Các học phần bắt buộc</i>            | 17         |              |
| 2.1.2                                                                                   | <i>Các học phần tự chọn</i>             | 6          |              |
| <b>2.2</b>                                                                              | <b>Kiến thức ngành, chuyên ngành</b>    | <b>53</b>  | <b>40,77</b> |
| 2.2.1                                                                                   | <i>Các học phần bắt buộc</i>            | 47         |              |
| 2.2.2                                                                                   | <i>Các học phần tự chọn</i>             | 6          |              |
| <b>2.3.</b>                                                                             | <b>Kiến thức bổ trợ/liên ngành</b>      | <b>8</b>   | <b>6,15</b>  |
| <b>2.4</b>                                                                              | <b>Thực tập và Học kỳ doanh nghiệp</b>  | <b>12</b>  | <b>9,23</b>  |
| <b>2.5</b>                                                                              | <b>Khoá luận/Đồ án tốt nghiệp</b>       | <b>8</b>   | <b>6,15</b>  |
| <b>Tổng khối lượng kiến thức toàn khoá (không bao gồm các học phần GDQP-AN và GDTC)</b> |                                         | <b>130</b> | <b>100</b>   |

## 2. Nội dung chương trình đào tạo

| TT  | Khối kiến thức                                                         | Số TC | Thời lượng (giờ) |    |       |    |        |    |       |    | Học phần tiên quyết | Học kỳ dự kiến |        |
|-----|------------------------------------------------------------------------|-------|------------------|----|-------|----|--------|----|-------|----|---------------------|----------------|--------|
|     |                                                                        |       | Lý thuyết        |    | BT/TL |    | BTL/ĐA |    | TN/TH |    |                     |                | Tự học |
|     |                                                                        |       | TC               | TT | TC    | TT | TC     | TT | TC    | TT |                     |                |        |
| 1   | Kiến thức giáo dục đại cương                                           | 26    |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                |        |
| 1.1 | Các học phần bắt buộc                                                  | 20    |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                |        |
| 1   | Triết học Mác - Lênin                                                  | 3     | 30               | 30 | 15    | 30 |        |    |       |    | 75                  |                | 1      |
| 2   | Kinh tế chính trị Mác - Lênin                                          | 2     | 21               | 21 | 9     | 18 |        |    |       |    | 51                  | 1              | 2      |
| 3   | Chủ nghĩa xã hội khoa học                                              | 2     | 21               | 21 | 9     | 18 |        |    |       |    | 51                  | 1,2            | 2      |
| 4   | Tư tưởng Hồ Chí Minh                                                   | 2     | 21               | 21 | 9     | 18 |        |    |       |    | 51                  | 1              | 3      |
| 5   | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam                                         | 2     | 21               | 21 | 9     | 18 |        |    |       |    | 51                  | 1              | 4      |
| 6   | Pháp luật đại cương                                                    | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55                  |                | 1      |
| 7   | Tiếng Anh 1                                                            | 3     | 30               | 30 | 15    | 30 |        |    |       |    | 75                  |                | 1      |
| 8   | Tiếng Anh 2                                                            | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50                  | 7              | 2      |
| 9   | Tin học đại cương                                                      | 2     | 10               | 10 |       |    |        |    | 20    | 40 | 40                  |                | 1      |
| 1.2 | Các học phần tự chọn                                                   | 6     |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                | 2      |
| 10  | Tâm lý học đại cương                                                   | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55                  |                |        |
| 11  | Xã hội học                                                             | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55                  |                |        |
| 12  | Tiếng Anh giao tiếp                                                    | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50                  | 8              |        |
| 13  | Giao tiếp xã hội và truyền thông mở                                    | 2     | 15               | 15 | 15    | 30 |        |    |       |    | 45                  |                |        |
| 14  | Quản lý tài chính cá nhân                                              | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50                  |                |        |
| 15  | Khởi sự kinh doanh                                                     | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50                  |                |        |
| 16  | Lập trình căn bản                                                      | 2     | 15               | 15 |       |    |        |    | 15    | 30 | 45                  |                |        |
| 1.3 | Giáo dục thể chất                                                      | 3     |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                |        |
| 17  | Giáo dục thể chất 1                                                    | 1     | 2                | 2  |       |    |        |    | 13    | 26 | 17                  |                | 1      |
| 18  | Giáo dục thể chất 2                                                    | 1     |                  |    |       |    |        |    | 15    | 30 | 15                  |                | 2      |
| 19  | Giáo dục thể chất 3                                                    | 1     |                  |    |       |    |        |    | 15    | 30 | 15                  |                | 3      |
| 1.4 | Giáo dục quốc phòng                                                    | 11    |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                |        |
| 20  | Học phần 1: Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam | 3     | 37               | 37 | 8     | 8  |        |    |       |    | 90                  |                | 2      |

| TT    | Khối kiến thức                                        | Số TC | Thời lượng (giờ) |    |       |    |        |    |       |    | Tự học | Học phần tiên quyết | Học kỳ dự kiến |
|-------|-------------------------------------------------------|-------|------------------|----|-------|----|--------|----|-------|----|--------|---------------------|----------------|
|       |                                                       |       | Lý thuyết        |    | BT/TL |    | BTL/ĐA |    | TN/TH |    |        |                     |                |
|       |                                                       |       | TC               | TT | TC    | TT | TC     | TT | TC    | TT |        |                     |                |
| 21    | Học phần 2: Công tác quốc phòng và an ninh            | 2     | 22               | 22 | 8     | 8  |        |    |       |    | 60     | 20                  | 2              |
| 22    | Học phần 3: Quân sự chung                             | 2     | 14               | 14 |       |    |        |    | 16    | 16 | 60     | 21                  | 3              |
| 23    | Học phần 4: Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật | 4     | 4                | 4  |       |    |        |    | 56    | 56 | 120    | 22                  | 3              |
| 2     | Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp                      | 104   |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |
| 2.1   | Kiến thức cơ sở ngành                                 | 23    |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |
| 2.1.1 | Các học phần bắt buộc                                 | 17    |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |
| 24    | Kinh tế vi mô 1                                       | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80     |                     | 3              |
| 25    | Kinh tế vĩ mô 1                                       | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80     |                     | 2              |
| 26    | Quản trị học                                          | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80     |                     | 3              |
| 27    | Cơ sở hạ tầng Logistics                               | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55     | 28                  | 3              |
| 28    | Nguyên lý Logistics và quản lý chuỗi cung ứng         | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80     |                     | 3              |
| 29    | Văn hóa kinh doanh                                    | 3     | 30               | 30 | 15    | 30 |        |    |       |    | 75     |                     | 3              |
| 2.1.2 | Các học phần tự chọn                                  | 6     |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |
| 30    | Quản trị nhân lực                                     | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80     |                     | 2              |
| 31    | Nguyên lý thống kê                                    | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80     |                     | 2              |
| 32    | Kinh tế quốc tế                                       | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80     | 24,25               | 3              |
| 33    | Tài chính tiền tệ                                     | 3     | 35               | 35 | 5     | 10 | 5      | 15 |       |    | 75     |                     | 3              |
| 34    | Kinh tế đầu tư                                        | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80     | 24,25               | 3              |
| 2.2   | Kiến thức ngành, chuyên ngành                         | 53    |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |
| 2.2.1 | Các học phần bắt buộc                                 | 47    |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |
| 35    | Quản trị logistics                                    | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80     | 26                  | 4              |
| 36    | Quản trị chuỗi cung ứng                               | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80     | 26                  | 4              |
| 37    | Kinh tế vận tải                                       | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80     |                     | 3              |
| 38    | Hệ thống thông tin quản lý                            | 3     | 40               | 40 | 5     | 10 |        |    |       |    | 85     |                     | 3              |
| 39    | Quản trị kho và trung tâm phân phối                   | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80     | 36                  | 5              |

| TT    | Khối kiến thức                                  | Số TC | Thời lượng (giờ) |    |       |    |        |    |       |    | Tự học | Học phần tiên quyết | Học kỳ dự kiến |
|-------|-------------------------------------------------|-------|------------------|----|-------|----|--------|----|-------|----|--------|---------------------|----------------|
|       |                                                 |       | Lý thuyết        |    | BT/TL |    | BTL/ĐA |    | TN/TH |    |        |                     |                |
|       |                                                 |       | TC               | TT | TC    | TT | TC     | TT | TC    | TT |        |                     |                |
| 40    | Quản trị vận tải đa phương thức                 | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80     |                     | 5              |
| 41    | Quản trị mua hàng toàn cầu                      | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80     | 36                  | 5              |
| 42    | Quản trị chiến lược chuỗi cung ứng              | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80     | 36                  | 5              |
| 43    | Tiếng Anh chuyên ngành Logistics                | 3     | 25               | 25 | 20    | 40 |        |    |       |    | 70     |                     | 4              |
| 44    | Luật kinh tế                                    | 3     | 40               | 40 | 5     | 10 |        |    |       |    | 85     |                     | 4              |
| 45    | E - Logistics                                   | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50     |                     | 6              |
| 46    | Kinh doanh quốc tế                              | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80     |                     | 4              |
| 47    | Quản lý chuỗi giá trị nông lâm nghiệp           | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80     |                     | 7              |
| 48    | Nghiệp vụ giao nhận và vận tải hàng hóa quốc tế | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80     | 50                  | 7              |
| 49    | Nghiệp vụ kinh doanh xuất nhập khẩu             | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80     |                     | 7              |
| 50    | Nghiệp vụ hải quan                              | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80     |                     | 6              |
| 2.2.2 | Các học phần tự chọn                            | 6     |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     | 5              |
| 51    | Đàm phán trong kinh doanh                       | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50     |                     |                |
| 52    | Quan hệ công chúng                              | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50     |                     |                |
| 53    | Luật thương mại quốc tế                         | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55     |                     |                |
| 54    | Thanh toán quốc tế                              | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55     |                     |                |
| 55    | Logistics trong nông nghiệp                     | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55     |                     |                |
| 56    | Tài chính doanh nghiệp                          | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80     |                     |                |
| 57    | Tin học ứng dụng trong QLKT                     | 3     | 25               | 25 |       |    |        |    | 20    | 40 | 50     |                     |                |
| 58    | Quản trị kinh doanh thương mại                  | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80     |                     |                |
| 59    | Thương mại điện tử                              | 3     | 40               | 40 | 5     | 10 |        |    |       |    | 85     |                     |                |
| 2.3   | Kiến thức bổ trợ/liên ngành                     | 8     |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |
| 60    | Hải quan                                        | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80     |                     | 4              |
| 61    | Kinh tế du lịch                                 | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50     |                     | 6              |
| 62    | Kinh tế phát triển                              | 3     | 40               | 40 | 5     | 10 |        |    |       |    | 85     |                     | 4              |



| TT              | Khối kiến thức                  | Số TC | Thời lượng (giờ) |    |       |    |        |    |       |    | Học phần tiên quyết | Học kỳ dự kiến |        |
|-----------------|---------------------------------|-------|------------------|----|-------|----|--------|----|-------|----|---------------------|----------------|--------|
|                 |                                 |       | Lý thuyết        |    | BT/TL |    | BTL/ĐA |    | TN/TH |    |                     |                | Tự học |
|                 |                                 |       | TC               | TT | TC    | TT | TC     | TT | TC    | TT |                     |                |        |
| 63              | Kinh tế tuần hoàn               | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80                  |                | 6      |
| 64              | Kỹ năng lãnh đạo                | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50                  |                | 7      |
| 65              | Marketing số                    | 3     | 30               | 30 | 15    | 30 |        |    |       |    | 75                  |                | 4      |
| 66              | Quản trị hành chính văn phòng   | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80                  |                | 4      |
| 67              | Thị trường tài chính            | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50                  |                | 7      |
| 2.4             | Thực tập và Học kỳ doanh nghiệp | 12    |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                |        |
| 68              | Thực tập hướng nghiệp ngành học | 1     |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                | 1      |
| 69              | Thực tập nghề nghiệp 1          | 1     |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                | 6      |
| 70              | Học kỳ doanh nghiệp             | 10    |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                | 6      |
| 2.5             | Khoá luận tốt nghiệp            | 8     |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                |        |
| 71              | Khoá luận tốt nghiệp            | 8     |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                | 8      |
| Tổng số tín chỉ |                                 | 130   |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                |        |

## **20. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC**

### **CỬ NHÂN QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 897/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 22/7/2024 của  
Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp)*

#### **I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

1. Tên chương trình đào tạo (tiếng Việt): **Cử nhân Quản lý đất đai**

Tên chuyên ngành đào tạo (tiếng Việt): - Quản lý đất đai

- Địa tin học

- Quản trị đô thị thông minh

- Quản trị đất đai hiện đại

Tên chương trình đào tạo (tiếng Anh): **Bachelor of Land Management**

Tên chuyên ngành đào tạo (tiếng Anh): - Land Management

- Geomatic

- Smart city Governance/Administration

- Modern land Governance/Administration

2. Ngành đào tạo (tiếng Việt): **Quản lý đất đai**

Ngành đào tạo (tiếng Anh): **Land Management**

3. Mã ngành đào tạo: 7850103

4. Trình độ đào tạo: Đại học

5. Thời gian đào tạo: 4 năm

6. Loại hình đào tạo: Chính quy

7. Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt

8. Văn bằng tốt nghiệp: Cử nhân

9. Thời gian cập nhật, điều chỉnh CTĐT: Năm 2024

#### **II. MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO (Program Objectives: POs)**

##### **1. Mục tiêu chung**

Đào tạo cử nhân ngành Quản lý đất đai có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp tốt; có kiến thức chuyên môn sâu rộng, toàn diện về lĩnh vực quản lý đất đai, có kỹ năng thực hành nghề nghiệp thành thạo, có năng lực nghiên cứu và ứng dụng khoa học và công nghệ; có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc ngành quản lý đất đai; có sức khỏe tốt, trách nhiệm nghề nghiệp, thích ứng với sự thay đổi của xã hội trong bối cảnh hội nhập quốc tế và công nghệ 4.0.

## **2. Mục tiêu cụ thể**

### **2.1. Kiến thức**

**PO1.** Có kiến thức cơ bản và nền tảng về khoa học chính trị, nhà nước và pháp luật, quốc phòng - an ninh, kinh tế, công nghệ thông tin, ngoại ngữ, giao tiếp trong lĩnh vực quản lý đất đai.

**PO2.** Có kiến thức về công nghệ đo đạc, ứng dụng GIS, Viễn thám thành lập các loại bản đồ chuyên đề, đánh giá biến động, xây dựng và quản lý cơ sở dữ liệu đất đai và tài nguyên và môi trường phục vụ công tác quản lý và sử dụng đất.

**PO3.** Có kiến thức về chính sách và pháp luật đất đai, cơ cấu tổ chức bộ máy các cơ quan quản lý Nhà nước về đất đai nhằm phục vụ cho công tác quản lý Nhà nước về đất đai theo luật đất đai hiện hành.

a. Chuyên ngành Quản lý đất đai

**PO4-1.** Có kiến thức tổng hợp về pháp luật đất đai và công nghệ trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai.

b. Chuyên ngành Địa tin học

**PO4-2.** Có kiến thức, ứng dụng công nghệ thông tin địa không gian trong công tác Trắc địa bản đồ, quản lý đất đai hiện đại, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai.

c. Chuyên ngành Quản trị đô thị thông minh

**PO4-3.** Có kiến thức về các đô thị, quản lý đô thị thông minh cũng như vận dụng các chính sách phát triển công nghệ số, chuyển đổi số trong quản trị đô thị thông minh.

d. Chuyên ngành Quản trị đất đai hiện đại

**PO4-4.** Có kiến thức về pháp luật đất đai trong việc xây dựng, quản trị, khai thác hệ thống quản lý đất đai trong thời đại chuyển đổi số.

### **2.2. Kỹ năng**

**PO5.** Có kỹ năng làm việc theo nhóm, kỹ năng quản lý và lãnh đạo, khả năng giao tiếp, kỹ năng soạn thảo, sử dụng thành thạo tin học văn phòng, báo cáo và lưu trữ văn bản hành chính theo đúng quy định của Bộ Nội vụ, có khả năng giao tiếp cơ bản bằng tiếng Anh, hiểu thuật ngữ chuyên ngành trong lĩnh vực quản lý đất đai.

**PO6.** Sử dụng thành thạo các loại máy trắc địa, các phần mềm chuyên ngành, ứng dụng công nghệ viễn thám, GIS, GNSS, GPS, UAV trong công tác biên tập và thành lập các loại bản đồ như bản đồ hiện trạng sử dụng đất, bản đồ địa hình, bản đồ địa chính, bản đồ quy hoạch sử dụng đất và các bản đồ chuyên đề khác; ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý đất đai.

**PO7.** Vận dụng kiến thức về chính sách và pháp luật đất đai để giải quyết các tình huống thực tế trong lĩnh vực quản lý đất đai và bất động sản.

a. Chuyên ngành Quản lý đất đai

**PO8-1.** Vận dụng được kiến thức pháp luật đất đai và công nghệ mới trong công tác quản lý đất đai và bất động sản.

b. Chuyên ngành địa tin học

**PO8-2.** Sử dụng công nghệ đo đạc hiện đại, công nghệ UAV, điện toán đám mây, WebGIS trong xây dựng, quản lý bản đồ điện tử và dữ liệu bản đồ.

c. Chuyên ngành Quản trị đô thị thông minh

**PO8-3.** Có khả năng phát hiện vấn đề và đề xuất sử dụng đất hợp lý, hiệu quả và bền vững cho phát triển đô thị; sử dụng có hiệu quả cơ sở dữ liệu đất đai, hệ thống đăng ký đất đai phục vụ quản trị đô thị thông minh.

d. Chuyên ngành Quản trị đất đai hiện đại

**PO8-4.** Có khả năng xây dựng, đề xuất mô hình quản trị đất đai hiệu quả và bền vững, ứng dụng được công nghệ thông tin phục vụ công tác quản lý đất đai và bất động sản.

**PO9.** Có đạo đức nghề nghiệp, luôn chấp hành đúng chính sách, pháp luật đất đai, có ý thức phục vụ nhân dân.

### **III. CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO (Program Learning Outcomes: PLOs)**

#### **1. Kiến thức**

**PLO1.** Vận dụng được kiến thức cơ bản về khoa học chính trị, khoa học tự nhiên, pháp luật, giáo dục thể chất, quốc phòng - an ninh, công nghệ thông tin cơ bản (*theo Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông*) và tương đương, đáp ứng yêu cầu công việc thực tiễn của một cử nhân ngành Quản lý đất đai.

**PLO2.** Ứng dụng công nghệ viễn thám, GIS, GNSS... trong quản lý đất đai, tài nguyên và môi trường; đo đạc, xây dựng các loại bản đồ chuyên đề, đánh giá biến động đất đai, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai, ứng dụng công nghệ thông tin để phục vụ công tác quản lý và sử dụng đất đai.

**PLO3.** Phân tích và tư vấn được cơ chế chính sách và pháp luật đất đai, cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý Nhà nước về đất đai; Vận dụng được kiến thức về đánh giá tiềm năng đất đai, đăng ký đất đai, xây dựng và quản lý hồ sơ địa chính, định giá đất, đánh giá đất, thống kê và kiểm kê đất đai, quản lý thị trường bất động sản; Xây dựng kế hoạch chi tiết giải quyết các vấn đề về tranh chấp, khiếu nại, tố cáo liên quan đến đất

đai; sử dụng hiệu quả các công cụ quản lý nhà nước về đất đai; Phân tích sinh kế trong thay đổi sử dụng đất; quản trị đất đai hiện đại.

**PLO4.** Vận dụng kiến thức xây dựng được phương án quy hoạch sử dụng đất, xây dựng phương án quy hoạch tổng thể các cấp, quy hoạch nông thôn mới, quy hoạch đô thị và khu dân cư nông thôn theo đúng quy định của Nhà nước, theo hướng tiếp cận hệ sinh thái, đô thị thông minh và phát triển bền vững.

a. Kiến thức chuyên ngành Quản lý đất đai

**PLO5-1.** Vận dụng các kiến thức tổng hợp về chính sách và pháp luật đất đai cũng như công nghệ mới trong quá trình vận hành, xử lý các tình huống thực tế liên quan đến công tác quản lý Nhà nước về đất đai và bất động sản.

b. Kiến thức chuyên ngành Địa tin học

**PLO5-2.** Vận dụng được kiến thức cơ bản, hiện đại và thực tiễn về khoa học thông tin địa không gian và ứng công nghệ trong công tác trắc địa bản đồ, quản lý đất đai hiện đại, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai.

c. Kiến thức chuyên ngành Quản trị đô thị thông minh

**PLO5-3.** Phân tích được các xu hướng phát triển đô thị, đô thị thông minh, đánh giá được mối quan hệ giữa các yếu tố cấu thành đô thị phục vụ công tác đổi mới sáng tạo và quản trị đô thị thông minh.

d. Kiến thức chuyên ngành Quản trị đất đai hiện đại

**PLO5-4.** Phân tích, đánh giá được hệ thống quản lý đất đai, hệ thống đăng ký đất đai và các mô hình quản trị đất đai và ứng dụng toán tối ưu và chuyển đổi số trong quản lý đất đai và bất động sản.

## **2. Kỹ năng**

**PLO6.** Phân tích tổng hợp, phản biện, sáng tạo trong giải quyết vấn đề; tự nghiên cứu học tập suốt đời. Sử dụng hiệu quả các hình thức giao tiếp và thuyết trình trong học tập và nghề nghiệp phù hợp và thích ứng môi trường đa dạng, đa văn hóa; hiệu quả, hoà đồng khi làm việc nhóm và hợp tác trong và ngoài lĩnh vực chuyên môn;

**PLO7:** Đạt chuẩn năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam (*ban hành kèm Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo*) và tương đương để nâng cao kiến thức chuyên môn, hiệu quả làm việc và hội nhập quốc tế.

a. Chuyên ngành Quản lý đất đai

**PLO8-1.** Vận dụng các kiến thức tổng hợp về chính sách và pháp luật đất đai và công nghệ mới trong quá trình vận hành, xử lý các tình huống thực tế liên quan đến công tác quản lý Nhà nước về đất đai và bất động sản.

b. Chuyên ngành Địa tin học

**PLO8-2.** Ứng dụng công nghệ thông tin, sử dụng thành thạo các thiết bị tiên tiến như: máy toàn đạc điện tử, thiết bị GPS, trạm Cors các phần mềm chuyên ngành MicroStation, Arc/Gis, QGIS, ENVI để giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực quản lý đất đai, tài nguyên môi trường.

c. Chuyên ngành Quản trị đô thị thông minh

**PLO8-3.** Phát hiện được bất cập trong quản lý, sử dụng đất đô thị, dự báo được nhu cầu sử dụng đất cho các hạng mục công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng văn hóa - xã hội, y tế - giáo dục, môi trường..., đề xuất chiến lược và phương án quy hoạch, sử dụng đất phục vụ công tác quản trị đô thị thông minh.

d. Chuyên ngành Quản trị đất đai hiện đại

**PLO8-4.** Xây dựng được hệ thống quản lý đất đai hiện đại, mô hình quản trị đất đai hiện đại thông qua việc ứng dụng mô hình toán tối ưu và chuyển đổi số trong lĩnh vực quản lý đất đai và bất động sản.

**3. Mức độ tự chủ và trách nhiệm**

**PLO9:** Tuân thủ các quy trình, hệ thống kỹ thuật, công nghệ và/hoặc quản lý trong lĩnh vực quản lý đất đai, tài nguyên môi trường.

**PLO10:** Thể hiện được sự chủ động, tinh thần trách nhiệm đối với công việc tại các tổ chức, cơ quan hoạt động trong lĩnh vực quản lý đất đai, tài nguyên môi trường.

**PLO11:** Thực hiện trách nhiệm đối với xã hội và đạo đức nghề nghiệp; chấp hành nghiêm chỉnh mọi chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách và pháp luật của nhà nước.

**IV. VỊ TRÍ LÀM VIỆC SAU KHI TỐT NGHIỆP**

Người học sau khi tốt nghiệp ngành Quản lý đất đai có thể làm việc tại:

- Các cơ quan trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tài chính;

- Cục Quy hoạch và Phát triển tài nguyên đất; Cục Đăng ký và dữ liệu thông tin đất đai, Thanh tra bộ – Bộ Tài nguyên và Môi trường, Viện Nghiên cứu Tài nguyên và Môi trường, Viện Khoa học Đo đạc và Bản đồ, Viện Quy hoạch và thiết kế nông nghiệp, Viện Thổ nhưỡng Nông hóa, Hội Trắc địa bản đồ Việt Nam; Cục Viễn thám Quốc gia; Cục Đo đạc Bản đồ và Thông tin Địa lý Việt Nam; Hội Khoa học đất; Viện Quy hoạch đô thị và nông thôn...

- Các phòng ban chức năng thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Sở Xây dựng các tỉnh thành phố, Sở Tài chính;

- Phòng Tài nguyên và Môi trường;

- Cán bộ Địa chính - Xây dựng xã, phường, thị trấn;

- Các công ty tư vấn về tài nguyên, môi trường, đo đạc thành lập bản đồ, định giá đất, môi giới bất động sản, sàn giao dịch bất động sản;
- Các ngân hàng, tổ chức tín dụng;
- Đại học, Học viện, trường đại học, cao đẳng, trung cấp đào tạo ngành Quản lý đất đai, Địa chính.

## V. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH

Tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương.

## VI. QUY ĐỊNH ĐÀO TẠO VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

Thực hiện theo Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học.

## VII. CẤU TRÚC, NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

### 1. Cấu trúc các khối kiến thức

| TT                                                                                      | Khối kiến thức, học phần                | Số TC      | Tỷ lệ %      |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|------------|--------------|
| <b>1</b>                                                                                | <b>Kiến thức giáo dục đại cương</b>     | <b>29</b>  | <b>21,65</b> |
| 1.1                                                                                     | <i>Các học phần bắt buộc</i>            | 23         |              |
| 1.2                                                                                     | <i>Các học phần tự chọn</i>             | 6          |              |
| <b>1.3</b>                                                                              | <b>Giáo dục thể chất</b>                | <b>3</b>   |              |
| <b>1.4</b>                                                                              | <b>Giáo dục quốc phòng</b>              | <b>11</b>  |              |
| <b>2</b>                                                                                | <b>Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b> | <b>105</b> | <b>78,35</b> |
| <b>2.1</b>                                                                              | <b>Kiến thức cơ sở ngành</b>            | <b>29</b>  | <b>21,64</b> |
| 2.1.1                                                                                   | <i>Các học phần bắt buộc</i>            | 25         |              |
| 2.1.2                                                                                   | <i>Các học phần tự chọn</i>             | 4          |              |
| <b>2.2</b>                                                                              | <b>Kiến thức ngành</b>                  | <b>36</b>  | <b>26,86</b> |
| 2.2.1                                                                                   | <i>Các học phần bắt buộc</i>            | 32         |              |
| 2.2.2                                                                                   | <i>Các học phần tự chọn</i>             | 4          |              |
| <b>2.3</b>                                                                              | <b>Kiến thức bổ trợ/liên ngành</b>      | <b>8</b>   | <b>5,97</b>  |
| <b>2.4</b>                                                                              | <b>Kiến thức chuyên ngành</b>           | <b>10</b>  | <b>7,46</b>  |
| <b>2.5</b>                                                                              | <b>Thực tập và Học kỳ doanh nghiệp</b>  | <b>12</b>  | <b>8,96</b>  |
| <b>2.6</b>                                                                              | <b>Khoá luận/Đồ án tốt nghiệp</b>       | <b>10</b>  | <b>7,46</b>  |
| <b>Tổng khối lượng kiến thức toàn khoá (không bao gồm các học phần GDQP-AN và GDTC)</b> |                                         | <b>134</b> | <b>100</b>   |

## 2. Nội dung chương trình đào tạo

| TT  | Khối kiến thức                        | Số TC | Thời lượng (giờ) |    |       |    |        |    |       |    | Tự học | Học phần tiên quyết | Học kỳ dự kiến |
|-----|---------------------------------------|-------|------------------|----|-------|----|--------|----|-------|----|--------|---------------------|----------------|
|     |                                       |       | Lý thuyết        |    | BT/TL |    | BTL/ĐA |    | TN/TH |    |        |                     |                |
|     |                                       |       | TC               | TT | TC    | TT | TC     | TT | TC    | TT |        |                     |                |
| 1   | Kiến thức giáo dục đại cương          | 29    |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |
| 1.1 | Các học phần bắt buộc                 | 23    |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |
| 1   | Triết học Mác - Lênin                 | 3     | 30               | 30 | 15    | 30 |        |    |       |    | 75     |                     | 1              |
| 2   | Kinh tế chính trị Mác - Lênin         | 2     | 21               | 21 | 9     | 18 |        |    |       |    | 51     | 1                   | 2              |
| 3   | Chủ nghĩa xã hội khoa học             | 2     | 21               | 21 | 9     | 18 |        |    |       |    | 51     | 1,2                 | 2              |
| 4   | Tư tưởng Hồ Chí Minh                  | 2     | 21               | 21 | 9     | 18 |        |    |       |    | 51     | 1                   | 3              |
| 5   | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam        | 2     | 21               | 21 | 9     | 18 |        |    |       |    | 51     | 1                   | 4              |
| 6   | Pháp luật đại cương                   | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55     |                     | 1              |
| 7   | Tiếng Anh 1                           | 3     | 30               | 30 | 15    | 30 |        |    |       |    | 75     |                     | 1              |
| 8   | Tiếng Anh 2                           | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50     | 7                   | 2              |
| 9   | Tin học đại cương                     | 2     | 10               | 10 |       |    |        |    | 20    | 40 | 40     |                     | 1              |
| 10  | Phân tích thống kê                    | 3     | 30               | 30 | 15    | 30 |        |    |       |    | 75     |                     | 1              |
| 1.2 | Các học phần tự chọn                  | 6     |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     | 1,2            |
| 11  | Khởi sự kinh doanh                    | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50     |                     |                |
| 12  | Tâm lý học đại cương                  | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55     |                     |                |
| 13  | Xã hội học                            | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55     |                     |                |
| 14  | Tiếng Anh giao tiếp                   | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50     | 8                   |                |
| 15  | Lập trình căn bản                     | 2     | 15               | 15 |       |    |        |    | 15    | 30 | 45     |                     |                |
| 16  | Kỹ năng làm việc nhóm và thuyết trình | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50     |                     |                |
| 17  | Giao tiếp xã hội và truyền thông mở   | 2     | 15               | 15 | 15    | 30 |        |    |       |    | 45     |                     |                |
| 18  | Quản lý tài chính cá nhân             | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50     |                     |                |
| 19  | Logic học                             | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55     | 1                   |                |
| 20  | Kỹ năng giao tiếp                     | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55     |                     |                |
| 1.3 | Giáo dục thể chất                     | 3     |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |
| 21  | Giáo dục thể chất 1                   | 1     | 2                | 2  |       |    |        |    | 13    | 26 | 17     |                     | 1              |
| 22  | Giáo dục thể chất 2                   | 1     |                  |    |       |    |        |    | 15    | 30 | 15     |                     | 2              |
| 23  | Giáo dục thể chất 3                   | 1     |                  |    |       |    |        |    | 15    | 30 | 15     |                     | 3              |
| 1.4 | Giáo dục quốc phòng                   | 11    |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |
| 24  | Học phần 1: Đường lối quốc            | 3     | 37               | 37 | 8     | 8  |        |    |       |    | 90     |                     | 2              |



| TT    | Khối kiến thức                                        | Số TC | Thời lượng (giờ) |    |       |    |        |    |       |    | Học phần tiên quyết | Học kỳ dự kiến |        |
|-------|-------------------------------------------------------|-------|------------------|----|-------|----|--------|----|-------|----|---------------------|----------------|--------|
|       |                                                       |       | Lý thuyết        |    | BT/TL |    | BTL/ĐA |    | TN/TH |    |                     |                | Tự học |
|       |                                                       |       | TC               | TT | TC    | TT | TC     | TT | TC    | TT |                     |                |        |
|       | phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam           |       |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                |        |
| 25    | Học phần 2: Công tác quốc phòng và an ninh            | 2     | 22               | 22 | 8     | 8  |        |    |       |    | 60                  | 24             | 2      |
| 26    | Học phần 3: Quân sự chung                             | 2     | 14               | 14 |       |    |        |    | 16    | 16 | 60                  | 25             | 3      |
| 27    | Học phần 4: Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật | 4     | 4                | 4  |       |    |        |    | 56    | 56 | 120                 | 26             | 3      |
| 2     | Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp                      | 105   |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                |        |
| 2.1   | Kiến thức cơ sở ngành                                 | 29    |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                |        |
| 2.1.1 | Các học phần bắt buộc                                 | 25    |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                |        |
| 28    | Nhập môn ngành Quản lý đất đai                        | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50                  |                | 2      |
| 29    | Pháp luật đất đai và bất động sản                     | 3     | 30               | 30 | 15    | 30 |        |    |       |    | 75                  | 6              | 2      |
| 30    | Khoa học đất                                          | 3     | 30               | 30 |       |    |        |    | 15    | 30 | 75                  |                | 2      |
| 31    | Trắc địa                                              | 3     | 30               | 30 |       |    |        |    | 15    | 30 | 75                  |                | 3      |
| 32    | Bản đồ học                                            | 3     | 30               | 30 | 15    | 30 |        |    |       |    | 75                  |                | 3      |
| 33    | Hệ thống thông tin địa lý (GIS)                       | 3     | 20               | 20 |       |    |        |    | 25    | 50 | 65                  |                | 3      |
| 34    | Quản lý nhà nước về đất đai                           | 3     | 30               | 30 | 15    | 30 |        |    |       |    | 75                  |                | 3      |
| 35    | Cơ sở viễn thám                                       | 2     | 15               | 15 |       |    |        |    | 15    | 50 | 55                  |                | 4      |
| 36    | Đánh giá đất đai                                      | 3     | 30               | 30 | 5     | 10 |        |    | 10    | 20 | 75                  | 30             | 4      |
| 2.1.2 | Các học phần tự chọn                                  | 4     |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                | 3,4    |
| 37    | Quản trị bán hàng bất động sản                        | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50                  |                |        |
| 38    | Sử dụng đất và biến đổi khí hậu                       | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50                  |                |        |
| 39    | Maketing bất động sản                                 | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50                  |                |        |
| 40    | Môi giới bất động sản                                 | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50                  |                |        |
| 41    | Quản lý bất động sản                                  | 3     | 30               | 30 | 15    | 30 |        |    |       |    | 75                  |                |        |
| 42    | Lập và quản lý dự án đầu tư bất động sản              | 3     | 30               | 30 | 15    | 30 |        |    |       |    | 75                  |                |        |
| 43    | Nông nghiệp đại cương                                 | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55                  |                |        |
| 44    | Phương pháp tiếp cận khoa học                         | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55                  |                |        |
| 45    | Hệ thống nông nghiệp                                  | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55                  |                |        |
| 46    | Quản lý tài nguyên nước                               | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55                  |                |        |
| 47    | Sinh thái môi trường                                  | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50                  |                |        |
| 48    | Kinh tế đất                                           | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55                  |                |        |

| TT    | Khối kiến thức                               | Số TC | Thời lượng (giờ) |    |       |    |        |    |       |    | Học phần tiên quyết | Học kỳ dự kiến |        |
|-------|----------------------------------------------|-------|------------------|----|-------|----|--------|----|-------|----|---------------------|----------------|--------|
|       |                                              |       | Lý thuyết        |    | BT/TL |    | BTL/ĐA |    | TN/TH |    |                     |                | Tự học |
|       |                                              |       | TC               | TT | TC    | TT | TC     | TT | TC    | TT |                     |                |        |
| 49    | Kinh tế vi mô 1                              | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80                  |                |        |
| 50    | Kinh tế vĩ mô 1                              | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80                  |                |        |
| 51    | Luật kinh tế                                 | 3     | 40               | 40 | 5     | 10 |        |    |       |    | 85                  | 6              |        |
| 52    | Kinh tế lượng 1                              | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80                  |                |        |
| 53    | Kinh tế đầu tư                               | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80                  |                |        |
| 54    | Định giá tài nguyên                          | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80                  |                |        |
| 2.2   | Kiến thức ngành                              | 36    |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                |        |
| 2.2.1 | Các học phần bắt buộc                        | 32    |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                |        |
| 55    | Trắc địa địa chính                           | 3     | 30               | 30 |       |    |        |    | 15    | 30 | 75                  | 31             | 4      |
| 56    | Quy hoạch đất đai và bất động sản            | 3     | 30               | 30 | 15    | 30 |        |    |       |    | 75                  | 29             | 4      |
| 57    | Thị trường bất động sản                      | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50                  |                | 4      |
| 58    | Hệ thống định vị toàn cầu                    | 2     | 20               | 20 |       |    |        |    | 10    | 20 | 50                  |                | 4      |
| 59    | Bản đồ địa chính                             | 2     | 20               | 20 |       |    |        |    | 10    | 20 | 50                  | 32             | 5      |
| 60    | Tin học ứng dụng trong quản lý đất đai       | 3     | 20               | 20 |       |    |        |    | 25    | 50 | 65                  | 33             | 5      |
| 61    | Quy hoạch vùng                               | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50                  | 56             | 5      |
| 62    | Hệ thống thông tin đất đai (LIS)             | 2     | 10               | 10 |       |    |        |    | 20    | 40 | 40                  | 60             | 6      |
| 63    | Đăng ký và thống kê đất đai                  | 3     | 30               | 30 | 15    | 30 |        |    |       |    | 75                  | 29             | 6      |
| 64    | Đồ án quy hoạch sử dụng đất                  | 2     | 5                | 5  | 25    | 50 |        |    |       |    | 35                  | 56             | 5      |
| 65    | Thanh tra và phòng chống tham nhũng đất đai  | 3     | 30               | 30 | 15    | 30 |        |    |       |    | 75                  | 29             | 5      |
| 66    | Định giá bất động sản 1                      | 3     | 30               | 30 | 5     | 10 |        |    | 10    | 20 | 75                  | 29             | 5      |
| 67    | Bồi thường giải phóng mặt bằng               | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50                  | 29             | 5      |
| 2.2.2 | Các học phần tự chọn                         | 4     |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                | 5,6    |
| 68    | Ứng dụng Auto Cad trong quản lý đất đai      | 2     | 10               | 10 |       |    |        |    | 20    | 40 | 40                  |                |        |
| 69    | Xây dựng bản đồ bằng QGIS                    | 2     | 10               | 10 |       |    |        |    | 20    | 40 | 40                  | 32             |        |
| 70    | Quy hoạch sản xuất nông nghiệp               | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50                  |                |        |
| 71    | Quản lý sàn giao dịch bất động sản           | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50                  |                |        |
| 72    | Công nghệ truyền thông trong KD Bất động sản | 2     | 15               | 15 |       |    |        |    | 15    | 30 | 45                  |                |        |
| 73    | Kinh doanh Bất động sản                      | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50                  |                |        |
| 74    | Văn hóa và đạo đức trong                     | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50                  |                |        |

| TT  | Khối kiến thức                                      | Số TC | Thời lượng (giờ) |    |       |    |        |    |       |    | Tự học | Học phần tiên quyết | Học kỳ dự kiến |
|-----|-----------------------------------------------------|-------|------------------|----|-------|----|--------|----|-------|----|--------|---------------------|----------------|
|     |                                                     |       | Lý thuyết        |    | BT/TL |    | BTL/ĐA |    | TN/TH |    |        |                     |                |
|     |                                                     |       | TC               | TT | TC    | TT | TC     | TT | TC    | TT |        |                     |                |
|     | kinh doanh bất động sản                             |       |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |
| 75  | Giao dịch và đàm phán trong kinh doanh bất động sản | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50     |                     |                |
| 76  | Quy hoạch thiết kế cảnh quan                        | 3     | 30               | 30 | 15    | 30 |        |    |       |    | 75     |                     |                |
| 77  | Sinh thái cảnh quan                                 | 2     | 15               | 15 |       |    | 15     | 45 |       |    | 30     |                     |                |
| 78  | Quản lý thuế                                        | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80     |                     |                |
| 79  | Thị trường chứng khoán                              | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80     |                     |                |
| 80  | Phân tích kinh doanh                                | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80     |                     |                |
| 81  | Tài chính tiền tệ                                   | 3     | 35               | 35 | 5     | 10 | 5      | 15 |       |    | 75     |                     |                |
| 82  | Tài chính doanh nghiệp                              | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80     |                     |                |
| 2.3 | Kiến thức bổ trợ/liên ngành                         | 8     |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     | 6              |
| 83  | Quản lý phát thải các-bon                           | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50     |                     |                |
| 84  | Thiết bị bay không người lái                        | 2     | 20               | 20 |       |    |        |    | 10    | 20 | 50     |                     |                |
| 85  | Nghiệp vụ thực thi pháp luật trong lâm nghiệp       | 4     |                  |    |       |    |        |    |       |    | 0      |                     |                |
| 86  | Đánh giá tác động môi trường                        | 2     | 20               | 20 | 5     | 10 | 5      | 15 |       |    | 45     |                     |                |
| 87  | Marketing                                           | 3     | 30               | 30 | 15    | 30 |        |    |       |    | 75     |                     |                |
| 88  | Quản trị kinh doanh                                 | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80     |                     |                |
| 89  | Phát triển sinh kế                                  | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55     |                     |                |
| 90  | Kỹ thuật trồng cây cảnh quan 1                      | 3     | 20               | 20 | 15    | 30 |        |    | 10    | 20 | 65     |                     |                |
| 91  | Seminar Quản lý đất đai 1                           | 1     | 5                | 5  | 10    | 20 |        |    |       |    | 20     |                     |                |
| 92  | Seminar Quản lý đất đai 2                           | 1     | 5                | 5  | 10    | 20 |        |    |       |    | 20     |                     |                |
| 2.4 | Kiến thức chuyên ngành                              | 10    |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     | 6,7            |
| a   | Chuyên ngành Quản lý đất đai                        | 10    |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     | 6,7            |
| 93  | Ứng dụng viễn thám trong quản lý đất đai            | 2     | 10               | 10 |       |    |        |    | 20    | 40 | 40     |                     |                |
| 94  | Công nghệ UAV trong quản lý tài nguyên              | 2     | 10               | 10 |       |    |        |    | 20    | 40 | 40     |                     |                |
| 95  | Quy hoạch đô thị                                    | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50     | 56                  |                |
| 96  | Quản trị đất đai bền vững có sự tham gia            | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50     |                     |                |
| 97  | Định giá bất động sản 2                             | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50     | 66                  |                |
| b   | Chuyên ngành Địa tin học                            | 10    |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     | 6,7            |
| 98  | Ứng dụng WebGis trong xây                           | 2     | 10               | 10 |       |    |        |    | 20    | 40 | 40     |                     |                |

| TT              | Khối kiến thức                                      | Số TC                                                                                        | Thời lượng (giờ) |    |       |    |        |    |       |    | Học phần tiên quyết | Học kỳ dự kiến |        |
|-----------------|-----------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|----|-------|----|--------|----|-------|----|---------------------|----------------|--------|
|                 |                                                     |                                                                                              | Lý thuyết        |    | BT/TL |    | BTL/ĐA |    | TN/TH |    |                     |                | Tự học |
|                 |                                                     |                                                                                              | TC               | TT | TC    | TT | TC     | TT | TC    | TT |                     |                |        |
|                 | dựng bản đồ                                         |                                                                                              |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                |        |
| 99              | Ứng dụng viễn thám trong quản lý đất đai            | 2                                                                                            | 10               | 10 |       |    |        |    | 20    | 40 | 40                  |                |        |
| 100             | Xây dựng CSDL nền địa lý                            | 2                                                                                            | 15               | 15 |       |    |        |    | 15    | 30 | 45                  |                |        |
| 101             | Ứng dụng kỹ thuật địa tin học trong quản lý đất đai | 2                                                                                            | 15               | 15 |       |    |        |    | 15    | 30 | 45                  |                |        |
| 102             | Công nghệ UAV trong quản lý tài nguyên              | 2                                                                                            | 10               | 10 |       |    |        |    | 20    | 40 | 40                  |                |        |
| c               | Chuyên ngành Quản trị đô thị thông minh             | 10                                                                                           |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                | 6,7    |
| 103             | Quy hoạch xây dựng nông thôn                        | 2                                                                                            | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55                  | 56             |        |
| 104             | Đô thị thông minh                                   | 2                                                                                            | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50                  |                |        |
| 105             | Quản lý nhà nước về đô thị và nhà ở                 | 2                                                                                            | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50                  |                |        |
| 106             | Quy hoạch đô thị                                    | 2                                                                                            | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50                  | 56             |        |
| 107             | Hệ thống quản lý đất đai hiện đại                   | 2                                                                                            | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50                  | 29             |        |
| d               | Chuyên ngành Quản trị đất đai hiện đại              | 10                                                                                           |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                | 6,7    |
| 108             | Hệ thống quản lý đất đai hiện đại                   | 2                                                                                            | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50                  | 29             |        |
| 109             | Quản trị đất đai bền vững có sự tham gia            | 2                                                                                            | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50                  |                |        |
| 110             | Quy hoạch xây dựng nông thôn                        | 2                                                                                            | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55                  | 56             |        |
| 111             | Định giá bất động sản 2                             | 2                                                                                            | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50                  | 66             |        |
| 112             | Quy hoạch đô thị                                    | 2                                                                                            | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50                  | 56             |        |
| 2.4             | Thực tập và Học kỳ doanh nghiệp                     | 12                                                                                           |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                |        |
| 113             | Thực tập nghề nghiệp 1                              | 6                                                                                            |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     | 55,59,60       | 7      |
| 114             | Thực tập nghề nghiệp 2                              | 6                                                                                            |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     | 56,63,65,66    | 7      |
| 2.5             | Khoá luận tốt nghiệp                                | 10                                                                                           |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                |        |
| 2.5.1           | Khoá luận tốt nghiệp                                | 10                                                                                           |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                | 8      |
| 2.5.2           | Các học phần thay thế khoá luận tốt nghiệp          | 10 tín chỉ trong các học phần tự chọn không trùng với các học phần đã học trong chương trình |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     | 8              |        |
| Tổng số tín chỉ |                                                     | 134                                                                                          |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                |        |

## **21. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC** **KỸ SƯ QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN RỪNG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 897/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 22/7/2024 của  
Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp)*

### **I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

1. Tên chương trình đào tạo (tiếng Việt): **Kỹ sư Quản lý tài nguyên rừng**  
Tên chương trình đào tạo (tiếng Anh): **Engineer of Forest Resources Management**
2. Ngành đào tạo (tiếng Việt): **Quản lý tài nguyên rừng**  
Ngành đào tạo (tiếng Anh): **Forest Resources Management**
3. Mã ngành đào tạo: 7620211
4. Trình độ đào tạo: Đại học
5. Thời gian đào tạo: 4,5 năm
6. Loại hình đào tạo: Chính quy
7. Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt
8. Văn bằng tốt nghiệp: Kỹ sư
9. Thời gian cập nhật, điều chỉnh CTĐT: Năm 2024

### **II. MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO (Program Objectives: POs)**

#### **1. Mục tiêu chung**

Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao về lĩnh vực Quản lý tài nguyên rừng theo định hướng ứng dụng hiện đại, đồng thời có năng lực quản lý, tổ chức phát triển bền vững tài nguyên rừng và chức năng khác của rừng, đáp ứng yêu cầu của xã hội.

#### **2. Mục tiêu cụ thể**

**PO1:** Đào tạo nguồn nhân lực có kiến thức cơ sở về lý luận chính trị, khoa học tự nhiên, an ninh quốc phòng, tin học, ngoại ngữ và xã hội, đáp ứng yêu cầu công việc trong lĩnh vực quản lý tài nguyên rừng.

**PO2:** Đào tạo nguồn nhân lực có kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành đáp ứng yêu cầu về chuyên môn, nghiệp vụ đối với kỹ sư Quản lý tài nguyên rừng.

**PO3:** Đào tạo nguồn nhân lực có kỹ năng chuyên môn về điều tra, đánh giá, dự báo, giải quyết các vấn đề quản lý và phát triển tài nguyên rừng.

**PO4:** Đào tạo nguồn nhân lực có các kỹ năng cá nhân, khởi nghiệp, giao tiếp và nghiệp vụ liên quan đến ngành nghề.

**PO5:** Đào tạo nguồn nhân lực có năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm với cá nhân, xã hội và nghề nghiệp; có năng lực làm việc độc lập, thích nghi với môi trường làm việc thay đổi; có năng lực tự học tập nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

### **III. CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO (Program Learning Outcomes: PLOs)**

#### **1. Kiến thức**

##### *1.1. Kiến thức chung*

**PLO1:** Áp dụng được kiến thức cơ bản về khoa học chính trị, pháp luật, giáo dục thể chất, quốc phòng - an ninh (chứng chỉ), công nghệ thông tin cơ bản (*theo Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông*) và tương đương vào các công việc thực tiễn của ngành Quản lý tài nguyên rừng.

**PLO2:** Áp dụng được kiến thức về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội làm nền tảng lý luận và thực tiễn để giải quyết các vấn đề trong công việc của một kỹ sư ngành Quản lý tài nguyên rừng.

##### *1.2. Kiến thức chuyên môn*

**PLO3:** Vận dụng được các kiến thức về bảo vệ rừng như phòng chống cháy rừng, phòng chống sâu bệnh hại rừng vào thực tế.

**PLO4:** Vận dụng được các kiến thức điều tra, giám sát, bảo tồn và sử dụng bền vững tài nguyên đa dạng sinh học; đặc biệt là ứng dụng công nghệ: GIS, viễn thám, SMART,... trong quản lý tài nguyên rừng.

**PLO5:** Vận dụng được kiến thức về biến đổi khí hậu, cơ chế chi trả dịch vụ môi trường rừng, quản lý phát thải carbon, quản lý lưu vực, quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng vào thực tế.

**PLO6:** Áp dụng được các văn bản quy phạm pháp luật, chính sách trong lĩnh vực quản lý tài nguyên rừng vào thực tế.

#### **2. Kỹ năng**

**PLO7:** Làm việc độc lập và tự chủ trong việc giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực chuyên môn; Có năng lực nghiên cứu, khám phá kiến thức và tư duy theo hệ thống; Sáng tạo và phát triển trong nghề nghiệp.

**PLO8:** Lựa chọn và sử dụng được các hình thức giao tiếp hiệu quả, phù hợp với mục tiêu, nội dung, hoàn cảnh và đối tượng giao tiếp; diễn đạt được chính xác, trình bày được mạch lạc các vấn đề chuyên môn; có kỹ năng làm việc nhóm và làm việc với cộng đồng.

**PLO9:** Sử dụng thành thạo ngoại ngữ tương đương năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam (*ban hành kèm Thông tư số*

01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo) và tương đương để nâng cao kiến thức chuyên môn, hiệu quả làm việc và hội nhập quốc tế.

**PLO10:** Triển khai, thực hiện được trong thực tế các công việc thuộc lĩnh vực quản lý tài nguyên rừng như: bảo vệ rừng; điều tra giám sát và bảo tồn đa dạng sinh học; dịch vụ môi trường rừng; quản lý rừng bền vững; ứng dụng công nghệ trong quản lý tài nguyên rừng.

**PLO11:** Tạo ra ý tưởng, dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác, thích ứng với điều kiện thực tế; hướng dẫn, giám sát người khác làm các công việc cụ thể thuộc lĩnh vực quản lý tài nguyên rừng.

### **3. Mức độ tự chủ và trách nhiệm**

**PLO12:** Có năng lực tự tổ chức quản lý điều hành các hoạt động quản lý và phát triển tài nguyên rừng, tự mình hoặc phối hợp với đồng nghiệp giải quyết các vấn đề phát sinh trong công việc;

**PLO13:** Chủ động học tập và tự nghiên cứu, có tinh thần học hỏi và sẵn sàng thích ứng cao với sự thay đổi biến động của điều kiện và môi trường làm việc;

**PLO14:** Thực hiện được các tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp; thực hiện đầy đủ trách nhiệm xã hội, trách nhiệm với các quyết định của cá nhân và các hoạt động liên quan đến nghề nghiệp.

## **IV. VỊ TRÍ LÀM VIỆC SAU KHI TỐT NGHIỆP**

Kỹ sư Quản lý tài nguyên rừng có thể làm việc tại:

- Các cơ quan quản lý rừng đặc dụng và rừng phòng hộ như Vườn quốc gia, Khu bảo tồn thiên nhiên, Hạt kiểm lâm, Chi cục kiểm lâm, Cục kiểm lâm, Vụ bảo tồn,...
- Cơ quan quản lý Nhà nước về tài nguyên rừng các cấp.
- Các doanh nghiệp Nhà nước về Lâm nghiệp như Tổng công ty lâm nghiệp Việt Nam (VinaFor), Tổng công ty giấy,...
- Các tổ chức phi chính phủ như: World Wide Fund for Nature (WWF), Education for Nature (ENV), BirdLife, International Union for Conservation of Nature (IUCN), Fauna & Flora International (FFI),...
- Các cơ sở nghiên cứu khoa học và đào tạo các cấp.

## **V. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH**

Tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương.

## VI. QUY ĐỊNH ĐÀO TẠO VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

Thực hiện theo Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học.

## VII. CẤU TRÚC, NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

### 1. Cấu trúc các khối kiến thức

| TT                                                                                               | Khối kiến thức, học phần                           | Số TC      | Tỷ lệ %      |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|------------|--------------|
| <b>1</b>                                                                                         | <b>Kiến thức giáo dục đại cương</b>                | <b>32</b>  | <b>20,92</b> |
| 1.1                                                                                              | <i>Các học phần bắt buộc</i>                       | 26         |              |
| 1.2                                                                                              | <i>Các học phần tự chọn</i>                        | 6          |              |
| <b>1.3</b>                                                                                       | <b>Giáo dục thể chất</b>                           | <b>3</b>   |              |
| <b>1.4</b>                                                                                       | <b>Giáo dục quốc phòng</b>                         | <b>11</b>  |              |
| <b>2</b>                                                                                         | <b>Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>            | <b>121</b> | <b>79,08</b> |
| <b>2.1</b>                                                                                       | <b>Kiến thức cơ sở ngành</b>                       | <b>27</b>  | <b>17,65</b> |
| 2.1.1                                                                                            | <i>Các học phần bắt buộc</i>                       | 23         |              |
| 2.1.2                                                                                            | <i>Các học phần tự chọn</i>                        | 4          |              |
| <b>2.2</b>                                                                                       | <b>Kiến thức ngành</b>                             | <b>52</b>  | <b>33,99</b> |
| 2.2.1                                                                                            | <i>Các học phần bắt buộc</i>                       | 48         |              |
| 2.2.2                                                                                            | <i>Các học phần tự chọn</i>                        | 4          |              |
| <b>2.3</b>                                                                                       | <b>Kiến thức bổ trợ/liên ngành</b>                 | <b>8</b>   | <b>5,23</b>  |
| <b>2.4</b>                                                                                       | <b>Chuyên môn hoá</b>                              | <b>6</b>   | <b>3,92</b>  |
| <b>2.5</b>                                                                                       | <b>Thực tập nghề nghiệp và Học kỳ doanh nghiệp</b> | <b>13</b>  | <b>8,49</b>  |
| <b>2.6</b>                                                                                       | <b>Khoá luận/Đồ án tốt nghiệp</b>                  | <b>15</b>  | <b>9,8</b>   |
| <b>Tổng khối lượng kiến thức toàn khoá</b> ( <i>không bao gồm các học phần GDQP-AN và GDTC</i> ) |                                                    | <b>153</b> | <b>100</b>   |



## 2. Nội dung chương trình đào tạo

| TT  | Khối kiến thức                        | Số TC | Thời lượng (giờ) |    |       |    |        |    |       |    | Học phần tiên quyết | Học kỳ dự kiến |        |
|-----|---------------------------------------|-------|------------------|----|-------|----|--------|----|-------|----|---------------------|----------------|--------|
|     |                                       |       | Lý thuyết        |    | BT/TL |    | BTL/ĐA |    | TN/TH |    |                     |                | Tự học |
|     |                                       |       | TC               | TT | TC    | TT | TC     | TT | TC    | TT |                     |                |        |
| 1   | Kiến thức giáo dục đại cương          | 32    |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                |        |
| 1.1 | Các học phần bắt buộc                 | 26    |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                |        |
| 1   | Triết học Mác - Lênin                 | 3     | 30               | 30 | 15    | 30 |        |    |       |    | 75                  | 1              |        |
| 2   | Kinh tế chính trị Mác - Lênin         | 2     | 21               | 21 | 9     | 18 |        |    |       |    | 51                  | 1              |        |
| 3   | Chủ nghĩa xã hội khoa học             | 2     | 21               | 21 | 9     | 18 |        |    |       |    | 51                  | 1,2            |        |
| 4   | Tư tưởng Hồ Chí Minh                  | 2     | 21               | 21 | 9     | 18 |        |    |       |    | 51                  | 1              |        |
| 5   | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam        | 2     | 21               | 21 | 9     | 18 |        |    |       |    | 51                  | 1              |        |
| 6   | Pháp luật đại cương                   | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55                  | 1              |        |
| 7   | Tiếng Anh 1                           | 3     | 30               | 30 | 15    | 30 |        |    |       |    | 75                  | 1              |        |
| 8   | Tiếng Anh 2                           | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50                  | 7              |        |
| 9   | Tin học đại cương                     | 2     | 10               | 10 |       |    |        |    | 20    | 40 | 40                  | 1              |        |
| 10  | Phân tích thống kê                    | 3     | 30               | 30 | 15    | 30 |        |    |       |    | 75                  | 1              |        |
| 11  | Hóa học đất và nước                   | 3     | 30               | 30 | 5     | 10 |        |    | 10    | 20 | 75                  | 3              |        |
| 1.2 | Các học phần tự chọn                  | 6     |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     | 1,2            |        |
| 12  | Khởi sự kinh doanh                    | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50                  |                |        |
| 13  | Tâm lý học đại cương                  | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55                  |                |        |
| 14  | Xã hội học                            | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55                  |                |        |
| 15  | Tiếng Anh giao tiếp                   | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50                  | 8              |        |
| 16  | Lập trình căn bản                     | 2     | 15               | 15 |       |    |        |    | 15    | 30 | 45                  |                |        |
| 17  | Kỹ năng làm việc nhóm và thuyết trình | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50                  |                |        |
| 18  | Giao tiếp xã hội và truyền thông mở   | 2     | 15               | 15 | 15    | 30 |        |    |       |    | 45                  |                |        |
| 19  | Quản lý tài chính cá nhân             | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50                  |                |        |
| 20  | Logic học                             | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55                  | 1              |        |
| 21  | Kỹ năng giao tiếp                     | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55                  |                |        |
| 1.3 | Giáo dục thể chất                     | 3     |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                |        |
| 22  | Giáo dục thể chất 1                   | 1     | 2                | 2  |       |    |        |    | 13    | 26 | 17                  | 1              |        |
| 23  | Giáo dục thể chất 2                   | 1     |                  |    |       |    |        |    | 15    | 30 | 15                  | 2              |        |
| 24  | Giáo dục thể chất 3                   | 1     |                  |    |       |    |        |    | 15    | 30 | 15                  | 3              |        |

| TT    | Khối kiến thức                                                         | Số TC | Thời lượng (giờ) |    |       |    |        |    |       |    | Học phần tiên quyết | Học kỳ dự kiến |        |
|-------|------------------------------------------------------------------------|-------|------------------|----|-------|----|--------|----|-------|----|---------------------|----------------|--------|
|       |                                                                        |       | Lý thuyết        |    | BT/TL |    | BTL/ĐA |    | TN/TH |    |                     |                | Tự học |
|       |                                                                        |       | TC               | TT | TC    | TT | TC     | TT | TC    | TT |                     |                |        |
| 1.4   | Giáo dục quốc phòng                                                    | 11    |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                |        |
| 25    | Học phần 1: Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam | 3     | 37               | 37 | 8     | 8  |        |    |       |    | 90                  |                | 2      |
| 26    | Học phần 2: Công tác quốc phòng và an ninh                             | 2     | 22               | 22 | 8     | 8  |        |    |       |    | 60                  | 25             | 2      |
| 27    | Học phần 3: Quân sự chung                                              | 2     | 14               | 14 |       |    |        |    | 16    | 16 | 60                  | 26             | 3      |
| 28    | Học phần 4: Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật                  | 4     | 4                | 4  |       |    |        |    | 56    | 56 | 120                 | 27             | 3      |
| 2     | Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp                                       | 121   |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                |        |
| 2.1   | Kiến thức cơ sở ngành                                                  | 27    |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                |        |
| 2.1.1 | Các học phần bắt buộc                                                  | 23    |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                |        |
| 29    | Thực vật học                                                           | 3     | 30               | 30 |       |    |        |    | 15    | 30 | 70                  |                | 3      |
| 30    | Sinh thái rừng đại cương                                               | 2     | 25               | 25 |       |    |        |    | 5     | 10 | 55                  |                | 4      |
| 31    | Khoa học đất đại cương                                                 | 2     | 20               | 20 |       |    |        |    | 10    | 20 | 50                  |                | 5      |
| 32    | Cây rừng                                                               | 3     | 30               | 30 |       |    |        |    | 15    | 30 | 75                  | 29             | 4      |
| 33    | Động vật rừng                                                          | 2     | 25               | 25 |       |    |        |    | 5     | 10 | 55                  |                | 4      |
| 34    | Côn trùng học                                                          | 2     | 20               | 20 | 5     | 10 |        |    | 5     | 10 | 50                  |                | 4      |
| 35    | Bệnh cây học                                                           | 2     | 25               | 25 |       |    |        |    | 5     | 10 | 55                  |                | 4      |
| 36    | Khí tượng thủy văn                                                     | 2     | 20               | 20 | 5     | 10 |        |    | 5     | 10 | 50                  |                | 3      |
| 37    | Công nghệ địa không gian trong quản lý tài nguyên và môi trường        | 3     | 30               | 30 |       |    |        |    | 15    | 30 | 75                  |                | 3      |
| 38    | Pháp luật lâm nghiệp                                                   | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55                  |                | 5      |
| 2.1.2 | Các học phần tự chọn                                                   | 4     |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                | 3,4    |
| 39    | Lâm nghiệp xã hội                                                      | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55                  |                |        |
| 40    | Khai thác lâm sản                                                      | 2     | 25               | 25 |       |    |        |    | 5     | 10 | 55                  |                |        |
| 41    | Nông lâm kết hợp                                                       | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55                  |                |        |
| 42    | Kinh tế tài nguyên                                                     | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55                  |                |        |
| 43    | Ứng dụng thống kê sinh học trong quản lý tài nguyên rừng               | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50                  |                |        |
| 44    | Quản lý môi trường                                                     | 2     | 22               | 22 | 8     | 16 |        |    |       |    | 52                  |                |        |

| TT    | Khối kiến thức                                                                          | Số TC | Thời lượng (giờ) |    |       |    |        |    |       |    | Học phần tiên quyết | Học kỳ dự kiến |        |
|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-------|------------------|----|-------|----|--------|----|-------|----|---------------------|----------------|--------|
|       |                                                                                         |       | Lý thuyết        |    | BT/TL |    | BTL/ĐA |    | TN/TH |    |                     |                | Tự học |
|       |                                                                                         |       | TC               | TT | TC    | TT | TC     | TT | TC    | TT |                     |                |        |
| 45    | Hóa học phân tích                                                                       | 2     | 20               | 20 |       |    |        |    | 10    |    | 50                  |                |        |
| 46    | Seminar 01 - QLTNR                                                                      | 1     | 5                | 5  | 10    | 20 |        |    |       |    | 20                  |                |        |
| 2.2   | Kiến thức ngành                                                                         | 52    |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                |        |
| 2.2.1 | Các học phần bắt buộc                                                                   | 48    |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                |        |
| 47    | Đa dạng sinh học                                                                        | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50                  |                | 5      |
| 48    | Điều tra tài nguyên rừng                                                                | 2     | 20               | 20 |       |    |        |    | 10    | 20 | 50                  |                | 5      |
| 49    | Lâm sản ngoài gỗ                                                                        | 2     | 20               | 20 | 5     | 10 |        |    | 5     | 10 | 50                  | 32             | 5      |
| 50    | Thực vật rừng quý hiếm                                                                  | 3     | 25               | 25 | 10    | 20 |        |    | 10    | 20 | 70                  | 32             | 6      |
| 51    | Động vật rừng quý hiếm                                                                  | 3     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    | 15    | 30 | 65                  | 33             | 6      |
| 52    | Quản lý lửa rừng                                                                        | 2     | 20               | 20 | 5     | 10 |        |    | 5     | 10 | 50                  | 36             | 6      |
| 53    | Đánh giá tác động môi trường                                                            | 2     | 20               | 20 | 5     | 10 | 5      | 10 |       |    | 50                  |                | 5      |
| 54    | Quản lý lưu vực                                                                         | 3     | 30               | 30 | 15    | 30 |        |    |       |    | 75                  | 36             | 6      |
| 55    | Du lịch sinh thái                                                                       | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50                  |                | 6      |
| 56    | Quản lý thực vật rừng                                                                   | 3     | 30               | 30 | 15    | 30 |        |    |       |    | 75                  | 32             | 7      |
| 57    | Quản lý động vật hoang dã                                                               | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55                  |                | 7      |
| 58    | Quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng                                                 | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80                  |                | 5      |
| 59    | Bảo vệ rừng tổng hợp                                                                    | 3     | 30               | 30 | 15    | 30 |        |    |       |    | 75                  | 34,35, 52      | 7      |
| 60    | Quản lý Nhà nước và nghiệp vụ kiểm lâm                                                  | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55                  |                | 8      |
| 61    | Dịch vụ môi trường rừng                                                                 | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50                  |                | 7      |
| 62    | Phân tích không gian trong quản lý tài nguyên rừng                                      | 2     | 16               | 16 | 12    | 24 | 2      |    |       |    | 44                  | 37             | 7      |
| 63    | Tài nguyên các hợp chất thiên nhiên                                                     | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50                  |                | 7      |
| 64    | Nhận biết và phân loại gỗ                                                               | 2     | 15               | 15 |       |    |        |    | 15    | 30 | 45                  |                | 7      |
| 65    | Hệ thống các biện pháp kỹ thuật lâm sinh                                                | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55                  |                | 6      |
| 66    | Nghiệp vụ thực thi pháp luật trong lâm nghiệp ( <i>trong đó có 1 tín chỉ thực tập</i> ) | 4     | 30               | 30 | 15    | 30 |        |    |       |    | 75                  |                | 8      |
| 2.2.2 | Các học phần tự chọn                                                                    | 4     |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                | 5,7    |

| TT    | Khối kiến thức                                          | Số TC | Thời lượng (giờ) |    |       |    |        |    |       |    | Tự học | Học phần tiên quyết | Học kỳ dự kiến |
|-------|---------------------------------------------------------|-------|------------------|----|-------|----|--------|----|-------|----|--------|---------------------|----------------|
|       |                                                         |       | Lý thuyết        |    | BT/TL |    | BTL/ĐA |    | TN/TH |    |        |                     |                |
|       |                                                         |       | TC               | TT | TC    | TT | TC     | TT | TC    | TT |        |                     |                |
| 67    | Quy hoạch sinh thái cảnh quan                           | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55     |                     |                |
| 68    | Biến đổi khí hậu và chính sách toàn cầu                 | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50     |                     |                |
| 69    | Quản lý rừng dựa vào cộng đồng                          | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55     |                     |                |
| 70    | Quan hệ công chúng trong quản lý tài nguyên thiên nhiên | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50     |                     |                |
| 71    | Tiếng Anh chuyên ngành QLTNR                            | 3     | 15               | 15 | 30    | 60 |        |    |       |    | 60     |                     |                |
| 72    | Quản lý các loại rừng                                   | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50     |                     |                |
| 73    | Quản lý rừng ngập mặn trong bối cảnh biến đổi khí hậu   | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50     |                     |                |
| 74    | Seminar 02 - QLTNR                                      | 1     | 5                | 5  | 10    | 20 |        |    |       |    | 20     |                     |                |
| 75    | Khoản quản lý bảo vệ rừng                               | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50     |                     |                |
| 2.3   | Kiến thức bổ trợ/liên ngành                             | 8     |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     | 8              |
| 76    | Xây dựng và quản lý dự án                               | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50     |                     |                |
| 77    | Thiết bị bay không người lái                            | 2     | 20               | 20 |       |    |        |    | 10    | 20 | 50     |                     |                |
| 78    | Công nghệ nuôi trồng và chế biến nấm dược liệu          | 2     | 10               | 10 |       |    |        |    | 20    | 40 | 40     |                     |                |
| 79    | Phát triển sinh kế                                      | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55     |                     |                |
| 80    | Kỹ thuật trồng cây cảnh quan 1                          | 3     | 20               | 20 | 15    | 30 |        |    | 10    | 20 | 65     |                     |                |
| 81    | Kỹ thuật trồng cây cảnh quan 2                          | 3     | 15               | 15 | 10    | 20 |        |    | 20    | 40 | 60     |                     |                |
| 82    | Quản trị kinh doanh                                     | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80     |                     |                |
| 83    | Marketing                                               | 3     | 30               | 30 | 15    | 30 |        |    |       |    | 75     |                     |                |
| 84    | Quản lý nhà nước về đất đai                             | 3     | 30               | 30 | 15    | 30 |        |    |       |    | 75     |                     |                |
| 85    | Seminar 03 - QLTNR                                      | 1     | 5                | 5  | 10    | 20 |        |    |       |    | 20     |                     |                |
| 2.4   | Chuyên môn hoá                                          | 6     |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     | 8              |
| 2.4.1 | CMH Bảo vệ thực vật                                     | 6     |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     | 8              |
| 86    | Điều tra, dự báo sâu bệnh hại lâm nghiệp                | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50     | 59                  |                |
| 87    | Quản lý dịch hại tổng hợp trong lâm nghiệp              | 3     | 30               | 30 | 10    | 20 |        |    | 5     | 10 | 75     | 59                  |                |
| 88    | Sử dụng côn trùng và vi sinh vật có ích                 | 3     | 30               | 30 | 5     | 10 |        |    | 10    | 20 | 75     | 59                  |                |

| TT    | Khối kiến thức                                     | Số TC    | Thời lượng (giờ) |    |       |    |        |    |       |    | Tự học | Học phần tiên quyết | Học kỳ dự kiến |
|-------|----------------------------------------------------|----------|------------------|----|-------|----|--------|----|-------|----|--------|---------------------|----------------|
|       |                                                    |          | Lý thuyết        |    | BT/TL |    | BTL/ĐA |    | TN/TH |    |        |                     |                |
|       |                                                    |          | TC               | TT | TC    | TT | TC     | TT | TC    | TT |        |                     |                |
| 89    | Serminar 04 - QLTNR                                | 1        | 5                | 5  | 10    | 20 |        |    |       |    | 20     |                     |                |
| 2.4.2 | <b>CMH Quản lý thực vật rừng</b>                   | <b>6</b> |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     | 8              |
| 90    | Bảo tồn và phát triển lâm sản ngoài gỗ             | 3        | 30               | 30 | 10    | 20 |        |    | 5     | 10 | 75     | 49                  |                |
| 91    | Điều tra và giám sát thực vật rừng                 | 2        | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50     | 32                  |                |
| 92    | Bảo tồn thực vật rừng                              | 3        | 30               | 30 | 10    | 20 |        |    | 5     | 10 | 75     | 32                  |                |
| 93    | Seminar 05 - QLTNR                                 | 1        | 5                | 5  | 10    | 20 |        |    |       |    | 20     |                     |                |
| 2.4.3 | <b>CMH Quản lý động vật hoang dã</b>               | <b>6</b> |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     | 8              |
| 94    | Tập tính động vật                                  | 3        | 25               | 25 | 10    | 20 |        |    | 10    | 20 | 70     | 51                  |                |
| 95    | Nhân nuôi và cứu hộ động vật hoang dã              | 2        | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50     | 51                  |                |
| 96    | Điều tra và giám sát động vật hoang dã             | 2        | 20               | 20 | 5     | 10 |        |    | 5     | 10 | 50     | 51                  |                |
| 97    | Seminar 06 - QLTNR                                 | 1        | 5                | 5  | 10    | 20 |        |    |       |    | 20     |                     |                |
| 2.4.4 | <b>CMH Quản lý rừng bền vững</b>                   | <b>6</b> |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     | 8              |
| 98    | Cơ sở kỹ thuật trong quản lý rừng bền vững         | 2        | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55     |                     |                |
| 99    | Cơ sở kinh tế - xã hội trong quản lý rừng bền vững | 2        | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55     |                     |                |
| 100   | Phương án quản lý rừng bền vững                    | 3        | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80     |                     |                |
| 101   | Quản lý phát thải và thị trường carbon             | 2        | 23               | 23 | 7     | 14 |        |    |       |    | 53     |                     |                |
| 102   | Seminar 07 - QLTNR                                 | 1        | 5                | 5  | 10    | 20 |        |    |       |    | 20     |                     |                |
| 2.4.5 | <b>CMH Quản lý tài nguyên rừng</b>                 | <b>6</b> |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     | 8              |
| 103   | Điều tra và giám sát thực vật rừng                 | 2        | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50     | 32                  |                |
| 104   | Quản lý dịch hại tổng hợp trong lâm nghiệp         | 3        | 30               | 30 | 10    | 20 |        |    | 5     | 10 | 75     | 59                  |                |
| 105   | Nhân nuôi và cứu hộ động vật hoang dã              | 2        | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50     | 51                  |                |
| 106   | Phương án quản lý rừng bền vững                    | 3        | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80     |                     |                |

| TT              | Khối kiến thức                                    | Số TC | Thời lượng (giờ) |    |       |    |        |    |       |    | Học phần tiên quyết | Học kỳ dự kiến                 |        |
|-----------------|---------------------------------------------------|-------|------------------|----|-------|----|--------|----|-------|----|---------------------|--------------------------------|--------|
|                 |                                                   |       | Lý thuyết        |    | BT/TL |    | BTL/ĐA |    | TN/TH |    |                     |                                | Tự học |
|                 |                                                   |       | TC               | TT | TC    | TT | TC     | TT | TC    | TT |                     |                                |        |
| 107             | Viễn thám ứng dụng trong quản lý tài nguyên rừng  | 2     | 15               | 15 |       |    |        |    | 15    | 30 | 45                  |                                |        |
| 108             | Quản lý phát thải và thị trường carbon            | 2     | 23               | 23 | 7     | 14 |        |    |       |    | 53                  |                                |        |
| 109             | Seminar 08 - QLTNR                                | 1     | 5                | 5  | 10    | 20 |        |    |       |    | 20                  |                                |        |
| 2.5             | Thực tập và Học kỳ doanh nghiệp                   | 13    |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                                |        |
| 110             | Thực tập Khoa học đất đai cương                   | 1     |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     | 31                             | 5      |
| 111             | Thực tập Cây rừng                                 | 2     |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     | 32                             | 4      |
| 112             | Thực tập Động vật rừng                            | 1     |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     | 33                             | 4      |
| 113             | Thực tập Côn trùng học và Bệnh cây học            | 1     |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     | 34,35                          | 4      |
| 114             | Thực tập Điều tra tài nguyên rừng                 | 1     |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     | 48                             | 5      |
| 115             | Thực tập Quản lý lửa rừng                         | 1     |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     | 52                             | 6      |
| 116             | Thực tập Quản lý lưu vực                          | 1     |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     | 54                             | 6      |
| 117             | Thực tập Quản lý động vật hoang dã                | 1     |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     | 57                             | 7      |
| 118             | Thực tập Hệ thống các biện pháp kỹ thuật lâm sinh | 1     |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     | 65                             | 6      |
| 119             | Thực tập chuyên môn hóa                           | 3     |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     | Học xong lý thuyết tự chọn CMH | 8      |
| 2.5             | Khoá luận tốt nghiệp                              | 15    |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                                |        |
| 120             | Khoá luận tốt nghiệp                              | 15    |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                                | 9      |
| Tổng số tín chỉ |                                                   | 153   |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                                |        |

## **22. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC CỬ NHÂN QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 897/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 22/7/2024 của  
Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp)*

### **I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

1. Tên chương trình đào tạo (tiếng Việt): **Cử nhân Quản lý tài nguyên thiên nhiên**  
Tên chương trình đào tạo (tiếng Anh): **Bachelor of Natural Resources Management**
2. Ngành đào tạo (tiếng Việt): **Quản lý tài nguyên thiên nhiên**  
Ngành đào tạo (tiếng Anh): **Natural Resources Management**
3. Mã ngành đào tạo: 7850106
4. Trình độ đào tạo: Đại học
5. Thời gian đào tạo: 4,5 năm
6. Loại hình đào tạo: Chính quy
7. Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Anh
8. Văn bằng tốt nghiệp: Cử nhân
9. Thời gian cập nhật, điều chỉnh CTĐT: Năm 2024

### **II. MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO (Program Objectives: POs)**

#### **1. Mục tiêu chung**

Chương trình đào tạo ngành Quản lý tài nguyên thiên nhiên ở trình độ đại học theo định hướng ứng dụng nhằm đào tạo những cử nhân có kiến thức sâu, rộng về sử dụng và quản lý tài nguyên thiên nhiên (QLTNTN). Chương trình này sẽ cung cấp cho sinh viên: (1) Chương trình đào tạo cốt lõi về khoa học tự nhiên và khoa học xã hội; (2) Nền tảng kiến thức rộng về khoa học và QLTNTN; (3) Kỹ năng chuyên nghiệp trong lĩnh vực QLTNTN.

#### **2. Mục tiêu cụ thể**

**PO1:** Chương trình đào tạo ngành QLTNTN nhằm đào tạo đội ngũ cử nhân có kiến thức cơ sở về lý luận chính trị, khoa học tự nhiên, an ninh quốc phòng, tin học, ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu công việc thực tiễn của một cử nhân ngành QLTNTN.

**PO2:** Chương trình đào tạo trang bị cho sinh viên khối kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành đáp ứng năng lực về QLTNTN.

**PO3:** Chương trình đào tạo trang bị cho sinh viên kỹ năng chuyên môn về điều tra, phân tích, dự báo, đánh giá và QLTNTN.

**PO4:** Chương trình đào tạo trang bị cho sinh viên các kỹ năng cá nhân, khởi nghiệp, giao tiếp cũng như các kỹ năng nghiệp vụ liên quan đến ngành nghề. Sinh viên có khả năng làm việc bằng tiếng Anh trong môi trường quốc tế.

**PO5:** Chương trình đào tạo giúp sinh viên xây dựng năng lực tự chủ, có thể tự học tập, sáng tạo triển khai các công việc được giao, có đạo đức nghề nghiệp, ý thức tổ chức kỷ luật và trách nhiệm.

### **III. CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO (Program Learning Outcomes: PLOs)**

#### **1. Kiến thức**

**PLO1:** Hiểu bối cảnh và tư tưởng đường lối của Nhà nước Việt Nam, kiến thức cơ bản về khoa học chính trị, pháp luật áp dụng các kiến thức cơ bản về luật pháp, chính sách trong đời sống và phục vụ công tác bảo vệ tài nguyên thiên nhiên.

**PLO2:** Phân tích được các nguyên tắc cơ bản trong phân loại và nhận biết các loài thực vật, động vật, côn trùng và bệnh cây rừng, các kiến thức về quản lý và sử dụng tài nguyên đất và nước có khả năng tự tái tạo

**PLO3:** Áp dụng các kiến thức khoa học tự nhiên, xã hội, sinh thái và tài nguyên môi trường trong xây dựng biện pháp tổ chức quản lý bảo vệ tài nguyên thiên nhiên.

**PLO4:** Áp dụng được các kiến thức quản lý tài nguyên trên cơ sở cộng đồng nhằm giải quyết những vấn đề khoa học và thực tiễn về bảo vệ tài nguyên thiên nhiên.

**PLO5:** Áp dụng được các kiến thức, phương pháp luận trong điều tra, giám sát và bảo tồn đa dạng sinh học, đánh giá, QLTNTN.

**PLO6:** Áp dụng và phân tích các kỹ thuật, công nghệ ứng dụng trong quản lý tài nguyên thiên nhiên, đặc biệt là sử dụng GIS, viễn thám, SMART, AI... trong theo dõi diễn biến rừng, giám sát đa dạng sinh học...

**PLO7:** Đạt trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam (*ban hành kèm Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo*) và tương đương. Trình độ tin học đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản (*theo Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông*).

#### **2. Kỹ năng**

**PLO8:** Hình thành kỹ năng làm việc với cộng đồng, xã hội trong quản lý tài nguyên thiên nhiên, phát hiện và giải quyết các vấn đề mâu thuẫn thực tế liên quan đến lĩnh vực quản lý tài nguyên thiên nhiên.

**PLO9:** Có kỹ năng điều tra, đánh giá, giám sát diễn biến tài nguyên rừng, tài nguyên đất, nước, tài nguyên thực vật, động vật. Điều tra, đánh giá môi trường và các vấn đề toàn cầu có liên quan đến tài nguyên thiên nhiên.



**PLO10:** Thiết lập các kỹ năng xây dựng và tổ chức thực hiện phương án QLTNTN, kỹ năng xây dựng các biện pháp phòng chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu.

**PLO11:** Hình thành khả năng làm việc độc lập và tự chủ trong việc giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực chuyên môn, có sức khỏe tốt và khả năng làm việc độc lập ngoài thiên nhiên.

**PLO12:** Xây dựng năng lực tư duy, diễn đạt các vấn đề chuyên môn; Có kỹ năng làm việc nhóm và làm việc với cộng đồng.

**PLO13:** Có khả năng ngoại ngữ chuyên ngành để hiểu các văn bản, các nội dung chuyên môn được đào tạo và làm việc với đối tác người nước ngoài.

**PLO14:** Có kỹ năng tin học cơ bản và kỹ năng sử dụng các phần mềm GIS, viễn thám, SMART, AI... trong điều tra, theo dõi diễn biến rừng; chi trả dịch vụ môi trường rừng; giám sát đa dạng sinh học...

### **3. Mức độ tự chủ và trách nhiệm**

**PLO15:** Thiết lập khả năng tự định hướng, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau.

**PLO16:** Hình thành khả năng tư duy độc lập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, có ý thức làm việc chăm chỉ, sáng tạo.

**PLO17:** Hình thành thái độ tự chịu trách nhiệm với các quyết định của cá nhân và các hoạt động liên quan đến nghề nghiệp.

**PLO18:** Tuân thủ pháp luật và các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước.

**PLO19:** Có tinh thần đấu tranh để bảo vệ, phát triển tài nguyên thiên nhiên và môi trường.

## **IV. VỊ TRÍ LÀM VIỆC SAU KHI TỐT NGHIỆP**

Cử nhân QLTNTN có thể làm việc ở các cơ quan, tổ chức trong và ngoài nước như sau:

(1) Các Ban quản lý rừng, khu bảo tồn và vườn quốc gia, Khu dự trữ sinh quyển, RAMSAR,...

(2) Các Bộ, ban, ngành trung ương, cấp tỉnh và cấp địa phương: Cục Kiểm lâm, Cục Lâm nghiệp, Cục Bảo vệ thực vật, Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường, Cục bảo tồn đa dạng sinh học... thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Khoa học và Công nghệ; các sở Nông nghiệp và PTNT, Sở Tài nguyên và Môi trường... cấp tỉnh..

(3) Các trường đại học, các viện nghiên cứu, các cơ sở đào tạo về QLTNTN, như Trường Đại học Lâm nghiệp, Trường Đại học Nông Lâm thành phố HCM,... Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam, Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật...

(4) Các doanh nghiệp, các tổ chức chính phủ và phi chính phủ có các hoạt động liên quan đến tài nguyên thiên nhiên: Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam (Vinafor), WWF, ENV, Birdlife, IUCN, SNV, FFI, FAO, IFAD...

(5) Các quốc gia trên thế giới về lĩnh vực quản lý tài nguyên thiên nhiên, môi trường và đa dạng sinh học.

## V. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH

Tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương.

## VI. QUY ĐỊNH ĐÀO TẠO VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

Thực hiện theo Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học.

## VII. CẤU TRÚC, NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

### 1. Cấu trúc các khối kiến thức

| TT                                                                                      | Khối kiến thức, học phần                | Số TC      | Tỷ lệ %      |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|------------|--------------|
| <b>1</b>                                                                                | <b>Kiến thức giáo dục đại cương</b>     | <b>47</b>  | <b>34,96</b> |
| 1.1                                                                                     | Các học phần bắt buộc                   | 47         |              |
| 1.2                                                                                     | Các học phần tự chọn                    | 0          |              |
| <b>1.3</b>                                                                              | <b>Giáo dục thể chất</b>                | <b>3</b>   |              |
| <b>1.4</b>                                                                              | <b>Giáo dục quốc phòng</b>              | <b>11</b>  |              |
| <b>2</b>                                                                                | <b>Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b> | <b>91</b>  | <b>65,94</b> |
| <b>2.1</b>                                                                              | <b>Kiến thức cơ sở ngành</b>            | <b>26</b>  | <b>18,84</b> |
| 2.1.1                                                                                   | Các học phần bắt buộc                   | 26         |              |
| 2.1.2                                                                                   | Các học phần tự chọn                    | 0          |              |
| <b>2.2</b>                                                                              | <b>Kiến thức ngành</b>                  | <b>34</b>  | <b>24,64</b> |
| 2.2.1                                                                                   | Các học phần bắt buộc                   | 28         |              |
| 2.2.2                                                                                   | Các học phần tự chọn                    | 6          |              |
| <b>2.3</b>                                                                              | <b>Kiến thức chuyên ngành</b>           | <b>23</b>  | <b>16,66</b> |
| 2.3.1                                                                                   | Các học phần bắt buộc                   | 10         |              |
| 2.3.2                                                                                   | Chuyên môn hoá                          | 13         |              |
| <b>2.4</b>                                                                              | <b>Khoá luận/Đồ án tốt nghiệp</b>       | <b>8</b>   | <b>5,8</b>   |
| <b>Tổng khối lượng kiến thức toàn khoá (không bao gồm các học phần GDQP-AN và GDTC)</b> |                                         | <b>138</b> | <b>100</b>   |

## 2. Nội dung chương trình đào tạo

| TT  | Khối kiến thức                                                         | Số TC | Thời lượng (giờ) |    |       |    |        |    |       |    | Học phần tiên quyết | Học kỳ dự kiến |        |
|-----|------------------------------------------------------------------------|-------|------------------|----|-------|----|--------|----|-------|----|---------------------|----------------|--------|
|     |                                                                        |       | Lý thuyết        |    | BT/TL |    | BTL/ĐA |    | TN/TH |    |                     |                | Tự học |
|     |                                                                        |       | TC               | TT | TC    | TT | TC     | TT | TC    | TT |                     |                |        |
| 1   | Kiến thức giáo dục đại cương                                           | 47    |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                |        |
| 1.1 | Các học phần bắt buộc                                                  | 47    |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                |        |
| 1   | Triết học Mác - Lênin                                                  | 3     | 30               | 30 | 15    | 30 |        |    |       |    | 75                  |                | 1      |
| 2   | Kinh tế chính trị Mác - Lênin                                          | 2     | 21               | 21 | 9     | 18 |        |    |       |    | 51                  | 1              | 2      |
| 3   | Chủ nghĩa xã hội khoa học                                              | 2     | 21               | 21 | 9     | 18 |        |    |       |    | 51                  | 1,2            | 2      |
| 4   | Tư tưởng Hồ Chí Minh                                                   | 2     | 21               | 21 | 9     | 18 |        |    |       |    | 51                  | 1              | 3      |
| 5   | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam                                         | 2     | 21               | 21 | 9     | 18 |        |    |       |    | 51                  | 1              | 4      |
| 6   | Anh văn 1                                                              | 6     | 60               | 60 | 30    | 60 |        |    |       |    | 150                 |                | 1      |
| 7   | Anh văn 2                                                              | 6     | 60               | 60 | 30    | 60 |        |    |       |    | 150                 | 6              | 1      |
| 8   | Anh văn 3                                                              | 6     | 60               | 60 | 30    | 60 |        |    |       |    | 150                 | 7              | 2      |
| 9   | Tiếng Anh chuyên ngành QLTNTN                                          | 6     | 60               | 60 | 30    | 30 |        |    |       |    | 150                 | 8              | 2      |
| 10  | Tin học đại cương                                                      | 3     | 30               | 30 |       |    |        |    | 15    | 30 | 135                 |                | 2      |
| 11  | Động vật học                                                           | 3     | 30               | 30 | 15    | 30 |        |    |       |    | 75                  |                | 3      |
| 12  | Nguyên lý sinh học thực vật                                            | 3     | 30               | 30 |       |    |        |    | 15    | 15 | 75                  |                | 3      |
| 13  | Kỹ năng thuyết trình trước công chúng                                  | 3     | 30               | 30 | 15    | 30 |        |    |       |    | 75                  |                | 3      |
| 1.2 | Các học phần tự chọn                                                   | 0     |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                |        |
| 1.3 | Giáo dục thể chất                                                      | 3     |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                |        |
| 14  | Giáo dục thể chất 1                                                    | 1     | 2                | 2  |       |    |        |    | 13    | 26 | 17                  |                | 1      |
| 15  | Giáo dục thể chất 2                                                    | 1     |                  |    |       |    |        |    | 15    | 30 | 15                  |                | 2      |
| 16  | Giáo dục thể chất 3                                                    | 1     |                  |    |       |    |        |    | 15    | 30 | 15                  |                | 3      |
| 1.4 | Giáo dục quốc phòng                                                    | 11    |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                |        |
| 17  | Học phần 1: Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam | 3     | 37               | 37 | 8     | 8  |        |    |       |    | 90                  |                | 2      |
| 18  | Học phần 2: Công tác quốc phòng và an ninh                             | 2     | 22               | 22 | 8     | 8  |        |    |       |    | 60                  | 17             | 2      |
| 19  | Học phần 3: Quân sự chung                                              | 2     | 14               | 14 |       |    |        |    | 16    | 16 | 60                  | 18             | 3      |
| 20  | Học phần 4: Kỹ thuật chiến                                             | 4     | 4                | 4  |       |    |        |    | 56    | 56 | 120                 | 19             | 3      |

| TT    | Khối kiến thức                                | Số TC | Thời lượng (giờ) |    |       |    |        |    |       |    | Học phần tiên quyết | Học kỳ dự kiến |        |
|-------|-----------------------------------------------|-------|------------------|----|-------|----|--------|----|-------|----|---------------------|----------------|--------|
|       |                                               |       | Lý thuyết        |    | BT/TL |    | BTL/ĐA |    | TN/TH |    |                     |                | Tự học |
|       |                                               |       | TC               | TT | TC    | TT | TC     | TT | TC    | TT |                     |                |        |
|       | đầu bộ binh và chiến thuật                    |       |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                |        |
| 2     | Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp              | 91    |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                |        |
| 2.1   | Kiến thức cơ sở ngành                         | 26    |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                |        |
| 21    | Cơ sở sinh thái học                           | 3     | 30               | 30 | 15    | 30 |        |    |       |    | 75                  |                | 3      |
| 22    | Viết luận ở đại học                           | 3     | 30               | 30 | 15    | 30 |        |    |       |    | 75                  |                | 3      |
| 23    | Nguyên lý kinh tế vi mô                       | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80                  |                | 4      |
| 24    | Địa lý sinh thái rừng                         | 3     | 30               | 30 | 15    | 30 |        |    |       |    | 75                  |                | 4      |
| 25    | Khoa học đất đai cương                        | 3     | 30               | 30 |       |    |        |    | 15    | 30 | 75                  |                | 4      |
| 26    | Nhận biết thực vật                            | 3     | 30               | 30 |       |    |        |    | 15    | 30 | 75                  | 12             | 4      |
| 27    | Thực tập nhận biết thực vật                   | 1     |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     | 26             | 4      |
| 28    | Nhận dạng động vật hoang dã                   | 2     | 30               | 30 |       |    |        |    |       |    | 75                  | 11             | 4      |
| 29    | Thông kê ứng dụng                             | 4     | 40               | 40 |       |    |        |    | 20    | 40 | 100                 |                | 5      |
| 30    | Seminar 1 - QLTNTN                            | 1     | 5                | 5  | 10    | 20 |        |    |       |    |                     |                | 4      |
| 2.2   | Kiến thức ngành                               | 34    |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                |        |
| 2.2.1 | Các học phần bắt buộc                         | 28    |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                |        |
| 31    | Sinh thái và quan trắc Tài nguyên thiên nhiên | 3     | 15               | 15 | 5     | 10 |        |    | 25    | 50 | 60                  | 21,26          | 5      |
| 32    | Sinh thái rừng                                | 3     | 30               | 30 | 15    | 30 |        |    |       |    | 75                  |                | 5      |
| 33    | Kinh tế Tài nguyên & Môi trường               | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80                  |                | 5      |
| 34    | Đa dạng sinh học                              | 3     | 30               | 30 | 15    | 30 |        |    |       |    | 75                  |                | 5      |
| 35    | Chính sách tài nguyên                         | 3     | 30               | 30 | 15    | 30 |        |    |       |    | 75                  |                | 6      |
| 36    | Dân số, tài nguyên và Môi trường              | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50                  |                | 6      |
| 37    | Biến đổi khí hậu                              | 3     | 30               | 30 | 15    | 30 |        |    |       |    | 75                  |                | 6      |
| 38    | Quản lý động vật hoang dã                     | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55                  |                | 6      |
| 39    | Quản lý lưu vực                               | 3     | 30               | 30 | 10    | 20 |        |    | 5     | 10 | 75                  |                | 6      |
| 40    | Thực tập quản lý lưu vực                      | 1     |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     | 39             | 6      |
| 41    | Dịch vụ hệ sinh thái                          | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50                  |                | 6      |
| 2.1.2 | Các học phần tự chọn                          | 6     |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                | 7      |
| 42    | Quan hệ công chúng trong QLTNTN               | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50                  |                |        |

| TT              | Khối kiến thức                                             | Số TC | Thời lượng (giờ) |    |       |    |        |    |       |    | Học phần tiên quyết | Học kỳ dự kiến |        |
|-----------------|------------------------------------------------------------|-------|------------------|----|-------|----|--------|----|-------|----|---------------------|----------------|--------|
|                 |                                                            |       | Lý thuyết        |    | BT/TL |    | BTL/ĐA |    | TN/TH |    |                     |                | Tự học |
|                 |                                                            |       | TC               | TT | TC    | TT | TC     | TT | TC    | TT |                     |                |        |
| 43              | Seminar 2 - QLTNTN                                         | 1     | 5                | 5  | 10    | 20 |        |    |       |    | 20                  |                |        |
| 44              | Seminar 3 - QLTNTN                                         | 1     | 5                | 5  | 10    | 20 |        |    |       |    | 20                  |                |        |
| 45              | Seminar 4 - QLTNTN                                         | 1     | 5                | 5  | 10    | 20 |        |    |       |    | 20                  |                |        |
| 46              | Seminar 5 - QLTNTN                                         | 1     | 5                | 5  | 10    | 20 |        |    |       |    | 20                  |                |        |
| 47              | Du lịch sinh thái                                          | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50                  |                |        |
| 48              | Quản lý đất ngập nước                                      | 2     | 22               | 22 | 5     | 10 | 3      | 6  |       |    | 52                  |                |        |
| 49              | Quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng                    | 2     | 30               | 30 |       |    |        |    |       |    | 60                  |                |        |
| 50              | Các đặc tính cháy rừng và Quản lý lửa rừng                 | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55                  |                |        |
| 51              | Quản lý Tài nguyên thiên nhiên dựa trên cơ sở cộng đồng    | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55                  |                |        |
| 2.3             | Kiến thức chuyên ngành                                     | 23    |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                |        |
| 2.2.1           | Các học phần bắt buộc                                      | 10    |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                |        |
| 52              | Ứng dụng phân tích không gian trong QLTNTN                 | 3     | 30               | 30 |       |    |        |    | 15    | 30 | 75                  |                | 7      |
| 53              | Kỹ thuật lâm sinh                                          | 3     | 30               | 30 | 15    | 30 |        |    |       |    | 75                  |                | 7      |
| 54              | Quản lý phát thải Carbon                                   | 2     | 23               | 23 | 7     | 14 |        |    |       |    | 53                  |                | 7      |
| 55              | Thực tập Quản lý phát thải Carbon                          | 1     |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                | 7      |
| 56              | Seminar 6 - QLTNTN                                         | 1     | 5                | 5  | 10    | 20 |        |    |       |    |                     |                | 8      |
| 2.2.2           | Chuyên môn hoá                                             | 13    |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                | 8      |
| 57              | Quản lý hệ sinh thái tổng hợp                              | 3     | 30               | 30 | 5     | 10 |        |    |       |    | 65                  |                |        |
| 58              | Quản lý sử dụng đất và chất lượng nước                     | 3     | 30               | 30 | 15    | 30 |        |    |       |    | 75                  | 39             |        |
| 59              | Ứng dụng GIS trong quản lý Tài nguyên thiên nhiên          | 3     | 28               | 28 | 15    | 30 | 2      | 4  |       |    | 73                  |                |        |
| 60              | Thực tập Ứng dụng GIS trong Quản lý tài nguyên thiên nhiên | 1     |                  |    |       |    |        |    |       |    | 15                  |                |        |
| 61              | Quản lý khu bảo tồn và vườn Quốc gia                       | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80                  |                |        |
| 2.4             | Khoá luận tốt nghiệp                                       | 8     |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                |        |
| 62              | Khoá luận tốt nghiệp                                       | 8     |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                | 9      |
| Tổng số tín chỉ |                                                            | 138   |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                |        |

## **23. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC**

### **CỬ NHÂN QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 896 /QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 22/7/2024 của*

*Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp)*

#### **I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

1. Tên chương trình đào tạo (tiếng Việt): **Cử nhân Quản lý tài nguyên và Môi trường**  
Tên chương trình đào tạo (tiếng Anh): **Bachelor of Natural Resources and Environmental Management**
2. Ngành đào tạo (tiếng Việt): **Quản lý tài nguyên và Môi trường**  
Ngành đào tạo (tiếng Anh): **Management of Natural Resources and Environment**
3. Mã ngành đào tạo: 7850101
4. Trình độ đào tạo: Đại học
5. Thời gian đào tạo: 4 năm
6. Loại hình đào tạo: Chính quy
7. Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt
8. Văn bằng tốt nghiệp: Cử nhân
9. Thời gian cập nhật, điều chỉnh CTĐT: Năm 2024

#### **II. MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO (Program Objectives: POs)**

##### **1. Mục tiêu chung**

Đào tạo cử nhân ngành Quản lý tài nguyên và môi trường (QLTN&MT) có kiến thức chuyên môn sâu, rộng, kỹ năng nghề nghiệp thành thạo, có sức khỏe, phẩm chất chính trị và đạo đức tốt, đáp ứng yêu cầu của thực tiễn, theo hướng ứng dụng hiện đại và hội nhập quốc tế trong lĩnh vực QLTN&MT.

##### **2. Mục tiêu cụ thể**

**PO1:** Trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về khoa học chính trị, pháp luật, giáo dục thể chất, quốc phòng - an ninh, tin học, ngoại ngữ theo quy định hiện hành; các kiến thức khoa học tự nhiên và xã hội đáp ứng cho việc tiếp thu các kiến thức giáo dục chuyên nghiệp.

**PO2:** Cung cấp cho sinh viên khối kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành đáp ứng năng lực về quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường. Ngoài ra, chương trình đào tạo trang bị cho sinh viên mảng kiến thức bổ trợ liên ngành để tạo môi trường làm việc đa dạng và thích nghi với sự thay đổi của xã hội.

**PO3:** Đào tạo sinh viên có đầy đủ kỹ năng chuyên môn, nghiệp vụ trong lĩnh vực quản lý tài nguyên và môi trường.

**PO4:** Trang bị cho sinh viên các kỹ năng cá nhân, khởi nghiệp, giao tiếp cũng như các kỹ năng nghiệp vụ liên quan đến ngành nghề.

**PO5:** Rèn luyện cho sinh viên năng lực tự chủ, tự học tập, sáng tạo; có đạo đức nghề nghiệp, ý thức tổ chức kỷ luật và trách nhiệm.

### **III. CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO (Program Learning Outcomes: PLOs)**

#### **1. Kiến thức**

##### *1.1. Kiến thức chung*

**PLO1:** Áp dụng được kiến thức cơ bản về khoa học chính trị, pháp luật, giáo dục thể chất, quốc phòng-an ninh, công nghệ thông tin cơ bản (*theo Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông*) và tương đương, đáp ứng yêu cầu công việc thực tiễn của một cử nhân ngành QLTN&MT.

**PLO2:** Vận dụng được kiến thức về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội phục vụ tiếp cận các môn học chuyên ngành trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường cũng như cung cấp các kiến thức bổ trợ liên ngành đáp ứng yêu cầu của xã hội và thích nghi với thị trường lao động.

##### *1.2. Kiến thức chuyên môn*

**PLO3:** Phân tích được các cơ sở về môi trường, sinh thái cũng như các nguyên lý trong quản lý môi trường, kiểm soát ô nhiễm môi trường nhằm giải quyết những vấn đề khoa học và thực tiễn về bảo vệ môi trường.

**PLO4:** Đánh giá được bản chất, vai trò và giá trị của các loại tài nguyên để phát hiện, đánh giá dự báo và giải quyết các vấn đề khoa học và thực tiễn về tài nguyên thiên nhiên.

**PLO5:** Đề xuất và lựa chọn được các phương pháp, công cụ và kỹ thuật về quản lý tài nguyên và môi trường, thích ứng và giảm thiểu biến đổi khí hậu.

**PLO6:** Vận dụng được các văn bản pháp luật, chính sách, các công cụ hỗ trợ trong quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường.

#### **2. Kỹ năng**

##### *2.1. Kỹ năng nghề nghiệp*

**PLO7:** Xây dựng và thực hiện được các chương trình, kế hoạch về hoạt động điều tra, đánh giá tài nguyên thiên nhiên và môi trường.

**PLO8:** Sử dụng thành thạo thiết bị điều tra, khảo sát tài nguyên và môi trường tại hiện trường; thiết bị phân tích trong phòng thí nghiệm; các phần mềm tin học cơ bản, tin học ứng dụng và công nghệ địa không gian cũng như các công cụ hiện đại liên quan đến lĩnh vực tài nguyên và môi trường.

**PLO9:** Đề xuất giải pháp và thiết kế, vận hành các công trình quản lý tài nguyên, hệ thống xử lý chất thải, các giải pháp giảm thiểu và thích ứng với biến đổi khí hậu.

**PLO10:** Tư vấn về kỹ thuật, công nghệ và thủ tục hành chính trong bảo vệ môi trường; vận dụng thành thạo các công cụ hỗ trợ, văn bản pháp luật, chính sách trong quản lý tài nguyên và môi trường.

## 2.2. Kỹ năng chung

**PLO11:** Sử dụng thành thạo ngoại ngữ tương đương năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam (*ban hành kèm Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo*) và tương đương để nâng cao kiến thức chuyên môn, hiệu quả làm việc và hội nhập quốc tế.

**PLO12:** Thể hiện kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng phát triển khởi nghiệp, kỹ năng phát triển sinh kế và nguồn lực cho cộng đồng.

## 3. Mức độ tự chủ và trách nhiệm

**PLO13:** Hình thành năng lực tự lập kế hoạch, thực hiện, đánh giá và cải thiện hiệu quả các công việc, có năng lực tự giải quyết vấn đề chuyên môn và nghiệp vụ trong công việc.

**PLO14:** Chủ động học tập và nghiên cứu khoa học, có tinh thần học hỏi và sẵn sàng thích ứng cao với sự thay đổi biến động của điều kiện và môi trường làm việc.

**PLO15:** Thể hiện tác phong làm việc khoa học, nghiêm túc; có đạo đức nghề nghiệp tốt; chủ động bày tỏ quan điểm, dám chịu trách nhiệm cá nhân, trách nhiệm tập thể và trách nhiệm xã hội.

## IV. VỊ TRÍ LÀM VIỆC SAU KHI TỐT NGHIỆP

Cử nhân QLTN&MT có thể làm việc tại:

- Làm việc tại các cơ quan nhà nước từ trung ương đến địa phương liên quan đến lĩnh vực quản lý tài nguyên, môi trường và biến đổi khí hậu; các vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên, khu du lịch sinh thái, khu dự trữ sinh quyển, di sản địa chất...

- Làm việc tại các công ty, doanh nghiệp, ban quản lý khu công nghiệp...cần quản lý môi trường; vận hành, điều khiển, bảo trì các hệ thống xử lý chất thải; hoàn thiện các hồ sơ thủ tục về môi trường trong doanh nghiệp.



- Làm việc tại các đơn vị đào tạo và nghiên cứu, tư vấn và chuyển giao công nghệ các nội dung liên quan đến các chuyên ngành về quản lý tài nguyên và môi trường.

- Làm việc tại các tổ chức phi chính phủ, dự án nước ngoài liên quan đến bảo tồn, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường, phát triển bền vững và ứng phó với biến đổi khí hậu.

## V. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH

Tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương.

## VI. QUY ĐỊNH ĐÀO TẠO VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

Thực hiện theo Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học.

## VII. CẤU TRÚC, NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

### 1. Cấu trúc các khối kiến thức

| TT                                                                                      | Khối kiến thức, học phần                | Số TC      | Tỷ lệ %      |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|------------|--------------|
| <b>1</b>                                                                                | <b>Kiến thức giáo dục đại cương</b>     | <b>32</b>  | <b>24,43</b> |
| 1.1                                                                                     | <i>Các học phần bắt buộc</i>            | 26         |              |
| 1.2                                                                                     | <i>Các học phần tự chọn</i>             | 6          |              |
| <b>1.3</b>                                                                              | <b>Giáo dục thể chất</b>                | <b>3</b>   |              |
| <b>1.4</b>                                                                              | <b>Giáo dục quốc phòng</b>              | <b>11</b>  |              |
| <b>2</b>                                                                                | <b>Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b> | <b>99</b>  | <b>75,57</b> |
| <b>2.1</b>                                                                              | <b>Kiến thức cơ sở ngành</b>            | <b>31</b>  | <b>23,66</b> |
| 2.1.1                                                                                   | <i>Các học phần bắt buộc</i>            | 27         |              |
| 2.1.2                                                                                   | <i>Các học phần tự chọn</i>             | 4          |              |
| <b>2.2</b>                                                                              | <b>Kiến thức ngành, chuyên ngành</b>    | <b>42</b>  | <b>32,06</b> |
| 2.2.1                                                                                   | <i>Các học phần bắt buộc</i>            | 38         |              |
| 2.2.2                                                                                   | <i>Các học phần tự chọn</i>             | 4          |              |
| <b>2.3</b>                                                                              | <b>Kiến thức bổ trợ/liên ngành</b>      | <b>8</b>   | <b>6,11</b>  |
| <b>2.4</b>                                                                              | <b>Thực tập và Học kỳ doanh nghiệp</b>  | <b>8</b>   | <b>6,11</b>  |
| <b>2.5</b>                                                                              | <b>Khoá luận/Đồ án tốt nghiệp</b>       | <b>10</b>  | <b>7,63</b>  |
| <b>Tổng khối lượng kiến thức toàn khoá (không bao gồm các học phần GDQP-AN và GDTC)</b> |                                         | <b>131</b> | <b>100</b>   |

## 2. Nội dung chương trình đào tạo

| TT  | Khối kiến thức                        | Số TC | Thời lượng (giờ) |    |       |    |        |    |       |    | Học phần tiên quyết | Học kỳ dự kiến |        |
|-----|---------------------------------------|-------|------------------|----|-------|----|--------|----|-------|----|---------------------|----------------|--------|
|     |                                       |       | Lý thuyết        |    | BT/TL |    | BTL/ĐA |    | TN/TH |    |                     |                | Tự học |
|     |                                       |       | TC               | TT | TC    | TT | TC     | TT | TC    | TT |                     |                |        |
| 1   | Kiến thức giáo dục đại cương          | 32    |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                |        |
| 1.1 | Các học phần bắt buộc                 | 26    |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                |        |
| 1   | Triết học Mác - Lênin                 | 3     | 30               | 30 | 15    | 30 |        |    |       |    | 75                  |                | 1      |
| 2   | Kinh tế chính trị Mác - Lênin         | 2     | 21               | 21 | 9     | 18 |        |    |       |    | 51                  | 1              | 2      |
| 3   | Chủ nghĩa xã hội khoa học             | 2     | 21               | 21 | 9     | 18 |        |    |       |    | 51                  | 1,2            | 2      |
| 4   | Tư tưởng Hồ Chí Minh                  | 2     | 21               | 21 | 9     | 18 |        |    |       |    | 51                  | 1              | 3      |
| 5   | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam        | 2     | 21               | 21 | 9     | 18 |        |    |       |    | 51                  | 1              | 4      |
| 6   | Pháp luật đại cương                   | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55                  |                | 1      |
| 7   | Tiếng Anh 1                           | 3     | 30               | 30 | 15    | 30 |        |    |       |    | 75                  |                | 1      |
| 8   | Tiếng Anh 2                           | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50                  | 7              | 2      |
| 9   | Tin học đại cương                     | 2     | 10               | 10 |       |    |        |    | 20    | 40 | 40                  |                | 1      |
| 10  | Phân tích thống kê                    | 3     | 30               | 30 | 15    | 30 |        |    |       |    | 75                  |                | 2      |
| 11  | Hóa học đại cương                     | 3     | 30               | 30 | 5     | 10 |        |    | 10    | 20 | 75                  |                | 1      |
| 1.2 | Các học phần tự chọn                  | 6     |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                | 1,2    |
| 12  | Khởi sự kinh doanh                    | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50                  |                |        |
| 13  | Tâm lý học đại cương                  | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55                  |                |        |
| 14  | Xã hội học                            | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55                  |                |        |
| 15  | Tiếng Anh giao tiếp                   | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50                  | 8              |        |
| 16  | Lập trình căn bản                     | 2     | 15               | 15 |       |    |        |    | 15    | 30 | 45                  |                |        |
| 17  | Kỹ năng làm việc nhóm và thuyết trình | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50                  |                |        |
| 18  | Giao tiếp xã hội và truyền thông mở   | 2     | 15               | 15 | 15    | 30 |        |    |       |    | 45                  |                |        |
| 19  | Quản lý tài chính cá nhân             | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50                  |                |        |
| 20  | Logic học                             | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55                  | 1              |        |
| 21  | Kỹ năng giao tiếp                     | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55                  |                |        |
| 1.3 | Giáo dục thể chất                     | 3     |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                |        |
| 22  | Giáo dục thể chất 1                   | 1     | 2                | 2  |       |    |        |    | 13    | 26 | 17                  |                | 1      |
| 23  | Giáo dục thể chất 2                   | 1     |                  |    |       |    |        |    | 15    | 30 | 15                  |                | 2      |
| 24  | Giáo dục thể chất 3                   | 1     |                  |    |       |    |        |    | 15    | 30 | 15                  |                | 3      |

| TT    | Khối kiến thức                                                         | Số TC | Thời lượng (giờ) |    |       |    |        |    |       |    |        | Học phần tiên quyết | Học kỳ dự kiến |
|-------|------------------------------------------------------------------------|-------|------------------|----|-------|----|--------|----|-------|----|--------|---------------------|----------------|
|       |                                                                        |       | Lý thuyết        |    | BT/TL |    | BTL/ĐA |    | TN/TH |    | Tự học |                     |                |
|       |                                                                        |       | TC               | TT | TC    | TT | TC     | TT | TC    | TT |        |                     |                |
| 1.4   | Giáo dục quốc phòng                                                    | 11    |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |
| 25    | Học phần 1: Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam | 3     | 37               | 37 | 8     | 8  |        |    |       |    | 90     |                     | 2              |
| 26    | Học phần 2: Công tác quốc phòng và an ninh                             | 2     | 22               | 22 | 8     | 8  |        |    |       |    | 60     | 25                  | 2              |
| 27    | Học phần 3: Quân sự chung                                              | 2     | 14               | 14 |       |    |        |    | 16    | 16 | 60     | 26                  | 3              |
| 28    | Học phần 4: Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật                  | 4     | 4                | 4  |       |    |        |    | 56    | 56 | 120    | 27                  | 3              |
| 2     | Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp                                       | 99    |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |
| 2.1   | Kiến thức cơ sở ngành                                                  | 31    |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |
| 2.1.1 | Các học phần bắt buộc                                                  | 27    |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |
| 29    | Khoa học môi trường và tài nguyên thiên nhiên                          | 2     | 24               | 24 | 6     | 12 |        |    |       |    | 54     |                     | 2              |
| 30    | Hóa học môi trường                                                     | 3     | 30               | 30 | 5     | 10 |        |    | 10    | 20 | 75     |                     | 2              |
| 31    | Khí tượng thủy văn                                                     | 2     | 20               | 20 | 5     | 10 |        |    | 5     | 10 | 50     |                     | 3              |
| 32    | Nhận biết thực vật                                                     | 3     | 30               | 30 |       |    |        |    | 15    | 30 | 75     |                     | 3              |
| 33    | Động vật hoang dã                                                      | 3     | 30               | 30 |       |    |        |    | 15    | 30 | 75     |                     | 3              |
| 34    | Tài nguyên côn trùng                                                   | 3     | 30               | 30 | 5     | 10 |        |    | 10    | 20 | 75     |                     | 3              |
| 35    | Tài nguyên nấm và vi sinh vật                                          | 2     | 20               | 20 |       |    |        |    | 10    | 20 | 50     |                     | 4              |
| 36    | Sinh thái ứng dụng trong bảo vệ môi trường                             | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50     |                     | 4              |
| 37    | Biến đổi khí hậu và chính sách toàn cầu                                | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50     |                     | 3              |
| 38    | Quản lý môi trường                                                     | 2     | 22               | 22 | 8     | 16 |        |    |       |    | 52     |                     | 4              |
| 39    | Công nghệ địa không gian trong quản lý tài nguyên và môi trường        | 3     | 30               | 30 |       |    |        |    | 15    | 30 | 75     | 9                   | 4              |
| 2.1.2 | Các học phần tự chọn                                                   | 4     |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     | 4              |
| 40    | Hệ thống ISO trong quản lý môi trường                                  | 2     | 20               | 20 | 5     | 10 | 5      | 15 |       |    | 45     |                     |                |
| 41    | Đa dạng sinh học                                                       | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50     |                     |                |

| TT    | Khối kiến thức                                        | Số TC | Thời lượng (giờ) |    |       |    |        |    |       |    | Học phần tiên quyết | Học kỳ dự kiến |        |
|-------|-------------------------------------------------------|-------|------------------|----|-------|----|--------|----|-------|----|---------------------|----------------|--------|
|       |                                                       |       | Lý thuyết        |    | BT/TL |    | BTL/ĐA |    | TN/TH |    |                     |                | Tự học |
|       |                                                       |       | TC               | TT | TC    | TT | TC     | TT | TC    | TT |                     |                |        |
| 42    | Truyền thông môi trường                               | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50                  |                |        |
| 43    | Đạo đức môi trường                                    | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50                  |                |        |
| 44    | Tiếp cận hệ thống trong quản lý môi trường            | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55                  |                |        |
| 45    | Vi sinh vật môi trường                                | 2     | 25               | 25 |       |    |        |    | 5     | 10 | 55                  |                |        |
| 46    | Quản lý lửa rừng                                      | 2     | 20               | 20 | 5     | 10 |        |    | 5     | 10 | 50                  |                |        |
| 47    | Quản lý rừng ngập mặn trong bối cảnh biến đổi khí hậu | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50                  |                |        |
| 48    | Pháp luật đất đai và bất động sản                     | 3     | 30               | 30 | 15    | 30 |        |    |       |    | 75                  |                |        |
| 49    | Tin học ứng dụng trong quản lý đất đai                | 3     | 20               | 20 |       |    |        |    | 25    | 50 | 65                  |                |        |
| 50    | Ứng dụng viễn thám trong quản lý đất đai              | 2     | 10               | 10 |       |    |        |    | 20    | 40 | 40                  |                |        |
| 51    | Seminar 1 - QLTN&MT                                   | 1     | 5                | 5  | 10    | 20 |        |    |       |    | 20                  |                |        |
| 52    | Seminar 2 - QLTN&MT                                   | 1     | 5                | 5  | 10    | 20 |        |    |       |    | 20                  |                |        |
| 2.2   | Kiến thức ngành, chuyên ngành                         | 42    |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                |        |
| 2.2.1 | Các học phần bắt buộc                                 | 38    |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                |        |
| 53    | Quản lý thực vật rừng                                 | 3     | 30               | 30 | 15    | 30 |        |    |       |    | 75                  |                | 4      |
| 54    | Quản lý động vật hoang dã                             | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55                  |                | 5      |
| 55    | Quản lý lưu vực                                       | 3     | 30               | 30 | 15    | 30 |        |    |       |    | 75                  | 31             | 5      |
| 56    | Quản lý sử dụng đất và chất lượng nước                | 3     | 30               | 30 | 15    | 30 |        |    |       |    | 75                  |                | 6      |
| 57    | Phân tích môi trường                                  | 3     | 26               | 26 | 4     | 8  |        |    | 15    | 30 | 71                  | 30             | 5      |
| 58    | Quan trắc môi trường                                  | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55                  | 57             | 7      |
| 59    | Pháp luật và chính sách tài nguyên môi trường         | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55                  |                | 5      |
| 60    | Công nghệ môi trường                                  | 3     | 40               | 40 | 5     | 10 |        |    |       |    | 85                  |                | 6      |
| 61    | Công nghệ quản lý môi trường                          | 2     | 18               | 18 |       |    |        |    | 12    | 24 | 48                  |                | 6      |
| 62    | Kỹ thuật sinh học môi trường                          | 3     | 30               | 30 | 15    | 30 |        |    |       |    | 75                  |                | 5      |
| 63    | Kiểm toán môi trường                                  | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50                  |                | 6      |

| TT    | Khối kiến thức                                       | Số TC | Thời lượng (giờ) |    |       |    |        |    |       |    | Học phần tiên quyết | Học kỳ dự kiến |        |
|-------|------------------------------------------------------|-------|------------------|----|-------|----|--------|----|-------|----|---------------------|----------------|--------|
|       |                                                      |       | Lý thuyết        |    | BT/TL |    | BTL/ĐA |    | TN/TH |    |                     |                | Tự học |
|       |                                                      |       | TC               | TT | TC    | TT | TC     | TT | TC    | TT |                     |                |        |
| 64    | Quản lý Chất thải                                    | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55                  |                | 5      |
| 65    | Kiểm soát tai biến và rủi ro môi trường              | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55                  |                | 6      |
| 66    | Phân tích không gian ứng dụng trong QLTN&MT          | 2     | 18               | 18 |       |    |        |    | 12    | 24 | 48                  |                | 6      |
| 67    | Đánh giá tác động môi trường                         | 2     | 20               | 20 | 5     | 10 | 5      | 15 |       |    | 45                  |                | 7      |
| 68    | Quy hoạch môi trường                                 | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55                  |                | 7      |
| 2.2.2 | Các học phần tự chọn                                 | 4     |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                | 6      |
| 69    | Quản lý phát thải và thị trường carbon               | 2     | 23               | 23 | 7     | 14 |        |    |       |    | 53                  |                |        |
| 70    | Dịch vụ hệ sinh thái                                 | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50                  |                |        |
| 71    | Kinh tế tài nguyên và môi trường                     | 3     | 40               | 40 | 5     | 10 |        |    |       |    | 85                  |                |        |
| 72    | Quản lý tài nguyên và môi trường biển                | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55                  |                |        |
| 73    | Quản lý tài nguyên năng lượng                        | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55                  |                |        |
| 74    | Quản lý tài nguyên khoáng sản                        | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55                  |                |        |
| 75    | Tiếng Anh chuyên ngành Quản lý tài nguyên môi trường | 2     | 30               | 30 |       |    |        |    |       |    | 60                  | 8              |        |
| 76    | Chỉ thị sinh học môi trường                          | 2     | 30               | 30 |       |    |        |    |       |    | 60                  |                |        |
| 77    | Quy hoạch sinh thái cảnh quan                        | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55                  |                |        |
| 78    | Dịch vụ môi trường rừng                              | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50                  |                |        |
| 79    | Quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng              | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80                  |                |        |
| 80    | Quản lý hệ sinh thái tổng hợp                        | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55                  |                |        |
| 81    | Bản đồ địa chính                                     | 2     | 20               | 20 |       |    |        |    | 10    | 20 | 50                  |                |        |
| 82    | Hệ thống thông tin đất đai (LIS)                     | 2     | 10               | 10 |       |    |        |    | 20    | 50 | 65                  |                |        |
| 83    | Đăng ký và thống kê đất đai                          | 3     | 30               | 30 | 15    | 30 |        |    |       |    | 75                  |                |        |
| 84    | Bồi thường giải phóng mặt bằng                       | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50                  |                |        |
| 85    | Seminar 3 - QLTN&MT                                  | 1     | 5                | 5  | 10    | 20 |        |    |       |    | 20                  |                |        |
| 86    | Seminar 4 - QLTN&MT                                  | 1     | 5                | 5  | 10    | 20 |        |    |       |    | 20                  |                |        |
| 2.3   | Kiến thức bổ trợ/liên ngành                          | 8     |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                | 7      |
| 87    | Nghiệp vụ thực thi pháp luật                         | 4     | 30               | 30 | 15    | 30 |        |    |       |    | 75                  |                |        |

| TT              | Khối kiến thức                                    | Số TC | Thời lượng (giờ) |    |       |    |        |    |       |    | Học phần tiên quyết | Học kỳ dự kiến |        |
|-----------------|---------------------------------------------------|-------|------------------|----|-------|----|--------|----|-------|----|---------------------|----------------|--------|
|                 |                                                   |       | Lý thuyết        |    | BT/TL |    | BTL/ĐA |    | TN/TH |    |                     |                | Tự học |
|                 |                                                   |       | TC               | TT | TC    | TT | TC     | TT | TC    | TT |                     |                |        |
|                 | trong lâm nghiệp (trong đó có 1 tín chỉ thực tập) |       |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                |        |
| 88              | Quản lý nhà nước về đất đai                       | 3     | 30               | 30 | 15    | 30 |        |    |       |    | 75                  |                |        |
| 89              | Xây dựng và quản lý dự án                         | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50                  |                |        |
| 90              | Phát triển sinh kế                                | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55                  |                |        |
| 91              | Marketing                                         | 3     | 30               | 30 | 15    | 30 |        |    |       |    | 75                  |                |        |
| 92              | Quản trị kinh doanh                               | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80                  |                |        |
| 93              | Công nghệ nuôi trồng và chế biến nấm dược liệu    | 2     | 10               | 10 |       |    |        |    | 20    | 40 | 40                  |                |        |
| 94              | Thiết bị bay không người lái                      | 2     | 20               | 20 |       |    |        |    | 10    | 20 | 50                  |                |        |
| 2.4             | Thực tập và Học kỳ doanh nghiệp                   | 8     |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                |        |
| 95              | Thực tập Nhận biết thực vật                       | 1     |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     | 32             | 3      |
| 96              | Thực tập Quản lý Động vật hoang dã                | 1     |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     | 54             | 5      |
| 97              | Thực tập Tài nguyên côn trùng                     | 1     |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     | 34             | 3      |
| 98              | Thực tập Quản lý lưu vực                          | 1     |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     | 55             | 5      |
| 99              | Thực tập Quan trắc môi trường                     | 1     |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     | 58             | 7      |
| 100             | Thực tập Công nghệ môi trường                     | 1     |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     | 60             | 6      |
| 101             | Thực tập Đánh giá tác động môi trường             | 1     |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     | 67             | 7      |
| 102             | Thực tập Quy hoạch môi trường                     | 1     |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     | 68             | 7      |
| 2.5             | Khoá luận tốt nghiệp                              | 10    |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                |        |
| 103             | Khoá luận tốt nghiệp                              | 10    |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                | 8      |
| Tổng số tín chỉ |                                                   | 131   |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                |        |

## **24. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC CỬ NHÂN QUẢN TRỊ DỊCH VỤ DU LỊCH VÀ LỮ HÀNH**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 897/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 22/7/2024 của  
Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp)*

### **I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

1. Tên chương trình đào tạo (tiếng Việt): **Cử nhân Quản trị dịch vụ du lịch và Lữ hành**

Tên chuyên ngành đào tạo (tiếng Việt): - Quản trị lữ hành

- Quản trị khách sạn

Tên chương trình đào tạo (tiếng Anh): **Bachelor of Tourism and Travel  
Services Management**

Tên chuyên ngành đào tạo (tiếng Anh): - Travel Management

- Hospitality Management

2. Ngành đào tạo (tiếng Việt): **Quản trị dịch vụ du lịch và Lữ hành**  
Ngành đào tạo (tiếng Anh): **Tourism and Travel Services Management**
3. Mã ngành đào tạo: 7810103
4. Trình độ đào tạo: Đại học
5. Thời gian đào tạo: 4 năm
6. Loại hình đào tạo: Chính quy
7. Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt
8. Văn bằng tốt nghiệp: Cử nhân
9. Thời gian cập nhật, điều chỉnh CTĐT: Năm 2024

### **II. MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO (Program Objectives: POs)**

#### **1. Mục tiêu chung**

Chương trình đào tạo ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành trình độ đại học theo định hướng ứng dụng nhằm đào tạo nguồn nhân lực có phẩm chất chính trị, đạo đức, trách nhiệm với xã hội, phục vụ cộng đồng và sức khỏe tốt; Có kiến thức và kỹ năng về kinh tế, xã hội và quản trị doanh nghiệp trong lĩnh vực dịch vụ du lịch và lữ hành đáp ứng yêu cầu công việc của xã hội ở các vị trí việc làm; Cung cấp nguồn nhân lực du lịch, lữ hành chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động trong nước và hội nhập quốc tế; Có khả năng tự học, đổi mới sáng tạo, khả năng giao tiếp, tư duy khởi nghiệp.

## **2. Mục tiêu cụ thể**

**PO1:** Vận dụng được các kiến thức cơ bản về khoa học chính trị, pháp luật, giáo dục thể chất, quốc phòng-an ninh, công nghệ thông tin cơ bản và tương đương vào thực tiễn công việc trong lĩnh vực quản trị kinh doanh du lịch, lữ hành.

**PO2:** Vận dụng được các kiến thức cơ sở ngành kinh tế và quản trị kinh doanh để áp dụng trong thực tiễn công việc quản trị.

**PO3:** Vận dụng các kiến thức chuyên sâu về quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành như: Quản trị khách sạn, nhà hàng; thiết kế và điều hành tour, hướng dẫn du lịch...để vận hành, điều hành, quản lý các hoạt động du lịch.

**PO4:** Thực hiện được các kỹ năng chuyên sâu trong lĩnh vực quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành: lập kế hoạch kinh doanh du lịch, xây dựng và tổ chức chương trình du lịch, các kỹ năng khởi nghiệp và tác nghiệp trong quản lý doanh nghiệp du lịch.

**PO5:** Phân tích, dự báo và đánh giá hiệu quả các hoạt động quản trị du lịch, lữ hành.

**PO6:** Có khả năng tổ chức làm việc nhóm, giao tiếp, xác định và giải quyết vấn đề hiệu quả trong lĩnh vực chuyên môn được đào tạo.

**PO7:** Có đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp; Có thái độ tích cực và ý thức, trách nhiệm phục vụ cộng đồng; có khả năng thích nghi và phát triển sự nghiệp trong những môi trường làm việc khác nhau.

## **III. CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO (Program Learning Outcomes: PLOs)**

### **1. Kiến thức**

#### *1.1. Kiến thức chung*

**PLO1:** Vận dụng được các kiến thức nền tảng về chính trị, pháp luật, quốc phòng - an ninh, công nghệ thông tin ... vào các hoạt động quản lý du lịch trong thực tiễn.

#### *1.2. Kiến thức chuyên môn*

**PLO2:** Áp dụng được các kiến thức cơ sở ngành để triển khai tổ chức, quản lý các hoạt động kinh doanh của tổ chức, đơn vị trong lĩnh vực du lịch và các lĩnh vực có liên quan khác.

**PLO3:** Vận dụng được các kiến thức chuyên sâu về quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành để tổ chức và quản lý các hoạt động tác nghiệp trong lĩnh vực du lịch trong thực tiễn.

**PLO4:** Thực hiện thành thạo các nghiệp vụ tác nghiệp trong doanh nghiệp du lịch: lữ hành, lưu trú, nhà hàng, sự kiện.



## **2. Kỹ năng**

### **2.1. Kỹ năng nghề nghiệp**

**PLO5:** Thực hiện được công tác dự báo, lập kế hoạch, quản lý các nguồn lực và đánh giá hiệu quả quản trị kinh doanh du lịch.

**PLO6:** Đề xuất được các phương án, dự án khởi nghiệp trong lĩnh vực du lịch, lữ hành.

### **2.2. Kỹ năng chung**

**PLO7:** Thực hiện được các kỹ năng đàm phán, thuyết trình, giao tiếp, làm việc nhóm trong hoạt động quản lý nội bộ và giao tiếp với đối tác bên ngoài.

**PLO8:** Sử dụng được tiếng Anh vào trong các hoạt động kinh doanh du lịch và lữ hành (*đạt tối thiểu bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam hoặc tương đương*)

## **3. Mức độ tự chủ và trách nhiệm**

**PLO9:** Có tư duy sáng tạo, phản biện độc lập và khoa học trong thực tiễn công việc

**PLO10:** Có tinh thần trách nhiệm đối với công việc, có ý thức tuân thủ pháp luật, có đạo đức và trách nhiệm công dân.

## **IV. VỊ TRÍ LÀM VIỆC SAU KHI TỐT NGHIỆP**

- Các doanh nghiệp, tổ chức kinh doanh du lịch (Công ty lữ hành, khách sạn, nhà hàng, khu resort....) ;

- Các cơ quan quản lý nhà nước về du lịch ở TW và địa phương;

- Các cơ quan đào tạo và nghiên cứu về du lịch.

## **V. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH**

Tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương.

## **VI. QUY ĐỊNH ĐÀO TẠO VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP**

Thực hiện theo Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học.

## VII. CẤU TRÚC, NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

### 1. Cấu trúc các khối kiến thức

| TT                                                                                      | Khối kiến thức, học phần                 | Số TC      | Tỷ lệ %      |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|------------|--------------|
| <b>1</b>                                                                                | <b>Kiến thức giáo dục đại cương</b>      | <b>30</b>  | <b>22,73</b> |
| 1.1                                                                                     | <i>Các học phần bắt buộc</i>             | 24         |              |
| 1.2                                                                                     | <i>Các học phần tự chọn</i>              | 6          |              |
| <b>1.3</b>                                                                              | <b>Giáo dục thể chất</b>                 | <b>3</b>   |              |
| <b>1.4</b>                                                                              | <b>Giáo dục quốc phòng</b>               | <b>11</b>  |              |
| <b>2</b>                                                                                | <b>Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>  | <b>102</b> | <b>77,27</b> |
| <b>2.1</b>                                                                              | <b>Kiến thức cơ sở ngành</b>             | <b>26</b>  | <b>19,7</b>  |
| 2.1.1                                                                                   | <i>Các học phần bắt buộc</i>             | 20         |              |
| 2.1.2                                                                                   | <i>Các học phần tự chọn</i>              | 6          |              |
| <b>2.2</b>                                                                              | <b>Kiến thức ngành</b>                   | <b>34</b>  | <b>25,76</b> |
| 2.2.1                                                                                   | <i>Các học phần bắt buộc</i>             | 28         |              |
| 2.2.2                                                                                   | <i>Các học phần tự chọn</i>              | 6          |              |
| <b>2.3</b>                                                                              | <b>Kiến thức bổ trợ/liên ngành</b>       | <b>8</b>   | <b>6,06</b>  |
| <b>2.4</b>                                                                              | <b>Kiến thức chuyên ngành chuyên sâu</b> | <b>10</b>  | <b>7,58</b>  |
| <b>2.5</b>                                                                              | <b>Thực tập và Học kỳ doanh nghiệp</b>   | <b>16</b>  | <b>12,12</b> |
| <b>2.6</b>                                                                              | <b>Khoá luận/Đồ án tốt nghiệp</b>        | <b>8</b>   | <b>6,06</b>  |
| <b>Tổng khối lượng kiến thức toàn khoá (không bao gồm các học phần GDQP-AN và GDTC)</b> |                                          | <b>132</b> | <b>100</b>   |

## 2. Nội dung chương trình đào tạo

| TT  | Khối kiến thức                        | Số TC | Thời lượng (giờ) |    |       |    |        |    |       |    | Học phần tiên quyết | Học kỳ dự kiến |        |
|-----|---------------------------------------|-------|------------------|----|-------|----|--------|----|-------|----|---------------------|----------------|--------|
|     |                                       |       | Lý thuyết        |    | BT/TL |    | BTL/ĐA |    | TN/TH |    |                     |                | Tự học |
|     |                                       |       | TC               | TT | TC    | TT | TC     | TT | TC    | TT |                     |                |        |
| 1   | Kiến thức giáo dục đại cương          | 30    |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                |        |
| 1.1 | Các học phần bắt buộc                 | 24    |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                |        |
| 1   | Triết học Mác - Lênin                 | 3     | 30               | 30 | 15    | 30 |        |    |       |    | 75                  |                | 1      |
| 2   | Kinh tế chính trị Mác - Lênin         | 2     | 21               | 21 | 9     | 18 |        |    |       |    | 51                  | 1              | 2      |
| 3   | Chủ nghĩa xã hội khoa học             | 2     | 21               | 21 | 9     | 18 |        |    |       |    | 51                  | 1,2            | 2      |
| 4   | Tư tưởng Hồ Chí Minh                  | 2     | 21               | 21 | 9     | 18 |        |    |       |    | 51                  | 1              | 3      |
| 5   | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam        | 2     | 21               | 21 | 9     | 18 |        |    |       |    | 51                  | 1              | 4      |
| 6   | Pháp luật đại cương                   | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55                  |                | 1      |
| 7   | Tiếng Anh 1                           | 3     | 30               | 30 | 15    | 30 |        |    |       |    | 75                  |                | 1      |
| 8   | Tiếng Anh 2                           | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50                  | 7              | 2      |
| 9   | Tin học đại cương                     | 2     | 10               | 10 |       |    |        |    | 20    | 40 | 40                  |                | 1      |
| 10  | Dân tộc học                           | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55                  |                | 2      |
| 11  | Văn hóa Việt Nam                      | 2     | 21               | 21 | 9     | 18 |        |    |       |    | 51                  |                | 1      |
| 1.2 | Các học phần tự chọn                  | 6     |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                | 1,2    |
| 12  | Khởi sự kinh doanh                    | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50                  |                |        |
| 13  | Tâm lý học đại cương                  | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55                  |                |        |
| 14  | Xã hội học                            | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55                  |                |        |
| 15  | Tiếng Anh giao tiếp                   | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50                  | 8              |        |
| 16  | Lập trình căn bản                     | 2     | 15               | 15 |       |    |        |    | 15    | 30 | 45                  |                |        |
| 17  | Kỹ năng làm việc nhóm và thuyết trình | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50                  |                |        |
| 18  | Giao tiếp XH và truyền thông mở       | 2     | 15               | 15 | 15    | 30 |        |    |       |    | 45                  |                |        |
| 19  | Quản lý tài chính cá nhân             | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50                  |                |        |
| 20  | Logic học                             | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55                  | 1              |        |
| 1.3 | Giáo dục thể chất                     | 3     |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                |        |
| 21  | Giáo dục thể chất 1                   | 1     | 2                | 2  |       |    |        |    | 13    | 26 | 17                  |                | 1      |
| 22  | Giáo dục thể chất 2                   | 1     |                  |    |       |    |        |    | 15    | 30 | 15                  |                | 2      |
| 23  | Giáo dục thể chất 3                   | 1     |                  |    |       |    |        |    | 15    | 30 | 15                  |                | 3      |
| 1.4 | Giáo dục quốc phòng                   | 11    |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                |        |

| TT    | Khối kiến thức                                                         | Số TC | Thời lượng (giờ) |    |       |    |        |    |       |    | Học phần tiên quyết | Học kỳ dự kiến |        |
|-------|------------------------------------------------------------------------|-------|------------------|----|-------|----|--------|----|-------|----|---------------------|----------------|--------|
|       |                                                                        |       | Lý thuyết        |    | BT/TL |    | BTL/ĐA |    | TN/TH |    |                     |                | Tự học |
|       |                                                                        |       | TC               | TT | TC    | TT | TC     | TT | TC    | TT |                     |                |        |
| 24    | Học phần 1: Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam | 3     | 37               | 37 | 8     | 8  |        |    |       |    | 82                  |                | 2      |
| 25    | Học phần 2: Công tác quốc phòng và an ninh                             | 2     | 22               | 22 | 8     | 8  |        |    |       |    | 52                  | 24             | 2      |
| 26    | Học phần 3: Quân sự chung                                              | 2     | 14               | 14 |       |    |        |    | 16    | 16 | 44                  | 25             | 3      |
| 27    | Học phần 4: Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật                  | 4     | 4                | 4  |       |    |        |    | 56    | 56 | 64                  | 26             | 3      |
| 2     | Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp                                       | 102   |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                |        |
| 2.1   | Kiến thức cơ sở ngành                                                  | 26    |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                |        |
| 2.1.1 | Các học phần bắt buộc                                                  | 20    |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                |        |
| 28    | Kinh tế vi mô 1                                                        | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80                  |                | 2      |
| 29    | Kinh tế vĩ mô 1                                                        | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80                  |                | 3      |
| 30    | Quản trị học                                                           | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80                  |                | 2      |
| 31    | Địa lý du lịch                                                         | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80                  |                | 3      |
| 32    | Pháp luật du lịch                                                      | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55                  |                | 4      |
| 33    | Phương pháp nghiên cứu kinh tế - xã hội                                | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50                  |                | 3      |
| 34    | Văn hóa du lịch                                                        | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55                  |                | 4      |
| 35    | Kinh tế du lịch                                                        | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50                  |                | 3      |
| 2.1.2 | Các học phần tự chọn                                                   | 6     |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                | 2,3,4  |
| 36    | Di tích lịch sử văn hóa và danh thắng Việt Nam                         | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55                  |                |        |
| 37    | Du lịch sinh thái                                                      | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50                  |                |        |
| 38    | Du lịch văn hóa                                                        | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55                  |                |        |
| 39    | Nguyên lý thống kê                                                     | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80                  |                |        |
| 40    | Trung văn cơ bản                                                       | 3     | 30               | 30 | 15    | 30 |        |    |       |    | 75                  |                |        |
| 41    | Du lịch có trách nhiệm                                                 | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55                  |                |        |
| 2.2   | Kiến thức ngành                                                        | 34    |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                |        |
| 2.2.1 | Các học phần bắt buộc                                                  | 28    |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                |        |
| 42    | Quản trị kinh doanh lễ hành                                            | 3     | 30               | 30 | 5     | 10 |        |    | 10    | 20 | 75                  |                | 4      |
| 43    | Quản trị kinh doanh khách sạn                                          | 3     | 30               | 30 | 5     | 10 |        |    | 10    | 20 | 75                  |                | 5      |

| TT    | Khối kiến thức                            | Số TC | Thời lượng (giờ) |    |       |    |        |    |       |    |        | Học phần tiên quyết | Học kỳ dự kiến |
|-------|-------------------------------------------|-------|------------------|----|-------|----|--------|----|-------|----|--------|---------------------|----------------|
|       |                                           |       | Lý thuyết        |    | BT/TL |    | BTL/ĐA |    | TN/TH |    | Tự học |                     |                |
|       |                                           |       | TC               | TT | TC    | TT | TC     | TT | TC    | TT |        |                     |                |
| 44    | Hướng dẫn du lịch                         | 2     | 20               | 20 | 5     | 10 |        |    | 5     | 10 | 50     |                     | 5              |
| 45    | Tâm lý du khách                           | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55     |                     | 3              |
| 46    | Marketing du lịch                         | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80     |                     | 3              |
| 47    | Quản trị sự kiện                          | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55     |                     | 5              |
| 48    | Lễ tân ngoại giao                         | 2     | 20               | 20 |       |    |        |    | 10    | 20 | 50     |                     | 4              |
| 49    | Quản trị nhà hàng                         | 3     | 30               | 30 | 5     | 10 |        |    | 10    | 20 | 75     |                     | 5              |
| 50    | Quản trị chất lượng dịch vụ               | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55     |                     | 5              |
| 51    | Tiếng Anh chuyên ngành du lịch            | 3     | 30               | 30 | 15    | 30 |        |    |       |    | 75     |                     | 5              |
| 52    | Tin học ứng dụng trong quản lý kinh tế    | 3     | 25               | 25 |       |    |        |    | 20    | 40 | 70     | 9                   | 6              |
| 2.2.2 | Các học phần tự chọn                      | 6     |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     | 4,5, 7         |
| 53    | Quản lý du lịch sinh thái trong KBT, VQG  | 3     | 40               | 40 | 5     | 10 |        |    |       |    | 85     |                     |                |
| 54    | Quản trị nhân lực                         | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80     |                     |                |
| 55    | Quản trị chiến lược                       | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80     |                     |                |
| 56    | Nguyên lý kế toán                         | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80     |                     |                |
| 57    | Quản trị quan hệ khách hàng (CRM) điện tử | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80     |                     |                |
| 58    | Quản trị kinh doanh thương mại            | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80     |                     |                |
| 59    | Thương mại điện tử                        | 3     | 40               | 40 | 5     | 10 |        |    |       |    | 85     |                     |                |
| 60    | Thanh toán quốc tế                        | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55     |                     |                |
| 61    | Tài chính doanh nghiệp                    | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80     |                     |                |
| 62    | Quản trị kinh doanh du lịch               | 3     | 40               | 40 | 5     | 10 |        |    |       |    | 85     |                     |                |
| 63    | Trung văn nâng cao                        | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50     | 40                  |                |
| 2.3   | Kiến thức bổ trợ/liên ngành               | 8     |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     | 2,6            |
| 64    | An sinh xã hội                            | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80     |                     |                |
| 65    | Đánh giá nông thôn                        | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55     |                     |                |
| 66    | Hành vi con người và môi trường XH        | 3     | 30               | 30 | 15    | 30 |        |    |       |    | 75     |                     |                |

| TT              | Khối kiến thức                            | Số TC | Thời lượng (giờ) |    |       |    |        |    |       |    | Học phần tiên quyết | Học kỳ dự kiến |        |
|-----------------|-------------------------------------------|-------|------------------|----|-------|----|--------|----|-------|----|---------------------|----------------|--------|
|                 |                                           |       | Lý thuyết        |    | BT/TL |    | BTL/ĐA |    | TN/TH |    |                     |                | Tự học |
|                 |                                           |       | TC               | TT | TC    | TT | TC     | TT | TC    | TT |                     |                |        |
| 67              | Kỹ năng lãnh đạo                          | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50                  |                |        |
| 68              | Marketing số                              | 3     | 30               | 30 | 15    | 30 |        |    |       |    | 75                  |                |        |
| 69              | Quản trị hành chính văn phòng             | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80                  |                |        |
| 2.4             | Kiến thức chuyên ngành chuyên sâu         | 10    |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                | 7      |
| a               | Chuyên ngành Quản trị lữ hành             | 10    |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                | 7      |
| 70              | Quản trị Tour                             | 3     | 30               | 30 | 5     | 10 |        |    | 10    | 20 | 75                  |                |        |
| 71              | Tuyển điểm du lịch                        | 2     | 20               | 20 | 5     | 10 |        |    | 5     | 10 | 50                  |                |        |
| 72              | Quản trị dịch vụ vận chuyển trong du lịch | 3     | 30               | 30 | 5     | 10 |        |    | 10    | 20 | 75                  |                |        |
| 73              | Nghiệp vụ đại lý lữ hành                  | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50                  |                |        |
| b               | Chuyên ngành Quản trị khách sạn           | 10    |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                | 7      |
| 74              | Nghiệp vụ lễ tân                          | 3     | 25               | 25 |       |    |        |    | 20    | 40 | 70                  | 48             |        |
| 75              | Nghiệp vụ buồng phòng                     | 3     | 25               | 25 |       |    |        |    | 20    | 40 | 70                  | 43             |        |
| 76              | Quản trị du lịch MICE                     | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55                  |                |        |
| 77              | Quản trị khu nghỉ dưỡng                   | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55                  |                |        |
| 2.5             | Thực tập và Học kỳ doanh nghiệp           | 16    |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                |        |
| 78              | Thực tập hướng nghiệp ngành du lịch       | 1     |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                | 2      |
| 79              | Thực tập nghề nghiệp 1                    | 1     |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                | 4      |
| 80              | Thực tập hướng dẫn du lịch                | 4     |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     | 44             | 7      |
| 81              | Thực tập nghiệp vụ lữ hành                | 4     |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     | 42             | 6      |
| 82              | Thực tập nghiệp vụ khách sạn              | 4     |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     | 43             | 6      |
| 83              | Thực tập nghiệp vụ nhà hàng               | 2     |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     | 49             | 7      |
| 2.6             | Khoá luận tốt nghiệp                      | 8     |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                |        |
| 84              | Khoá luận tốt nghiệp                      | 8     |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                | 8      |
| Tổng số tín chỉ |                                           | 132   |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                |        |

## **25. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC CỬ NHÂN QUẢN TRỊ KINH DOANH**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 897/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 22/7/2024 của  
Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp)*

### **I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

1. Tên chương trình đào tạo (tiếng Việt): **Cử nhân Quản trị kinh doanh**

Tên chuyên ngành đào tạo (tiếng Việt): - Quản trị doanh nghiệp  
- Quản trị Logistics  
- Marketing số

Tên chương trình đào tạo (tiếng Anh): **Bachelor of Business Administration**

Tên chuyên ngành đào tạo (tiếng Anh): - Corporate Management  
- Logistics Management  
- Digital Marketing

2. Ngành đào tạo (tiếng Việt): **Quản trị kinh doanh**

Ngành đào tạo (tiếng Anh): **Business Administration**

3. Mã ngành đào tạo: 7340101

4. Trình độ đào tạo: Đại học

5. Thời gian đào tạo: 4 năm

6. Loại hình đào tạo: Chính quy

7. Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt

8. Văn bằng tốt nghiệp: Cử nhân

9. Thời gian cập nhật, điều chỉnh CTĐT: Năm 2024

### **2. MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO (Program Objectives: POs)**

#### **1. Mục tiêu chung**

Đào tạo cử nhân ngành Quản trị kinh doanh theo định hướng ứng dụng, có phẩm chất chính trị vững vàng, đạo đức và sức khỏe tốt, ý thức trách nhiệm xã hội; nắm vững kiến thức cơ bản về kinh tế, quản lý, xã hội và nhân văn; có kiến thức và kỹ năng chuyên sâu về lãnh đạo, quản trị, điều hành và khởi sự các loại hình doanh nghiệp và hội nhập quốc tế; có tư duy logic tổng thể, tư duy chiến lược và tư duy đổi mới sáng tạo; chủ động và có khả năng tự nghiên cứu bổ sung kiến thức theo yêu cầu của công việc.

## 2. Mục tiêu cụ thể

**PO1:** Sinh viên tốt nghiệp vận dụng được các kiến thức cơ bản về khoa học chính trị, pháp luật, kinh tế, quản lý, xã hội và nhân văn giáo dục thể chất, quốc phòng - an ninh, công nghệ thông tin, các kiến thức chuyên sâu và hiện đại về quản trị kinh doanh để giải quyết các vấn đề quản trị và tham gia điều hành hoạt động doanh nghiệp, các hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc tự khởi sự kinh doanh.

**PO2:** Sinh viên tốt nghiệp có khả năng vận dụng tổng hợp các kiến thức từ cơ bản đến chuyên sâu về kinh tế và quản trị kinh doanh để giải quyết các vấn đề thực tiễn của công tác quản trị và vận hành doanh nghiệp, khởi sự kinh doanh và các lĩnh vực khác có liên quan trong môi trường hội nhập kinh tế quốc tế.

**PO3:** Sinh viên tốt nghiệp có khả năng giao tiếp, làm việc nhóm, phân tích, thuyết trình, khả năng sử dụng ngoại ngữ, tin học trong hoạt động nghề nghiệp thuộc lĩnh vực quản trị kinh doanh cũng như tự khởi sự kinh doanh để có thể làm việc trong môi trường đa ngành và đa văn hóa và hội nhập quốc tế; có khả năng cập nhật kiến thức mới nhằm đáp ứng nhu cầu công việc và học tập nâng cao trình độ.

**PO4:** Sinh viên tốt nghiệp có đạo đức nghề nghiệp, tinh thần trách nhiệm, ý thức phục vụ cộng đồng, khả năng tự học hỏi và phát triển bản thân trong các môi trường làm việc khác nhau.

## III. CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO (Program Learning Outcomes: PLOs)

### 1. Về kiến thức

#### 1.1. Kiến thức chung

**PLO1:** Sinh viên vận dụng kiến thức cơ bản về khoa học chính trị, pháp luật, xã hội và nhân văn, giáo dục thể chất, quốc phòng - an ninh, công nghệ thông tin cơ bản và tương đương, kiến thức xác suất thống kê và các kiến thức cơ bản khác nhằm đáp ứng yêu cầu thực tiễn công việc của một cử nhân ngành Quản trị kinh doanh.

**PLO2:** Vận dụng được các kiến thức cơ bản về kinh tế, quản lý, quản trị vào giải quyết các vấn đề kinh tế – xã hội ở cấp độ vĩ mô, ngành và doanh nghiệp.

#### 1.2. Kiến thức chuyên môn

**PLO3:** Vận dụng được các kiến thức chung về hoạch định, tổ chức thực hiện/vận hành, kiểm tra giám sát, điều chỉnh cải tiến các quá trình và các hoạt động chuyên môn cơ bản của doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế khác, hoặc các dự án khởi sự kinh doanh.



**PLO4:** Vận dụng được các kiến thức chuyên sâu về kinh tế và quản trị kinh doanh để tổng hợp, phân tích và giải quyết các vấn đề thực tiễn phức tạp tại các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế khác, hoặc các dự án khởi sự kinh doanh.

## **2. Về kỹ năng**

### *2.1. Kỹ năng nghề nghiệp*

**PLO5:** Sử dụng được các phương pháp và kỹ thuật để thực hiện công việc theo các lĩnh vực chuyên môn khác nhau của quản trị kinh doanh như: Quản trị chiến lược kinh doanh, quản trị nhân lực, quản trị Marketing, quản trị tài chính, quản trị Logistics và chuỗi cung ứng, quản trị và điều hành văn phòng công ty/ tập đoàn, quản trị sản xuất và các mảng chuyên môn quản trị khác.

**PLO6:** Thực hiện được việc giám sát, phân tích và đánh giá quá trình, kết quả và hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh, chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong đội nhóm; giải quyết các vấn đề phức tạp trong doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế khác, các dự án khởi sự kinh doanh.

### *2.2. Kỹ năng chung*

**PLO7:** Thành thạo các kỹ năng mềm, bao gồm: kỹ năng lãnh đạo; kỹ năng đàm phán; kỹ năng giao tiếp xã hội và truyền thông mở; kỹ năng làm việc nhóm; kỹ năng sử dụng ngoại ngữ và tin học; kỹ năng viết báo cáo và thuyết trình về lĩnh vực chuyên môn; kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp và tạo việc làm cho người khác. Tự học hỏi để phát triển bản thân, rèn luyện tư duy sáng tạo và phản biện; thích ứng với môi trường sống và làm việc đa văn hóa, tôn trọng sự khác biệt; có kỹ năng quản lý bản thân, lập kế hoạch công việc khoa học và hợp lý.

**PLO8:** Sử dụng thành thạo ngoại ngữ tương đương năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam và tương đương để nâng cao kiến thức chuyên môn, hiệu quả làm việc và hội nhập quốc tế.

## **3. Mức độ tự chủ và trách nhiệm**

**PLO9:** Thể hiện được ý thức công dân, trách nhiệm với xã hội và môi trường sinh thái; có đạo đức nghề nghiệp, chủ động và có tinh thần trách nhiệm đối với công việc, với các quyết định quản trị và trách nhiệm đối với tập thể; dám bày tỏ quan điểm và bảo vệ quan điểm cá nhân trên cơ sở khách quan và khoa học.

## **IV. VỊ TRÍ LÀM VIỆC SAU KHI TỐT NGHIỆP**

- Chuyên viên làm việc ở nhiều bộ phận khác nhau như phòng hành chính, phòng kinh doanh, phòng marketing... tại các công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, thương mại, dịch vụ.

- Chuyên viên phụ trách việc xây dựng, triển khai các hợp đồng kinh tế.

- Chuyên viên xây dựng chiến lược và lập kế hoạch tiếp thị; bán hàng; truyền thông marketing, nghiên cứu và dự báo thị trường.
- Chuyên viên về tuyển dụng, đào tạo, quản trị nhân lực trong doanh nghiệp.
- Khởi sự kinh doanh và làm chủ doanh nghiệp.
- Nghiên cứu viên, tư vấn viên về thiết kế và quản trị thương hiệu, các mô hình kiểm soát, đánh giá nội bộ tổ chức và doanh nghiệp.
- Các vị trí việc làm khác.

## V. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH

Tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương.

## VI. QUY ĐỊNH ĐÀO TẠO VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

Thực hiện theo Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học.

## VII. CẤU TRÚC, NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

### 1. Cấu trúc các khối kiến thức

| TT                                                                                      | Khối kiến thức, học phần                 | Số TC      | Tỷ lệ %      |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|------------|--------------|
| <b>1</b>                                                                                | <b>Kiến thức giáo dục đại cương</b>      | <b>26</b>  | <b>19,70</b> |
| 1.1                                                                                     | <i>Các học phần bắt buộc</i>             | 20         |              |
| 1.2                                                                                     | <i>Các học phần tự chọn</i>              | 6          |              |
| <b>1.3</b>                                                                              | <b>Giáo dục thể chất</b>                 | <b>3</b>   |              |
| <b>1.4</b>                                                                              | <b>Giáo dục quốc phòng</b>               | <b>11</b>  |              |
| <b>2</b>                                                                                | <b>Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>  | <b>106</b> | <b>80,30</b> |
| <b>2.1</b>                                                                              | <b>Kiến thức cơ sở ngành</b>             | <b>27</b>  | <b>20,45</b> |
| 2.1.1                                                                                   | <i>Các học phần bắt buộc</i>             | 21         |              |
| 2.1.2                                                                                   | <i>Các học phần tự chọn</i>              | 6          |              |
| <b>2.2</b>                                                                              | <b>Kiến thức ngành</b>                   | <b>38</b>  | <b>28,79</b> |
| 2.2.1                                                                                   | <i>Các học phần bắt buộc</i>             | 32         |              |
| 2.2.2                                                                                   | <i>Các học phần tự chọn</i>              | 6          |              |
| <b>2.3</b>                                                                              | <b>Kiến thức bổ trợ/liên ngành</b>       | <b>8</b>   | <b>6,06</b>  |
| <b>2.4</b>                                                                              | <b>Kiến thức chuyên ngành chuyên sâu</b> | <b>12</b>  | <b>9,09</b>  |
| <b>2.5</b>                                                                              | <b>Thực tập và Học kỳ doanh nghiệp</b>   | <b>13</b>  | <b>9,85</b>  |
| <b>2.6</b>                                                                              | <b>Khoá luận/Đồ án tốt nghiệp</b>        | <b>8</b>   | <b>6,06</b>  |
| <b>Tổng khối lượng kiến thức toàn khoá (không bao gồm các học phần GDQP-AN và GDTC)</b> |                                          | <b>132</b> | <b>100</b>   |

## 2. Nội dung chương trình đào tạo

| TT  | Khối kiến thức                                                         | Số TC | Thời lượng (giờ) |    |       |    |        |    |       |    | Học phần tiên quyết | Học kỳ dự kiến |        |
|-----|------------------------------------------------------------------------|-------|------------------|----|-------|----|--------|----|-------|----|---------------------|----------------|--------|
|     |                                                                        |       | Lý thuyết        |    | BT/TL |    | BTL/ĐA |    | TN/TH |    |                     |                | Tự học |
|     |                                                                        |       | TC               | TT | TC    | TT | TC     | TT | TC    | TT |                     |                |        |
| 1   | Kiến thức giáo dục đại cương                                           | 26    |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                |        |
| 1.1 | Các học phần bắt buộc                                                  | 20    |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                |        |
| 1   | Triết học Mác - Lênin                                                  | 3     | 30               | 30 | 15    | 30 |        |    |       |    | 75                  |                | 1      |
| 2   | Kinh tế chính trị Mác - Lênin                                          | 2     | 21               | 21 | 9     | 18 |        |    |       |    | 51                  | 1              | 2      |
| 3   | Chủ nghĩa xã hội khoa học                                              | 2     | 21               | 21 | 9     | 18 |        |    |       |    | 51                  | 1,2            | 2      |
| 4   | Tư tưởng Hồ Chí Minh                                                   | 2     | 21               | 21 | 9     | 18 |        |    |       |    | 51                  | 1              | 3      |
| 5   | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam                                         | 2     | 21               | 21 | 9     | 18 |        |    |       |    | 51                  | 1              | 4      |
| 6   | Pháp luật đại cương                                                    | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55                  |                | 1      |
| 7   | Tiếng Anh 1                                                            | 3     | 30               | 30 | 15    | 30 |        |    |       |    | 75                  |                | 1      |
| 8   | Tiếng Anh 2                                                            | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50                  | 7              | 2      |
| 9   | Tin học đại cương                                                      | 2     | 10               | 10 |       |    |        |    | 20    | 40 | 40                  |                | 1      |
| 1.2 | Các học phần tự chọn                                                   | 6     |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                | 1,2    |
| 10  | Khởi sự kinh doanh                                                     | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50                  |                |        |
| 11  | Tâm lý học đại cương                                                   | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55                  |                |        |
| 12  | Xã hội học                                                             | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55                  |                |        |
| 13  | Tiếng Anh giao tiếp                                                    | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50                  | 8              |        |
| 14  | Lập trình căn bản                                                      | 2     | 15               | 15 |       |    |        |    | 15    | 30 | 45                  |                |        |
| 15  | Kỹ năng làm việc nhóm và thuyết trình                                  | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50                  |                |        |
| 16  | Giao tiếp xã hội và truyền thông mở                                    | 2     | 15               | 15 | 15    | 30 |        |    |       |    | 45                  |                |        |
| 17  | Quản lý tài chính cá nhân                                              | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50                  |                |        |
| 18  | Logic học                                                              | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55                  | 1              |        |
| 1.3 | Giáo dục thể chất                                                      | 3     |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                |        |
| 19  | Giáo dục thể chất 1                                                    | 1     | 2                | 2  |       |    |        |    | 13    | 26 | 17                  |                | 1      |
| 20  | Giáo dục thể chất 2                                                    | 1     |                  |    |       |    |        |    | 15    | 30 | 15                  |                | 2      |
| 21  | Giáo dục thể chất 3                                                    | 1     |                  |    |       |    |        |    | 15    | 30 | 15                  |                | 3      |
| 1.4 | Giáo dục quốc phòng                                                    | 11    |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                |        |
| 22  | Học phần 1: Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam | 3     | 37               | 37 | 8     | 8  |        |    |       |    | 90                  |                | 2      |
| 23  | Học phần 2: Công tác quốc                                              | 2     | 22               | 22 | 8     | 8  |        |    |       |    | 60                  | 22             | 2      |

| TT    | Khối kiến thức                                        | Số TC | Thời lượng (giờ) |    |       |    |        |    |       |    |        | Học phần tiên quyết | Học kỳ dự kiến |
|-------|-------------------------------------------------------|-------|------------------|----|-------|----|--------|----|-------|----|--------|---------------------|----------------|
|       |                                                       |       | Lý thuyết        |    | BT/TL |    | BTL/ĐA |    | TN/TH |    | Tự học |                     |                |
|       |                                                       |       | TC               | TT | TC    | TT | TC     | TT | TC    | TT |        |                     |                |
|       | phòng và an ninh                                      |       |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |
| 24    | Học phần 3: Quân sự chung                             | 2     | 14               | 14 |       |    |        |    | 16    | 16 | 60     | 23                  | 3              |
| 25    | Học phần 4: Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật | 4     | 4                | 4  |       |    |        |    | 56    | 56 | 120    | 24                  | 3              |
| 2     | Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp                      | 106   |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |
| 2.1   | Kiến thức cơ sở ngành                                 | 27    |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |
| 2.1.1 | Các học phần bắt buộc                                 | 21    |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |
| 26    | Kinh tế vĩ mô 1                                       | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80     |                     | 2              |
| 27    | Kinh tế vi mô 1                                       | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80     |                     | 1              |
| 28    | Quản trị học                                          | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80     |                     | 2              |
| 29    | Nguyên lý thống kê                                    | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80     |                     | 3              |
| 30    | Tài chính tiền tệ                                     | 3     | 35               | 35 | 5     | 10 | 5      | 15 |       |    | 75     |                     | 2              |
| 31    | Nguyên lý kế toán                                     | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80     |                     | 3              |
| 32    | Marketing                                             | 3     | 30               | 30 | 15    | 30 |        |    |       |    | 75     |                     | 3              |
| 2.1.2 | Các học phần tự chọn                                  | 6     |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     | 3              |
| 33    | Đàm phán trong kinh doanh                             | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50     |                     |                |
| 34    | Kỹ năng lãnh đạo                                      | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50     |                     |                |
| 35    | Nguyên lý Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng         | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80     | 28                  |                |
| 36    | Văn hóa kinh doanh                                    | 3     | 30               | 30 | 15    | 30 |        |    |       |    | 75     |                     |                |
| 37    | Thị trường chứng khoán                                | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80     |                     |                |
| 38    | Thống kê doanh nghiệp                                 | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80     |                     |                |
| 39    | Địa lý kinh tế Việt Nam                               | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80     |                     |                |
| 40    | Quản lý Nhà nước về kinh tế                           | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 75     |                     |                |
| 41    | Quan hệ công chúng                                    | 2     | 30               | 30 |       |    |        |    |       |    | 60     |                     |                |
| 2.2   | Kiến thức ngành                                       | 38    |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |
| 2.2.1 | Các học phần bắt buộc                                 | 32    |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |
| 42    | Luật kinh tế                                          | 3     | 40               | 40 | 5     | 10 |        |    |       |    | 85     |                     | 4              |
| 43    | Quản trị kinh doanh                                   | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80     | 28                  | 4              |
| 44    | Quản trị Logistics                                    | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80     | 28                  | 5              |
| 45    | Thương mại điện tử                                    | 3     | 40               | 40 | 5     | 10 |        |    |       |    | 85     | 28                  | 6              |
| 46    | Tài chính doanh nghiệp                                | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80     |                     | 4              |

| TT    | Khối kiến thức                          | Số TC | Thời lượng (giờ) |    |       |    |        |    |       |    |        | Học phần tiên quyết | Học kỳ dự kiến |
|-------|-----------------------------------------|-------|------------------|----|-------|----|--------|----|-------|----|--------|---------------------|----------------|
|       |                                         |       | Lý thuyết        |    | BT/TL |    | BTL/ĐA |    | TN/TH |    | Tự học |                     |                |
|       |                                         |       | TC               | TT | TC    | TT | TC     | TT | TC    | TT |        |                     |                |
| 47    | Quản lý dự án đầu tư                    | 3     | 35               | 35 | 5     | 10 | 5      | 15 |       |    | 75     |                     | 4              |
| 48    | Tin học ứng dụng trong QLKT             | 3     | 25               | 25 |       |    |        |    | 20    | 40 | 70     | 9,29                | 5              |
| 49    | Quản trị nhân lực                       | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80     | 28                  | 5              |
| 50    | Quản trị kinh doanh ứng dụng            | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80     | 43                  | 5              |
| 51    | Quản trị chiến lược                     | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80     | 43                  | 6              |
| 52    | Phương pháp nghiên cứu kinh tế - xã hội | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50     |                     | 4              |
| 2.2.2 | Các học phần tự chọn                    | 6     |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     | 5,6,7          |
| 53    | Thuế                                    | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50     |                     |                |
| 54    | Kinh doanh bất động sản                 | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50     |                     |                |
| 55    | Tiếng Anh chuyên ngành kinh tế          | 3     | 25               | 25 | 20    | 40 |        |    |       |    | 70     |                     |                |
| 56    | Quản trị bán hàng                       | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50     | 28                  |                |
| 57    | Quản trị kinh doanh du lịch             | 3     | 40               | 40 | 5     | 10 |        |    |       |    | 85     | 28                  |                |
| 58    | Quản trị kinh doanh nông lâm nghiệp     | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80     | 28                  |                |
| 59    | Quản trị kinh doanh bảo hiểm            | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55     | 28                  |                |
| 60    | Quản trị chất lượng                     | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55     | 43                  |                |
| 61    | Quản trị rủi ro                         | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50     | 43                  |                |
| 62    | Thanh toán quốc tế                      | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55     | 28                  |                |
| 63    | Quản trị sản xuất                       | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55     | 28                  |                |
| 2.3   | Kiến thức bổ trợ/liên ngành             | 8     |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |
| 64    | Hải quan                                | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80     |                     | 7              |
| 65    | Kinh tế du lịch                         | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50     |                     | 5              |
| 66    | Kinh tế phát triển                      | 3     | 40               | 40 | 5     | 10 |        |    |       |    | 85     |                     | 5              |
| 67    | Kinh tế tuần hoàn                       | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80     |                     | 5              |
| 68    | Môi giới bất động sản                   | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50     |                     | 5              |
| 69    | Tài chính số                            | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80     |                     | 7              |
| 70    | Thị trường tài chính                    | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50     |                     | 5              |
| 2.4   | Kiến thức chuyên ngành chuyên sâu       | 12    |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     | 7              |
| a     | Chuyên ngành Quản trị doanh nghiệp      | 12    |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     | 7              |

| TT                     | Khối kiến thức                                              | Số TC      | Thời lượng (giờ) |    |       |    |        |    |       |    | Học phần tiên quyết | Học kỳ dự kiến |        |
|------------------------|-------------------------------------------------------------|------------|------------------|----|-------|----|--------|----|-------|----|---------------------|----------------|--------|
|                        |                                                             |            | Lý thuyết        |    | BT/TL |    | BTL/ĐA |    | TN/TH |    |                     |                | Tự học |
|                        |                                                             |            | TC               | TT | TC    | TT | TC     | TT | TC    | TT |                     |                |        |
| 71                     | Quản trị công nghệ và đổi mới                               | 3          | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80                  | 43             |        |
| 72                     | Quản trị hành chính văn phòng                               | 3          | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80                  | 28             |        |
| 73                     | Quản trị kinh doanh thương mại                              | 3          | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80                  | 28             |        |
| 74                     | Quản trị thương hiệu                                        | 3          | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80                  | 28             |        |
| <b>b</b>               | <b>Chuyên ngành Quản trị Logistics</b>                      | <b>12</b>  |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                | 7      |
| 75                     | Quản trị kho và trung tâm phân phối                         | 3          | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80                  | 44             |        |
| 76                     | Quản trị vận tải đa phương thức                             | 3          | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80                  | 44             |        |
| 77                     | Nghiệp vụ kinh doanh xuất nhập khẩu                         | 3          | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80                  | 44             |        |
| 78                     | Quản trị chuỗi cung ứng                                     | 3          | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80                  | 44             |        |
| <b>c</b>               | <b>Chuyên ngành Marketing số</b>                            | <b>12</b>  |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                | 7      |
| 79                     | Marketing số                                                | 3          | 30               | 30 | 15    | 30 |        |    |       |    | 75                  | 32             |        |
| 80                     | Sáng tạo và thiết kế nội dung số                            | 3          | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80                  | 32             |        |
| 81                     | Quản trị quan hệ khách hàng (CRM) điện tử                   | 3          | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80                  | 32             |        |
| 82                     | Quản trị kênh phân phối                                     | 3          | 30               | 30 | 15    | 30 |        |    |       |    | 75                  | 32             |        |
| <b>2.5</b>             | <b>Thực tập và Học kỳ doanh nghiệp</b>                      | <b>13</b>  |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                |        |
| 83                     | Thực tập nghề nghiệp 1 (Tại trường)                         | 1          |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                | 1      |
| 84                     | Thực tập nghề nghiệp 2 (Định hướng nghề QTKD)               | 2          |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                | 3      |
| 85                     | Học kỳ doanh nghiệp _Module 1 (Thực tập Kỹ năng nghề)       | 3          |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                | 4,6    |
| 86                     | Học kỳ doanh nghiệp _Module 2 (Tác nghiệp tại doanh nghiệp) | 3          |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     | 85             | 6      |
| 87                     | Học kỳ doanh nghiệp _Module 3 (Phát triển nghề nghiệp)      | 4          |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     | 86             | 6      |
| <b>2.6</b>             | <b>Khoá luận tốt nghiệp</b>                                 | <b>8</b>   |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                |        |
| 88                     | Khoá luận tốt nghiệp                                        | 8          |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                | 8      |
| <b>Tổng số tín chỉ</b> |                                                             | <b>132</b> |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                |        |

## **26. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC**

### **CỬ NHÂN TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 897/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 22/7/2024 của  
Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp)*

#### **I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

1. Tên chương trình đào tạo (tiếng Việt): **Cử nhân Tài chính – Ngân hàng**

Tên chuyên ngành đào tạo (tiếng Việt): - Tài chính – Ngân hàng

- Tài chính

- Ngân hàng

- Bảo hiểm và Đầu tư tài chính

Tên chương trình đào tạo (tiếng Anh): **Bachelor of Finance – Banking**

Tên chuyên ngành đào tạo (tiếng Anh): - Finance - Banking

- Finance

- Banking

- Insurance and Financial Investment

2. Ngành đào tạo (tiếng Việt): **Tài chính – Ngân hàng**

Ngành đào tạo (tiếng Anh): **Finance - Banking**

3. Mã ngành đào tạo: 7340201

4. Trình độ đào tạo: Đại học

5. Thời gian đào tạo: 4 năm

6. Loại hình đào tạo: Chính quy

7. Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt

8. Văn bằng tốt nghiệp: Cử nhân

9. Thời gian cập nhật, điều chỉnh CTĐT: Năm 2024

#### **II. MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO (Program Objectives: POs)**

##### **1. Mục tiêu chung**

Đào tạo cử nhân ngành Tài chính - Ngân hàng có kiến thức chuyên môn vững vàng, kỹ năng nghề nghiệp thành thạo, có sức khỏe, phẩm chất chính trị và đạo đức tốt, đáp ứng yêu cầu của thực tiễn theo hướng ứng dụng hiện đại và hội nhập quốc tế; có khả năng làm việc tại cơ quan và các tổ chức liên quan tới lĩnh vực tài chính, ngân hàng trong và ngoài nước.

## 2. Mục tiêu cụ thể

**PO1:** Vận dụng được các kiến thức cơ bản về kinh tế, xã hội, chính trị và pháp luật; các kiến thức nền tảng, chuyên sâu và hiện đại của ngành tài chính - ngân hàng vào thực tiễn nghề nghiệp; làm chủ khoa học kỹ thuật và công cụ lao động; có khả năng phát hiện và giải quyết hợp lý vấn đề trong ngành tài chính, ngân hàng.

**PO2:** Vận dụng kỹ năng lập luận, thực hành nghề nghiệp thành thạo: hoạch định, tổ chức, quản lý các hoạt động liên quan đến tài chính, ngân hàng tại các tổ chức, đơn vị trong môi trường cạnh tranh và hội nhập kinh tế quốc tế.

**PO3:** Có khả năng làm việc nhóm, giao tiếp hiệu quả và sử dụng ngoại ngữ thành thạo để thích ứng với môi trường làm việc đa văn hóa và hội nhập quốc tế.

**PO4:** Có đạo đức nghề nghiệp, tinh thần trách nhiệm cao và khả năng tự học hỏi, phát triển bản thân.

## III. CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO (Program Learning Outcomes: PLOs)

### 1. Kiến thức

#### 1.1. Kiến thức chung

**PLO1:** Vận dụng được kiến thức cơ bản về khoa học chính trị, pháp luật, giáo dục thể chất, quốc phòng-an ninh, công nghệ thông tin cơ bản (*theo Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông*) và tương đương; kiến thức xác suất thống kê, logic học đáp ứng yêu cầu công việc thực tiễn của một cử nhân ngành Tài chính – Ngân hàng.

#### 1.2. Kiến thức chuyên môn

**PLO2:** Áp dụng kiến thức cơ sở của khối ngành kinh tế, tài chính - ngân hàng để giải quyết những vấn đề chuyên môn trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng.

**PLO3:** Vận dụng các kiến thức cơ bản về quản trị doanh nghiệp, kế toán, thị trường tài chính và chuẩn mực nghề nghiệp của ngành tài chính, ngân hàng để áp dụng trong doanh nghiệp, ngân hàng, các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp....

**PLO4:** Vận dụng các kiến thức chuyên ngành và chuyên sâu của ngành về lĩnh vực tài chính, ngân hàng, bảo hiểm và đầu tư tài chính, thuế, quản trị rủi ro tài chính, hải quan, kho bạc,... để giải quyết các vấn đề trong quản lý kinh tế, kinh doanh và tài chính, ngân hàng.

### 2. Kỹ năng

#### 2.1. Kỹ năng nghề nghiệp

**PLO5:** Thực hiện thành thạo các nghiệp vụ chuyên môn và các phần mềm quản lý, kinh doanh và đầu tư trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng để giải quyết các công việc liên quan trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng.



**PLO6:** Vận dụng thành thạo các mô hình tài chính và các công cụ phân tích kinh tế, tài chính để lập kế hoạch tài chính, tổ chức triển khai thực hiện và đánh giá công tác tài chính, kế toán của các loại hình doanh nghiệp; tổ chức tài chính (ngân hàng, bảo hiểm, thuế, ...) các tổ chức kinh tế, chính trị xã hội.

**PLO7:** Tiếp cận và khai thác được các nguồn thông tin, hệ thống các văn bản pháp quy phục vụ cho chuyên môn, nghiệp vụ; soạn thảo và trình bày được các văn bản kinh tế, văn bản hành chính theo quy định.

## 2.2. Kỹ năng chung

**PLO8:** Thành thạo kỹ năng giao tiếp, thuyết trình và làm việc nhóm, lập kế hoạch và triển khai công việc: Trình bày rõ ràng, tự tin và thuyết phục các vấn đề liên quan đến chuyên môn nghiệp vụ và các vấn đề kinh tế xã hội; biết thành lập và tổ chức tốt công việc theo nhóm; xây dựng được mục tiêu và tổ chức bố trí công việc có kế hoạch, linh hoạt và thích ứng được trong các hoàn cảnh mới; làm việc độc lập sáng tạo, luôn tập trung để đạt mục tiêu công việc.

**PLO9:** Sử dụng thành thạo ngoại ngữ tương đương năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam (*ban hành kèm Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo*) và tương đương để nâng cao kiến thức chuyên môn, hiệu quả làm việc và hội nhập quốc tế.

## 3. Mức độ tự chủ và trách nhiệm

**PLO10:** Có ý thức công dân, chấp hành nghiêm chỉnh mọi chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách và pháp luật của nhà nước; tuân thủ đạo đức nghề nghiệp trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng và có ý thức về trách nhiệm xã hội; xác định được các cơ hội nghề nghiệp và mục tiêu học tập nâng cao trình độ không ngừng.

## IV. VỊ TRÍ LÀM VIỆC SAU KHI TỐT NGHIỆP

Người học sau khi tốt nghiệp cử nhân ngành Tài chính - Ngân hàng sẽ làm việc trong các lĩnh vực và vị trí liên quan đến:

### 1. Lĩnh vực nghề nghiệp

- Tài chính công;
- Tài chính doanh nghiệp;
- Tài chính vi mô;
- Tài chính cá nhân;
- Tài chính xanh;
- Bảo hiểm;

- Ngân hàng;
- Đầu tư tài chính;
- Thuế, Hải quan;
- Kho bạc;
- Đào tạo, nghiên cứu.

## **2. Vị trí công tác**

- Chuyên viên và quản lý trong các ngân hàng và tổ chức tài chính;
- Chuyên viên về Tài chính, Bảo hiểm xã hội, Thuế, Hải quan, Kho bạc trong các cơ quan quản lý Nhà nước;
- Chuyên gia tư vấn, phân tích, đầu tư, môi giới chứng khoán;
- Chuyên gia tư vấn về quản lý tài chính trong các cơ quan, đơn vị;
- Chuyên gia tư vấn về quản lý tài chính cá nhân, tài chính vi mô, tài chính xanh;
- Thẩm định viên;
- Cán bộ nghiên cứu, nhà khoa học và giảng viên trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng;
- Chuyên viên tài chính các Dự án phát triển.

## **3. Cơ quan công tác**

- Ngân hàng Nhà nước, các ngân hàng thương mại, ngân hàng chính sách xã hội, quỹ tín dụng;
- Công ty tài chính, công ty chứng khoán, công ty bảo hiểm;
- Các cơ quan quản lý Nhà nước về: Tài chính, Thuế, Kho bạc, Bảo hiểm xã hội, Hải quan;
- Các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập;
- Các tập đoàn, doanh nghiệp (công nghiệp, nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, xây dựng, thương mại, dịch vụ, du lịch), cơ quan, tổ chức... trong và ngoài nước;
- Các cơ sở đào tạo, nghiên cứu thuộc lĩnh vực tài chính, ngân hàng.

## **V. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH**

Tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương.

## **VI. QUY ĐỊNH ĐÀO TẠO VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP**

Thực hiện theo Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học.

## VII. CẤU TRÚC, NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

### 1. Cấu trúc các khối kiến thức

| TT                                                                                      | Khối kiến thức, học phần                 | Số TC      | Tỷ lệ %      |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|------------|--------------|
| <b>1</b>                                                                                | <b>Kiến thức giáo dục đại cương</b>      | <b>29</b>  | <b>21,48</b> |
| 1.1                                                                                     | <i>Các học phần bắt buộc</i>             | 23         |              |
| 1.2                                                                                     | <i>Các học phần tự chọn</i>              | 6          |              |
| <b>1.3</b>                                                                              | <b>Giáo dục thể chất</b>                 | <b>3</b>   |              |
| <b>1.4</b>                                                                              | <b>Giáo dục quốc phòng</b>               | <b>11</b>  |              |
| <b>2</b>                                                                                | <b>Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>  | <b>106</b> | <b>78,52</b> |
| <b>2.1</b>                                                                              | <b>Kiến thức cơ sở ngành</b>             | <b>27</b>  | <b>20,00</b> |
| 2.1.1                                                                                   | <i>Các học phần bắt buộc</i>             | 20         |              |
| 2.1.2                                                                                   | <i>Các học phần tự chọn</i>              | 7          |              |
| <b>2.2</b>                                                                              | <b>Kiến thức ngành</b>                   | <b>38</b>  | <b>28,15</b> |
| 2.2.1                                                                                   | <i>Các học phần bắt buộc</i>             | 31         |              |
| 2.2.2                                                                                   | <i>Các học phần tự chọn</i>              | 7          |              |
| <b>2.3</b>                                                                              | <b>Kiến thức bổ trợ/liên ngành</b>       | <b>8</b>   | <b>5,93</b>  |
| <b>2.4</b>                                                                              | <b>Kiến thức chuyên ngành chuyên sâu</b> | <b>10</b>  | <b>7,41</b>  |
| <b>2.5</b>                                                                              | <b>Thực tập và Học kỳ doanh nghiệp</b>   | <b>15</b>  | <b>11,11</b> |
| <b>2.6</b>                                                                              | <b>Khoá luận/Đồ án tốt nghiệp</b>        | <b>8</b>   | <b>5,93</b>  |
| <b>Tổng khối lượng kiến thức toàn khoá (không bao gồm các học phần GDQP-AN và GDTC)</b> |                                          | <b>135</b> | <b>100</b>   |

## 2. Nội dung chương trình đào tạo

| TT  | Khối kiến thức                        | Số TC | Thời lượng (giờ) |    |       |    |        |    |       |    | Học phần tiên quyết | Học kỳ dự kiến |        |
|-----|---------------------------------------|-------|------------------|----|-------|----|--------|----|-------|----|---------------------|----------------|--------|
|     |                                       |       | Lý thuyết        |    | BT/TL |    | BTL/ĐA |    | TN/TH |    |                     |                | Tự học |
|     |                                       |       | TC               | TT | TC    | TT | TC     | TT | TC    | TT |                     |                |        |
| 1   | Kiến thức giáo dục đại cương          | 29    |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                |        |
| 1.1 | Các học phần bắt buộc                 | 23    |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                |        |
| 1   | Triết học Mác - Lênin                 | 3     | 30               | 30 | 15    | 30 |        |    |       |    | 75                  |                | 1      |
| 2   | Kinh tế chính trị Mác - Lênin         | 2     | 21               | 21 | 9     | 18 |        |    |       |    | 51                  | 1              | 2      |
| 3   | Chủ nghĩa xã hội khoa học             | 2     | 21               | 21 | 9     | 18 |        |    |       |    | 51                  | 1,2            | 2      |
| 4   | Tư tưởng Hồ Chí Minh                  | 2     | 21               | 21 | 9     | 18 |        |    |       |    | 51                  | 1              | 3      |
| 5   | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam        | 2     | 21               | 21 | 9     | 18 |        |    |       |    | 51                  | 1              | 4      |
| 6   | Pháp luật đại cương                   | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55                  |                | 1      |
| 7   | Tiếng Anh 1                           | 3     | 30               | 30 | 15    | 30 |        |    |       |    | 75                  |                | 1      |
| 8   | Tiếng Anh 2                           | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50                  | 7              | 2      |
| 9   | Tin học đại cương                     | 2     | 10               | 10 |       |    |        |    | 20    | 40 | 40                  |                | 1      |
| 10  | Xác suất và thống kê                  | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80                  |                | 1      |
| 1.2 | Các học phần tự chọn                  | 6     |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                | 1,2    |
| 11  | Khởi sự kinh doanh                    | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50                  |                |        |
| 12  | Tâm lý học đại cương                  | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55                  |                |        |
| 13  | Xã hội học                            | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55                  |                |        |
| 14  | Tiếng Anh giao tiếp                   | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50                  | 8              |        |
| 15  | Lập trình căn bản                     | 2     | 15               | 15 |       |    |        |    | 15    | 30 | 45                  |                |        |
| 16  | Kỹ năng làm việc nhóm và thuyết trình | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50                  |                |        |
| 17  | Giao tiếp xã hội và truyền thông mở   | 2     | 15               | 15 | 15    | 30 |        |    |       |    | 45                  |                |        |
| 18  | Quản lý tài chính cá nhân             | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50                  |                |        |
| 19  | Logic học                             | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55                  | 1              |        |
| 1.3 | Giáo dục thể chất                     | 3     |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                |        |
| 20  | Giáo dục thể chất 1                   | 1     | 2                | 2  |       |    |        |    | 13    | 26 | 17                  |                | 1      |
| 21  | Giáo dục thể chất 2                   | 1     |                  |    |       |    |        |    | 15    | 30 | 15                  |                | 2      |
| 22  | Giáo dục thể chất 3                   | 1     |                  |    |       |    |        |    | 15    | 30 | 15                  |                | 3      |

| TT    | Khối kiến thức                                                         | Số TC | Thời lượng (giờ) |    |       |    |        |    |       |    | Học phần tiên quyết | Học kỳ dự kiến |        |
|-------|------------------------------------------------------------------------|-------|------------------|----|-------|----|--------|----|-------|----|---------------------|----------------|--------|
|       |                                                                        |       | Lý thuyết        |    | BT/TL |    | BTL/ĐA |    | TN/TH |    |                     |                | Tự học |
|       |                                                                        |       | TC               | TT | TC    | TT | TC     | TT | TC    | TT |                     |                |        |
| 1.4   | Giáo dục quốc phòng                                                    | 11    |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                |        |
| 23    | Học phần 1: Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam | 3     | 37               | 37 | 8     | 8  |        |    |       |    | 90                  |                | 2      |
| 24    | Học phần 2: Công tác quốc phòng và an ninh                             | 2     | 22               | 22 | 8     | 8  |        |    |       |    | 60                  | 23             | 2      |
| 25    | Học phần 3: Quân sự chung                                              | 2     | 14               | 14 |       |    |        |    | 16    | 16 | 60                  | 24             | 3      |
| 26    | Học phần 4: Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật                  | 4     | 4                | 4  |       |    |        |    | 56    | 56 | 120                 | 25             | 3      |
| 2     | Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp                                       | 106   |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                |        |
| 2.1   | Kiến thức cơ sở ngành                                                  | 27    |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                |        |
| 2.1.1 | Các học phần bắt buộc                                                  | 20    |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                |        |
| 27    | Kinh tế vĩ mô 1                                                        | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80                  |                | 2      |
| 28    | Kinh tế vi mô 1                                                        | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80                  |                | 2      |
| 29    | Tài chính tiền tệ                                                      | 3     | 35               | 35 | 5     | 10 | 5      | 15 |       |    | 75                  |                | 2      |
| 30    | Quản trị học                                                           | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80                  |                | 3      |
| 31    | Nguyên lý thống kê                                                     | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80                  |                | 4      |
| 32    | Quản lý tài chính công                                                 | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55                  |                | 3      |
| 33    | Nguyên lý kế toán                                                      | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80                  |                | 4      |
| 2.1.2 | Các học phần tự chọn                                                   | 7     |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                |        |
| 34    | Thị trường tài chính                                                   | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50                  |                | 3      |
| 35    | Thanh toán quốc tế                                                     | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55                  |                | 3      |
| 36    | Thống kê doanh nghiệp                                                  | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80                  | 31             | 4      |
| 37    | Tổ chức công tác kế toán                                               | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80                  | 33             | 4      |
| 38    | Phương pháp nghiên cứu kinh tế - xã hội                                | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50                  |                | 4      |
| 39    | Kinh tế lượng                                                          | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80                  |                | 4      |
| 40    | Tin học ứng dụng trong quản lý kinh tế                                 | 3     | 25               | 25 |       |    |        |    | 20    | 40 | 70                  |                | 4      |
| 41    | Quản lý tài chính cá nhân chuyên sâu                                   | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80                  | 18             | 4      |

| TT    | Khối kiến thức                             | Số TC | Thời lượng (giờ) |    |       |    |        |    |       |    | Tự học | Học phần tiên quyết | Học kỳ dự kiến |
|-------|--------------------------------------------|-------|------------------|----|-------|----|--------|----|-------|----|--------|---------------------|----------------|
|       |                                            |       | Lý thuyết        |    | BT/TL |    | BTL/ĐA |    | TN/TH |    |        |                     |                |
|       |                                            |       | TC               | TT | TC    | TT | TC     | TT | TC    | TT |        |                     |                |
| 42    | Thương mại điện tử                         | 3     | 40               | 40 | 5     | 10 |        |    |       |    | 85     |                     | 4              |
| 43    | Tài chính vi mô                            | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80     |                     | 4              |
| 2.2   | Kiến thức ngành                            | 38    |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |
| 2.2.1 | Các học phần bắt buộc                      | 31    |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |
| 44    | Luật kinh tế                               | 3     | 40               | 40 | 5     | 10 |        |    |       |    | 85     |                     | 3              |
| 45    | Tài chính doanh nghiệp                     | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80     | 29                  | 3              |
| 46    | Thị trường chứng khoán                     | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80     |                     | 4              |
| 47    | Nghiệp vụ ngân hàng thương mại             | 4     | 45               | 45 | 15    | 30 |        |    |       |    | 105    |                     | 4              |
| 48    | Thuế                                       | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50     |                     | 3              |
| 49    | Phân tích tài chính doanh nghiệp           | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80     | 45                  | 5              |
| 50    | Nghiệp vụ kho bạc nhà nước                 | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80     |                     | 7              |
| 51    | Tài chính quốc tế                          | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55     |                     | 5              |
| 52    | Bảo hiểm                                   | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55     |                     | 4              |
| 53    | Hải quan                                   | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80     |                     | 5              |
| 54    | Kế toán tài chính 1                        | 3     | 35               | 35 | 5     | 10 | 5      | 15 |       |    | 75     | 33                  | 5              |
| 2.2.2 | Các học phần tự chọn                       | 7     |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     | 5              |
| 55    | Quản lý thuế                               | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80     |                     |                |
| 56    | Ngân hàng trung ương                       | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55     | 29                  |                |
| 57    | Quản trị rủi ro tài chính                  | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55     | 45                  |                |
| 58    | Tiếng Anh chuyên ngành tài chính - kế toán | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50     |                     |                |
| 59    | Tài chính số                               | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80     |                     |                |
| 60    | Phân tích tài chính các tổ chức tín dụng   | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80     |                     |                |
| 61    | Phân tích và đầu tư chứng khoán            | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80     |                     |                |
| 62    | Quản trị kinh doanh                        | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80     |                     |                |
| 63    | Quản lý dự án đầu tư                       | 3     | 35               | 35 | 5     | 10 | 5      | 15 |       |    | 75     |                     |                |

| TT  | Khối kiến thức                     | Số TC | Thời lượng (giờ) |    |       |    |        |    |       |    |        | Học phần tiên quyết | Học kỳ dự kiến |
|-----|------------------------------------|-------|------------------|----|-------|----|--------|----|-------|----|--------|---------------------|----------------|
|     |                                    |       | Lý thuyết        |    | BT/TL |    | BTL/ĐA |    | TN/TH |    | Tự học |                     |                |
|     |                                    |       | TC               | TT | TC    | TT | TC     | TT | TC    | TT |        |                     |                |
| 64  | Kế toán quản trị                   | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80     | 54                  |                |
| 65  | Kế toán máy                        | 3     | 20               | 20 |       |    |        |    | 25    | 50 | 65     | 54                  |                |
| 66  | Định giá bất động sản 1            | 3     | 30               | 30 | 5     | 10 |        |    | 10    | 20 | 75     |                     |                |
| 2.3 | Kiến thức bổ trợ/liên ngành        | 8     |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |
| 67  | Marketing số                       | 3     | 30               | 30 | 15    | 30 |        |    |       |    | 75     |                     | 6              |
| 68  | An sinh xã hội                     | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80     |                     | 7              |
| 69  | Đánh giá nông thôn                 | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55     |                     | 7              |
| 70  | Kinh tế tuần hoàn                  | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80     |                     | 6              |
| 71  | Kinh tế phát triển                 | 3     | 40               | 40 | 5     | 10 |        |    |       |    | 85     |                     | 7              |
| 72  | Môi giới bất động sản              | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50     |                     | 7              |
| 73  | Quản trị hành chính văn phòng      | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80     |                     | 6              |
| 74  | Quản trị chuỗi cung ứng            | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80     |                     | 7              |
| 2.4 | Kiến thức chuyên ngành chuyên sâu  | 10    |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     | 7              |
| a   | Chuyên ngành Tài chính – Ngân hàng | 10    |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     | 7              |
| 75  | Ngân hàng điện tử                  | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80     | 29                  |                |
| 76  | Kế toán ngân hàng                  | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55     | 33                  |                |
| 77  | Tài chính doanh nghiệp nâng cao    | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80     | 45                  |                |
| 78  | Tài chính xanh                     | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50     |                     |                |
| b   | Chuyên ngành Tài chính             | 10    |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     | 7              |
| 79  | Mô hình tài chính                  | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80     |                     |                |
| 80  | Tài chính công                     | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55     |                     |                |
| 81  | Tài chính doanh nghiệp nâng cao    | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80     | 45                  |                |
| 82  | Tài chính xanh                     | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50     |                     |                |
| c   | Chuyên ngành Ngân hàng             | 10    |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     | 7              |
| 83  | Thẩm định tín dụng                 | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80     |                     |                |

| TT              | Khối kiến thức                                 | Số TC | Thời lượng (giờ) |    |       |    |        |    |       |    | Học phần tiên quyết | Học kỳ dự kiến |        |
|-----------------|------------------------------------------------|-------|------------------|----|-------|----|--------|----|-------|----|---------------------|----------------|--------|
|                 |                                                |       | Lý thuyết        |    | BT/TL |    | BTL/ĐA |    | TN/TH |    |                     |                | Tự học |
|                 |                                                |       | TC               | TT | TC    | TT | TC     | TT | TC    | TT |                     |                |        |
| 84              | Ngân hàng điện tử                              | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80                  |                |        |
| 85              | Quản trị ngân hàng thương mại                  | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55                  |                |        |
| 86              | Kế toán ngân hàng                              | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55                  |                |        |
| d               | Chuyên ngành Bảo hiểm và Đầu tư tài chính      | 10    |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                | 7      |
| 87              | Bảo hiểm thương mại                            | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80                  |                |        |
| 88              | Định giá tài sản                               | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55                  |                |        |
| 89              | Bảo hiểm xã hội                                | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55                  |                |        |
| 90              | Kinh doanh chứng khoán                         | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80                  |                |        |
| 2.5             | Thực tập và Học kỳ doanh nghiệp                | 15    |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                |        |
| 91              | Thực tập nghề nghiệp 1                         | 1     |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                | 3      |
| 92              | Thực tập nghề nghiệp 2                         | 2     |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                | 5      |
| 93              | Thực tập nghề nghiệp 3                         | 2     |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                | 7      |
| 94              | Thực tập nghề nghiệp 4 - (Học kỳ doanh nghiệp) | 10    |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                | 6      |
| 2.6             | Khoá luận tốt nghiệp                           | 8     |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                |        |
| 95              | Khoá luận tốt nghiệp                           | 8     |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                | 8      |
| Tổng số tín chỉ |                                                | 135   |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                |        |



## **27. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC** **CỬ NHÂN THIẾT KẾ NỘI THẤT**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 897/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 22/7/2024 của  
Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp)*

### **I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

1. Tên chương trình đào tạo (tiếng Việt): **Cử nhân Thiết kế nội thất**  
Tên chương trình đào tạo (tiếng Anh): **Bachelor of Interior Design**
2. Ngành đào tạo (tiếng Việt): **Thiết kế nội thất**  
Ngành đào tạo (tiếng Anh): **Interior Design**
3. Mã ngành đào tạo: 7580108
4. Trình độ đào tạo: Đại học
5. Thời gian đào tạo: 4 năm
6. Loại hình đào tạo: Chính quy
7. Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt
8. Văn bằng tốt nghiệp: Cử nhân
9. Thời gian cập nhật, điều chỉnh CTĐT: Năm 2024

### **II. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO (Program Objectives: POs)**

#### **1. Mục tiêu chung**

Đào tạo cử nhân ngành Thiết kế nội thất có kiến thức chuyên môn sâu, rộng, kỹ năng nghề nghiệp thành thạo, có sức khỏe, phẩm chất chính trị và đạo đức tốt, đáp ứng nhu cầu xã hội về nhân lực, theo hướng ứng dụng hiện đại và hội nhập quốc tế trong lĩnh vực thiết kế và thi công công trình nội thất, thiết kế và chế tạo sản phẩm nội thất.

#### **2. Mục tiêu cụ thể**

**PO1:** Đào tạo nguồn nhân lực có kiến thức cơ bản và chuyên sâu về lĩnh vực thiết kế nội thất; có kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, chính trị, pháp luật, tin học, ngoại ngữ.

**PO2:** Đào tạo nguồn nhân lực có kỹ năng thực hành nghề nghiệp; kỹ năng tư duy phản biện, phân tích, đánh giá và vận dụng; kỹ năng giao tiếp ứng xử, kỹ năng làm việc nhóm để thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn lĩnh vực thiết kế nội thất trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

**PO3:** Trở thành công dân có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp tốt, yêu ngành, yêu nghề, năng động, sáng tạo và hội nhập quốc tế. Có khả năng chịu trách nhiệm cá nhân, trách nhiệm với tập thể, với xã hội trong việc hướng dẫn, tuyên truyền,

phổ biến kiến thức thuộc lĩnh vực thiết kế nội thất, đồng thời giám sát người khác thực hiện nhiệm vụ.

### **III. CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH (Program Learning Outcomes: PLOs)**

#### **1. Kiến thức**

##### *1.1. Kiến thức chung*

**PLO1:** Vận dụng được kiến thức cơ bản về khoa học chính trị, pháp luật; giáo dục thể chất; quốc phòng - an ninh; công nghệ thông tin (*theo Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông*) và tương đương, đáp ứng yêu cầu công việc thực tiễn của một cử nhân ngành Thiết kế nội thất.

**PLO2:** Vận dụng được kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên và khoa học xã hội làm cơ sở cho việc tiếp thu các kiến thức giáo dục chuyên nghiệp và phát triển trình độ chuyên môn.

##### *1.2. Kiến thức chuyên môn*

**PLO3:** Phân tích được các kiến thức cơ bản về khoa học cơ thể người, cảm thụ mỹ thuật, các yếu tố của môi trường kiến trúc, hình họa, vẽ kỹ thuật, nghệ thuật tạo dáng từ đó vận dụng vào lĩnh vực thiết kế kiến trúc - nội thất và sản phẩm nội thất.

**PLO4:** Vận dụng được các kiến thức về tạo dáng, thiết kế sản phẩm trong thiết kế sản phẩm, vật liệu và công nghệ gia công dùng vào thực tiễn sản xuất sản phẩm nội thất.

**PLO5:** Vận dụng được các kiến thức về thiết kế nội thất; bố trí và thiết kế kỹ thuật các không gian nội thất; các yếu tố và vật liệu ảnh hưởng trong quá trình thi công công trình nội thất, đồng thời áp dụng các kiến thức đó vào thực tiễn thiết kế.

**PLO6:** Vận dụng được các kiến thức về thiết kế thi công, tổ chức và giám sát thi công vào thực tiễn thi công các công trình nội thất và sản xuất sản phẩm nội thất.

**PLO7:** Áp dụng được các kiến thức về kinh doanh và khởi nghiệp, về khoa học kỹ thuật tiên tiến vào nghiên cứu, tư vấn thiết kế và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực thiết kế nội thất.

#### **2. Kỹ năng**

##### *2.1. Kỹ năng nghề nghiệp*

**PLO8:** Thực hiện thành thạo các kỹ thuật khảo sát, thu thập thông tin làm căn cứ thiết kế; Phân tích và đánh giá thiết kế, từ đó thể hiện ý tưởng thiết kế sơ bộ và xây dựng phương án thiết kế trên máy tính bằng phần mềm thông dụng; thành thạo kỹ thuật bóc tách, tính toán khối lượng và hoàn thiện hồ sơ thiết kế.

**PLO9:** Thực hiện thành thạo tổ chức, quản lý, giám sát quá trình sản xuất sản phẩm và thi công công trình nội thất.

**PLO10:** Sử dụng thành thạo một số trang thiết bị đặc thù chuyên dụng trong sản xuất sản phẩm và thi công công trình nội thất để quản lý, kiểm soát chất lượng công trình nội thất và sản phẩm nội thất.

**PLO11:** Sử dụng thành thạo các phần mềm hỗ trợ thiết kế 2D và 3D thông dụng trong lĩnh vực thiết kế nội thất.

## 2.2. Kỹ năng chung

**PLO12:** Thành thạo các kỹ năng đàm phán và thương thuyết, viết báo cáo và thuyết trình, tổ chức quản lý và điều hành về lĩnh vực chuyên môn; Tổ chức làm việc độc lập và kết nối làm việc nhóm.

**PLO13:** Sử dụng thành thạo ngoại ngữ tương đương năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam (*theo Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo*) và tương đương để nâng cao kiến thức chuyên môn, hiệu quả làm việc và hội nhập quốc tế.

## 3. Mức độ tự chủ và trách nhiệm

**PLO14:** Khám phá, tự học hỏi, cập nhật kiến thức mới, sáng tạo và phản biện được quan điểm của bản thân trong lĩnh vực chuyên môn.

**PLO15:** Giữ gìn phẩm chất đạo đức và ý thức nghề nghiệp tốt, tự chủ, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm về mọi hành vi của bản thân trước pháp luật; có tinh thần phục vụ cộng đồng, hội nhập và hợp tác quốc tế.

## IV. VỊ TRÍ LÀM VIỆC SAU KHI TỐT NGHIỆP

- Cán bộ quản lý dự án, tổ chức thi công, giám sát thi công: Các công ty kiến trúc và nội thất, công ty sản xuất đồ gỗ nội thất, các cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng và phát triển đô thị.

- Cán bộ giảng dạy, nghiên cứu, chuyển giao công nghệ: Các trường đại học, cao đẳng và viện nghiên cứu; các doanh nghiệp có hoạt động đào tạo, nghiên cứu phát triển sản phẩm;

- Nhân viên thiết kế nội thất và sản phẩm nội thất.

- Nhân viên tư vấn, hỗ trợ và chăm sóc khách hàng, marketing về lĩnh vực thiết kế nội thất, kiến trúc và sản phẩm nội thất.

- Cán bộ quản lý sản xuất, vận hành máy gia công điều khiển số tại các nhà máy sản xuất đồ nội thất bằng công nghệ tự động hoặc bán tự động.

- Tự khởi nghiệp (thành lập công ty thiết kế nội thất, công ty sản xuất và kinh doanh sản phẩm nội thất, công ty tư vấn, thi công nội thất).

## V. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH

Tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương.

## VI. QUY ĐỊNH ĐÀO TẠO VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

Thực hiện theo Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học.

## VII. CẤU TRÚC, NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

### 1. Cấu trúc các khối kiến thức

| TT                                                                                      | Khối kiến thức, học phần                | Số TC      | Tỷ lệ %      |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|------------|--------------|
| <b>1</b>                                                                                | <b>Kiến thức giáo dục đại cương</b>     | <b>34</b>  | <b>24,11</b> |
| 1.1                                                                                     | <i>Các học phần bắt buộc</i>            | 28         |              |
| 1.2                                                                                     | <i>Các học phần tự chọn</i>             | 6          |              |
| <b>1.3</b>                                                                              | <b>Giáo dục thể chất</b>                | <b>3</b>   |              |
| <b>1.4</b>                                                                              | <b>Giáo dục quốc phòng</b>              | <b>11</b>  |              |
| <b>2</b>                                                                                | <b>Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b> | <b>107</b> | <b>75,89</b> |
| <b>2.1</b>                                                                              | <b>Kiến thức cơ sở ngành</b>            | <b>37</b>  | <b>26,24</b> |
| 2.1.1                                                                                   | <i>Các học phần bắt buộc</i>            | 27         |              |
| 2.1.2                                                                                   | <i>Các học phần tự chọn</i>             | 10         |              |
| <b>2.2</b>                                                                              | <b>Kiến thức ngành</b>                  | <b>37</b>  | <b>26,24</b> |
| 2.2.1                                                                                   | <i>Các học phần bắt buộc</i>            | 27         |              |
| 2.2.2                                                                                   | <i>Các học phần tự chọn</i>             | 10         |              |
| <b>2.3</b>                                                                              | <b>Kiến thức bổ trợ/liên ngành</b>      | <b>8</b>   | <b>5,68</b>  |
| <b>2.4</b>                                                                              | <b>Thực tập và Học kỳ doanh nghiệp</b>  | <b>15</b>  | <b>10,64</b> |
| <b>2.5</b>                                                                              | <b>Khoá luận/Đồ án tốt nghiệp</b>       | <b>10</b>  | <b>7,09</b>  |
| <b>Tổng khối lượng kiến thức toàn khoá (không bao gồm các học phần GDQP-AN và GDTC)</b> |                                         | <b>141</b> | <b>100</b>   |

## 2. Nội dung chương trình đào tạo

| TT  | Khối kiến thức                                       | Số TC | Thời lượng (giờ) |    |       |    |        |    |       |    | Tự học | Học phần tiên quyết | Học kỳ dự kiến |
|-----|------------------------------------------------------|-------|------------------|----|-------|----|--------|----|-------|----|--------|---------------------|----------------|
|     |                                                      |       | Lý thuyết        |    | BT/TL |    | BTL/ĐA |    | TN/TH |    |        |                     |                |
|     |                                                      |       | TC               | TT | TC    | TT | TC     | TT | TC    | TT |        |                     |                |
| 1   | Kiến thức giáo dục đại cương                         | 34    |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |
| 1.1 | Các học phần bắt buộc                                | 28    |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |
| 1   | Triết học Mác - Lênin                                | 3     | 30               | 30 | 15    | 30 |        |    |       |    | 75     |                     | 1              |
| 2   | Kinh tế chính trị Mác - Lênin                        | 2     | 21               | 21 | 9     | 18 |        |    |       |    | 51     | 1                   | 2              |
| 3   | Chủ nghĩa xã hội khoa học                            | 2     | 21               | 21 | 9     | 18 |        |    |       |    | 51     | 1,2                 | 2              |
| 4   | Tư tưởng Hồ Chí Minh                                 | 2     | 21               | 21 | 9     | 18 |        |    |       |    | 51     | 1                   | 3              |
| 5   | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam                       | 2     | 21               | 21 | 9     | 18 |        |    |       |    | 51     | 1                   | 4              |
| 6   | Pháp luật đại cương                                  | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55     |                     | 1              |
| 7   | Tiếng Anh 1                                          | 3     | 30               | 30 | 15    | 30 |        |    |       |    | 75     |                     | 1              |
| 8   | Tiếng Anh 2                                          | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50     | 7                   | 2              |
| 9   | Tin học đại cương                                    | 2     | 10               | 10 |       |    |        |    | 20    | 40 | 40     |                     | 1              |
| 10  | Tin học chuyên ngành thiết kế nội thất               | 3     | 5                | 5  |       |    |        |    | 40    | 80 | 50     |                     | 2              |
| 11  | Luật xa gần                                          | 3     | 15               | 15 | 30    | 60 |        |    |       |    | 60     |                     | 1              |
| 12  | Vật lý kiến trúc                                     | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55     |                     | 5              |
| 1.2 | Các học phần tự chọn                                 | 6     |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |
| 13  | Tâm lý học đại cương                                 | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55     |                     | 2              |
| 14  | Xã hội học                                           | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55     |                     | 4              |
| 15  | Khởi sự kinh doanh                                   | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50     |                     | 4              |
| 16  | Kỹ năng làm việc nhóm và thuyết trình                | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50     |                     | 2              |
| 17  | Giao tiếp xã hội và truyền thông mở                  | 2     | 15               | 15 | 15    | 30 |        |    |       |    | 45     |                     | 6              |
| 18  | Quản lý tài chính cá nhân                            | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50     |                     | 6              |
| 1.3 | Giáo dục thể chất                                    | 3     |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |
| 19  | Giáo dục thể chất 1                                  | 1     | 2                | 2  |       |    |        |    | 13    | 26 | 17     |                     | 1              |
| 20  | Giáo dục thể chất 2                                  | 1     |                  |    |       |    |        |    | 15    | 30 | 15     |                     | 2              |
| 21  | Giáo dục thể chất 3                                  | 1     |                  |    |       |    |        |    | 15    | 30 | 15     |                     | 3              |
| 1.4 | Giáo dục quốc phòng                                  | 11    |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |
| 22  | Học phần 1: Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng | 3     | 37               | 37 | 8     | 8  |        |    |       |    | 90     |                     | 2              |

| TT    | Khối kiến thức                                        | Số TC | Thời lượng (giờ) |    |       |    |        |     |       |     | Tự học | Học phần tiên quyết | Học kỳ dự kiến |
|-------|-------------------------------------------------------|-------|------------------|----|-------|----|--------|-----|-------|-----|--------|---------------------|----------------|
|       |                                                       |       | Lý thuyết        |    | BT/TL |    | BTL/ĐA |     | TN/TH |     |        |                     |                |
|       |                                                       |       | TC               | TT | TC    | TT | TC     | TT  | TC    | TT  |        |                     |                |
|       | Cộng sản Việt Nam                                     |       |                  |    |       |    |        |     |       |     |        |                     |                |
| 23    | Học phần 2: Công tác quốc phòng và an ninh            | 2     | 22               | 22 | 8     | 8  |        |     |       |     | 60     | 22                  | 2              |
| 24    | Học phần 3: Quân sự chung                             | 2     | 14               | 14 |       |    |        |     | 16    | 16  | 60     | 23                  | 3              |
| 25    | Học phần 4: Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật | 4     | 4                | 4  |       |    |        |     | 56    | 56  | 120    | 24                  | 3              |
| 2     | Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp                      | 107   |                  |    |       |    |        |     |       |     |        |                     |                |
| 2.1   | Kiến thức cơ sở ngành                                 | 37    |                  |    |       |    |        |     |       |     |        |                     |                |
| 2.1.1 | Các học phần bắt buộc                                 | 27    |                  |    |       |    |        |     |       |     |        |                     |                |
| 26    | Lịch sử thiết kế                                      | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |     |       |     | 50     |                     | 3              |
| 27    | Vẽ kỹ thuật trong thiết kế nội thất                   | 2     | 15               | 15 |       |    |        |     | 15    | 30  | 45     |                     | 1              |
| 28    | Cơ sở tạo hình                                        | 4     | 10               | 10 |       |    | 50     | 150 |       |     | 20     |                     | 3              |
| 29    | Hình họa đen trắng                                    | 4     | 5                | 5  |       |    |        |     | 55    | 110 | 65     |                     | 1              |
| 30    | Hình họa màu                                          | 4     | 5                | 5  |       |    |        |     | 55    | 110 | 65     | 29                  | 2              |
| 31    | Nguyên lý thiết kế nội thất                           | 3     | 30               | 30 | 15    | 30 |        |     |       |     | 75     |                     | 3              |
| 32    | Ergonomics trong thiết kế nội thất                    | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |     |       |     | 50     |                     | 3              |
| 33    | Ứng dụng vật liệu trong nội thất                      | 3     | 30               | 30 |       |    |        |     | 15    | 30  | 75     |                     | 3              |
| 34    | Cơ sở kiến trúc                                       | 3     | 30               | 30 |       |    | 15     | 45  |       |     | 60     |                     | 2              |
| 2.1.2 | Các học phần tự chọn                                  | 10    |                  |    |       |    |        |     |       |     |        |                     |                |
| 35    | Phương pháp nghiên cứu khoa học chuyên ngành nội thất | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |     |       |     | 55     |                     | 3              |
| 36    | Cơ sở văn hóa Việt Nam                                | 2     | 15               | 15 | 15    | 30 |        |     |       |     | 45     |                     | 2              |
| 37    | Mỹ học                                                | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |     |       |     | 50     |                     | 1              |
| 38    | Cơ sở mỹ thuật công nghiệp                            | 2     | 10               | 10 |       |    | 20     | 60  |       |     | 20     |                     | 2              |
| 39    | Lựa chọn và sử dụng thiết bị gia công gỗ              | 2     | 20               | 20 |       |    |        |     | 10    | 20  | 50     |                     | 3              |
| 40    | Màu sắc trong thiết kế nội thất                       | 2     | 5                | 5  |       |    | 25     | 75  |       |     | 10     |                     | 5              |
| 41    | Tin học chuyên ngành nâng cao                         | 2     | 5                | 5  |       |    |        |     | 25    | 50  | 35     |                     | 3              |
| 42    | Tạo dáng sản phẩm công nghiệp                         | 2     | 10               | 10 |       |    | 20     | 60  |       |     | 20     |                     | 4              |
| 43    | Kỹ thuật xử lý ảnh trong thiết                        | 2     | 5                | 5  |       |    |        |     | 25    | 50  | 35     |                     | 4              |

| TT         | Khối kiến thức                               | Số TC     | Thời lượng (giờ) |    |       |    |        |    |       |    |        | Học phần tiên quyết | Học kỳ dự kiến |
|------------|----------------------------------------------|-----------|------------------|----|-------|----|--------|----|-------|----|--------|---------------------|----------------|
|            |                                              |           | Lý thuyết        |    | BT/TL |    | BTL/ĐA |    | TN/TH |    | Tự học |                     |                |
|            |                                              |           | TC               | TT | TC    | TT | TC     | TT | TC    | TT |        |                     |                |
|            | kế nội thất                                  |           |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |
| 44         | Đồ họa CNC                                   | 2         | 5                | 5  |       |    |        |    | 25    | 50 | 35     |                     | 5              |
| <b>2.2</b> | <b>Kiến thức ngành</b>                       | <b>37</b> |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |
| 2.2.1      | Các học phần bắt buộc                        | 27        |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |
| 45         | Công nghệ gia công sản phẩm nội thất         | 4         | 30               | 30 |       |    |        |    | 30    | 60 | 90     | 33                  | 5              |
| 46         | Thiết kế sản phẩm nội thất                   | 4         | 30               | 30 | 15    | 30 | 15     | 45 |       |    | 75     | 32,33               | 4              |
| 47         | Thiết kế nội thất nhà ở                      | 3         | 30               | 30 |       |    | 15     | 45 |       |    | 60     | 32,34               | 4              |
| 48         | Thiết kế nội thất công trình công cộng       | 4         | 30               | 30 | 15    | 30 | 15     | 45 |       |    | 75     | 31,32               | 4              |
| 49         | Đồ án thiết kế sản phẩm nội thất             | 2         | 5                | 5  |       |    | 25     | 75 |       |    | 10     | 46                  | 6              |
| 50         | Đồ án thiết kế nội thất nhà ở                | 2         | 5                | 5  |       |    | 25     | 75 |       |    | 10     | 47                  | 5              |
| 51         | Đồ án thiết kế nội thất công trình công cộng | 2         | 5                | 5  |       |    | 25     | 75 |       |    | 10     | 48                  | 6              |
| 52         | Thiết kế thi công công trình nội thất        | 3         | 20               | 20 | 10    | 20 | 15     | 45 |       |    | 50     |                     | 5              |
| 53         | Tổ chức thi công công trình nội thất         | 3         | 30               | 30 |       |    | 15     | 45 |       |    | 60     |                     | 6              |
| 2.2.2      | Các học phần tự chọn                         | 10        |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |
| 54         | Quản lý chất lượng trong thiết kế            | 2         | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50     |                     | 5              |
| 55         | Thiết kế nội thất công trình thương nghiệp   | 2         | 15               | 15 |       |    | 15     | 45 |       |    | 30     |                     | 5              |
| 56         | Thiết kế nội thất công trình công sở         | 2         | 15               | 15 |       |    | 15     | 45 |       |    | 30     |                     | 6              |
| 57         | Thiết kế nội thất công trình khách sạn       | 2         | 15               | 15 |       |    | 15     | 45 |       |    | 30     |                     | 7              |
| 58         | Thiết kế xanh                                | 2         | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50     |                     | 4              |
| 59         | Thiết kế tiểu cảnh                           | 2         | 15               | 15 |       |    | 15     | 45 |       |    | 30     |                     | 5              |
| 60         | Thiết kế trưng bày triển lãm                 | 2         | 15               | 15 |       |    | 15     | 45 |       |    | 30     |                     | 6              |
| 61         | Ứng dụng cây xanh nội thất                   | 3         | 15               | 15 | 15    | 30 |        |    | 15    | 30 | 60     |                     | 7              |
| 62         | Sản phẩm mộc truyền thống                    | 2         | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50     |                     | 6              |
| 63         | Thiết kế nội thất biệt thự                   | 2         | 15               | 15 |       |    | 15     | 45 |       |    | 30     |                     | 6              |
| <b>2.3</b> | <b>Kiến thức bổ trợ/liên ngành</b>           | <b>8</b>  |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |
| 64         | Phong thủy ứng dụng                          | 2         | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50     |                     | 3              |

| TT              | Khối kiến thức                                                        | Số TC | Thời lượng (giờ) |    |       |    |        |    |       |    | Tự học | Học phần tiên quyết     | Học kỳ dự kiến |
|-----------------|-----------------------------------------------------------------------|-------|------------------|----|-------|----|--------|----|-------|----|--------|-------------------------|----------------|
|                 |                                                                       |       | Lý thuyết        |    | BT/TL |    | BTL/ĐA |    | TN/TH |    |        |                         |                |
|                 |                                                                       |       | TC               | TT | TC    | TT | TC     | TT | TC    | TT |        |                         |                |
| 65              | Marketing                                                             | 3     | 30               | 30 | 15    | 30 |        |    |       |    | 75     |                         | 6              |
| 66              | Quản trị kinh doanh                                                   | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80     |                         | 7              |
| 67              | Xây dựng và quản lý dự án                                             | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50     |                         | 5              |
| 68              | Gỗ và sản phẩm gỗ                                                     | 2     | 25               | 25 |       |    |        |    | 5     | 10 | 55     |                         | 5              |
| 69              | Kỹ thuật phòng chống côn trùng và mối gây hại cho công trình xây dựng | 4     | 50               | 50 | 10    | 20 |        |    |       |    | 110    |                         | 6              |
| 70              | Quy hoạch thiết kế cảnh quan                                          | 3     | 30               | 30 | 15    | 30 |        |    |       |    | 75     |                         | 6              |
| 71              | Seminar Thiết kế nội thất                                             | 2     | 5                | 5  | 25    | 50 |        |    |       |    | 35     |                         | 5              |
| 72              | Tổ chức quản lý và sản xuất công nghiệp                               | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80     |                         | 7              |
| 2.4             | Thực tập nghề nghiệp và Học kỳ doanh nghiệp                           | 15    |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                         |                |
| 73              | Thực tập: Cơ sở ngành                                                 | 3     |                  |    |       |    |        |    |       |    |        | 11,28<br>29,30          | 7              |
| 74              | Học kỳ doanh nghiệp: ngành và chuyên ngành                            | 12    |                  |    |       |    |        |    |       |    |        | 33,45<br>46,47<br>48,52 | 7              |
| 2.5             | Khoá luận tốt nghiệp                                                  | 10    |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                         |                |
| 75              | Khoá luận tốt nghiệp                                                  | 10    |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                         | 8              |
| Tổng số tín chỉ |                                                                       | 141   |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                         |                |



## **28. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC**

### **BÁC SĨ THÚ Y**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 897/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 22/7/2024 của  
Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp)*

#### **I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

1. Tên chương trình đào tạo (tiếng Việt): **Bác sĩ Thú y**  
Tên chương trình đào tạo (tiếng Anh): **Doctor of Veterinary Medicine**
2. Ngành đào tạo (tiếng Việt): **Thú y**  
Ngành đào tạo (tiếng Anh): **Veterinary Medicine**
3. Mã ngành đào tạo: 7640101
4. Trình độ đào tạo: Đại học
5. Thời gian đào tạo: 4,5 năm
6. Loại hình đào tạo: Chính quy
7. Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt
8. Văn bằng tốt nghiệp: Bác sĩ Thú y
9. Thời gian cập nhật, điều chỉnh CTĐT: Năm 2024

#### **II. MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO (Program Objectives: POs)**

##### **1. Mục tiêu chung**

Đào tạo Bác sĩ Thú y có kiến thức chuyên môn sâu, rộng, kỹ năng nghề nghiệp thành thạo, có sức khỏe, phẩm chất chính trị và đạo đức tốt, đáp ứng yêu cầu của thực tiễn, theo hướng ứng dụng hiện đại, công nghệ cao và hội nhập quốc tế trong lĩnh vực Thú y.

##### **2. Mục tiêu cụ thể**

**PO1:** Đào tạo nguồn nhân lực có kiến thức cơ bản và chuyên sâu về Thú y; có kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, chính trị, pháp luật, nắm vững các nguyên lý, quy luật về tự nhiên – xã hội.

**PO2:** Đào tạo nguồn nhân lực có kỹ năng thực hành nghề nghiệp; kỹ năng tư duy phản biện, phân tích, đánh giá và vận dụng; kỹ năng giao tiếp ứng xử, kỹ năng làm việc nhóm để thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn lĩnh vực Thú y trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

**PO3:** Trở thành công dân có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp tốt, yêu ngành, yêu nghề, năng động, sáng tạo và hội nhập quốc tế. Có khả năng chịu trách nhiệm cá nhân, trách nhiệm với tập thể, với xã hội trong việc hướng dẫn, tuyên truyền,

phổ biến kiến thức thuộc lĩnh vực Thú y, đồng thời giám sát người khác thực hiện nhiệm vụ.

### **III. CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO (Program Learning Outcomes: PLOs)**

#### **1. Kiến thức**

##### *1.1. Kiến thức chung*

**PLO1:** Áp dụng được kiến thức cơ bản về khoa học chính trị, pháp luật, giáo dục thể chất, quốc phòng - an ninh, công nghệ thông tin cơ bản (*theo Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông*) và tương đương, đáp ứng yêu cầu công việc thực tiễn của một Bác sĩ Thú y.

**PLO2:** Vận dụng được kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên và khoa học xã hội làm cơ sở cho việc tiếp thu các kiến thức giáo dục chuyên nghiệp và phát triển trình độ chuyên môn.

##### *1.2. Kiến thức chuyên môn*

**PLO3:** Giải thích được các kiến thức cơ sở ngành trong việc tổ chức chăm sóc, bảo vệ sức khỏe động vật đồng thời áp dụng các kiến thức đó vào thực tiễn sản xuất và kinh doanh.

**PLO4:** Phân tích được khối kiến thức chuyên ngành để giải quyết các vấn đề trong công tác chẩn đoán bệnh, phòng chống dịch bệnh, điều trị bệnh, kiểm soát dịch bệnh động vật; kiểm dịch, kiểm soát giết mổ và an toàn vệ sinh thực phẩm.

**PLO5:** Vận dụng được các kiến thức bổ trợ/kỹ năng bổ trợ vào công việc thực tiễn có liên quan đến lĩnh vực Thú y.

**PLO6:** Áp dụng được những kiến thức về chuyên môn, về kinh doanh và các phương pháp nghiên cứu khoa học để đề xuất, thực hiện đề tài thuộc lĩnh vực ngành cũng như ứng dụng vào hoạt động sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực thú y.

#### **2. Kỹ năng**

##### *2.1. Kỹ năng nghề nghiệp*

**PLO7:** Thực hiện thành thạo các kỹ thuật chẩn đoán lâm sàng, kỹ thuật lấy mẫu bệnh phẩm, kiểm tra vệ sinh thú y và kiểm soát giết mổ. Sử dụng được các trang thiết bị hiện đại, ứng dụng được các phương pháp chẩn đoán phi lâm sàng để quản lý, kiểm soát dịch bệnh cho động vật.

**PLO8:** Thành thạo việc kê đơn, sử dụng thuốc, vaccine, hóa dược; làm chủ các kỹ thuật đưa thuốc vào cơ thể, các thủ thuật ngoại khoa thú y để phòng và điều trị bệnh cho động vật.

**PLO9:** Tư vấn về kỹ thuật, công nghệ và kinh doanh trong lĩnh vực chăn nuôi, Thú y theo hướng đem lại hiệu quả kinh tế.

**PLO10:** Thực hiện nghiên cứu khoa học, và chuyển giao công nghệ tiên tiến trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y.

## 2.2. Kỹ năng chung

**PLO11:** Có kỹ năng giao tiếp, có kỹ năng tổ chức quản lý và điều hành; kỹ năng đàm phán và thương thuyết, kỹ năng viết báo cáo và thuyết trình về lĩnh vực chuyên môn; Có khả năng làm việc độc lập, làm việc theo nhóm hiệu quả.

**PLO12:** Sử dụng thành thạo ngoại ngữ tương đương năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam (*ban hành kèm Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo*) và tương đương để nâng cao kiến thức chuyên môn, hiệu quả làm việc và hội nhập quốc tế.

## 3. Mức độ tự chủ và trách nhiệm

**PLO13:** Có thái độ làm việc nghiêm túc, tuân thủ pháp luật, giữ gìn đạo đức nghề nghiệp;

**PLO14:** Định hướng tương lai rõ ràng, có tinh thần khởi nghiệp và học tập suốt đời;

**PLO15:** Có trách nhiệm trong việc bảo vệ môi trường, nâng cao sức khỏe cho con người và thực hiện tốt quyền lợi động vật.

## IV. VỊ TRÍ LÀM VIỆC SAU KHI TỐT NGHIỆP

Người học sau khi tốt nghiệp ngành Thú y có thể công tác trong các vị trí, lĩnh vực và đơn vị sau:

- Cán bộ tại các cơ quan quản lý nhà nước từ trung ương tới địa phương: Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Cục thú y, Cục chăn nuôi, Viện thú y, Viện chăn nuôi, chi cục thú y, trung tâm thú y vùng, Trung tâm giống vật nuôi, trung tâm khuyến nông, trung tâm ứng dụng khoa học và chuyển giao công nghệ, trung tâm cứu hộ động vật hoang dã, phòng kinh tế, phòng nông nghiệp, trung tâm dịch vụ và kỹ thuật nông nghiệp, cán bộ thú y địa phương, ...

- Bác sĩ Thú y khám chữa bệnh, sản xuất, kinh doanh dịch vụ, quản lý, đảm bảo chất lượng tại các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh thuốc thú y, thức ăn chăn nuôi, các trang trại chăn nuôi, cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở giết mổ, các lò ấp.

- Cán bộ quản lý, kiểm dịch trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y.

- Cán bộ kỹ thuật, cán bộ nghiên cứu, xét nghiệm tại các trung tâm chẩn đoán, trung tâm kiểm nghiệm, phòng thí nghiệm, phân tích mẫu bệnh phẩm trong các đơn vị nhà nước và doanh nghiệp.

- Giảng viên, giáo viên tại các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp và các trung tâm liên quan đến lĩnh vực Chăn nuôi, Thú y.

- Tự khởi nghiệp (thành lập công ty thuốc thú y, công ty thức ăn chăn nuôi, xây dựng trang trại chăn nuôi, lò ấp, mở các bệnh viện, phòng khám thú y).

## V. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH

Tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương.

## VI. QUY ĐỊNH ĐÀO TẠO VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

Thực hiện theo Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học.

## VII. CẤU TRÚC, NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

### 1. Cấu trúc các khối kiến thức

| TT                                                                                      | Khối kiến thức, học phần                | Số TC      | Tỷ lệ %      |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|------------|--------------|
| <b>1</b>                                                                                | <b>Kiến thức giáo dục đại cương</b>     | <b>32</b>  | <b>20,38</b> |
| 1.1                                                                                     | <i>Các học phần bắt buộc</i>            | 26         |              |
| 1.2                                                                                     | <i>Các học phần tự chọn</i>             | 6          |              |
| <b>1.3</b>                                                                              | <b>Giáo dục thể chất</b>                | <b>3</b>   |              |
| <b>1.4</b>                                                                              | <b>Giáo dục quốc phòng</b>              | <b>11</b>  |              |
| <b>2</b>                                                                                | <b>Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b> | <b>125</b> | <b>79,62</b> |
| <b>2.1</b>                                                                              | <b>Kiến thức cơ sở ngành</b>            | <b>28</b>  | <b>17,83</b> |
| 2.1.1                                                                                   | <i>Các học phần bắt buộc</i>            | 22         |              |
| 2.1.2                                                                                   | <i>Các học phần tự chọn</i>             | 6          |              |
| <b>2.2</b>                                                                              | <b>Kiến thức ngành</b>                  | <b>56</b>  | <b>35,67</b> |
| 2.2.1                                                                                   | <i>Các học phần bắt buộc</i>            | 46         |              |
| 2.2.2                                                                                   | <i>Các học phần tự chọn</i>             | 10         |              |
| <b>2.3</b>                                                                              | <b>Kiến thức bổ trợ/liên ngành</b>      | <b>8</b>   | <b>5,1</b>   |
| <b>2.4</b>                                                                              | <b>Thực tập và Học kỳ doanh nghiệp</b>  | <b>18</b>  | <b>11,46</b> |
| <b>2.5</b>                                                                              | <b>Khoá luận/Đồ án tốt nghiệp</b>       | <b>15</b>  | <b>9,56</b>  |
| <b>Tổng khối lượng kiến thức toàn khoá (không bao gồm các học phần GDQP-AN và GDTC)</b> |                                         | <b>157</b> | <b>100</b>   |

## 2. Nội dung chương trình đào tạo

| TT  | Khối kiến thức                        | Số TC | Thời lượng (giờ) |    |       |    |        |    |       |    | Học phần tiên quyết | Học kỳ dự kiến |        |
|-----|---------------------------------------|-------|------------------|----|-------|----|--------|----|-------|----|---------------------|----------------|--------|
|     |                                       |       | Lý thuyết        |    | BT/TL |    | BTL/ĐA |    | TN/TH |    |                     |                | Tự học |
|     |                                       |       | TC               | TT | TC    | TT | TC     | TT | TC    | TT |                     |                |        |
| 1   | Kiến thức giáo dục đại cương          | 32    |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                |        |
| 1.1 | Các học phần bắt buộc                 | 26    |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                |        |
| 1   | Triết học Mác - Lênin                 | 3     | 30               | 30 | 15    | 30 |        |    |       |    | 75                  |                | 1      |
| 2   | Kinh tế chính trị Mác - Lênin         | 2     | 21               | 21 | 9     | 18 |        |    |       |    | 51                  | 1              | 2      |
| 3   | Chủ nghĩa xã hội khoa học             | 2     | 21               | 21 | 9     | 18 |        |    |       |    | 51                  | 1,2            | 2      |
| 4   | Tư tưởng Hồ Chí Minh                  | 2     | 21               | 21 | 9     | 18 |        |    |       |    | 51                  | 1              | 3      |
| 5   | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam        | 2     | 21               | 21 | 9     | 18 |        |    |       |    | 51                  | 1              | 4      |
| 6   | Pháp luật đại cương                   | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55                  |                | 1      |
| 7   | Tiếng Anh 1                           | 3     | 30               | 30 | 15    | 30 |        |    |       |    | 75                  |                | 1      |
| 8   | Tiếng Anh 2                           | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50                  | 7              | 2      |
| 9   | Tin học đại cương                     | 2     | 10               | 10 |       |    |        |    | 20    | 40 | 40                  |                | 1      |
| 10  | Phân tích thống kê                    | 3     | 30               | 30 | 15    | 30 |        |    |       |    | 75                  |                | 1      |
| 11  | Sinh học động vật                     | 3     | 27               | 27 | 10    | 20 |        |    | 8     | 16 |                     |                | 1      |
| 1.2 | Các học phần tự chọn                  | 6     |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                | 1,2    |
| 12  | Khởi sự kinh doanh                    | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50                  |                |        |
| 13  | Tâm lý học đại cương                  | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55                  |                |        |
| 14  | Xã hội học                            | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55                  |                |        |
| 15  | Tiếng Anh giao tiếp                   | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50                  | 8              |        |
| 16  | Lập trình căn bản                     | 2     | 15               | 15 |       |    |        |    | 15    | 30 | 45                  |                |        |
| 17  | Kỹ năng làm việc nhóm và thuyết trình | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50                  |                |        |
| 18  | Giao tiếp xã hội và truyền thông mở   | 2     | 15               | 15 | 15    | 30 |        |    |       |    | 45                  |                |        |
| 19  | Quản lý tài chính cá nhân             | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50                  |                |        |
| 20  | Logic học                             | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55                  | 1              |        |
| 1.3 | Giáo dục thể chất                     | 3     |                  |    |       |    |        |    |       |    |                     |                |        |
| 21  | Giáo dục thể chất 1                   | 1     | 2                | 2  |       |    |        |    | 13    | 26 | 17                  |                | 1      |

| TT    | Khối kiến thức                                                         | Số TC | Thời lượng (giờ) |    |       |    |        |    |       |    |        | Học phần tiên quyết | Học kỳ dự kiến |
|-------|------------------------------------------------------------------------|-------|------------------|----|-------|----|--------|----|-------|----|--------|---------------------|----------------|
|       |                                                                        |       | Lý thuyết        |    | BT/TL |    | BTL/ĐA |    | TN/TH |    | Tự học |                     |                |
|       |                                                                        |       | TC               | TT | TC    | TT | TC     | TT | TC    | TT |        |                     |                |
| 22    | Giáo dục thể chất 2                                                    | 1     |                  |    |       |    |        |    | 15    | 30 | 15     |                     | 2              |
| 23    | Giáo dục thể chất 3                                                    | 1     |                  |    |       |    |        |    | 15    | 30 | 15     |                     | 3              |
| 1.4   | Giáo dục quốc phòng                                                    | 11    |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |
| 24    | Học phần 1: Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam | 3     | 37               | 37 | 8     | 8  |        |    |       |    | 90     |                     | 2              |
| 25    | Học phần 2: Công tác quốc phòng và an ninh                             | 2     | 22               | 22 | 8     | 8  |        |    |       |    | 60     | 24                  | 2              |
| 26    | Học phần 3: Quân sự chung                                              | 2     | 14               | 14 |       |    |        |    | 16    | 16 | 60     | 25                  | 3              |
| 27    | Học phần 4: Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật                  | 4     | 4                | 4  |       |    |        |    | 56    | 56 | 120    | 26                  | 3              |
| 2     | Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp                                       | 125   |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |
| 2.1   | Kiến thức cơ sở ngành                                                  | 28    |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |
| 2.1.1 | Các học phần bắt buộc                                                  | 22    |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |
| 28    | Giải phẫu động vật                                                     | 3     | 30               | 30 |       |    |        |    | 15    | 30 | 75     | 11                  | 3              |
| 29    | Phôi thai học                                                          | 2     | 22               | 22 |       |    |        |    | 8     | 16 | 52     |                     | 3              |
| 30    | Sinh lý động vật                                                       | 2     | 20               | 20 |       |    |        |    | 10    | 20 | 50     | 11                  | 3              |
| 31    | Dược lý học thú y                                                      | 3     | 30               | 30 |       |    |        |    | 15    | 30 | 75     |                     | 3              |
| 32    | Dược liệu học thú y                                                    | 3     | 30               | 30 |       |    |        |    | 15    | 30 | 75     |                     | 3              |
| 33    | Vi sinh vật thú y                                                      | 2     | 20               | 20 |       |    |        |    | 10    | 20 | 50     |                     | 3              |
| 34    | Miễn dịch học thú y                                                    | 2     | 20               | 20 |       |    |        |    | 10    | 20 | 50     |                     | 3              |
| 35    | Hóa sinh động vật                                                      | 3     | 30               | 30 |       |    |        |    | 15    | 30 | 75     |                     | 3              |
| 36    | Ứng dụng công nghệ sinh học trong thú y                                | 2     | 20               | 20 |       |    |        |    | 10    | 20 | 50     |                     | 4              |
| 2.1.2 | Các học phần tự chọn                                                   | 6     |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     | 4              |
| 37    | Dinh dưỡng động vật                                                    | 2     | 25               | 25 |       |    |        |    | 5     | 10 | 55     |                     |                |
| 38    | Di truyền động vật                                                     | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50     |                     |                |
| 39    | Kinh tế nông nghiệp                                                    | 3     | 40               | 40 | 5     | 10 |        |    |       |    | 85     |                     |                |
| 40    | Chọn và nhân giống vật nuôi                                            | 2     | 20               | 20 |       |    |        |    | 10    | 10 | 50     |                     |                |

| TT    | Khối kiến thức                     | Số TC | Thời lượng (giờ) |    |       |    |        |    |       |    |        | Học phần tiên quyết | Học kỳ dự kiến |
|-------|------------------------------------|-------|------------------|----|-------|----|--------|----|-------|----|--------|---------------------|----------------|
|       |                                    |       | Lý thuyết        |    | BT/TL |    | BTL/ĐA |    | TN/TH |    | Tự học |                     |                |
|       |                                    |       | TC               | TT | TC    | TT | TC     | TT | TC    | TT |        |                     |                |
| 41    | Thức ăn chăn nuôi                  | 2     | 20               | 20 |       |    |        |    | 10    | 20 | 50     |                     |                |
| 2.2   | Kiến thức ngành, chuyên ngành      | 56    |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |
| 2.2.1 | Các học phần bắt buộc              | 46    |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |
| 42    | Bệnh lý học thú y 1                | 2     | 20               | 20 |       |    |        |    | 10    | 20 | 50     | 28                  | 4              |
| 43    | Bệnh lý học thú y 2                | 3     | 30               | 30 |       |    |        |    | 15    | 30 | 75     | 28                  | 5              |
| 44    | Độc chất học                       | 2     | 20               | 20 |       |    |        |    | 10    | 20 | 50     |                     | 4              |
| 45    | Chẩn đoán bệnh thú y               | 3     | 30               | 30 |       |    |        |    | 15    | 30 | 75     | 28                  | 4              |
| 46    | Bệnh truyền nhiễm thú y 1          | 3     | 30               | 30 |       |    |        |    | 15    | 30 | 75     | 33                  | 4              |
| 47    | Bệnh truyền nhiễm thú y 2          | 2     | 20               | 20 |       |    |        |    | 10    | 20 | 50     | 33                  | 7              |
| 48    | Ngoại khoa thú y                   | 3     | 30               | 30 |       |    |        |    | 15    | 30 | 75     |                     | 7              |
| 49    | Ký sinh trùng thú y                | 3     | 30               | 30 |       |    |        |    | 15    | 30 | 75     |                     | 7              |
| 50    | Bệnh nội khoa thú y                | 3     | 30               | 30 |       |    |        |    | 15    | 30 | 75     |                     | 7              |
| 51    | Sinh sản gia súc 1                 | 2     | 20               | 20 |       |    |        |    | 10    | 20 | 50     | 30                  | 5              |
| 52    | Sinh sản gia súc 2                 | 2     | 20               | 20 |       |    |        |    | 10    | 20 | 50     |                     | 7              |
| 53    | Vệ sinh thú y                      | 2     | 20               | 20 |       |    |        |    | 10    | 20 | 50     |                     | 7              |
| 54    | Dịch tễ học thú y                  | 2     | 20               | 20 |       |    |        |    | 10    | 20 | 50     |                     | 7              |
| 55    | Kiểm nghiệm thú sản                | 2     | 20               | 20 |       |    |        |    | 10    | 20 | 50     |                     | 7              |
| 56    | Chăn nuôi lợn                      | 2     | 20               | 20 |       |    |        |    | 10    | 20 | 50     |                     | 5              |
| 57    | Chăn nuôi gia cầm                  | 2     | 20               | 20 |       |    |        |    | 10    | 20 | 50     |                     | 5              |
| 58    | Chăn nuôi trâu bò                  | 2     | 20               | 20 |       |    |        |    | 10    | 20 | 50     |                     | 5              |
| 59    | Tiếng Anh chuyên ngành Thú y       | 2     | 21               | 21 | 9     | 18 |        |    |       |    | 51     |                     | 5              |
| 60    | Chẩn đoán cận lâm sàng             | 2     | 20               | 20 |       |    |        |    | 10    | 20 | 50     | 45                  | 5              |
| 61    | Bào chế và kiểm nghiệm thuốc thú y | 2     | 20               | 20 |       |    |        |    | 10    | 20 | 50     |                     | 5              |
| 2.2.2 | Các học phần tự chọn               | 10    |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     | 7              |
| 62    | Thiết kế thí nghiệm                | 2     | 20               | 20 |       |    | 10     | 20 |       |    | 50     |                     |                |
| 63    | Bệnh chó, mèo                      | 2     | 20               | 20 |       |    |        |    | 10    | 20 | 50     |                     |                |

| TT    | Khối kiến thức                                     | Số TC | Thời lượng (giờ) |    |       |    |        |    |       |    |        | Học phần tiên quyết | Học kỳ dự kiến |
|-------|----------------------------------------------------|-------|------------------|----|-------|----|--------|----|-------|----|--------|---------------------|----------------|
|       |                                                    |       | Lý thuyết        |    | BT/TL |    | BTL/ĐA |    | TN/TH |    | Tự học |                     |                |
|       |                                                    |       | TC               | TT | TC    | TT | TC     | TT | TC    | TT |        |                     |                |
| 64    | Tập tính và phúc lợi động vật                      | 2     | 20               | 20 |       |    |        |    | 10    | 20 | 50     |                     |                |
| 65    | Vệ sinh an toàn thực phẩm có nguồn gốc động vật    | 2     | 20               | 20 |       |    |        |    | 10    | 20 | 50     |                     |                |
| 66    | Quản lý trang trại                                 | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55     |                     |                |
| 67    | Luật thú y                                         | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55     |                     |                |
| 68    | Phương pháp nghiên cứu khoa học chuyên ngành Thú y | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    |        |                     |                |
| 69    | Bệnh do rối loạn dinh dưỡng                        | 2     | 20               | 20 |       |    |        |    | 10    | 20 | 50     |                     |                |
| 2.3   | Kiến thức bổ trợ/liên ngành                        | 8     |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     | 8              |
| 70    | Công nghệ nuôi trồng và chế biến nấm dược liệu     | 2     | 10               | 10 |       |    |        |    | 20    | 40 | 40     |                     |                |
| 71    | Quản lý phát thải các-bon                          | 2     | 20               | 20 |       |    |        |    | 10    | 20 | 50     |                     |                |
| 72    | Thiết bị bay không người lái                       | 2     | 20               | 20 |       |    |        |    | 10    | 20 | 50     |                     |                |
| 73    | Đánh giá tác động môi trường                       | 2     | 20               | 20 | 5     | 10 | 5      | 15 |       |    | 45     |                     |                |
| 74    | Quản lý nhà nước về đất đai                        | 3     | 30               | 30 | 15    | 30 |        |    |       |    | 75     |                     |                |
| 75    | Quản trị kinh doanh                                | 3     | 35               | 35 | 10    | 20 |        |    |       |    | 80     |                     |                |
| 76    | Marketing                                          | 3     | 30               | 30 | 15    | 30 |        |    |       |    | 75     |                     |                |
| 77    | Xây dựng và quản lý dự án                          | 2     | 20               | 20 | 10    | 20 |        |    |       |    | 50     |                     |                |
| 78    | Phát triển sinh kế                                 | 2     | 25               | 25 | 5     | 10 |        |    |       |    | 55     |                     |                |
| 79    | Seminar Thú y                                      | 2     |                  |    | 30    | 60 |        |    |       |    | 30     |                     |                |
| 2.4   | Thực tập nghề nghiệp và Học kỳ doanh nghiệp        | 18    |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     | 6              |
| 80    | Thực tập nghề nghiệp 1                             | 6     |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |
| 81    | Thực tập nghề nghiệp 2                             | 6     |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |
| 82    | Thực tập nghề nghiệp 3                             | 6     |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |
| 2.5   | Khoá luận tốt nghiệp                               | 15    |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |
| 2.5.1 | Khoá luận tốt nghiệp                               | 15    |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     | 9              |
| 83    | Khoá luận tốt nghiệp                               | 15    |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |
| 2.5.2 | Các học phần thay thế khoá luận tốt nghiệp         | 15    |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     | 9              |



| TT              | Khối kiến thức                         | Số TC | Thời lượng (giờ) |    |       |    |        |    |       |    |        | Học phần tiên quyết | Học kỳ dự kiến |
|-----------------|----------------------------------------|-------|------------------|----|-------|----|--------|----|-------|----|--------|---------------------|----------------|
|                 |                                        |       | Lý thuyết        |    | BT/TL |    | BTL/ĐA |    | TN/TH |    | Tự học |                     |                |
|                 |                                        |       | TC               | TT | TC    | TT | TC     | TT | TC    | TT |        |                     |                |
| 84              | Bệnh truyền lây giữa người và động vật | 3     | 35               | 35 |       |    |        |    | 10    | 20 | 80     |                     |                |
| 85              | Phẫu thuật ngoại khoa thú y            | 3     | 25               | 25 |       |    |        |    | 20    | 40 | 70     |                     |                |
| 86              | Thực hành chẩn đoán phi lâm sàng       | 3     |                  |    |       |    |        |    | 45    | 90 | 45     |                     |                |
| 87              | Bệnh học thủy sản                      | 3     | 35               | 35 |       |    |        |    | 10    | 20 | 80     |                     |                |
| 88              | Công nghệ sản xuất và sử dụng vắc xin  | 3     | 30               | 30 |       |    |        |    | 15    | 30 | 75     |                     |                |
| Tổng số tín chỉ |                                        | 157   |                  |    |       |    |        |    |       |    |        |                     |                |